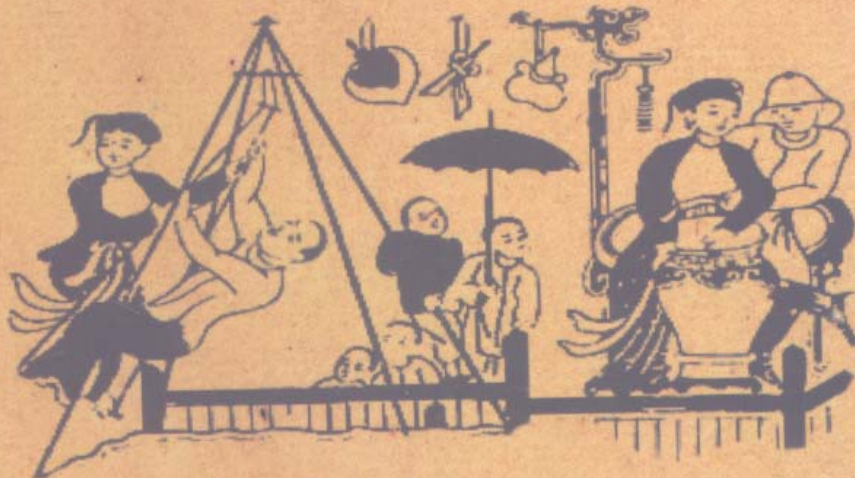


TOAN ÁNH

NẾP CŨ

- TRONG HỌ NGOÀI LÀNG • TA VỀ TA TẮM AO TA
- PHONG TỤC XUA ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

- TRONG HỌ NGOÀI LÀNG
- TA VỀ TA TẮM AO TA
- PHONG TỤC XUA
ĐÔI VỚI PHỤ NỮ VIỆT NAM

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Nhà xuất bản Trẻ xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm 2004-2015

BIỂU GHI BIẾN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP HCM

Toan Ánh

Trong họ ngoài làng / Toan Ánh - T.P Hồ Chí Minh - Trẻ, 2010

260tr. ; 20cm. - (Nếp cũ).

1 Văn hóa dân gian -- Thế kỷ 20 2 Văn học Việt Nam -- Thế kỷ 20.

895.922334 -- dc 22

T627-A.60



TOAN ẢNH

NẾP CŨ

- TRONG HỌ NGOÀI LÀNG
 - TA VỀ TA TẮM AO TA
 - PHONG TỤC XUA
- ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN



Như bạn đọc đã biết, nhằm gìn giữ một góc di sản văn hóa của dân tộc, sau các tác phẩm của nhà văn Sơn Nam mà Nhà xuất bản Trẻ mua quyền sử dụng trọn đời, một số tác phẩm biên khảo về lịch sử, phong tục, tập quán, văn hóa, nghi lễ của tác giả Toan Ánh cũng được Nhà xuất bản Trẻ thực hiện quyền khai thác, sử dụng có thời hạn theo hợp đồng đã kí từ năm 2004 gồm hơn 20 tựa sách đã được xuất bản từ trước 1975 hoặc dưới dạng bản thảo viết tay mà sinh thời ông đã tận tụy gửi gắm tấm lòng của một nhà nghiên cứu ghi chép và phổ biến lại những nếp xưa được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong số này đến nay Nhà xuất bản Trẻ đã xuất bản được 6 tựa sách trong Bộ sách Phong tục. Đầu năm 2010, Nhà xuất bản Trẻ tiếp tục in ấn và phát hành các tựa gồm: *Hương nước hôn quê*; *Trong họ ngoài làng*; *Tiết tháo một thời*; *Trẻ em chơi*.

“**Trong họ ngoài làng**” là tập sách nằm trong Bộ “**Nếp cũ**”, gồm nội dung cả ba cuốn sách đã được in độc lập trước đây là: *Trong họ ngoài làng*, *Ta về ta tắm ao ta* và *Phong tục xưa đối với phụ nữ Việt Nam*. Tập sách giúp người đọc hình dung và sống lại một thời đã qua với hình ảnh những

làng quê yên bình: cây đa, giếng nước, sân đình cùng các sinh hoạt gắn kết trong gia đình, họ hàng, dòng tộc, trong cộng đồng xã thôn; những phong tục xưa dành cho những người phụ nữ Việt Nam. Ngày nay với nhịp sống đô thị, với lối sống mới công nghiệp, nhiều làng quê đã dần biến thành phố thị, nếp sống thị dân làm cho những tập tục, lễ nghi, những mối liên hệ ràng buộc dòng tộc đã có nhiều biến đổi. Thậm chí với các gia đình tế bào (vợ, chồng và một hoặc hai con) trong một xã hội đô thị, nhiều khái niệm, danh xưng để chỉ các mối liên hệ anh em, họ hàng đang dần biến mất. Sẽ có không ít con trẻ trong các gia đình ngày nay nhiều lạ lẫm với các quan hệ cô bác, chú thím, di dương cậu mợ, anh em con bác con chú, con dì, con cô con cậu...

Đọc *Trong họ ngoài làng*, để nhớ về một thời xa vắng, để lãng mạn hoài niệm với hình ảnh làng quê thật đẹp đẽ, thật yên bình... Và hơn hết để những người của thời nay, nhất là giới trẻ thêm trân trọng và yêu quý những gì là cội rễ, là hồn nước...



TRONG
HỌ
NGOÀI
LỀNG

Học để yêu

Tôi đi học để nên người,
Nên người, yêu hết mọi người gần xa...
Trước là yêu mẹ yêu cha,
Cô, dì, chú, bác, ông, bà, anh, em.
Lân bang hàng xóm bốn bên
Người làng, người nước chẳng quên người nào!
Lòng tôi hằng vẫn ước ao,
Ở sao cho trọn mọi điều yêu đương.

*

“Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.”

T.A

GIA ĐÌNH



Gia đình là nền tảng của Quốc gia. Nhiều gia đình hợp lại thành Quốc gia.

Gia đình là một tổ hợp nhỏ gồm tất cả mọi người quyến thuộc trong nhà - vì cũng có những người quyến thuộc nhưng không ở trong gia đình: đây là những người quyến thuộc trong gia tộc còn được gọi là đại gia đình. Đại gia đình gồm nhiều gia đình đồng quyến thuộc.

Gia đình còn được ta gọi là *nhà*, và gia tộc là *họ*.

Gia đình gồm vợ chồng, trên có cha mẹ dưới có con cái, gia tộc gồm tất cả đàn ông, đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết và người sống.

Xét về gia đình, bắt đầu từ cá nhân. Cá nhân chính là ta, chữ Hán là Kỳ. Tự ta nhìn lên, người xưa có thể sống chung được đến bốn đời, và tự ta nhìn xuống, cũng bốn đời. Bốn đời trên bốn đời dưới cộng với ta là chín đời, gọi là Cửu tộc.

Cửu tộc gồm:

Cao	Kỳ (có nơi xưng là Sơ)
Tằng	Cụ
Tổ	Ông
Khảo (Phụ)	Cha
Kỷ	Ta

Tử	Con
Tôn	Cháu
Tằng Tôn	Chắt
Huyền Tôn	Chút (có nơi gọi là Chít)

Có *Cưu tộc*, nhưng sống chung với nhau thường chỉ đến năm đời là cùng, mỗi đời là một thế hệ tính hai mươi năm, như vậy khi ta sinh ra, ky ta có thể đã trăm tuổi - ngày xưa vì lập gia đình sớm, nên khi ta ra đời, có thể ky ta mới tám chục tuổi, ngày nay mọi người lập gia đình muộn, cảnh *Ngũ đại đồng đường*, năm đời còn cùng sống trông thấy nhau dưới một mái nhà thật là hiếm hoi.

Thường luôn luôn ba đời sống với nhau gọi là *Tam đại đồng đường*.

THÂN THÍCH

Thân thích gồm tất cả những người trong nhà và trong họ. Phạm vi của gia đình không phải chỉ có vồn vẹn một ít người là cha mẹ, con cái mà thật ra nó bao gồm cả tổ tiên cụ ky, ông bà của chúng ta nữa. Ngoài ra cũng phải kể đến những người bằng vai trên với cha mẹ, ông bà, cụ ky, giữa với ta và dưới với con, cháu, chắt, chút ta. Tất cả những người này đều là thân thích của ta, vì đều nằm trong gia tộc ta.

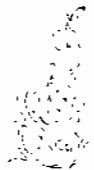
Thân thích gồm có *họ nội* gồm những người về họ cha, và *họ ngoại* gồm những thân thích theo phụ hệ của mẹ.

Ông bà sinh ra cha là ông bà nội.

Ông bà sinh ra mẹ là ông bà ngoại

THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH

Như trên đã trình bày, gia đình gồm cha mẹ, vợ chồng và con cái. Tuy nhiên theo phong tục ta, cha mẹ, vợ chồng và con cái đều có nhiều hạng, cần phải phân biệt.



Cha mẹ

Xưa kia, không phải mỗi người chỉ có một cha và một mẹ. Người xưa phân biệt *Tam phụ* và *bát mẫu* nghĩa là ba cha và tám mẹ, nhưng bậc cha mẹ này đối với ta thân sơ khác nhau, và khi chết thời gian ta phải để tang cũng khác.

■ Tam phụ gồm:

- *Thân phụ* hay cha ruột: Cha sinh ra ta, khi chết tang ba năm.
- *Giá phụ*: Cha ruột ta chết, mẹ ta lấy chồng, người chồng này là giá phụ, còn gọi là *cha dượng* hay *dượng ghê*. Khi chết, để tang có ba trường hợp:
 - Nếu ta ở chung, gọi là *đồng cu phụ*, tang một năm.
 - Trước ở chung, sau ở riêng, tang ba tháng.
 - Không bao giờ ở chung là *bất đồng cu phụ*, không tang.
- *Dưỡng phụ* hay cha nuôi: Gia đình ta nghèo, bố mẹ không nuôi nổi ta, đem ta cho người khác nuôi, người cha nuôi ta là dưỡng phụ, tang ba năm.

■ Bát mẫu gồm:

- *Đích mẫu* hay *mẹ già*: người vợ chính thức của cha hoặc sinh ra ta hoặc không, tang ba năm.
- *Kế mẫu* hay là *mẹ kế*: Đích mẫu chết, cha ta hoặc lấy một người vợ khác thay hoặc được một trong những người vợ lẽ lên làm vợ cả chính thức thay bà đích mẫu, người đó là kế mẫu hay mẹ kế, tang ba năm.
- *Dưỡng mẫu* hay *mẹ nuôi*: Không sinh ra, nhưng đã nuôi ta, vì bố mẹ ta nghèo đem ta cho người, tang ba năm.
- *Từ mẫu*: Mẹ sinh ra ta đã chết, ta còn nhỏ dại, cha nhờ vợ khác hoặc nàng hầu nuôi, người nuôi mình là từ mẫu, tang ba năm. Từ mẫu khác với dưỡng mẫu ở chỗ từ mẫu là vợ

hoặc nàng hầu của cha ta. Bà đích mẫu nếu thay mẹ ta chết thì vừa là đích mẫu vừa là từ mẫu của ta.

- *Thứ mẫu*: Mẹ sinh ra ta nhưng là vợ lẽ hoặc nàng hầu của cha, tang một năm, tuy nhiên ta có thể để tang ba năm nếu bà đích mẫu đã qua đời mà không có kế mẫu, hoặc nếu có kế mẫu bà này cũng đã qua đời rồi.
- *Giá mẫu*: Mẹ ruột ta, khi cha chết đã tái giá, tang một năm.
- *Xuất mẫu*: Mẹ ruột ta, nhưng đã cùng cha ly thân hoặc ly dị, khi chết tang một năm. Xuất mẫu có thể hoặc đã lấy chồng khác, hoặc không.
- *Nhũ mẫu*: vú nuôi cho ta bú mớm, tang ba tháng.

Trong bát mẫu, có thể là thân mẫu ta, các bà đích mẫu, kế mẫu, thứ mẫu, giá mẫu và xuất mẫu.

Ngoài các bà mẹ trên, ta dùng danh từ *mẹ ghê* để chỉ tất cả vợ lẽ và nàng hầu của cha ta, tang ba tháng, lẽ tất nhiên ngoại trừ người sinh ra ta là thứ mẫu nếu bà cũng là vợ lẽ hoặc nàng hầu.

Con cái

Con cái do cha mẹ sinh ra, tuy nhiên tục ta phân biệt nhiều loại con cái.

Trước khi hai vợ chồng lấy nhau, nếu một người đã có con, đứa con đó là con riêng của chồng hoặc của vợ.

Con dâu là vợ của con trai, con rể là chồng của con gái.

Anh em

Những con cái trong một gia đình là anh chị em với nhau.

Anh em cùng cha cùng mẹ là *anh chị em đồng bào*, còn gọi là *anh em ruột*, cùng cha khác mẹ là anh chị em *dị bào*, cùng mẹ khác cha là anh chị em *đồng mẫu dị phụ*.

Anh chị em nếu hai, ba người cùng do một bào thai của



mẹ sinh ra một lần gọi là anh chị em *sinh đôi*, *sinh ba*, khi sinh đôi còn gọi là anh chị em *song sinh*.

Anh chị em cùng một mẹ đẻ ra, cứ theo thứ tự đẻ trước là anh là chị, đẻ sau là em. Nhiều mẹ đẻ ra, con vợ cả là anh chị, con vợ lẽ và nàng hầu là em. Cùng là con vợ lẽ, theo thứ bậc của mẹ là anh chị hoặc là em: con vợ hai là anh chị con vợ ba.

Giữa vợ lẽ và nàng hầu, con vợ lẽ là anh chị, con nàng hầu là em.

Giữa các nàng hầu, người nào hầu chồng trước, con người đó là chị là anh.

Có sự phân biệt như vậy, vì tục xưa nhiều người lấy vợ lẽ, lấy nàng hầu trước, sau mới cưới vợ cả, và chỉ bà vợ cả này mới là *chính thất*, và chỉ con trai bà này mới là *trường nam* hoặc *trường tử*.

Trong trường hợp, vợ chính thất không có con trai, đưa con trai đầu lòng của vợ lẽ đầu tiên, hoặc nếu bà này cũng không con trai, thì con bà vợ kế tiếp, mới được làm *trường tử* với danh xưng là *thứ trường tử*.

Cũng được gọi là anh em chị em, những người phối ngẫu với anh chị em ta.

Chồng của chị ta là *anh rể*, chồng của em gái ta là *em rể*.

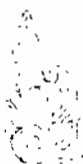
Hai người chồng của hai chị em gái là hai anh em cột chèo.

Vợ của anh ta là *chị dâu*, vợ của em trai ta là *em dâu*.

Con nuôi của cha mẹ ta là *anh chị* hoặc *em nuôi*.

Vợ chồng

Vợ chồng là hai người, một đàn ông và một đàn bà phối ngẫu với nhau để sinh con đẻ cái. Thường ra, mỗi gia đình là một cặp vợ chồng, nhưng Việt Nam trước đây theo tục đa thê, nên một người chồng có thể có nhiều vợ, trái lại người vợ chỉ có một chồng:



*Làm trai tài lấy năm, lấy bảy
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Vì một người chồng có nhiều vợ, các bà vợ do đó có thứ hạng:

Vợ cả hay *chính thất* là bà vợ đầu tiên được cưới xin theo lễ nghi tục lệ. Bà là người nội trợ trong gia đình giúp đỡ chồng trong mọi việc trong nhà, đứng trên hết tất cả những bà vợ khác của chồng dù các bà vợ này có lấy chồng trước mình.

Vợ kế hay *kế thất* là bà vợ được cưới chính thức theo lễ nghi tục lệ sau khi bà vợ cả qua đời mà người chồng tục huyền. Quyền của bà kế thất cũng giống như quyền của bà chính thất.

Vợ lẽ hay *vợ bé* còn gọi là *thiếp* là bà vợ được chồng cưới xin nhưng cưới để làm vợ lẽ. Sự cưới vợ lẽ toàn quyền ở người chồng. Vợ lẽ phải chịu sự cai quản của vợ cả. Vợ lẽ còn được gọi là *thứ thất*.

Nàng hầu cũng là một hạng vợ lẽ, nhưng khác ở chỗ lấy chồng không có cưới xin. Có thể đây là một người con gái bị gia đình gán nợ cho người chồng, hoặc có khi, vợ cả đã bỏ tiền ra mua để về hầu hạ chồng thay mình.

Vợ lẽ còn được gọi là *vợ hai*, *vợ ba*, *vợ tư*... tùy theo thứ vị trong nhà chồng. Vợ hai là người vợ lẽ đầu tiên sau vợ cả.

Theo tục ta vợ lẽ phải có cưới xin theo nghi lễ.

Tuy ta chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, nhưng ở điểm này Trung Hoa khác chúng ta. Ông Nguyễn Văn Thọ, trong bài *Mạn đàm về tương quan Gia đình, Gia tộc*, in trong Nguyệt San Phương Đông số 40, xuất bản tháng 10.1974 có viết:

“Khảo Thư tịch Trung Hoa, ta thấy xưa kia có một tục lệ cho con gái mình về vu quy, phải cho ít nhất là người em gái út theo chị, hay một người cháu gái theo cô để phù dâu và cũng để làm nàng hầu thiếp sau này.



Vợ cá thì gọi là Đích.

Các nàng hầu đi phù dâu thì gọi là Dâng.

Các cô phù dâu gồm có ít nhất là:

- Em gái út gọi là Đệ.
- Cháu gái gọi là Diệt.

Tùy theo cấp bậc trong xã hội, số nàng hầu sẽ tăng:

- Một người quý phái thường sẽ được cung cấp một vợ, một nàng hầu.
- Đại phu một vợ, hai nàng hầu.
- Chư hầu ba vợ, sáu nàng hầu.
- Thiên tử bốn vợ, chín nàng hầu⁽¹⁾.

Tục Việt Nam ta, dù ai ở địa vị nào mặc, muốn lấy mấy vợ, mấy nàng hầu cũng được, nhưng không có lệ cưới một vợ lại được thêm một hoặc nhiều vợ khác. Muốn lấy vợ lẽ hoặc nàng hầu, người chồng Việt Nam phải cưới vợ lẽ và phải mua hầu.

Trong việc phối ngẫu, dù lấy chính thất hay cưới thứ thất, không được lấy người cùng một họ nội, lấy như vậy phạm điều loạn luân, dư luận đàm tiếu và pháp luật cũng trừng phạt. Ở đây, phải kể là biệt lệ đối với đời nhà Trần. Triều đại này không cho con gái tôn thất lấy chồng ngoại tộc để tránh việc con rể cướp ngôi, như nhà Trần đã cướp ngôi nhà Lý qua việc Trần Cảnh là Lý Chiêu Hoàng.

Về họ ngoại, con cô con cậu hoặc đôi con dì, còn gọi là con dì con già không được phép lấy nhau, nhưng từ bậc cháu trở đi, tục lệ không cấm, và ta còn có câu:

*Cháu cậu mà lấy cháu cô
Thóc lúa đầy bồ, giống má nhà ta.*

1. Nguyệt San Phương Đông số 40, tháng 10.1974, trang 271, 272.

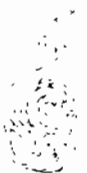
NHỮNG NGƯỜI BẰNG VAI

Trong một gia đình có kẻ trên người dưới thì cũng có những người bằng vai nhau.

Trên ta là cha mẹ, ông bà, cụ kỵ, dưới ta là con cháu chắt chụt, nhưng cũng có người bằng vai với ta, cũng như cha mẹ, ông bà cụ kỵ ta cũng có những người bằng vai với các vị, và con cháu chắt chụt ta cũng vậy, cũng có người bằng vai với chúng.

Bằng vai với ta trước hết là chồng hoặc vợ ta, rồi đến các anh chị em ta. Đây là nói riêng trong gia đình, còn nếu nói kể trong gia tộc thì bằng vai ta có về họ nội:

1. Anh chị em thúc bá tức là con các bác và các chú ruột ta, còn gọi là anh chị em con chú con bác. Ở đây còn phân làm hai hạng:
 - a. Con các bác trai và các chú ruột ta (tức là con của anh và em trai ruột bố ta), gọi là *anh chị em con chú, con bác*.
 - b. Con các bác gái và các cô ruột ta (tức là con của chị và em gái ruột bố ta), gọi là *anh chị em con cô con cậu*.
2. Anh chị em cháu chú cháu bác, tức là cháu các ông bác, ông chú ruột ta. Ở đây còn phân làm hai hạng:
 - a. Các cháu nội của các ông bác ông chú ruột ta.
 - b. Các cháu ngoại của các vị này.
Các ông bác, ông chú ruột ta tức là bác và chú ruột của cha ta.
3. Anh chị em chắt chú, chắt bác, tức là chắt các cụ bác, cụ chú ta, những vị này là bác và chú ông nội ta. Những anh em này còn phân là bốn hạng:
 - a. Các chắt nội nội của cụ bác, cụ chú nội ta. Đây là con những người cháu nội của các vị này.
 - b. Các chắt nội ngoại của cụ bác, cụ chú nội ta. Đây là con những người cháu ngoại của các vị này.



- c. Các chất ngoại nội của cụ bác, cụ chú nội ta. Đây là cháu nội các bà cô ruột của ta. Bà cô ruột của ta là cô ruột của cha ta, tức là chị hoặc em ông nội ta. Có nơi gọi bà chị ông nội là bà bác.
 - d. Các chất ngoại ngoại của cụ bác, cụ chú nội ta. Đây là cháu ngoại của các bà cô ruột của ta.
4. Anh chị em chít chú, chít bác, tức là chít của các ky bác, ky chú của ta.

Tuy liên hệ bởi hai cụ, ông bà và cha mẹ, những anh em này phân làm tám hạng, nhưng vì xa xôi quá, nên ta thường gọi từ bậc này trở xuống là anh em nội ngoại đồng tông.

Tất cả những anh chị em kể trên đều liên hệ với ta qua họ nội, tuy có người đứng ở cương vị họ mà nhìn thì ta là họ ngoại nhưng đối với ta vẫn là qua họ nội, bởi chính vì huyết thống của họ nội ta mà ta có liên hệ tôn tộc với người đó.

Về họ ngoại, bằng vai với ta có:

1. Anh chị cô cậu còn gọi *anh chị em con cô con cậu*. Đây là con các bác, các cậu ruột ta, bác và cậu ruột là anh chị và em trai ruột mẹ ta.
2. Anh chị em đôi con dì, còn gọi là *anh chị em con dì con già*. Đây là chị em gái, còn gọi là bác gái và dì ruột ta. Già và dì ruột là chị ruột và em ruột mẹ ta.
3. Anh chị em cháu cô cháu cậu, cũng giống như về họ nội anh chị em cháu chú cháu bác.
4. Anh chị em cháu dì cháu già, tức là cháu ruột dù nội ngoại của các già ruột và dì ruột ta.
5. Anh chị em chắt cô, chắt cậu.
6. Anh chị em chắt dì, chắt già.

Cũng như bên họ nội, các anh chị em họ hàng cháu hàng chắt này cũng còn theo liên hệ gia đình mà phân ra các hạng.

Các bậc trên ta cũng có những người bằng vai, khi kể đến

những người bằng vai này, cũng phải tính tới liên hệ tôn tộc gia đình xa gần.

Bằng vai với cha mẹ là các hàng chú bác cô dì, cậu mợ của ta, nghĩa là anh chị em của cha mẹ ta, anh chị em ruột và anh chị em họ.

Bằng vai với ông bà là các hàng ông bác, ông chú, bà bác, bà cô, bà dì, ông cậu, bà mợ, nghĩa là tất cả anh chị em ruột thịt hoặc họ hàng nội ngoại của ông bà ta.

Bằng vai với các cụ và các ky là các hàng cụ và ky của ta, nghĩa là anh chị em với các cụ và các ky ta.

Tính từ ta đến hàng các ky, mỗi người trong chúng ta có: 2 cha mẹ; 4 ông bà: 2 ông bà nội và 2 ông bà ngoại; 8 cụ: 2 cụ nội nội; 2 cụ nội ngoại, 2 cụ ngoại ngoại và 2 cụ ngoại nội.

16 ky, tính theo nội nội nội, nội nội ngoại, 2 cụ một theo liên hệ gia đình qua cha mẹ ông bà cụ.

Dưới ta, hàng con cháu chắt chít ta cũng có những người bằng vai với chúng. Đây là cháu gọi ta bằng bác, chú, cô, dì, cậu, mợ hoặc dưới một bậc nữa đây là các cháu gọi ta bằng ông bác, ông chú, bà cô, bà dì... và dưới nữa là các chắt và các chít gọi ta bằng cụ chú, cụ bác, cụ cô, cụ dì... hoặc bằng ky chú, ky bác, ky cô, ky dì v.v...

Trên hàng ky và dưới hàng chít, chúng ta không có danh từ để gọi, vì xưa nay sống chung với nhau đến sáu đời có lẽ không có, nên không có danh xưng. Trên ky, ta gọi chung là cụ Tổ: cụ Tổ năm đời, cụ Tổ sáu đời v.v...

Dưới ta cũng chỉ có danh xưng đến hàng chít là cùng dưới nữa không có, ta dùng chữ Hán để gọi chung là “Viễn Tôn”⁽¹⁾.

1. Người Trung Hoa có danh từ để chỉ mỗi đời cháu từ hàng thứ 6 trở xuống cho đến 10 đời: *Lai tôn*: cháu 6 đời. *Đế tôn*: cháu 7 đời. *Nhưng tôn*: cháu 8 đời. *Vân tôn*: cháu 9 đời. *Nhĩ tôn*: cháu 10 đời.

GIA TRƯỞNG

Đứng đầu một gia đình là gia trưởng. Đây thường là người cha, trong trường hợp còn ông bà nội, thì ông nội là gia trưởng, vì người cha trong lúc này, so với ông nội vẫn là hàng con. Theo tục lệ, con cái đã trưởng thành hay đã kết hôn thường sống biệt lập, ngoại trừ người con trưởng, như vậy người cha không có quyền quản lý tài sản của các con khi đã biệt cư, nhưng riêng người con trưởng không được ở riêng nếu cha không bằng lòng. Trong trường hợp đã ra ở riêng, mỗi người con trở nên người gia trưởng của gia đình mình.

Đối với gia đình, người gia trưởng có uy quyền tuyệt đối:

- a. Về tế tự, chỉ người gia trưởng mới có quyền giữ việc hương hỏa, thờ cúng tổ tiên.
- b. Về tài sản, người gia trưởng có quyền quản lý không phải riêng tài sản của mình, mà tất cả các tài sản do vợ con làm không kể tài sản của những người con thứ đã lập gia đình và ở riêng. Tài sản của vợ, do bố mẹ vợ cho, tuy người chồng cũng được quản lý, nhưng muốn cầm bán phải có sự ưng thuận của vợ.
- c. Về vợ và con cái, gia trưởng có toàn quyền giám đốc. Ngày xưa gia trưởng có quyền bắt vợ đi làm thuê hay đem bán đều được. Gia trưởng còn có quyền sinh sát đối với con cái, nhưng đây chỉ là theo luân lý, về phong tục và luật pháp thì không vậy. Theo luật Gia Long: Vợ là người ngang hàng của chồng (Thê giả tề gia), và cha không được đánh chết con, đánh chết con bị (ngày xưa dùng từ phải = bị) phạt 100 trượng.
- d. Hôn nhân của con cái, gia trưởng có quyền độc đoán bắt con cái phối ngẫu với người nào, con cái không được trái mệnh.

Tóm lại, xưa kia gia trưởng là một ông vua trong gia đình.

Lẽ tất nhiên, thời thế đổi thay, văn minh tiến bộ đã làm giảm nhiều quyền hạn của gia trưởng, nhưng gia trưởng vẫn còn nhiều uy quyền, và cũng cần có uy quyền này, gia trưởng mới giữ vững được cương thường gia đạo.

TỘC TRƯỞNG

Tộc trưởng là người đứng đầu một họ. Một họ có nhiều chi họ, mỗi chi họ có thể có nhiều phân chi, và mỗi phân chi gồm nhiều gia đình.

Khi vị gia trưởng qua đời, các con trai, từ con trưởng đến con thứ, nếu đã lập gia đình, mỗi người đều đương nhiên trở thành gia trưởng. Thường các con thứ ra ở riêng trước khi cha mẹ qua đời.

Tại miền Nam, chỉ có người con trai út ở lại với bố mẹ. Con trưởng và những người con thứ khác khi trưởng thành được bố mẹ gầy dựng bằng cách cưới vợ và mua cho một dương cơ, cấp cho một ít ruộng để tự lập. Đến người con út, sau khi lập gia đình, ở luôn với bố mẹ và thừa hưởng dương cơ của bố mẹ khi bố mẹ qua đời. Đây là điểm đặc biệt khác hai miền Trung và Bắc.

Khi mỗi người con đều trở thành gia trưởng, người con trai trưởng ngoài sự làm chủ gia đình riêng lại còn phải thờ phụng cha mẹ, và như vậy, đối với tất cả các em trai và các chị em gái, người này đã trở thành trưởng chi họ, lẽ tất nhiên các chị em gái ăn theo về họ nhà chồng, nhưng trong việc cúng giỗ bố mẹ và thờ phụng tổ tiên nhà mình vẫn phải theo người con trai trưởng.

Riêng các em trai, gia trưởng của các gia đình nhỏ của họ, mỗi người có thể có nhiều con trai, thì những con trai ấy lại lập gia đình riêng, và cứ như thế mãi, chi họ ngày càng lớn rồi chia làm nhiều phân chi.



Qua sự sinh sản nảy nở, mỗi người đàn ông có thể làm chủ một nhà và làm trưởng một phân chi họ hoặc một chi họ. Tất cả các chi họ và phân chi họ cùng gộp lại thành họ lớn, tức là gia tộc, người đứng đầu chi trưởng, nghĩa là chi đàn anh nhất, gọi là tộc trưởng.

Tộc trưởng phải phụng sự tổ tiên cả họ ở nhà thờ họ, nơi thờ phượng tổ tiên của chi trưởng và tổ tiên từ ngũ đại trở lên của các chi nhánh. Còn tổ tiên từ tứ đại trở xuống của mỗi chi, thờ riêng ở nhà thờ chi trưởng, nơi này thường gọi là *bàn chi từ đường*. Vào các nhà thờ, chúng ta thường được đọc mấy chữ trên kèm với họ của chủ nhân, thí dụ: *Lê tộc bàn chi từ đường*, nghĩa là nhà thờ họ Lê của một chi.

Tộc trưởng được quyền dự tất cả mọi cuộc hội họp liên quan tới gia tộc của các chi họ, nhất là Hội đồng gia tộc để quyết định những việc của mỗi ngành: chỉ định người trông nom gia tài của một người trong chi quá cố, con cái còn dưới tuổi trưởng thành, chấp nhận việc lập hương hỏa v.v...

Tộc trưởng cũng có quyền phân xử những việc tranh chấp trong họ, khuyến cáo về mọi việc liên quan tới lễ nghi: hôn sự, tang sự v.v...

Nếu tộc trưởng còn quá trẻ tuổi, thường có một ông chú ruột làm cố vấn giúp đỡ.

Miền Nam "tộc trưởng còn là người lớn tuổi hoặc có đức vọng hơn hết trong họ, chứ không theo nguyên tắc đích trưởng như ở miền Bắc và miền Trung".

TÌNH NGHĨA VỢ CHỒNG

Vợ chồng là hai cột chính của gia đình, sau sẽ trở thành cha mẹ, ông bà.

Đôi bên đối với nhau phải có tình nghĩa, và từ tình nghĩa này, đôi bên có nghĩa vụ với nhau, đồng thời lại có nghĩa vụ đối với kẻ trên người dưới của đôi bên.

Muốn tình nghĩa bền vững, muốn đôi bên đều cố làm tròn nghĩa vụ, người xưa đặt ra lễ nghi trong việc cưới xin với mục đích tăng thêm ý nghĩa của sự phối ngẫu. Những lễ nghi này nằm trong hôn lễ, và gồm sáu lễ chính:

Lễ nạp thái

Đôi bên nhà trai nhà gái trao đổi sự đính ước. Nhà trai mang đồ lễ tới nhà gái với ý nghĩa là đã chọn có nơi. Theo người Trung Hoa, trong đồ lễ nhà trai mang tới nhà gái có một cặp nạm. Ta gọi lễ này là lễ *Bấn tin*.

Lễ vấn danh

Đây là lễ hỏi tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ của người con gái. Ngày nay lễ này là lễ *Ăn giặm* còn gọi là lễ *Chạm ngõ*. Thực ra lễ *Chạm ngõ* thể hiện trước lễ *Ăn giặm*, và theo tục, trước đây việc hôn nhân do cha mẹ định, đôi bên trai gái không tường mặt nhau. Nhân dịp lễ này chàng trai xem mặt cô gái và cũng là dịp để cô gái thấy rõ người sẽ phối ngẫu với mình. Do đó lễ này còn gọi là lễ *Chạm mặt* hoặc lễ *Xem mặt*. Ngày nay lễ *Ăn giặm* và lễ *Chạm ngõ* thường cử hành làm một.

Lễ nạp cát

Lễ chấp nhận sự đính ước sau khi nhà trai đã so đôi tuổi, và tuổi đôi bên đã hợp nhau.

Lễ nạp tệ

Đây là lễ ăn hỏi. Nhà trai mang đồ lễ gồm hàng lụa may y phục và đồ trang sức cho cô gái. Việc lưá đôi đã chắc chắn với lễ này.

Trước lễ này, việc đính ước có thể hủy bỏ, và ta có câu *miếng trâu chạm ngõ, miếng trâu bỏ đi*.

Lễ thỉnh kỳ

Lễ này người mai mối đến xin với nhà gái ngày cưới.

Lễ thân nghinh

Lễ cưới. Hôm lễ thân nghinh nhà trai tới rước dâu về.

Sáu lễ trên theo *Chu Công lục lễ*, ngày nay, việc cưới xin đã khác, trai gái đã tiếp xúc tìm hiểu trước khi cưới xin nên lục lễ chỉ còn tam lễ, và nhiều khi chỉ còn một hoặc hai lễ.

Tam lễ là:

- Lễ chạm ngõ
- Lễ ăn hỏi
- Lễ cưới.

Vợ chồng được ràng buộc với nhau bởi nghi lễ, bởi phong tục, ăn ở với nhau có bốn phận đối với nhau, và cả hai người lại cũng có những bốn phận chung.

Vợ chồng lấy nhau là để *Phụng tôn khiên* và *Kế hậu thế*: *Phụng tôn khiên* là thờ phụng ông bà cha mẹ, còn *kế hậu thế* là việc bảo tồn huyết thống, sinh đẻ con cái và gây dựng cho chúng.

Đã lấy nhau, hai người với mọi sự ràng buộc như đã tự cam kết sống với nhau cho đến mãn chiều xế bóng và trong cuộc sống mỗi bên phải giữ bốn phận để gia đình hòa hợp, thuận vợ thuận chồng.

Chồng phải bảo vệ vợ, lo chu toàn cho vợ. Người đàn bà lấy chồng phải sống gửi thịt, thác gửi xương. Chồng phải nuôi vợ, dạy bảo vợ, không được cầm bán vợ hoặc bắt vợ phải làm những điều trái luân thường đạo lý. Vợ có lỗi chồng phải khuyên răn không được vũ phu đánh đập. Chồng không răn dạy vợ, vợ phạm phép nước lệ làng, chồng phải chịu trách nhiệm và cũng có tội.

Cửa cái của chồng là cửa vợ, nếu vợ mang nợ chồng phải lo trả.

Vợ đối với chồng phải kính mến, phải theo chồng đúng với lễ tòng phu. Bỏ chồng ra đi can tội bội phu bị pháp luật trừng phạt.

Vợ không được hỗn hào với chồng, không được ý thể cha mẹ có của khinh khi chồng. Đánh chồng, giết chồng phải tội nặng. Lại phải giữ vững tiết trinh, và vợ phải là của riêng của chồng, không để ai xâm phạm tới tiết hạnh mình.

Trong những trường hợp chồng ở gửi rể, cách ăn ở của vợ càng phải cẩn trọng để tránh tạo sự mặc cảm cho chồng.

Cũng lại phải tránh sự ghen tuông gây tai tiếng cho chồng. Nếu gặp phải ông chồng bay bướm trăng hoa phải liệu lời lẽ khuyên can, đừng làm âm ỉ, xấu chàng hổ ai. Chồng lấy vợ lẽ nàng hầu, vợ đành chịu vì *làm tài trai lấy năm lấy bảy*, và cũng đừng vì thế mà chồng ăn chả vợ ăn nem, vì *gái chính chuyên chỉ có một chồng*.

Ngày nay, tục đa thê đã bị pháp luật ngăn cản, nhưng nếu người đàn ông có lẽ đa mang, người vợ cũng nên khéo xử.

Tóm lại vợ chồng phải thương yêu nhau, tôn kính lẫn nhau, chung sống trong tương nhượng để cùng lo chung bốn phận đối với gia đình cũng như đối với làng nước.

Trong gia đình trên phải kính thờ ông bà cha mẹ, ông bà cha mẹ già yếu bệnh tật con cháu phải nuôi nấng. Theo tục lệ xưa, con cháu bỏ bê ông bà cha mẹ là có tội.

Sự tôn kính nằm trong đạo hiếu, nếu vì bất hiếu, ông bà cha mẹ tự sát thì con cháu có tội.

Không phải chỉ hiếu kính riêng với ông bà cha mẹ mình mà còn phải hiếu kính đối với ông bà cha mẹ chồng và ông bà cha mẹ vợ. Khi cha mẹ còn sống, con cái không được tự ý bỏ cha mẹ ra ở riêng nếu cha mẹ không bằng lòng, dù đã trưởng thành và đã lập gia đình.

Ngoài những bốn phận đối với bề trên, mỗi cặp vợ chồng còn có bốn phận dạy dỗ, nuôi nấng và gây dựng cho con



cái, trai thì dựng vợ, gái thì gả chồng. Con cái có lỗi phải trừng phạt.

Ngoài ra, còn có những bổn phận đối với anh em bên chồng và bên vợ, mọi người không được lơ là.

Cuộc sống xã hội điều hòa từ gia đình, và vợ chồng chính là những mầm mống căn bản.

NÔ TỶ

Chế độ nô tỳ tuy có ở nước ta dưới lịch triều và đã mất dần từ thời Pháp thuộc, nhưng duy chỉ các nhà quý tộc và quan lại mới có nô tỳ. Nô tỳ gồm những người quân ta bắt được trong các cuộc chinh chiến, và con cháu họ hàng những người phạm tội phản quốc. Những người này, nhất là những tù binh Chiêm Thành được triều đình đưa đi khai khẩn đất hoang, hoặc chia cho các nhà quyền quý làm nô tỳ. Chủ nhân các nô tỳ có quyền bán nhượng họ cho người khác.

Ngoài hai hạng nô tỳ trên, những người giàu có cũng có thể xuất tiền mua con cái nhà nghèo về làm nô tỳ.

Địa vị nô tỳ rất thấp kém. Họ không được kết hôn với lương dân, việc hôn nhân của họ do người chủ định đoạt. Nô tỳ không được quyền xâm phạm tới chủ nhân, đánh lại chủ là bị tội tử hình. Trái lại chủ nhân có quyền đánh đập nô tỳ, nếu có đánh chết cũng chỉ phải tội rất nhẹ và chỉ bị phạt tượng.

Một người nô tỳ bị đánh chết, anh em bà con những người này, nếu đang làm nô tỳ sẽ được giải phóng trở lại thành lương dân.

Dưới thời Pháp thuộc, chế độ nô tỳ đã mất, nhưng trên thực tế, vẫn tồn tại dưới hình thức mua con nuôi hoặc người làm, nhưng những con nuôi hoặc người làm này vẫn có địa vị lương dân và không chịu những sự bó buộc như "Nô tỳ dưới lịch triều".

Hình thức mua hầu mua thiếp cũng là một hình thức của chế độ nô tỳ biến hình.

Tại nhiều gia đình, cho đến ngày nay, có những người không phải trong quyền thuộc, nhưng đã sống liền với những gia đình, mặc dầu họ không hoàn toàn là nô tỳ: Thí dụ như những người vú già, trước đây nuôi con chủ, rồi sống luôn với gia đình chủ, trông nom nuôi nấng hết đứa con này đến đứa con khác chủ sinh ra, rồi ở luôn với gia đình nhà chủ, và cũng được gia đình chủ coi như trong quyền thuộc. Những người này vì không có nơi nương tựa nên không muốn rời gia đình chủ, coi gia đình chủ như gia đình mình.

Lại thí dụ như những người làm vườn cho chủ nhân, rồi ở luôn với gia đình chủ, được chủ dựng vợ cho. Lập gia đình rồi, hoặc có khi luống tuổi không lập gia đình, sống ngay trong khuôn viên gia đình chủ, lấy nơi đây làm gia đình mình.

Đây chỉ là ân nghĩa ràng buộc, những người này trung thành tuyệt đối với chủ, tự coi mình như ở trong quyền thuộc. Địa vị những người này so với những người con nuôi cũng không khác nhau bao nhiêu.

Phải chăng đây cũng là một biến thể tốt đẹp của hình thức nô tỳ?

NHIỆM VỤ GIA ĐÌNH

Gia đình là căn bản của xã hội, là một tế bào đối với Quốc gia, là một tổ hợp lớn gồm tất cả các làng, xã trong nước.

Quốc gia thịnh vượng do sự thịnh vượng của làng, xã và chỉ vững mạnh nếu làng xã vững mạnh và giữa các làng xã có sự tổ chức chặt chẽ với tinh thần đoàn kết. Trong khi có giặc ngoài xâm lấn, mỗi làng xã đều là một đồn ải để bảo vệ quốc gia.

Làng xã muốn hữu ích đối với quốc gia, trước hết phải trông nhờ vào các thành phần cấu tạo căn bản, nghĩa là gia đình.

Gia đình có nhiệm vụ rất nặng nề đối với quốc gia và xã hội, góp phần vào sự hưng thịnh của xã hội. Trật tự xã hội bắt đầu từ gia đình, mỗi gia đình là một phần tử của làng xã, phải tham gia vào sinh hoạt chung, do đó gia đình phải chịu trách nhiệm về hành vi của mỗi thành viên. Một người trong gia đình phạm lỗi làm đảo lộn trật tự, phá hoại làng xã, gia trưởng phải chịu trách nhiệm. Gia trưởng phải dạy dỗ, coi sóc các thành viên, ngăn cản không cho ai được có những hành vi phạm pháp, và chính gia trưởng cũng phải giữ mình để trước hết bảo vệ gia thông, giữ gìn trật tự trong nhà, thứ là tôn trọng luật lệ xã hội, không phạm phép nước.

Theo tục lệ và pháp luật xưa, gia trưởng phạm tội nặng con cái bị bắt làm nô tỳ, và khi một người trong gia đình phải tội phản vua, phản nước cả họ bị liên đới, đó là hình tộc tru. Người xưa có luật tru di tam tộc, nghĩa là giết ba họ. Với hình phạt nặng nề này, người xưa nhằm tiêu diệt hết mầm mống phực thù tạo nên những sự phản nghịch khác đảo lộn trật tự xã hội. Ba họ bị liên đới là: Họ dương sự, họ mẹ và họ vợ⁽¹⁾.

Luật pháp hà khắc, nhưng vẫn có những điều để duy trì gia đình: một kẻ tử tội có cha mẹ già quá 70 tuổi hoặc cha mẹ tàn phế không người nuôi dưỡng thì được tha tội để ở nhà nuôi cha mẹ. Nếu trong một gia đình, tất cả các anh em đều bị tử tội, một người sẽ được miễn tội để nuôi cha mẹ và

1. Hình phạt này được Thương Ương sáng chế ra, nhưng đến đời Đường thì Vũ Hưu truyền bỏ. Ở nước ta, đời Lê có vụ án giết ba họ cụ Nguyễn Trãi, tuy hình phạt này không ghi trong luật Hồng Đức (xem Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, quyển 2.)



để lưu truyền gia thống. Một phạm nhân bị tội lưu đày, vợ cả và vợ lẽ bắt buộc phải đi theo, sự đi theo không thể bắt buộc đối với cha mẹ và con cháu tội nhân. Tất cả những điều trên nhằm bảo vệ gia đình.

Luật pháp cũng bảo vệ quyền uy của gia đình và gia trưởng, trừng phạt tử hình những ai đánh chửi hoặc mưu giết ông bà cha mẹ. Người đàn bà phạm tội này đối với ông bà cha mẹ chồng cũng bị án như vậy, ngoài ra nếu giết chồng hoặc ông bà cha mẹ, chú bác cô dì của chồng hay của chính mình cũng bị xử tử.

Uy quyền gia đình phải có để trật tự xã hội bắt đầu từ gia đình được tồn tại. Luật pháp bảo vệ gia đình, luân lý và phong tục cũng bảo vệ gia đình, sự bảo vệ này nhiều khi xâm phạm tới cá nhân, và cá nhân trong tập thể này chỉ là những phần tử để vun vào cho gia đình bền vững.

Nhiều người cấp tiến cho rằng gia đình kiểm chế cá nhân, nhưng thực ra không có gia đình, cá nhân sẽ bơ vơ lạc lõng, và sự kiểm chế của gia đình chỉ là một hình thức bảo vệ cá nhân.

XUNG HỒ TRONG GIA ĐÌNH

Muốn làm tròn nhiệm vụ đối với xã hội, gia đình trước hết phải là một cộng đồng sinh hoạt có trật tự, và muốn có trật tự cần phải giữ vững tôn ti, có trên có dưới không thể ai cũng như ai, cá đối bằng đầu.

Tôn ti được biểu lộ qua cách xưng hô, và chính cách xưng hô làm tỏ rõ địa vị của mỗi vai trò trong bất cứ một cộng đồng sinh hoạt nào.

Cách xưng hô trong gia đình phân biệt thứ bậc của mỗi thành viên. Cách xưng hô này tùy từng địa phương có sự khác biệt, và đôi khi có sự thay đổi qua thời gian.



Con cái xưng hô với cha mẹ

Thường con cái gọi các bậc sinh thành ra mình là CHA MẸ. Hai tiếng Cha Mẹ, hai tiếng thông thường nhất, tuy vậy không phải luôn luôn và ở đâu con cái cũng gọi cha mẹ bằng hai tiếng này.

Ở miền Bắc và phía Bắc Trung Việt, con cái gọi cha mẹ là *Thầy, U*, tiếng U đôi khi vì thổ ngữ đọc chệch thành tiếng *Bu*. Tại một vài tỉnh gần vùng Phong Châu như các tỉnh Sơn Tây, Vĩnh Yên, U được gọi là *Bầm*.

Những danh từ *Thầy, U, Thầy, Bầm* thông dụng tại thôn quê. Người tỉnh thành, tùy địa vị có khi xưng hô khác. Trong những gia đình quyền quý sang trọng, có một thời gian dưới thời Pháp thuộc, con cái gọi cha mẹ là *Cậu, Mợ*. Hai tiếng *Cậu Mợ*, bắt đầu là do cha mẹ trong những gia đình quý phái gọi con trai và con dâu, nhưng dần dần con những người con trai và con dâu này cũng gọi bố mẹ chúng là *Cậu Mợ* bắt chước theo ông bà, rồi giới sang trọng thấy tiếng này thích hợp hơn, lại tiện phân biệt với giới bình dân, nên dùng luôn hai tiếng *Cậu Mợ* thay cho hai tiếng *Thầy U* hoặc *Cha Mẹ*.

Trong những gia đình hiếm con, vì mê tín, người ta cho con cái gọi bố mẹ là *Anh Sinh* và *Chị Đẻ*, nhất là đối với những con cầu tự, nhưng xưng hô *Anh Sinh* và *Chị Đẻ* hơi dài, để rút ngắn cho giản tiện, con cái chỉ gọi cha mẹ là *Anh, Chị*.

Tiếp xúc với người Pháp, nhiều gia đình cho con cái xưng hô theo kiểu Pháp và gọi cha mẹ bằng hai tiếng *Ba, Mẹ*, do những chữ *Papa* và *Mère* của Pháp, cũng có gia đình thay vì tiếng *Me* gọi là *Mãng*, do chữ *Maman* của Pháp.

Lại cũng có gia đình không bắt chước người Pháp, lại bắt chước người Trung Hoa dùng hai tiếng *Bá Má* thay cho *Ba Mẹ*. Miền Nam, hai tiếng *Tía, Má* tại nhiều tỉnh vùng thay hai tiếng *Cha Mẹ*. Tại Huế, tiếng *Mạ* được dùng để gọi người *Mẹ*.

Ngày xưa, tiếng Bác trong nhiều trường hợp được dùng thay cho tiếng Cha, và hiện còn dấu tích trong rất nhiều câu ca dao Việt Nam.

*Đôi bên Bác Mẹ thì già
Lấy anh đôi chữ để mà cậy trông.*

*Ai lên xứ Lạng cùng anh
Bõ công Bác Mẹ sinh thành ra em.*

Xung hô đủ theo mọi kiểu, nhiều người cảm thấy không tiếng nào đủ ý nghĩa bằng hai tiếng Bố, Mẹ hoặc Cha Mẹ, nên ngày nay để xung hô những tiếng này lại trở thành đặc dụng, nhưng tiếng Bố được dùng nhiều hơn tiếng Cha để phân biệt với tiếng Cha các con chiên Giatô giáo dùng để gọi các vị linh mục.

Và ngược dòng lịch sử, trở lại thời Bố Cái Đại Vương, hai tiếng Bố Cái đã từng được dùng để chỉ cha mẹ.

Dưới đây là những cách xung hô của con cái đối với cha mẹ tùy từng trường hợp đối thoại.

Khi con cái đối thoại với cha mẹ

Trong khi đối thoại giữa cha mẹ con cái, những tiếng xung hô được con cái dùng để gọi cha mẹ, và con cái bao giờ cũng tự xưng mình là con:

- Thưa Thầy U, con
- Thưa Thấy Bẩm, con
- Thưa Ba Mẹ, con v.v...

Trong những gia đình cha mẹ đã già, để tôn trọng, có khi con cái xưng hô với cha mẹ bằng tiếng Cụ:

- Thưa cụ, Thưa hai cụ...



Những người đã có con thường gọi cha mẹ bằng ông, bà - đây là gọi thay cho con:

- Ông hôm nay không đi họp việc làng sao?
- Sao bà dậy sớm thế, việc gì để con làm, bà đi nghỉ đi.

Khi anh chị em trong nhà nói chuyện với nhau, nhắc đến cha mẹ

Trong trường hợp này những tiếng dùng để xưng hô cũng được nhắc tới:

- Hôm qua thầy bảo em nhắc chị đi chợ mua...
- Sáng nay mẹ dậy sớm lắm.
- Tối nay bá má đi ăn cơm khách.
- Hai cụ đạo này cũng hay đọc sách v.v...

Khi đối thoại với đệ tam nhân

Khi nói chuyện với người ngoài, nhắc tới cha mẹ mình con cái cũng dùng những tiếng vẫn dùng để xưng hô:

- Thưa bác, mẹ con sai con mang biểu bác trâu cau.
- Anh hỏi thăm bố tôi hả? Bố tôi đi vắng.
- Nhắc tới chị, má tôi thường khen chị ngoan v.v...

Ngoài những tiếng xưng hô thường dùng, đôi khi người ta dùng những tiếng ông thân bà thân để nhắc tới cha mẹ:

- Ông thân tôi hôm nay về quê.
- Cảm ơn bác, bà thân tôi vẫn mạnh.

Khi cha mẹ già, để tôn kính và cũng để nhắc tới tuổi già của các người, con cái khi nói chuyện với nhau hoặc đối thoại với người khác thường dùng nhiều đến những tiếng *Cụ*, hai cụ, các cụ, cụ ông cụ bà để nhắc tới bố mẹ hoặc một trong hai người.

- Thưa ông, các cụ tôi...



- Chị không nhớ, cụ bà hôm qua đã bảo...
- Hai cụ nhà ta có lệ mỗi năm...

Con cái khi làm nên, để tỏ lòng kính trọng cha mẹ, có người dùng tiếng *Cố* thay cho tiếng cụ:

- Hai cố chúng tôi vẫn mạnh khỏe.

Có người chịu ảnh hưởng Nho học, nhắc tới bố mẹ với người khác, thường gọi là gia nghiêm, nghiêm phụ, nghiêm đường, thân phụ để chỉ người cha và gia mẫu, từ mẫu, lão mẫu, thân mẫu để chỉ người mẹ. Tuy những chữ đó, tự chúng đã đủ nghĩa rồi, nhưng vì thói quen, mấy chữ thân phụ, thân mẫu, từ mẫu, lão mẫu thường được kèm theo hai tiếng chúng tôi:

- Cám ơn bà. thân mẫu chúng tôi vẫn mạnh.

Những chữ trên, đều nguyên là Hán Tự, trước khi chữ quốc ngữ được thông dụng thường luôn luôn được nhắc tới trong thư từ khi người viết thư nhắc tới cha mẹ. Ngày nay trong những thiệp báo tang, báo hỉ, nhiều người vẫn nhắc tới:

- Thừa lệnh *nghiêm đường*, chúng tôi làm lễ thành hôn cho trưởng nữ.
- Trân trọng báo tin thân mẫu chúng tôi qua đời ngày...

Nhắc tới cả cha mẹ cùng một lúc, hai tiếng song đường hoặc song thân được dùng:

- Thừa lệnh song đường...
- Song thân chúng tôi...

Gần đây, các con trẻ nơi thành thị, nhất là các nam nữ thanh niên, có thói gọi cha mẹ là Ông già, Bà già khi nói chuyện với đệ tam nhân.

- Ông già tao cấm không cho đi nhảy đầm...

Danh từ *Ông già*, *Bà già* một phần để chỉ tuổi cao của cha mẹ, nhưng lúc ban đầu có lẽ do nam nữ thanh niên trong khi đối thoại với nhau, tỏ ra mình tiến bộ, không nhắc tới những tiếng cũ, dùng tiếng mới nhưng vẫn có nghĩa, tuy nghĩa

này có giảm sút phần nào sự kính trọng trong ngôn ngữ của lớp người mới lớn này.

Rồi từ những danh từ Ông già, Bà già, một số người đã cải tiến hơn nữa, gọi cha mẹ là Ông Bô, Bà Bô, tiếng Bô do ở danh từ Bô lão, chỉ những người cao niên ở thôn quê, khi ra chốn đình trung được trọng vọng và được dân làng dành chỗ riêng cho các vị. Gọi cha mẹ là Ông Bô, Bà Bô là có ý nhắc nhở tới tuổi già của cha mẹ. Khi dùng những tiếng này, thực ra không phải vì kính trọng, có khi vì bọn thanh niên có mặc cảm với bạn bè, muốn chứng tỏ mình không sống theo nếp sống cũ quá cổ hủ, và như vậy mình đã thoát ly được sự kiểm chế của gia đình về một vài phương diện nào.

Cũng trong ý nghĩa trên, nhiều người đã gọi cha mẹ là Ông Via, Bà Via, đọc trách ở chữ Vieux là già của người Pháp.

Những danh từ, Ông già, Bà già, Ông Bô, Bà Bô, Ông Via, Bà Via, các con cái chỉ dùng khi nói chuyện với nhau hoặc khi giao thiệp với một đệ tam nhân. Chưa có ai thông thường gọi thẳng cha mẹ:

- Ông Via ơi! Bà Via ơi!

Có thể có một vài đứa con cưng làm nũng cha mẹ, đã gọi thẳng cha mẹ là Ông Via, Bà Via, Ông Bô, Bà Bô, Ông Già, Bà Già, nhưng chúng ta có thể tin được rằng trường hợp này không xảy ra trong những gia đình có giáo dục, có truyền thống.

Xung hô thẳng với cha mẹ dù dùng danh từ nào, con cái cũng phải tỏ ra kính trọng cha mẹ, ngay cả những đứa con khi làm nũng cha mẹ thì trong cử chỉ cũng như ngôn ngữ cũng không thiếu vẻ âu yếm thân mật và kính mến.

Chỉ những người con thiếu giáo dục mới sẵn lời với cha mẹ và những người con này trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng đều chuốc lấy sự chê cười của người khác.

Chúng tôi đã từng được chứng kiến những cảnh đối xử bất hiếu với cha mẹ của những người con bất nhân đã quên ơn cha mẹ và họ đã gọi thẳng ông bố là *Cái thằng già* và bà mẹ là *Con mẹ già* hoặc bớt vô lễ hơn họ gọi bố là *Lão già* và mẹ là *Mụ già*.

Những sự kiện này xảy ra chỉ vì con cái trước thời buổi nhớ nhãng, học đòi theo nếp sống ích kỷ, cá nhân của phương Tây, đã quên công sinh dưỡng của cha mẹ. Đã có một kẻ được người đời dựa vào bằng cấp của hắn ta gọi là tiến sĩ nọ, tiến sĩ kia, nhưng đã ăn ở rất bất hiếu với cha mẹ. Kẻ này đã chuốc lấy sự khinh rẻ của đồng bào tuy có địa vị cao sang, nhất là khi hắn lại hách dịch, khoác lác.

Khi đối thoại với người trong họ

Khi nói chuyện với người trong họ, con cái nhắc tới cha mẹ, trong nếp sống thông thường hàng ngày của ta, bao giờ cũng tỏ vẻ kính cẩn và dùng những tiếng hàng ngày của địa phương:

- Thưa chú, hôm qua bầm cháu đi chợ Me⁽¹⁾.
- Mời chú thím vào chơi, thầy bu cháu có nhà.
- Thưa dượng, ba mẹ con vừa nhắc tới dượng
- v.v...

Trong cuộc đối thoại với họ hàng, con cái những gia đình *nền nếp* không những phải tỏ ra kính cẩn đối với cha mẹ mà còn phải tỏ ra lễ phép đối với các bậc trưởng thượng. Nhắc tới cha mẹ với một ngôn ngữ “bụi đời” là tự tố cáo mình thiếu giáo dục, xúc phạm với cha mẹ lại vô lễ với người đối thoại.

1. Một ngôi chợ Vĩnh Yên - Tiếng Bầm dùng để chỉ người mẹ.



Người ngoài, khi nhắc tới bố mẹ người đối diện

Khi nói chuyện với một người khác về bố mẹ của người này, chúng ta luôn luôn phải tỏ ra kính cẩn đối với bố mẹ người ta. Có như vậy, người ta kính trọng lại bố mẹ mình. Tôn lãn kính chung là vậy.

Hỏi thăm đến bố mẹ người đối thoại, nếu các vị này nhiều tuổi chúng ta dùng tiếng Cụ:

- Thưa ông, hai cụ dạo này mạnh?

Nếu cụ, nghĩa là bố người đối thoại với mình, là một người đã từng có văn bằng chức tước, ta cần nhắc đến chức tước hoặc văn bằng, như vậy mới là lịch sự, đúng phép xã giao Việt Nam.

- Thưa ông, cụ Án nhà bình yên?

Án là chức vụ *Án sát*, thẩm phán ngày nay nhưng đứng đầu một tỉnh về ngành tư pháp. Trong câu nói có thêm tiếng *nhà* để phân biệt cụ Án thân sinh ra người đối thoại với mình với những cụ Án khác.

- Chào bà, hôm qua tôi hân hạnh gặp cụ Nghè nhà trên ông Tú Bình Lâm.

Nghè là chân *Tiến sĩ*, đây là văn bằng. *Tú* là chân *Tú tài* tức là người đã đậu tú tài. Bình Lâm là tên làng, quê của ông Tú, như Tú Xương là ông Tú Vị Xuyên.

- Anh chị đi đâu đấy? Cụ Lý hôm nay có đi dự việc làng không?

Lý tức là chức *Lý trưởng*, đứng đầu về hành chánh trong làng xã xưa.

Và trong trường hợp người đối thoại với mình là bậc cao sang, nhắc đến bố mẹ người ta, nhiều người đã dùng tiếng Cổ thay cho tiếng Cụ để tỏ lòng tôn kính, đôi khi dùng luôn cả tiếng cụ.

- Hôm qua tôi gặp cụ cố bà lên chùa.

- Thưa ông, hai cố nhà vẫn mạnh?

Tóm lại trong khi tiếp chuyện một người nào, nếu nhắc tới cha mẹ người đó phải chứng tỏ mình kính trọng và tôn phục các vị này. Nhắc tới tước hiệu, văn bằng là để tỏ lòng mến phục. Nhưng ở đây cũng có sự tế nhị là phải khéo léo để tránh trở thành xu nịnh.

*
* *

Ở trên chúng tôi chỉ nói tới cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi. Con nuôi gọi cha mẹ cũng như con đẻ.

Chúng tôi chưa nói tới cha dượng, còn gọi là cha ghê, nghĩa là người chồng của mẹ mình sau khi cha mình chết. Con chồng cũ xưng hô với người này hoặc dùng tiếng *Dượng* hoặc tiếng *Chú*. Trong một đôi gia đình người này cũng được các con chồng cũ gọi như cha ruột bằng những tiếng dành cho người cha. Đây là vì người cha ghê đã thương các con vợ cũng như con mình nên được chúng coi như cha, hoặc là vì ý muốn của người mẹ, các con thương mẹ, chiều ý mẹ nên gọi người cha ghê bằng những tiếng dành cho cha ruột.

Chúng tôi cũng chưa nói tới các người vợ lẽ của cha, các con thường gọi là *Dì*. Khi mẹ chết, cha lấy người vợ khác, người vợ này là *dì ghê* còn gọi là *mẹ ghê*, *mẹ kế* của các con. Các con cũng có thể gọi là *mẹ* hoặc dùng nhiều tiếng *vẫn dùng để gọi mẹ đẻ*, trong trường hợp người mẹ kế đã *thay mẹ nuôi mình*. Cũng có thể vì *chiều ý cha* nên dùng những tiếng dành cho người mẹ mà xưng hô.

Thông thường các con chỉ gọi là *dì* hoặc *có* tùy gia đình.

Cha mẹ xưng hô con cái

Nếu có ngôn ngữ dành cho các con khi nói chuyện xưng hô với cha mẹ, cũng có những tiếng để cha mẹ dùng khi kêu gọi, sai bảo hoặc đối thoại với các con. Có những tiếng

cha mẹ dùng để gọi các con nhỏ, lại có những danh từ cha mẹ dùng khi nói với các con đã thành nhân. Có mặt các con, vắng mặt các con, nói chuyện về con với người ngoài, mỗi trường hợp ngôn ngữ và danh từ đều có sự khác biệt nhiều hoặc ít, cho rằng từ ngữ giống nhau cách nói cũng khác nhau.

Tất nhiên bao giờ cha mẹ cũng gọi các *con* là *con*, nhưng cũng có nhiều trường hợp tiếng *con* được thay bằng những tiếng khác.

Khi các con còn nhỏ bé

Còn nhỏ bé đây nghĩa là khi các con đã hiểu lời cha mẹ nói, biết khi cha mẹ kêu gọi, chứ không có nghĩa là khi các con còn ẵm ngửa, còn trong vòng trứng nước, chưa hiểu biết gì.

Đối với các con còn nhỏ, sự âu yếm nâng niu bao giờ cũng cần thiết, nhất là sự xót thương nuông chiều của người mẹ. Sự âu yếm nuông chiều này thể hiện qua lời nói, qua cử chỉ dịu dàng vồn vập.

Khi con còn nhỏ, cha mẹ luôn luôn dùng tiếng con để sai bảo, kêu gọi, răn dạy hoặc nói chuyện với các con, và chính cha mẹ cũng tự xưng cha hoặc mẹ.

- Con ra đóng cửa cho mẹ!
- Sao bữa nay con dậy sớm vậy?

Cũng có khi để tỏ sự triu mến, bố mẹ dùng danh từ *con trai* hoặc *con gái*:

- Con gái mẹ hôm nay chịu khó quá.
- Con trai mẹ phải học nghe!

Trong nhiều gia đình, người ta gọi thẳng con cái bằng tên, có khi kèm theo tiếng *con* có khi không.

- Hòa, sao giờ *con* chưa đi học?
- Hợp, *con* không được nghịch!

- Hòa, lấy cho mẹ lá trâu.

- v.v...

Trong nhiều gia đình bình dân, cách xưng hô tuy vẫn dùng tiếng con hoặc gọi tới tên đứa nhỏ, nhưng nhiều người thường dùng kèm những tiếng Thăng, con (định quán từ) hoặc cái:

- Thăng Nam, sao con lười vậy.

- Con Bắc đạo này hay khóc quá!

- Cái Đông đã đi chưa?

Thường trong những câu nói này, có khi kèm tiếng *mày*:

- Thăng Tây, mày học hành chẳng ra sao cả.

- Con Xuân, mày có vâng lời mẹ mày không?

Ở những gia đình quý phái, những tiếng *thằng*, *con*, *cái* ít khi dùng tới, có gia đình không bao giờ dùng tới, nhất là tiếng *mày*. Người ta không dùng những từ ngữ này đối với con cái vì người ta cho rằng đây là ngôn ngữ của cấp hạ lưu, trong gia đình sang trọng nên tránh để tập giữ tính thành cho con trẻ, và chúng tự phân biệt cái giá trị của chúng đối với con nhà bình dân.

Trái lại, có những tiếng được dùng nhiều trong những gia đình này, đó là những tiếng cô tiếng cậu. Cha mẹ gọi con bằng cô cậu, do ngày xưa con cái gia đình quan chức được gọi là *Cậu Ấm* và *Cô Chiêu*. Gọi con bằng hai tiếng *Cô*, *Cậu*, cha mẹ có ý nhắc nhở cho con biết chúng thuộc giai cấp quý phái:

- Cậu Hạ của mẹ, con phải biết thương người chứ?

- Cô Thu lại đây mẹ hỏi.

Đôi khi thay vì tiếng *Cậu*, có gia đình dùng tiếng *Chú*:

- Chú Năm, sao nũng nịu mẹ hoài?

Tiếng *Chú*, ngoài các gia đình quý phái, những gia đình trung lưu hoặc bình dân, đôi khi cũng dùng:

- Chú Cu chẳng chịu học hành gì!

Tiếng *Cu* nghe như thô bỉ, nhưng đây lại là một danh từ



rất thông dụng cùng với tiếng Cò để chỉ đứa con trai nhỏ tuổi cũng như tiếng Hím, tiếng Đĩ để chỉ những đứa con gái còn nhỏ tuổi¹⁾.

Với những tiếng Cu, Hím, Đĩ, bố mẹ giới bình dân gọi kèm theo tên con với những tiếng Thằng, Con hoặc Cái ở trước:

- Thằng Cu Thượng thật khó dạy!
- Cái Đĩ Hạ đi xách nước về cho chị mày nấu cơm.
- v.v...

Những tiếng này được thông dụng vì:

a. Người ta tin rằng đặt tên con xấu xí thì dễ nuôi.

b. Đây cũng là một cách để chống lại đạo đức Khổng Mạnh quá khe khắt, không cho người ta nhắc tới những danh từ liên quan tới sự ân ái, thì đây giới bình dân dựa vào thế giới vô hình để bày tỏ phản ứng của mình.

Đại để, trên đây là những từ ngữ cha mẹ Việt Nam thường dùng đối với các con khi còn nhỏ dại, tùy theo từng gia đình.

Xung với các con bao giờ cha mẹ cũng dùng những từ ngữ thông thường của từng vùng:

- Con đóng cho thày cái cửa.
- Hôm nay con đi chợ với bầm.
- v.v...

Trong gia đình bình dân, nhiều bậc cha mẹ có thói quen xưng *Tao* hoặc *Tui* với các con tùy vùng:

- Thằng Tả không học bài đi *tao* đánh chết.
- Thằng Hữu chỉ biết ăn không chịu làm, *tui* bực lắm.v.v...

Khi các con đã lớn

Con cái khi đã lớn, cách đối xử của cha mẹ thay đổi, nhất là khi các con đã lập gia đình. Các con đã tự lập, và ảnh hưởng của cha mẹ lúc này tuy vẫn còn nhưng không sâu

1. Hai tiếng Cò và Hím dùng nhiều ở vùng Thanh Hóa, Ninh Bình.

đậm như khi các con còn nhỏ, ngoại trừ tại những gia đình đạo đức, thâm nhân Nho phong, con cái dù bao nhiêu tuổi cũng vẫn kính sợ cha mẹ như khi còn nhỏ bé. Đành rằng trước con mắt cha mẹ, người con dù ở tuổi nào, cha mẹ, nhất là người mẹ đều coi như con còn thơ dại, cần đến sự săn sóc che chở của cha mẹ, nhưng từ cách xưng hô đến cách đối xử của cha mẹ cũng phải khác, vì con đã là người lớn đã tham dự đời sống làng xóm và xã hội.

Cha mẹ vẫn gọi theo tên con, nhưng gọi bằng anh hoặc cậu, tùy theo gia đình, tùy theo tục lệ, và cha mẹ cũng tự xưng, tùy theo từ ngữ từng nơi:

- Hôm nay *anh Thao* lên tỉnh lấy cho thầy thang thuốc.
- Ba hôm nữa nhà có giỗ, *cậu Vinh* chớ đi đâu xa, phải ở nhà giúp bố đèn hương. v.v...

Có gia đình, cha mẹ gọi con theo hàng thứ tự, có khi gọi tên, có khi không gọi tên:

- *Anh Trường* hôm nay mang tiền đi đóng thuế cho bố.
- *Anh Cả*, mau mau ra chợ đón mẹ gánh hàng về.
- *Cậu Hai*, mai cậu sang sông mua cho thầy gánh nếp. v.v...

Nhắc tới tên, cha mẹ gọi thẳng tên kèm theo thứ bậc không dùng những tiếng anh hoặc cậu nữa:

- *Cả Vinh*, nhớ hôm nay đi tát nước cho mẹ.
- *Hai Thao*, con sang nhà *bác Cả* dẫn cho bố cây tre. v.v...

Khi con cái có chức tước, văn bằng, bố mẹ thường gọi con theo chức tước hoặc văn bằng. Đây là sự hạnh diện của cha mẹ và của cả con cái nữa:

- *Anh Lý!* (Con làm Lý trưởng)
- *Cậu Cử!* (Con đậu Cử nhân)

Còn dẫu, cha mẹ gọi theo tên chồng, và có khi kèm theo thứ bậc của người chồng trong gia đình:

- *Mợ Cả Lâm*, trưa nay mợ nhớ mang cơm ra đồng cho thợ cày, nghe!

- *Mợ Hai Thuyền, thầy* bảo mợ cho lợn ăn, mợ cho chưa?

Xung với con dâu, có nhiều người dùng tiếng Tôi thay những tiếng thầy mẹ, bố, bầm v.v... cha mẹ vẫn dùng để tự xưng với con cái:

- *Mợ Năm, tôi* nhờ mợ đi chợ hôm nay!

Có thể, cha mẹ không gọi tới tên chồng, chỉ gọi theo thứ bậc của chồng trong gia đình, như trong câu thí dụ trên.

Nếu con cái mình có chức tước hoặc văn bằng, con dâu được gọi theo chức tước hoặc văn bằng này, đôi khi kèm theo thứ bậc của chồng trong gia đình:

- *Mợ Tú Cả!*

- *Mợ Hai Chánh Hương Hội!* (Đây là chức chủ tịch Hội đồng tộc biểu, một hình thức của Hội đồng Hương Chính tại Bắc Việt dưới thời Pháp thuộc).

Tại nhiều nơi tiếng chị thay cho tiếng mợ:

- *Chị Hương Cả*

- *Chị Tú Hai.* v.v...

Trong những gia đình bình dân, cha mẹ có người dùng những tiếng mà tao đôi với con cái dù con cái đã lớn. Ngay trong các gia đình quý phái, tại một đôi gia đình, sự *mà tao chi tớ* cũng có, nhưng chỉ xuất hiện tại những gia đình mới nổi, hoặc tại những gia đình kém đạo đức, và giáo dục gia đình cũng kém vững...

Khi các con đã có con rồi, bố mẹ thường dùng tên đứa con đầu lòng, nghĩa là tên đứa cháu, để gọi các con, dù đứa cháu này là trai hay gái. Thí dụ: Người cha là con trưởng có đứa con trai đầu lòng tên là Minh, thì khi ông bà, tức là cha mẹ người cha, khi kêu người cha sẽ gọi⁽¹⁾:

1. Lê Quý Đôn trong sách đã dẫn, trang 145 có ghi: Sách *Thanhương tạp ký* chép phong tục người ở vùng Lĩnh Nam, không lấy thứ tự mà gọi nhau, chỉ lấy tên đứa con trai, con gái mà gọi cha mẹ.



- Anh Cà Minh đi đến ông Tú Lâm mượn cho thầy bộ sách.

Trong trường hợp người con có chức tước phẩm hàm hay văn bằng, bố mẹ thường gọi kèm tên con cả chức tước, phẩm hàm hoặc văn bằng.

- Anh Hàn Châu lát nữa đi họp việc Họ với thầy.

Hàn tức là chân Hàn Lâm, nằm trong phẩm hàm triều đình ban cho các quan lại hoặc dân chúng có công.

Khi nhắc tới phẩm hàm chức tước hoặc văn bằng, thứ bậc trong gia đình thường không được nhắc tới, hoặc nếu được nhắc tới, thì tên bố mẹ hoặc tên con sẽ không được nhắc nữa, bố mẹ gọi con chỉ gọi bằng thứ bậc và chức tước thôi:

- Anh Hai Huyện được về phép mấy ngày?

Trong những gia đình bình dân, tên con đầu lòng cũng được dùng để gọi cha mẹ, nhưng ở đây trong danh xưng lại rõ rệt hẳn.

Ta có thể hiểu, con đầu lòng của một người là con trai hay con gái, khi được nghe bố mẹ người này gọi con. Nếu là con trai đầu lòng thường có thêm tiếng Cu hoặc Cò ở trước, trái lại, nếu là con gái, tiếng Cu sẽ được thay bằng tiếng Đĩ. Đừng ai cho là thô鄙 hay tục tĩu bởi giới bình dân nông thôn quen dùng như vậy, và khi nhắc tới những tiếng Cu và Đĩ, không ai có ý nghĩ xấu. Bố mẹ có thể gọi con hoặc con dâu:

- Mẹ Đĩ Vinh làm gì đó?

- Bố Cu Thảo hôm nay không đi thăm đồng sao?

Qua hai câu nói trên ta có thể hiểu:

a. Cô con dâu nhà này sinh con gái đầu lòng và đặt tên là Vinh.

b. Anh con trai nhà này sinh con trai đầu lòng và đặt tên là Thảo.

Những tiếng Cu và Đĩ rất thông dụng trong giới bình dân, do đó những người cần lao thường bị giới trưởng giả coi là hạng *Bố Cu, Mẹ Đĩ*. Ở nhiều vùng như vùng Võ Giàng tỉnh



Bắc Ninh, ngoài tiếng Cu, người ta còn dùng cả những tiếng *dái* và *buổi* mà tuyệt nhiên khi nhắc tới những tiếng này không ai nghĩ rằng đây là những tiếng tục tĩu và cũng không ai có hậu ý gì.

Con cái đã lập gia đình mà chưa có con, ở một vài vùng như làng Thị Cầu, tỉnh Bắc Ninh, bố mẹ dùng những danh từ *bố đờ*, *mẹ đờ* để gọi con trai và con dâu thay những tiếng *Bố Cu*, *Bố Đì*, *Mẹ Đì*.

Khi bố mẹ nói chuyện với đệ tam nhân về con cái

Bố mẹ nhiều khi gặp bạn bè hỏi thăm về con cái thường dùng hai tiếng *Các cháu* để nói về con mình.

- Cám ơn bác, *các cháu* nhờ trời vẫn ngoan.

Khi nói riêng về một người con nào, hoặc bố mẹ gọi tên người con đó ra, đôi khi nói đến cả thứ bậc trong gia đình:

- Vâng thưa ông, *cháu Quỳnh Hương* vẫn đang đi học.

- Thưa bà, *cháu Hai Tám* nhà tôi độ rày làm việc ở Lâm Đồng.

Loại từ *cháu* đôi khi được thay bằng loại từ *thằng* nếu là con trai, *con* hay *cái* nếu là con gái:

- Thằng cháu Sáng và con cháu Minh nhà tôi năm nay đều được lên lớp.

Những tiếng *thằng* và *con* ở đây không có ý khinh miệt hoặc con mình hoặc người đối thoại, mà cốt để chỉ rõ con mình là con trai hay con gái. Có khi cũng vì sống trong giới bình dân người ta quen miệng. Nhiều người trong giới trung lưu, có khi cả thượng lưu nữa, nói chuyện với người ngoài về con cái cũng hay dùng loại từ *thằng* và *con*. Đây có thể là một cách nhún nhường, vì khi nhắc đến con người khác, người nói chuyện thông thường gọi bằng cậu, cô, anh, chị, bác hoặc ông bà tùy theo tuổi của người mình nhắc tới.

- Hôm qua tôi có gặp cô Tý đằng nhà ở chợ Tân Định.
- Bác Ba đằng các cụ vẫn làm ở sở thuế?
- Ông Trường nhà cụ nghe nói làm ăn khá lắm? v.v...

Gọi tên con của người bằng những tiếng kính trọng, gọi con của mình bằng những loại từ bình dân, đây chính là sự khiêm tốn trong vấn đề giao tế.

Con cái có chức tước hoặc văn bằng, bố mẹ có thể nhắc tới mà không bị coi là kiêu ngạo hoặc phách lối:

- *Cháu Cử nhà tôi đang dạy học ở Hải Phòng.*
- *Cháu Huyện nhà tôi may mắn sẽ được thăng Tri phủ.*

Có nhiều bậc cha mẹ, hãnh diện vì con cái làm nên hoặc đỗ đạt, lúc đối thoại với đệ tam nhân, có ý tâng bốc con mình, dùng những loại từ được các vị này coi là quý phái:

- *Vâng đúng cậu Huyện nó nhà tôi vừa được ân thưởng bội tinh.*
- *Phải rồi anh Nghè nó nhà tôi sắp xuất chinh!*

Để ý hẳn quý vị thấy đại danh từ nó trong câu chuyện, lại thêm hai tiếng *nhà tôi*. Hai tiếng này cốt để người đối thoại hiểu là mình đang nói tới *con* mình. Hơn nữa, tiếng *nó* cũng nói lên sự nhún nhường, vì tiếng này gồm ý nghĩa người được nhắc đến là bề dưới của mình, và như vậy cũng là kẻ dưới của người đối thoại. Đây cũng là một cách lịch sự trong câu chuyện, tuy người nói chuyện có ý khoe khoang và hãnh diện vì sự làm nên của con mình.

Người ngoài, khi nhắc tới con cái người đối thoại

Người đời thường hay có tính khoe con, và luôn luôn cho rằng con mình hay, rất ít người biết rõ cái hư của con, nhất là chịu nhận rằng con mình hư. Trong việc giao tế hàng ngày, luôn luôn mọi người có dịp gặp những người bạn nói về con họ, hoặc cũng đời khi để tỏ ra thân mật, chúng ta thường hỏi thăm con cái bạn bè trong câu chuyện.

Nói tới con mình, mình muốn dùng từ ngữ nào cũng được, nhưng khi nói tới con người, cần phải thận trọng để tránh sự méch lòng phật ý.

Trước hết đừng bao giờ dùng tới những loại từ *con, cái, thằng* để nhắc tới con người khi đối thoại với cha mẹ chúng. Như vậy không những mình tỏ ra thiếu lịch sự, mà qua những loại từ được nhiều người gán vào hạng *Bố Cu, Mẹ Đĩ, hạ cấp*, có thể khiến người đối thoại với mình nghĩ rằng mình khinh khi con người ta, mà có khi còn cho rằng mình khinh khi cả gia đình người ta nữa.

Những tiếng xưng hô phải tùy theo con của người đối thoại với mình nhiều tuổi, ít tuổi, nam hay nữ. Có thể sử dụng những tiếng *cô, cậu, anh, chị, chú* hoặc *em* khi nhắc tới một đứa trẻ:

- *Em Hương* đang bác học hành chăm lắm.
- *Cô Hòa bên bác* chịu khó quá, hôm qua tôi gặp đi chợ.
- *Anh Yên nhà bác* kỳ này đậu rồi phải không?
- Hôm qua tôi gặp *chú Phương nhà cụ* ở việc làng.
- v.v...

Nếu con người đối thoại với mình lớn tuổi, có lẽ dùng những tiếng *bác, ông, bà*.

- *Bà Anh nhà cụ* năm nay phát tài lắm.
- *Bác Phúc nhà cụ* là người rất tốt, thường giúp đỡ các cháu bên tôi.
- *Ông Cà bên ấy* chắc đã đi thăm đồng rồi.
- v.v...

Những người mình nhắc tới đều có chức tước, phẩm hàm hoặc văn bằng, mình chớ bỏ qua, e người đối thoại có thể cho là mình có ý đim con cái họ. Và chẳng đây chính là một điểm lịch sự làm cho người đối thoại hài lòng.

- *Ông Giáo bên nhà* chắc phải đi chấm thi.
- Thấy các cháu nói *cậu Cừ Hoạt bên bác* học giỏi lắm.

Giới bình dân thường nhắc tới cả tiếng *Cu*, *Đi*, *Him* v.v... khi nói đến con người đối thoại.

- *Bác Đi Hùng bên ông* không biết hôm nay đi đâu sớm vậy.

- Hôm qua, lên tỉnh tôi có gặp *anh Cu Huy*.

- *Chị Him Thông bên cụ* chịu khó lắm.

Tiếng *Him* cũng có nghĩa như tiếng *Đi*, để chỉ về con gái. Dùng tên bố gọi các con, cũng là một thói quen trong giao tế bình dân Việt Nam. Từ trên, chúng tôi mới nhắc tới tục dùng tên con đầu lòng để gọi cha mẹ, nhưng có khi người ta cũng dùng trái lại.

Thí dụ:

- *Thằng Cu Thoa* là con trai đầu lòng của ông Thoa.

- *Cái Đi Học* là con gái đầu lòng của ông Học.

Gọi như vậy, vì nhiều người không biết tên đứa trẻ là gì, và người ta dùng trong trường hợp hai người nói chuyện với nhau mà nhắc tới con người thứ ba, còn như khi nói chuyện thẳng với bố mẹ đứa trẻ, người ta chỉ dùng mấy tiếng *Cu*, *Cò*, *Đi*, *Him* nếu không biết tên đứa trẻ và người ta phải tránh nhắc tới tên người đối thoại để gọi con người này.

Thí dụ: Ông Khôi nói chuyện với ông Tứ, ông Tứ nhắc tới con trai ông Khôi mà ông Tứ không biết tên:

- *Thằng cu bên bác* hôm qua sang mượn sách cháu nhà tôi.

Nếu là con gái, tiếng *Cu* được thay bằng tiếng *Đi* hoặc *Him*.

- Sáng ngày, tôi gặp *cái him nhà bác* đi hái rau.

Lẽ tất nhiên, cách xưng hô này chỉ dùng khi những đứa trẻ còn nhỏ, vì khi chúng đã lớn, tên tuổi của chúng, người cùng trong làng xóm thôn ấp thường đã biết.

Khi bố mẹ nói chuyện với họ hàng về con cái

Nói chuyện với họ hàng cũng gần giống như nói chuyện với đệ tam nhân, chỉ khác ở chỗ đôi khi người nói chuyện



không những là bậc trên của đứa trẻ, mà có khi còn là bậc trưởng thượng của cả bố mẹ nó. Nhắc tới các con, bố mẹ thường cũng nhắc tới như khi nói chuyện với người ngoài và dùng hai tiếng *các cháu*.

Nếu đây là những người họ gần, vào hàng chú bác những người con, có khi bố mẹ thêm vào mấy *của bác, của chú* để tỏ tình thân mật.

- *Các cháu của bác* hay đi chơi lắm, phải nắng luôn.

Cũng có khi, trong trường hợp thân, và người đối thoại là người trong nhà như chú, bác, cô, dì, cậu, mợ ruột, nhắc đến một hoặc nhiều đứa trong con mình, bố mẹ nhắc hẳn tới tên người con:

- *Thằng Lý và con Hóa* vừa nhắc đến cô chú.

Khi người con đã lập gia đình, bố mẹ thường dùng tiếng nhà:

- *Cô hỏi nhà Lý* hà, nó vừa đưa vợ con nó đi rồi!

Nếu cần nói rõ là con trai hay con dâu của mình, bố mẹ phải kèm thêm tiếng trai hay gái:

- *Nhà Xuyên trai* đi vắng rồi, chỉ có *vợ nó* ở nhà thôi!

- *Nhà Xuyên gái* vừa ra cầu ao rửa bát.

Đại khái, trong câu chuyện với người trong họ, nhắc đến con cái mình, bố mẹ thường cũng nhắc tới như khi nói chuyện với người ngoài, chỉ khác thêm vào một vài tiếng thân mật hơn.

ÔNG BÀ VÀ CÁC CHÁU

Giữa ông bà và các cháu, sự thân thiết cũng như giữa cha mẹ và các cháu. Cha mẹ thương con thế nào, ông bà cũng thương cháu như thế.

Các cháu xưng hô với ông bà

Nói với ông bà, người cháu bao giờ cũng tự xưng mình bằng tiếng cháu và kêu *ông* hoặc *bà*, tùy theo đó là ông hay bà. Đây là trường hợp thông thường, cháu nội hoặc cháu ngoại đều như vậy.

Có nhiều vùng, giữa ông bà nội và ông bà ngoại có sự phân biệt hẳn, và do đó, trong cách xưng hô cũng khác biệt. Người cháu vẫn xưng cháu nhưng dùng tiếng *Nội* gọi ông bà nội và tiếng *Ngoại* gọi ông bà ngoại.

- *Thưa Nội*, cháu đi học đã về.
- *Thưa Ngoại*, bố cháu đi làm.

Trong lối xưng hô này người cháu phân biệt đó là ông Nội hay bà Nội, ông Ngoại hay bà Ngoại.

Cũng có nơi, đứa cháu tự xưng *cháu* nhưng kêu rõ ông Nội, ông Ngoại, bà Nội, bà Ngoại khi chúng nói với ông bà nào:

- *Thưa ông Nội*, xin phép ông Nội *cháu* đi học.
- *Thưa bà Ngoại*, *mẹ cháu* đang làm cơm.
- v.v...

Các cháu dâu và cháu rể, khi nói với ông bà chồng hoặc ông bà vợ cũng dùng những tiếng như khi nói với chính ông bà Nội hoặc Ngoại mình.

Ông bà xưng hô với các cháu

Thông thường, nói với các cháu, ông bà tự xưng *ông* hoặc *bà*, và gọi *hắn* *tên đứa cháu*:

- *Cháu Bình* ra ông hỏi.
- *Cháu Định* ra bà kêu.

Hoặc tùy vùng, ông bà xưng *Nội* hay *Ngoại* khi nói với cháu nội hay cháu ngoại.

- *Cháu Tuất* có *thương Nội* không?
- *Cháu Mão* có đi chơi với *Ngoại* không?

Nhiều ông bà thay vì dùng tiếng cháu, đã gọi thẳng tên những đứa trẻ:

- *Hường*, đi ra chợ gọi mẹ về *Ngoại* hỏi.
- *Thế* hư lắm đấy, *Nội* mách *ba cháu* đánh chết.

Cũng có gia đình ông bà dùng thêm những loại từ *Thằng*, *Cái*, *Con* để gọi các cháu:

- *Thằng Mãn* lấy cho *bà con* dao tằm trâu.
- *Con Giáo* quét cho *ông* cái nhà!

Dù dùng những tiếng nào, gọi bằng cách nào, xưng hô thế nào, lời nói của ông bà bao giờ cũng dịu dàng đượm tình âu yếm đối với các cháu.

Khi các cháu nói chuyện với người ngoài nhắc tới ông bà

Nói chuyện với người ngoài, nhắc tới ông bà mình, các cháu phải dùng những tiếng có nghĩa tôn kính như *ông bà chúng tôi, nội chúng tôi, ngoại chúng tôi. v.v...*

- *Ông bà chúng tôi* hôm qua vừa nhắc tới các bác.
- *Ngoại chúng tôi* hôm nay đi vắng.

Cũng có khi để thay tiếng ông bà, nội ngoại, các bậc trí thức dùng chữ Hán: *Nội tổ, Ngoại tổ*.

- *Nội tổ chúng tôi* năm nay sáu mươi.
- *Ngoại tổ chúng tôi* còn khỏe lắm.

Người ngoài, khi nhắc tới ông bà người đối thoại

Nhắc tới ông bà người đối thoại cũng như nhắc tới cha mẹ người này, luôn luôn chúng ta phải tỏ ra kính trọng trong lời nói. Thường những tiếng được dùng là các cụ, các cụ cố. v.v... vì đã có cháu tất nhiên ông bà tuổi đã cao.

- *Hai cụ cố đằng nhà* rất phúc hậu.

Nghe riêng câu nói chúng ta có thể nhầm đây là nhắc tới cha mẹ người đối thoại, nhưng chính người đối thoại bao giờ

cũng hiểu, người đang nói chuyện với họ, muốn nhắc tới ông bà hay cha mẹ hiểu qua những điều đã nói trước. hiểu qua điệu bộ và cách nói của người đối thoại.

Khi ông bà người đối thoại với mình đã già trên bảy chục tuổi, ở thôn quê có tục gọi tên là *cụ Thượng*, vì các cụ ông khi tới tuổi này, ra chốn đình chung được ngồi *Bàn Thượng*, là chỗ ngồi dành cho các bô lão trong làng đã khao thượng thọ. Và chẳng khao bảy mươi tuổi là khao *thất tuần thượng thọ*.

- *Cụ Thượng ông nhà* trông còn tráng kiện lắm.

Chức tước, văn bằng, phẩm hàm cũng hàng được nhắc tới:

- *Cụ Cửu nhà* sắp khao bát tuần khánh thọ rồi!

(Cửu là chân Cửu Phẩm triều đình ban cho những người có công với làng xã, đất nước).

Tóm lại, khi nói chuyện với ai, nhắc tới ông bà người ta luôn luôn phải tỏ ra vẻ cung kính qua lời nói cũng như qua cử chỉ.

ANH CHỊ VÀ CHI EM

Anh chị em gồm tất cả anh chị em ruột, anh chị em dâu, anh chị em nuôi và cả anh chị em họ nữa.

Giữa anh chị em với nhau

Giữa anh chị em với nhau có những cách xưng hô sau đây:

■ Anh chị gọi các em bằng *em*, tự xưng là *anh chị*.

- *Em Loan* ra *chị* hỏi.

- *Em Sáu* cho *anh* mượn cái bút.

■ Có thể các anh chị chỉ gọi tên em, không nhắc tiếng em.

- *Loan* ra *chị* hỏi.

- *Sáu* cho *anh* mượn cái bút.

■ Em nói với anh chị, tự xưng là *em*:



- *Chị Loan* có đi chơi với *em* không?
- *Anh Sáu* giảng cho *em* bài toán.
- Nhiều khi, anh chị nói với các em không cần xưng anh hoặc chị, chỉ nói *trống không*:
 - *Em Loan* ăn cơm chưa?
 - *Em Sáu* không đi học sao?
 - Các em nói với anh chị cũng có thể nói *trống không* như vậy được:
 - *Anh Bằng* có đi chơi không?
 - *Chị Đắc* cho heo ăn chưa?
 - Trong nhiều gia đình, các em gọi anh chị theo *thứ bậc*:
 - *Anh Cá* ơi, mai có lên tỉnh cho *em* đi theo.
 - *Chị Hai* nấu cơm ăn đi, *em* đói lắm rồi.
 - Và các anh chị cũng kêu các em *theo thứ bậc* như vậy:
 - *Em Tư* coi chừng hộ *chị* cái bếp.
 - *Em Ba* sao chưa đi học?
 - Đã dùng *thứ bậc* trong gia đình để gọi, giữa các anh chị em, tên thường không được nhắc tới, nhất là khi anh chị nói với các em. Khi nhắc tới *cả tên lẫn thứ bậc*, tiếng em thường không được gọi nữa:
 - *Tư Bắp* coi chừng cho *chị* cái bếp.
 - *Ba Ngô* chưa đi học sao?
 - Các em gọi anh chị, tuy nhắc tới cả *thứ bậc* trong gia đình lẫn tên nhưng *những tiếng anh chị vẫn phải dùng*:
 - *Anh Cá Màu* ơi, thầy bảo *anh* ngày mai tát ao đấy!
 - *Chị Hai Mè*, có đi ra xóm ngoài cho *em* đi với.

Anh chị có thể gọi các em *trống không*, nhưng các em bao giờ cũng phải nhắc tới *những tiếng anh chị*, tôn ti trong gia đình bắt buộc như vậy.

- Ngày nay, nhiều gia đình theo Tây, theo Mỹ giữa tiếng anh chị em, nhiều khi giữa cả bố mẹ với các con, khi nói với nhau họ *chỉ xưng tên và nói trống không*:

- Loan ra Mai hỏi.

Loan có thể là chị, có thể là em, lại có thể là bố mẹ hoặc con cái cũng được. Những gia đình này tự cho là văn minh không cần tôn ti trên dưới, cá đối bằng đầu, bố bằng con, con bằng bố, anh chị em ngang nhau, nghe chuyện họ nói với nhau, người ngoài không ai biết thứ vị của mỗi người trong gia đình ra sao.

Những cách xưng hô nêu trên không kể trường hợp gọi tên nhau theo Tây, theo Mỹ thường chỉ những anh chị em còn sống với nhau trong gia đình, chưa ai có gia đình riêng, hoặc nếu là anh chị em họ, anh em nuôi thì đây cũng chỉ là giữa những người còn nhỏ với nhau.

■ Khi đã lập gia đình rồi, cách xưng hô có hơi khác. Tại nhiều vùng, nếu người anh hoặc người chị mới lập gia đình chưa có con, các em dùng danh từ *Anh Đò*, *Chị Đò*, hoặc gọi với tên hoặc không:

- *Chị Đò Thiểu*, chị đi đâu về đây?

- *Anh Đò*, cho em tiền đi hớt tóc.

■ Anh chị lập gia đình và có con rồi, tiếng Đò được thay bằng những tiếng *Cu* nếu con đầu lòng là con trai, bằng tiếng *Him* hoặc *Đi* nếu là con gái.

- Anh Cu Tào.

- Chị Đì Tốn.

- Anh Him Tam.

■ Anh chị đã có con, gọi các em có thể vẫn gọi như cũ, nhưng ở nông thôn, những tiếng *cô*, *chú* được dùng thay cho tiếng em. Ở đây bố mẹ gọi thay đứa con.

■ Anh chị lập gia đình và có con, em cũng vậy, các em thường gọi anh chị là *bác*, *bác đò*, *bác cu*, *bác đi*, hoặc *him* tùy theo trường hợp đã có con chưa, hoặc nếu có con thì tùy theo con đầu lòng là trai hay gái, và tùy từng vùng.

- Bác Cu Tào.

- Bác Đi Tốn.
- Bác Hìm Tam.

Cũng có nơi em gái gọi chị gái đã có gia đình và con bằng tiếng *già* thay tiếng *bác*.

■ Anh chị có gia đình, xưng hô với các em đã có gia đình vẫn dùng tiếng *cô*, *chú* hoặc *cậu* *mợ* tùy theo anh hay chị nói với em trai, em gái, em dâu, em rể kèm theo tiếng *Đỏ Cu*, *Đi* hay *Hìm*, tùy theo trường hợp.

- Chú Đỏ Lành.
- Cô Đi Thoại.
- Chú Cu Bằng.
- Mợ Đỏ Hảo.

Có khi em gái lấy chồng lại có con trai đầu lòng, anh chị không dùng tiếng *cu* mà gọi *thằng* theo tên *đứa* con, hoặc nếu đứa con chưa kịp đặt tên thì gọi theo tên chồng.

- Cô Ba Bằng.

Chị gái đã lập gia đình và đã có con gọi em bằng tiếng *Dì*, gọi *thay* cho con.

■ Các anh gọi em dâu bằng *thím* và gọi theo tên chồng, các chị gọi em dâu bằng *mợ* và cũng gọi theo tên chồng. Sự xưng hô này được dùng khi em dâu chưa có con. Có khi kèm theo tiếng *Đỏ*: Mợ Đỏ Khoan, Thím Đỏ Hòa...

Khi em dâu đã có con, anh chị sẽ gọi theo tên con thay tên chồng, có, hoặc không kèm theo những tiếng *cu*, *đi* hay *hìm* tùy theo nếp sống nơi thành thị hay thôn quê.

■ Anh chị gọi em rể bằng *duyong* hoặc *chú* tùy theo địa phương, có hoặc những tiếng kèm: *Đỏ*, *Cu*, *Đi*, *Hìm*. v.v...

■ Anh rể chị dâu được các em vợ, em chồng gọi bằng anh chị như anh chị ruột, theo tên chồng khi chưa có con, lúc đã có con các em có nơi vẫn gọi như cũ, có nơi gọi bằng *bác* - tiếng *bác* được thường dùng khi các anh chị đã đứng tuổi để gọi thay con. Có hoặc không kèm thêm những

tiếng cu, đi hoặc hăm. v.v... tùy theo địa phương và cũng tùy theo trường hợp.

■ Nếu các anh hoặc em có văn bằng, chức tước hay phẩm hàm, anh chị em gọi nhau có thể gọi đến cả chức tước, phẩm hàm hay văn bằng của người chồng:

- Hai bác Huyện.
- Chú thím Hàn.
- Dượng Nghè.
- Dì Cửu.

Điểm đáng chú ý: Người xưa chỉ đàn ông mới có chức tước phẩm hàm và văn bằng. Ngày nay đàn bà cũng học cao thi đậu, giữ những chức vụ quan trọng và được thưởng huy chương - một thứ phẩm hàm đời nay.

■ Trong những gia đình kém giáo dục, anh chị em *làm nên hoặc giàu có* thường có ý *rê khinh* các em, xưng hô với các em dùng những tiếng thô lỗ *mày tao chi tớ*, gọi các em bằng con nọ, cái kia, thằng này, thằng khác.

- *Thằng Lộc, tao bảo mày không được xin tiền quấy nhiễu chị mày.*

Những tiếng *mày tao* cũng được dùng trong đám bình dân, khi anh chị nói với các em, nhưng đây vì *thói quen*.

Ngoài hai mươi trường hợp trên, có thể có những cách xưng hô khác giữa anh chị em tại một vài địa phương nhưng vì ít thông dụng nên chúng tôi không được biết hết, rất mong sự chỉ giáo của quý vị hiểu biết.

Hai người đàn ông lấy hai chị em gọi là *anh em cột chèo*, *anh em đồng hao* hoặc còn gọi là *anh em rế*. Họ xưng hô với nhau cũng theo những cách đã nằm trong hai mươi trường hợp trên tùy theo tình trạng con cái, địa vị xã hội hoặc văn bằng, và tùy theo cả giáo dục gia đình nữa.

Ngoài ra trong một số ít gia đình chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho học, dùng Hán tự trong sự xưng hô: Gọi anh là *đại*

huynh, hiền huynh, đại ca, gọi chị dâu là tấu tấu, hiền tấu, gọi em trai là hiền đệ, thúc thúc, gọi em gái là hiền muội, cô cô, gọi chị gái là hiền tỷ.

KHI ANH CHỊ EM NÓI CHUYỆN VỚI NHAU NHẮC TỚI CÁC ANH CHỊ EM KHÁC

Giữa hai anh chị em nói chuyện với nhau, nhắc tới một hoặc nhiều anh chị em khác, kể cả anh chị em họ, anh chị em dâu và rể, thường người ta cũng chỉ dùng những từ ngữ đã dùng trong hai mươi trường hợp nêu trên, nhưng lẽ tất nhiên khác ở giọng nói và cách nói:

- Anh Hai ạ, em đã bảo thằng Nam tát nước cho bố rồi.
- Bác Cả này, vợ Sáu hôm qua đi chợ về bị cảm.
- Chị Đĩ Tiểu gặp tôi hôm qua nhắn bảo anh chị lên chơi
- v.v...

Tuy trong gia tộc, gia đình, nhưng nhiều khi cũng cần sự tế nhị, nhất là giữa những anh chị em họ. Cách nói rất cần thiết khi nói tới một người thứ ba là anh chị em ruột người đối thoại với mình, mình chỉ là anh, chị hoặc em họ của người này, phải tránh đừng để người này hiểu lầm về mình, nhất là khi mình lại sang trọng giàu có hơn những người anh chị em họ của mình.

Xung hô theo lễ lối, nhưng còn cách nói chuyện, lời nói và giọng nói dự phần vào câu chuyện nhiều hơn. Phải làm sao để tình thân mật càng thân hơn, đừng gây sự chia rẽ vì mặc cảm hoặc hờn hỉnh hơn người.

Ta có câu “Anh em khinh trước, làng nước khinh sau”, đừng bao giờ để anh em họ hàng có ý nghĩ xấu về mình, và cho rằng mình đã coi rẻ họ.

KHI NÓI CHUYỆN VỚI NGƯỜI NGOÀI, NHẮC TỚI ANH CHỊ EM

Trong những câu chuyện nói với người ngoài không ở trong gia đình, có nhiều trường hợp nhắc tới anh chị em của mình. Ở đây cần khéo léo, đừng tỏ ra khoe khoang anh chị em, nhưng cũng đừng để người ngoài coi thường anh chị em mình. Phải tùy câu chuyện, phải tùy hoàn cảnh lựa lời mà đề cập tới anh chị em của mình khi cần đến.

▪ Đối với những người bạn thân, lại cũng là bạn thân của gia đình, anh chị em mình cũng được người ta coi như người thân của người ta, thì khi nhắc tới những người này, mình coi như đang nói chuyện với một người nhà, và tùy tuổi người ta mình xưng hô:

- Thưa bà, chú nó hay đau yếu lắm.
- Thưa anh, em Ba nó dạo này đang lo học thi.
- Em hỏi chị Hai? Chị ấy vừa đi chợ xong.

Xin chú ý là trong khi nhắc tới người dưới người ta thường thêm tiếng *nó* vào đằng sau trong những cuộc đối thoại với đệ tam nhân.

▪ Những chức tước văn bằng, phẩm hàm của anh chị em có thể được nhắc tới.

- Thưa ông, anh Huyện tôi vừa nhắc tới ông.
- Chị ạ, chú Lý chú ấy nghiêm lắm.
- Em muốn hỏi anh Cửu có việc gì?

▪ Lại cũng tùy gia cảnh và thứ bậc trong gia đình của mỗi anh chị mà nhắc tới:

- Bác hỏi anh Cu Nâu? Anh đi vắng rồi!
- Chị Cả Liêm hôm nay đi chợ, bác muốn hỏi gì đợi đến chiều!
- Chị hỏi mợ đồ Hào? Mợ nó vừa đi vắng.



■ Trong nếp sống bình dân, khi thân mật, những từ ngữ nó, thằng, con, cái, thằng cha, con mẹ được nhắc tới.

- Anh Nâu hả? Anh nhắc đến nó làm gì, nó ngộ nghĩnh lắm.

- Con Liên nó đi chơi rồi chị ơi.

- Thằng cha Bá thật quá sức, bác tính thế này có tệ không?

- Con mẹ Hảo nó lắm điều lắm lời lắm.

Những tiếng này chỉ do người trên nhắc tới kẻ dưới.

■ Đối với những đệ tam nhân, không thân với gia đình mình cũng không thân với mình, khi nhắc nhở tới anh em mình cũng như nhắc nhở tới bất cứ người nhà nào của mình, cần phân biệt:

- Người lạ chưa biết gia đình và mình cũng chưa biết rõ người ta.

- Người đã biết rõ gia đình và mình cũng biết rõ người ta.

Phân biệt như vậy để lựa lời trong câu chuyện của mình.

Trong cả hai trường hợp, nhắc tới anh chị em mình phải nói rõ để người đối thoại hiểu đó là anh chị hay em mình, có thể là em dâu hoặc em gái:

- Thưa ông, anh Cả chúng tôi có nhà, mời ông vào chơi!

- Thưa cô, cô muốn hỏi chú Năm chúng tôi?

- Thưa cụ, vợ Hai nó đi vắng.

- v.v...

Có thể nhắc tới chức tước phẩm hàm, văn bằng như lễ thói trong nếp sống cho phép, nhưng cần phải chú ý tới cách nói, đừng để người ta hiểu lầm là mình có ý khoe khoang.

HỌ HÀNG THÂN THUỘC

Giữa họ hàng thân thuộc, ngoài trường hợp các anh chị em đã nêu trên, người nọ xưng hô với người kia theo thứ bậc trong gia đình hoặc gia tộc.

- Thưa Chú, bố cháu mời chú sang chơi.

Trong câu nói trên, cháu nói với chú, gọi chú theo thứ bậc trong quyền thuộc, và tự xưng mình là cháu.

- Cháu Ba, bố cháu có nhà không? Nói với bố cháu có chú sang thăm.

Trong câu nói này, người chú đã gọi cháu và tự xưng địa vị của mình.

Đôi khi người trên xưng tao với kẻ dưới và gọi kẻ dưới bằng mày, và gọi trống không.

- Ba, nói với bố mày có tao sang thăm.

Tiếng *tao* ở đây, nhiều người thay bằng tiếng *chú*.

- Ba, nó với bố mày có chú sang thăm.

Họ hàng xa gần, đối thoại với nhau, nếu kẻ dưới còn ít tuổi thì tự xưng thứ bậc của mình và người trên gọi kẻ dưới theo địa vị của kẻ dưới, như mấy thí dụ trên.

Nếu kẻ dưới đã lớn, những từ ngữ anh, chị, ông bà thay cho từ ngữ dùng để chỉ địa vị kẻ dưới, tùy theo tuổi:

- Anh Nam, sao lâu nay không thấy anh sang chú thăm chơi.

- Thưa chú, cháu vừa ở Đà Lạt về.

Trong hai câu đối thoại trên, anh Nam tuổi chưa già, chứ nếu đã cao tuổi, ông Chú có thể gọi bằng tiếng Ông, hoặc nếu quá già tiếng Cụ cũng được dùng. Từ ngữ thay đổi như vậy cốt để tôn trọng nhân phẩm của mỗi người, nhất là người già. Tuổi già rất được dân ta trọng vọng và được tôn là *thiên tuôi*. Và khi đã gọi kẻ dưới trong gia tộc bằng ông, người gọi có thể xưng địa vị của mình hoặc dùng tiếng *tôi*.

- Ông bà Nam, sao lâu ông bà không sang *Chú* chơi.

- Ông bà Nam, sao lâu ông bà không sang *tôi* chơi.

Tiếng Nam ở đây có thể là tên người đối thoại, nhưng thường ra là tên con trai đầu lòng của người này.

Cả trong trường hợp người dưới còn trẻ tuổi, người trên cũng dùng những tiếng anh chị để gọi, nhưng lại tự xưng mình là *tôi*:

- Anh Nam, sao lâu anh không sang thăm tôi.

- Thưa Chú, cháu vừa ở Đà Lạt về.

Và kể dưới, luôn luôn tự xưng thứ bậc của mình khi nói với người trên dù ở tuổi nào hoặc địa vị nào.

- Anh Huyện, việc quan độ này chắc bận lắm?

- Thưa Chú, công việc cũng vậy chứ không quá bận lắm.

Hôm nào mời chú xuống chúng cháu chơi.

- Ông Lý, việc thu thuế năm nay ra sao?

- Thưa Chú, cũng lằng nhằng vậy, cháu đã trình với quan trên để xin quy đồng⁽¹⁾ một ít.

Trong các trường hợp xưng hô giữa họ hàng, thứ bậc trong gia đình, địa vị xã hội, văn bằng phẩm hàm vẫn được nhắc tới, như qua mấy thí dụ trên. Dưới đây là một vài thí dụ nữa:

- Anh Hai Bằng, hôm nay anh đi đâu vắng?

- Thưa Chú, cháu đưa mẹ cháu lên chùa.

- Bá Bá,⁽²⁾ bố cháu mời bác sang chơi xơi nước.

- Cả Lâm đấy hả, về nói với bố bác sang ngay nghe!

Cả Lâm đây là tên người cháu của ông Bá, ta có thể hiểu là anh ta chưa lập gia đình, vì ở nông thôn, nếu anh ta đã có gia đình, những từ ngữ đó, cu, đi đã được kèm theo tên anh:

- Đồ Lâm đấy hả, đi đâu về mà tất tưởi vậy?

- Anh Đi Mão hôm nay đi chợ sớm quá.

Anh Mão có con gái đầu lòng tên Mão.

Ở những nơi thành thị, những từ ngữ này có nơi không dùng đến, do đó khi gọi tên, người ta gọi đích danh, không dùng tên con mà gọi cha mẹ như ở nông thôn.

Ở nông thôn, trong họ hàng thân thuộc, còn có những trường hợp người ta dùng tên bố mẹ để gọi các con. Thí dụ:

Ông Bình sinh đứa con trai chưa kịp đặt tên, ở nhà chỉ

1. Quy đồng: để tới mùa đông, nghĩa ta xin khất lại một phần.

2. Bá: Bá hộ, một bậc trong phẩm hàm.

gọi nó là thằng Cu, vì theo tục ta gọi tên xấu xí để dễ nuôi. Thằng Cu lớn lên, chưa đi học chưa có tên. Trong làng rất nhiều thằng Cu, do đó để phân biệt người ta phải gọi tên bổ kèm theo tiếng Cu:

- Thằng Cu Bình nhà chú Bình nghịch quá!

Con gái cũng vậy. Thí dụ:

Ông bà Chu có đứa con gái, ông bà vì tục xưa không làm khai sinh ngay nên không đặt tên ngay, cứ gọi nó là cái đi. Trong làng có nhiều cái Đi, do đó, để phân biệt phải gọi nó theo tên bố:

- Cái Đi Chu đấy phải không? Về mời bố cháu sang đây chú nói chuyện.

Có khi người ta thêm tiếng nhà vào trước tên bố: Cái Đi nhà Chu, thằng Cu nhà Bình.

Cũng có nơi, con trai và cả con gái nữa, người ta không đặt tên cứ gọi nó là cái Đố, thằng Đố. Họ hàng để phân biệt với những cái Đố, thằng Đố khác trong làng, phải gọi theo tên bố nó:

- Thằng Đố nhà Thiệu học hành lười lỉnh.

- Cái Đố nhà Thom trông thế mà xinh!

*

* *

Tóm lại giữa họ hàng thân thuộc, mọi người tùy theo thứ bậc xưng hô với nhau, nhưng luôn luôn phải dùng theo những tiếng xưng hô đã được lễ thói chấp nhận trong nếp sống.

VỢ CHỒNG

Vợ chồng do hôn nhân phối ngẫu, đây là hai người thân nhất đời, nhưng ta có tục đa thê nên nhiều gia đình có vợ chồng tay ba, tay tư v.v...

Thân thiết với nhau nhưng người xưa dạy rằng phu thê tương

kính như tân, nghĩa là vợ chồng kính trọng lẫn nhau như khách, kính trọng lẫn nhau từ cách cư xử đến cách xưng hô.

Cách xưng hô giữa đôi vợ chồng thay đổi tùy theo niên kỷ, gia cảnh, địa vị xã hội và tùy theo cả sự giáo dục mà đôi người hấp thụ.

Vợ chồng xưng hô với nhau, lại có nhiều khi vợ hoặc chồng nói chuyện với người khác về người bạn trăm năm của mình hoặc của họ, do đó phải phân biệt rõ bốn trường hợp:

- Xưng hô giữa hai vợ chồng.
- Nói chuyện với những người khác về người bạn trăm năm của họ.
- Hai vợ chồng nói chuyện nhắc tới một người khác.

Giữa hai vợ chồng

Giữa hai vợ chồng, sự xưng hô với nhau có nhiều cách, phân biệt tùy từng gia đình.

■ Trong những gia đình quý phái phải theo nền nếp Nho gia. Chồng gọi vợ là *phu nhân* và tự xưng mình là *lão phu* nếu nhiều tuổi, hoặc là *ta* hay *tôi* trong mọi tuổi.

Vợ gọi chồng là *phu quân* hoặc *tướng công* hoặc *lão gia* và tự xưng mình là *tiện thiếp*. Danh từ *lão gia* thường được dùng khi vợ chồng đã già.

■ Hai tiếng *chàng* và *thiếp* cũng được sử dụng để vợ nói với chồng nhưng chỉ thường ở trong tuồng kịch văn thơ, nhất là trong ca dao.

*Vì chàng thiếp đã hiếu nam
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân.
(Chinh Phụ ngâm)*

*Chàng ơi phụ thiếp làm chi
Thiếp như com nguội đỡ khi đói lòng.
(Ca dao)*

Cũng như hai tiếng trên, tiếng nàng cũng chỉ thấy trong văn thơ tuồng kịch, ca dao. Gọi vợ bằng nàng, chồng thường xưng ta hoặc tôi.

• Vợ chồng trẻ trong những gia đình sang trọng, tỉnh thành thường dùng hai tiếng *cậu, mợ*, chồng xưng *tôi*, vợ xưng *em*:

- *Mợ* đưa cho tôi quyển sách.

- *Cậu*, ra em nhờ một chút.

Cũng có khi thay vì tiếng *cậu mợ* là hai tiếng *anh em*. Ngày nay hai tiếng anh em được sử dụng phổ thông hơn.

• Tiếng *mình* cũng được dùng để gọi lẫn nhau, vợ gọi chồng hoặc chồng gọi vợ đều thông dụng, chồng xưng *anh* hoặc *tôi*, vợ xưng *em*.

■ Ở nhà quê, tiếng *mình* được thay bằng tiếng *nhà*. Chồng và vợ gọi nhau đều dùng tiếng *nhà*, nhất là khi vợ chồng còn trẻ, và xưng với nhau hoặc bằng tiếng *anh* và tiếng *em* tùy từng cặp vợ chồng.

- *Nhà* nhớ chiều về sớm, em chờ cơm.

- *Nhà* khâu cho tôi chiếc áo này!

■ Thi sĩ Tân Đà có nhắc tới tiếng *ai* dùng cho cả hai vợ chồng mới lấy nhau còn đang e thẹn.

- *Ai* ơi! Về mà ăn cơm.

- *Cơm ai* thổi?

- *Thổi* chứ *ai*!

■ Khi vợ chồng đã có con rồi nhưng còn trẻ, vợ chồng gọi nhau, ở nông thôn thường dùng những tiếng *bố nó, mẹ nó*, như vậy là bố mẹ gọi thay con.

- *Bố nó* ơi, ra đây em nhờ một chút.

- *Mẹ nó* ơi, cho con bú đi, nó đói rồi!

Có khi qua tiếng vợ chồng xưng hô với nhau, người ta biết được, cặp vợ chồng này có con trai hay con gái đầu lòng:

- *Bố* *Đi* *nó* *ơi*, trông nhà để em đi gánh nước!

- *Mẹ Cu nó ơi*, hôm nay thối cơm sớm để tôi ăn còn đi có việc.

▪ Khi hai vợ chồng đã cao tuổi, có thể người ta vẫn dùng những tiếng *mình* và *nhà*, nhưng thông thường người ta gọi nhau bằng *ông*, *bà* và xưng *tôi*.

- Hôm nay *ông* có đi họp việc làng không?

- *Bà ạ*, bà Xà Ty sáng ngày hỏi thăm *bà*.

Cũng có khi dùng thêm tiếng *nó* kèm:

- *Ông nó ơi!*

- *Bà nó ơi!*

Hai vợ chồng lúc này gọi thay cho nhau nên dùng những tiếng *ông nó*, *bà nó*.

▪ Khi chồng có văn bằng, chức tước, phẩm hàm, vợ chồng thường gọi nhau theo chức tước, văn bằng, phẩm hàm này.

- *Bà Bát nó*, nhớ hôm nay đi chợ mua rượu cho *tôi*.

- *Ông Cửu nó ơi!*

▪ Sau khi chồng đã lên lão ở trong làng, đã khao trung thọ, nghĩa là ngoài sáu chục tuổi trở ra, vợ chồng gọi tên nhau là *cụ*, và nếu có *văn bằng chức tước phẩm hàm* thì gọi *theo*.

▪ Trong nhiều gia đình thôn quê, người chồng thường dùng tiếng *mày* để gọi vợ và xưng *tao*, nhưng dù chồng muốn gọi mình thế nào người vợ cũng *không được mày tao* với chồng.

Đối thoại với người khác nhắc tới chồng hoặc vợ mình

Được dùng thông thường nhất là hai tiếng *Nhà tôi*, tuy nhiên hai tiếng này hay được kèm theo những tiếng khác như:

- *Bà xã nhà tôi.*

- *Ông Cửu nó nhà tôi.*

- *Ông Huyện nhà tôi.*

- *Ông nó, nhà tôi.*

- Mẹ nó, nhà tôi.
- Mẹ Cu nhà tôi.
- Mẹ Đĩ nhà tôi.
- v.v...

Những tiếng kèm theo thay đổi tùy theo:

- Địa vị của vợ chồng (chức tước, phẩm hàm v.v...).
- Niên kỷ của vợ chồng.
- Niên kỷ của người đối thoại.
- Tình thân sơ giữa hai người đối thoại.
- Cặp vợ chồng đã có con hay chưa.
- Con đầu lòng trai hay gái.

Tóm lại, những điều đã trình ở các mục khác đều có thể đem áp dụng ở đây, lẽ tất nhiên có sự thay đổi trong cách nói chuyện và cả trong cách tự xưng của mình.

Những người ở tầng lớp quý phái, thường dùng những danh từ chữ Hán *nội nhân* hoặc *nội tử* hoặc *tiện thể* khi nói về vợ.

Khi nói về chồng, nếu người đối thoại ở địa vị thấp kém hoặc niên kỷ kém hơn, người vợ có thể dùng những danh từ: *Lão gia*, *Tướng công*, còn đối với những người ngang hàng và hơn tuổi những tiếng *phu quân chúng tôi*¹⁾ thường được dùng.

Đối thoại với người khác nhắc tới chồng hoặc vợ họ

Khi nói chuyện với người khác về vợ con người ta, mình phải khéo léo để tránh những sự hiểu lầm. Ta dùng những từ ngữ thay đổi tùy theo tuổi tác người đối thoại và cả tuổi tác người mình nhắc đến. Đó là những tiếng: Cụ, Ông, Bà, Bác trai, Bác gái, Anh, Chị... Những tiếng này được kèm thêm tiếng *nhà* hoặc *đăng nhà* hoặc *ấy*, hoặc một vài tiếng khác.

1. "phu quân chúng tôi" là nguyên một danh xưng như *ông nhà tôi*, *bà nhà tôi*.



- Hôm qua tôi gặp *cụ nhà* đi ăn giỗ.
- *Bác trai* *đàng nhà* lâu nay vẫn mạnh?
- Kìa, anh lại chơi, hôm qua *chị ấy* cũng lại đây.
- Thưa *cụ*, *cụ ông nhà* cũng đã nói như *cụ*.
- *Ông đàng nhà* dạo này có hay tổ tôm không?
- Nhờ Bà *đảm đàng* nên *ông nhà* được nhàn hạ.

Trường hợp người đối thoại là người trong họ thì mình tùy theo địa vị trong quyền thuộc mà nhắc tới chồng hoặc vợ họ:

- *Thím* đi đâu đây, *chú ấy* vẫn mạnh chứ?
- Anh đi chơi, sao không đem *chị ấy* cùng đi?
- Thưa *bác*, *nhà cháu* định gặp *bác gái đàng nhà* để bàn tính chuyện làm ăn.
- *Con Nam* đấy hả? *Cái thằng chồng* mà *chú* thấy nó bê tha rượu chè quá.

Nếu người đối thoại ở trong hàng quý phái, phải dùng những tiếng tương công, phu nhân hoặc nhắc tới địa vị chức tước của họ.

- Chào *ông Tổng Trưởng*, *quý phu nhân* sao không cùng đến dự lễ?
- Thưa Bà, *ông Nghị nhà* được dân tin lắm.
- Thưa *phu nhân*, hôm qua chúng tôi có được⁽¹⁾ gặp *tướng công*.

Trong câu chuyện để tỏ sự kính trọng đối với người đối thoại nên nhắc tới địa vị, chức tước, văn bằng và phẩm hàm của người chồng.

- Thưa *ông Lý*, *bà Lý nhà* hôm nay có lên chùa không ạ?
- Thưa *bà Tổng Trưởng*, *ông Tổng Trưởng nhà* rất sáng suốt.

1. Chữ *được* ở đây hàm ý sự trân trọng đối với người được nhắc tới, và sự hân hạnh của người nói.



- Chị đi đâu đấy, anh Cừ vẫn đi dạy học chứ?

Những tiếng đồ, cu, đĩ, hĩm v.v... luôn được nhắc tới trong cuộc đối thoại của đám bình dân:

- Anh Đó đi đâu đấy, sao không cho chị ấy đi cùng để người ta biết có anh có tôi.

- Chị đi đâu đấy, anh Đĩ Tèo đêm qua đi tuần đã về chưa?

Tóm lại, đối thoại với người khác, nhắc tới người phối ngẫu của người ta, phải theo tục lệ và phân biệt từng trường hợp cũng như những điều đã trình bày về các mục khác ở trên mà xưng hô cho hợp lý.

Hai vợ chồng nói chuyện, nhắc tới một người vợ khác

Ta theo tục đa thê, người đàn ông Việt Nam trước đây, khi chưa có luật gia đình ban hành dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, có quyền năm thê bảy thiếp, chưa kể một số nàng hầu mà ông có thể có được. Bởi vậy, hàng ngày người chồng hết tiếp xúc với người vợ này lại gặp người vợ khác, và trong câu chuyện nói với bà này thường nhắc tới những bà khác.

a. **Chồng nói chuyện với vợ cả** - Ta có câu *vợ cái con cọt*, vợ cả là người vợ chính thức thứ nhất, là nội tướng, là người nắm hết quyền hành trong gia đình. Trong một gia đình nhiều vợ, người chồng thường phải nể người vợ cả, bởi vậy, trước mặt bà vợ, nhắc tới các bà vợ thứ cũng như nàng hầu, không bao giờ ông chồng dám tỏ ý tôn trọng các bà vợ thứ hơn vợ cả. Từ ngữ thường dùng của ông để gọi các bà vợ thứ là *con hai*, *con ba*, và các nàng hầu cũng là *con hầu* hoặc *con nọ con kia* gọi theo tên:

- Bà khỏi phải lo việc đó, tôi đã bắt *con hai* nó làm rồi.

- Làm cô hôm nay đã có *con Thoại* (Thoại là tên nàng hầu).

Nhiều ông chồng, gặp được bà vợ cả bao dung, thay vì gọi *con hai*, *con ba*... ông gọi các bà vợ này *theo tên con của các bà*.



- *Mẹ con Loan* đang rửa bát ngoài ao.

- *Mẹ thằng Khuong* đang cho lợn ăn.

(Loan và Khuong là con gái và con trai các bà vợ thứ).

b. Vợ cả nói chuyện với chồng - Thường thì các bà vợ cả đều gọi vợ thứ và nàng hầu của chồng bằng *con này con khác*. Bà không ưa gì những người đã dành mất một phần tình yêu của chồng bà:

- *Con Hai nó* hỗn với tôi, ông không dạy nó không được.

Nhưng cũng có bà thương vợ lẽ vì vợ lẽ do chính tay bà cưới cho chồng. Trường hợp này, nhắc tới các bà vợ thứ, bà ít giọng khinh bạc hơn.

- Tôi cũng thương hại cho *cô Hai*, nó phải vất vả suốt ngày.

- *Mẹ con Loan* thế mà chịu khó.

Lẽ tất nhiên, ngoài cách xưng hô, những bà vợ cả thương hại các bà vợ thứ thì giọng nói cũng không gay gắt.

Những điều trình bày trên về sự đối thoại giữa chồng và vợ cả chỉ đúng đối với những gia đình thuận, nghĩa là tôn ti giữa các bà vợ được chồng tôn trọng, nhưng cũng có nhiều người chồng nịnh ái, thương yêu một bà vợ thứ hoặc nàng hầu nào hơn vợ cả, lẽ tất nhiên sự việc cũng như cách ăn nói của người chồng sẽ khác.

c. Chồng nói chuyện với một người vợ thứ - Chồng phải tỏ ra kính trọng người vợ cả, do đó những tiếng để nhắc tới bà cũng mang tính chất kính trọng này:

- Bà phải nghe tôi, không được nhòm với *bà cả*.

- *Mẹ thằng Khôi* đã bảo, sao bà không nghe (*Mẹ thằng Khôi* tức là bà cả).

- Tôi đã bảo *minh*, *chị cả* nói gì không được cãi.

Ngoài người vợ cả ra, nhắc tới các bà vợ thứ khác và nàng hầu, người chồng tùy thứ bậc người vợ, thông thường hơn người chồng thường dùng *tên con các bà này* để gọi thay mẹ.



d. **Vợ Thứ Nói Chuyện Với Chồng** - Nói chuyện với chồng, vợ thứ cũng gọi chồng là *mình, anh, ông, thầy nó, bố nó...* như vợ cả. Trong những gia đình quý phái cũng gọi chồng là *phu quân, tướng công* hoặc gọi *theo chức tước, phẩm hàm, văn bằng*. Tự xưng, vợ thứ cũng dùng những tiếng *em, tôi, thiếp* v.v... tùy trường hợp.

Nhắc tới vợ cả, vợ thứ hoặc gọi bằng *bà cả, hoặc chị cả*, hay gọi theo *chức tước, văn bằng, phẩm hàm của chồng*: Bà Nghè, bà Đốc, bà Hàn, bà Cửu v.v..

Nhắc tới các vợ thứ khác, *tùy theo thứ bậc mà xưng hô*. Đối với những vợ thứ trên mình thì gọi bằng *chị*, còn dưới mình thì gọi là *cô ba, cô tư* v.v... hoặc gọi *theo tên con*: *U thằng Tèo, Bả cái Nhái* v.v...

*

* *

Trên đây là những cách xưng hô của mọi người trong gia đình quyền thuộc.

TÌNH MẪU TỬ

Một mối tình thiêng liêng nhất của con người là tình mẹ con. Tình mẹ bao la như biển cả, cao ngất như trời xanh và thắm thiết không có gì so sánh được. Lòng mẹ thật không cùng, trời cao bể rộng hồ dễ⁽¹⁾ đã bằng.

Người ta thường ví công cha mẹ như non như nước, nhưng non nước còn có chừng, lòng cha mẹ, nhất là lòng mẹ đối với con thật là vô hạn. Và nhắc đến công ơn cha mẹ, người ta thường khuyên con lấy hiếu báo đền.

(1) hó dễ = dễ đâu, khó có thể



*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Thực ra công cha mẹ có sự thờ phụng nào mà báo đáp nổi và cha mẹ nuôi con, đâu có kể công trình, và nếu tính đến công trình thì thước nào mà đo, đấu nào mà đong cho xuể? Cha mẹ nuôi con cực khổ vất vả, săn sóc con hơn cả bản thân mình.

Riêng đối với người mẹ chín tháng mang nặng đẻ đau, ba năm bú mớm, không bao giờ người mẹ quên nhặng con, không giờ phút nào người mẹ không lo lắng vì con. Con ăn chơi đã vậy, con hơi đau yếu vang mình sốt mảy là người mẹ đã hãi hùng lo âu:

*Con chơi cha mẹ vui lòng
Khi con đau yếu hãi hùng lo âu.*

Ai ở trên đời này không có mẹ, đứa trẻ nào thiếu sự săn sóc của người mẹ thân yêu thật đáng thương, và mất mẹ ngay từ thuở ấu nhi quả là một điều bất hạnh. Người mẹ theo dõi con từng giây từng phút, từng cử chỉ, từ khi ăn đến lúc ngủ, từ tiếng khóc đến nụ cười.

Người mẹ chịu hết mọi sự hy sinh, gánh vác mọi sự cay đắng, cốt sao con được an toàn no đủ, con được khỏe mạnh hay ăn chóng lớn.

Dân tộc Việt Nam vốn tôn trọng tuổi thơ trong trắng, và hài nhi theo tập tục cổ truyền luôn luôn được xã hội và gia đình bảo vệ. Xã hội không tha thứ những ai xâm phạm tới tính mạng hài nhi, và vẫn hằng nguyên rửa những người mẹ thiếu lương tâm không săn sóc con cái, bỏ bê chúng bệu rạc lang thang lếch thếch.

Người xưa, hay nói cho đúng hơn, các bà mẹ xưa không phải chỉ đợi khi con ra đời mới săn sóc, các bà săn sóc ngay từ khi đứa trẻ mới bắt đầu thành hình bào thai trong bụng. Để săn sóc cho thai nhi các bà mẹ xưa phải tự gìn giữ mọi mặt từ ăn uống, cử chỉ đến cả tư tưởng để khỏi gây một ảnh hưởng xấu cho thai nhi trong bụng. Và sự giữ gìn này chính là sự thai giáo, ngày nay đang được các nước văn minh nghiên cứu và phát huy.

Để có sinh ra đứa trẻ khỏe mạnh vui vẻ, người mẹ chịu rất nhiều sự kiêng khem bắt đầu từ mặt ẩm thực để bảo vệ sức khỏe cho chính mình. Muốn vậy, người mang thai phải tránh ăn những món ăn khó tiêu như tôm, cua, ốc, hến, thịt thỏ, những món ăn ôi ả đã để thiu như hoa quả, bánh trái trong đám tang, đám cưới.

Muốn cho người đàn bà mang thai phải triệt để tuân theo sự kiêng khem, chính là để giữ sức khỏe cho người mẹ, nghĩa là giữ cả sức khỏe cho thai nhi, người xưa thường dựa vào lý lẽ siêu hình, vì có nhiều người mẹ chỉ hy sinh vì con, chỉ chịu kiêng khem khi nghĩ đến đứa con mình sinh ra.

Người xưa bày đặt chuyện khuyên người đàn bà mang thai không được ăn cua, sợ sinh đẻ sẽ sinh ngang; ăn trai, sò, ốc, hến, sợ con sau này sinh nhiều rã nhớt; ăn đồ lễ các đám tang, đám cưới sợ sinh con vô duyên; ăn thịt thỏ sợ đẻ con sứt môi v.v...

Qua mấy điều trên, ắt hẳn ngày nay chúng ta không tin được, người xưa chất phác dễ tin, và chính vì sự tin tưởng này, người ta mới kiêng khem để giữ gìn cho bào thai trong bụng.

Và về mặt tinh thần, người mẹ có nhiều điều phải tuân theo. Phải tránh sự xúc động quá mạnh có thể ảnh hưởng tới bào thai. Không được nhìn những cảnh tượng quá ghê rợn, quá đau buồn, và cả những cảnh tượng quá vui vẻ người mẹ cũng cần tránh.



Tình mẫu tử thương con từ khi con còn trong lòng mẹ. Người mẹ bao giờ cũng muốn cho con hay, và như vậy luôn luôn người mẹ phải giữ gìn ngay thẳng, không có cử động gian tà, không nói năng thô bỉ và nhất là không bao giờ có những ý tưởng bất chính. Người mẹ cũng tránh mọi sự kêu gào, tránh mọi sự nổi giận sợ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.

Để tạo ảnh hưởng tốt, người mẹ luôn luôn tươi cười nói năng dịu dàng, cử chỉ khoan thai và giữ cho tâm hồn trong sạch.

Muốn đứa con sau này có một tâm hồn phóng khoáng cao đẹp, người mẹ phải treo trong phòng ngủ những bức hình phong cảnh bao la rộng rãi, hoặc những bức hình núi non hùng vĩ. Ảnh hưởng tốt đẹp này đã được mọi người xưa nay công nhận.

Và ông cha chúng ta cũng khuyên con cháu khi có thai nên ngắm hình ảnh những vĩ nhân, những anh hùng dân tộc và cũng cần ôn lại sự tích những vĩ nhân cũng như những vị anh hùng dân tộc này.

Thương con ai cũng muốn cho con hay, do đó thai giáo không những là để bảo vệ thai nhi, mà còn để tạo tâm hồn tốt đẹp và thân thể cường tráng cho đứa trẻ sẽ ra đời. Những hình phong cảnh cảnh tú, những bức tượng người mẹ được ngắm ảnh hưởng trước hết tới tính tình người mẹ, và ảnh hưởng truyền sang tâm hồn của thai nhi.

Người xưa cũng lưu ý tới đời sống tâm linh của con trẻ, và người mẹ thương con bao giờ cũng muốn tạo cho con một đức tin, con người có đức tin luôn luôn là con người đạo đức và với đức tin đứa trẻ sẽ không phạm những tội lỗi do sự thiếu giáo dục tâm linh gây nên. Đời sống tâm linh giúp đứa trẻ tránh được sự tàn bạo, tránh sự ô uế và tránh tất cả những cái gì đi ngược lại với những điều được đức tin gìn giữ.



Thương con là phải nghĩ đến tất cả cho con về mọi khía cạnh. Đức tin chính là tín ngưỡng, chính là tôn giáo và được tượng trưng bởi hình tượng của những vị giáo chủ, đức Khổng Tử, Chúa Giêsu, Đức Phật v.v... Gây đức tin cho đứa con sắp ra đời, các bà mẹ chúng ta trước đây thường đi lễ ở những nơi thờ phụng: Đình, chùa, miếu, hoặc người theo đạo Thiên Chúa thì tới dự lễ tại các thánh đường. Các người lại thường chiêm ngưỡng tranh ảnh của Phật, Thánh, Chúa v.v...

Nghĩ tới con từ khi con còn nằm trong bụng, rồi khi con ra đời, sự săn sóc của người mẹ lại càng cần trọng, và tình mẫu tử đã khiến người mẹ để ý tới con từng li từng tí, nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa. Tình mẹ bao la vô bờ bến, áp ủ đứa trẻ đã được nhắc nhở nhiều trong các câu ca dao, trong các bài hát và trong cả những bài học thuộc lòng:

*Canh khuya giấc điệp mơ màng
Kìa ai săn sóc bên giường gọi tôi,
Giấc xuân chợt tỉnh bởi hồi
Kìa ai bế ấm, kìa ai dỗ dành?
Ấy là công mẹ sinh thành
Làm con phải giữ phận mình làm sao?
Một mai tuổi hạc càng cao,
Tấm lòng báo đáp biết bao cho vừa.
Phải nên khuya sớm phụng thờ
Hiếu này sánh với ân xưa vẹn tròn,
Ấy là bốn phận làm con!*

Sự săn sóc của người mẹ không bút giấy nào tả hết, và tình mẹ cũng nồng ấm vô cùng đối với các con, dù con cái còn ấu thơ hay đã trưởng thành. Trước con mắt người mẹ, người con dù ở trong tuổi nào cũng vẫn là còn dại, vẫn còn



cần sự che chở của người mẹ, nhất là sự trù mẫn để khuyến khích người con trên đường đời.

Ra ngoài, gặp bao nhiêu sự khó khăn, người ta dễ quên những sự khó khăn đó trước tình mẹ rộng lớn.

Tình mẹ thiêng liêng và dù là một sinh vật, mẹ bao giờ cũng thương con. Chúng ta thử nhìn con gà mẹ túc tích dất lủ gà con, chống đỡ cho con khi gặp ác điều rình rập, kêu gọi con đến ăn lúc bới được con sâu con bọ.

Thượng đế sinh ra muôn vật đã sinh ra cả tình mẹ cao quý! Không có mẹ ai nuôi con, không có mẹ làm sao con khôn lớn, nhất là đối với con người!

Em bé yếu đuối mỏng manh lắm, một luồng gió, một tiếng động cũng sẽ làm cho em giật mình khóc, và có thể vì đó sinh ra sai đẹn.

Nghe tiếng con khóc, người mẹ dù bận công việc gì cũng không thể bỏ con được! Con là hơn cả, con là nhất đối với mẹ. Có con là có hạnh phúc! Ở trên đời này từng có bao nhiêu người không con. Họ dù giàu có, dù sang trọng nhưng vẫn thiếu một cái gì, và người xưa thường cay nghiệt đối với những người thiếu may mắn không có con và thường nói: *Cây khô không lộc, người độc không con.*

Không có con lấy đâu mà gói gắm cái tình thiêng liêng cao đẹp nhất của người đàn bà: tình thương con.

Trông thấy người mẹ cho con bú, chúng ta phải hiểu người mẹ đang truyền một phần nhựa sống của mình sang cho con, và trong công việc này người mẹ đã được thấy tất cả cái diễm phúc mà người đàn bà có chồng nào cũng mong mỏi: diễm phúc nuôi con, vì đã có những người đàn bà tuy lập gia đình vẫn muộn màng con cái.

Nuôi con, người mẹ bảo vệ con, gìn giữ con chống tất cả mọi sự bất trắc. Người xưa tránh không cho em bé sơ sinh

giao tiếp với bên ngoài trong một cử, danh từ *cử* do thời gian kiêng cử mà ra, thời gian này bảy ngày cho con trai, chín ngày cho con gái. Thời gian này em bé còn yếu đuối lắm, cần sự ấp ủ riêng của người mẹ cho cứng cáp.

Và người xưa cho rằng phải giữ gìn em bé qua cử mới tránh khỏi nạn hữu sinh vô dưỡng. Có đẻ mà chẳng có nuôi là một điều đại bất hạnh đối với dân ta.

Việc giữ cử cũng như nhiều điều kiêng cử khác, dưới con mắt chúng ta ngày nay chỉ là mê tín, dị đoan, như tục kiêng người dũ vía, tục đốt vía bằng nón mê, như tục cúng 12 bà mụ khi em bé đầy cử, nhưng đối với những người xưa tất cả những sự mê tín này đều có một ảnh hưởng tâm lý để tạo can đảm cho người mẹ, cho gia đình trong giai đoạn đứa trẻ còn trứng nước⁽¹⁾.

Trong việc nuôi con, người mẹ xưa trông cậy ở sự săn sóc của mình, nhưng cũng rất tin ở giới vô hình, nhất là tin ở sự anh linh của tiên tổ. Gặp khi đứa bé nóng đầu hay bất cứ đau ốm gì, người ta đều thắp hương khấn trước bàn thờ gia tiên để cầu xin sự phù hộ của ông bà.

Ở đây chúng tôi không nhắc tới những điều quá dị đoan như đem con đi bỏ ở ngã ba đường, bỏ con ở trước cửa chợ, nhờ người khác bế về, và tin rằng làm như vậy đứa con sẽ dễ nuôi.

Tất cả những điều mê tín, người mẹ vì thương con, muốn bảo vệ con chống với tử thần đã không ngần ngại làm theo, cũng như ngày nay khi con hơi nóng đầu sổ mũi là các bà mẹ đã vội vàng mang con đi khám và chữa bệnh tại các phòng bác sĩ, các chẩn y viện. Con vang mình sốt mẩy, người mẹ còn lo lắng hơn là chính mình mắc bệnh.

1. Đứa trẻ còn trứng nước chỉ đứa trẻ còn rất nhỏ (tiếng xưa).



Đứa bé ngày một lớn, mỗi tuổi đều cần một sự săn sóc riêng, tình mẫu tử luôn luôn cần thiết cho đứa bé.

Lúc nhỏ mẹ phải cho bú mớm, nhưng khi nó đã biết ăn biết chơi, người mẹ phải theo dõi chúng, tránh cho chúng những sự nghịch ngợm đại dột, và trong lúc tuổi này, người mẹ còn có nhiệm vụ huấn luyện tình cảm cho con thơ.

Người mẹ luôn luôn ở bên con. Còn đồng bào Thượng để tiện trông nom con cái, người mẹ thường đi theo ngay cả trong công việc.

Giáo dục của người mẹ trong lúc này rất cần, nếu đứa con sau này tính nết cục cằn, tâm hồn kém cao quý, là do lỗi tại người mẹ.

Chính cũng vì vậy mà tục ngữ có câu: *Con hư tại mẹ*. Thương con không phải chỉ là chỉ bảo vệ thân hình của chúng, cần phải bảo vệ cả tâm hồn và ý trí nữa. Tình thương của người mẹ ảnh hưởng tới tâm hồn của người con, và đôi khi tới cả lý trí, tuy thực ra sự nghiêm nghị của người cha, ảnh hưởng nhiều tới lý trí hơn.

Bố mẹ ai chẳng thương con, ai không âu yếm con. Đứa con là lẽ sống của bố mẹ, là niềm ủi của gia đình hằng được các nhà thơ ca tụng:

*Tuổi thơ là ánh sáng
Tuổi thơ là lá xanh
Em bé là nguồn sống
Em bé là bình minh.*

*Tâm hồn em trinh bạch
Nét mặt em nở hoa
Tấm lòng em trong trắng
Nụ cười em hiền hòa.*



*Có em nhà cửa vui,
Vắng em nhà cửa vắng
Cặp mắt em sáng ngời
Đâu biết gì cay đắng.*

*Miệng em thốt một lời
Em tạo bao nụ cười
Cả mẹ cha sung sướng
Nhắc theo em cùng vui.*

*Em chính là lẽ sống
Của gia đình hiếm con
Em là tia nắng sáng
Rọi tan mọi u buồn*

Em bé quả thật là tia nắng sáng làm cho gia đình vui vẻ, nhưng nhiều khi em cũng là sự lo lắng của gia đình: đây là những lúc em đau yếu hoặc khi em bị tai nạn gì.

Trước đây và cả ngay bây giờ ở một số gia đình, để chống những tai nạn xảy ra cho em nhỏ hoặc tất cả những điều gì có thể xâm phạm tới các em, tổ tiên chúng ta thường dùng những phương thuật đối với ngày nay đây tính chất dị đoan.

Chúng tôi xin được phép nhắc lại nơi đây một số các phương thuật đó, không phải để cho ai tin theo, mà để quý vị tiện suy ngẫm:

- Con hắt hơi, mẹ nói “sống lâu trăm tuổi” cầu cho con thọ.
- Con nấc cụt, lấy ngọn lá trầu không dán vào thóp con.
- Con hay trớ (nôn ọe) lấy nước lòng đò cho con uống.
- Con lười rốn phải mượn kẻ ăn mày cầm gậy chọc vào rốn.
- Con ngủ li bì không dậy, người khác họ phẩy vào miệng, nó sẽ thức tỉnh.



Những phương thuật như trên rất nhiều, thay đổi tùy từng địa phương, và nhiều phương thuật thường vì thói quen người ta cứ nhắc lại, như khi đứa trẻ hắt hơi, đương nhiên người lớn nói “sống lâu trăm tuổi” không cần suy nghĩ.

Có lẽ người ta cũng biết đây là những điều chưa chắc đã hiệu nghiệm gì, nhưng vì thương con, vì mẹ muốn bảo vệ con chống giới vô hình, người ta làm theo những phương thuật đó.

Mẹ thương con, và người con cũng biết lòng mẹ bao la như biển, nên đối với mẹ, để đáp lại tình thương, con cái luôn luôn lo lắng khi mẹ già ốm yếu.

Bà mẹ suốt đời tận tụy nuôi con, đến khi già yếu, má hóp, trán răn, răng long, tóc bạc, bà vẫn lo lắng cho con tuy con đã thành nhân. Những ưu tư của bà mẹ lúc này không giống những ưu tư khi con còn nhỏ dại, nhưng vẫn là những sự lo lắng đáng kể! Làm con chúng ta phải biết lòng mẹ, hiểu tình mẹ thương con bất cứ trong tuổi nào.

Mẹ đã từng nhẩn nhục về con, đau khổ xót xa về con và qua tình mẫu tử người con đã thấy đấy là cái gì đậm đà nhất, ngon ngọt nhất, mềm dẻo nhất... tóm lại cái gì quý hóa nhất. Có thể có những người con có giây phút quên mẹ, nhưng rồi một cơn gió thoảng, một mùi hương thơm, một cảnh đời nào đó sẽ nhắc tới tình mẹ quý báu như trong câu ca dao:

*Mẹ già như chuối ba hương
Như xôi nếp mật như đường mía lau.*

Lời ví von sao mà thi vị và đã nói lên tất cả cái dịu ngọt, mộc mạc dễ thương của bà mẹ già. Chúng ta nhìn những nải chuối ba hương, chúng ta nghe câu ca dao hát lên bởi một em nhỏ, chúng ta sẽ thấy tâm hồn rung động, và đó ai quên nổi hình ảnh mẹ hiền!



Nhiều nhà thơ đã ca tụng tình mẫu tử, nhiều bài thơ đã nhắc lại hình ảnh những người mẹ với tất cả sự nhớ nhung thương tiếc, với tất cả lòng triu mến và nỗi đau đớn của thi nhân.

Sung sướng thay những người mẹ có con và cũng hạnh phúc thay những người con có mẹ. Đứa trẻ có đủ mẹ cha, được sự săn sóc của mẹ cha sống trong tổ ấm gia đình, chúng dễ dàng phát triển năng khiếu, không có những phút đau buồn như những trẻ mồ côi không mẹ lại không cả cha, thường khao khát tình thương.

Sống trong vòng tay người mẹ, dưới cái nhìn âu yếm của mẹ cha đứa trẻ cảm thấy được che chở và hạnh diện.

Bàn tay dịu hiền của người mẹ rất cần cho con trẻ. Chính vì vậy mà đạo tam tông xưa kia chủ trương khi chồng chết người đàn bà phải theo con. Theo con để thờ chồng đã đành, nhưng cũng là để trông nom cho con, nhất là đối với những đứa con còn nhỏ dại. Thử nghĩ còn gì khổ cho đứa trẻ bằng đã mất cha với tử thần lại mất luôn cả mẹ, mất sự che chở của người cha lại mất nốt sự nâng niu của người mẹ. Người cha chết, tình mẫu tử càng cần cho người con hơn khi người cha còn sống, đây là sự an ủi cho đứa trẻ, đây lại là nguồn hy vọng, là niềm khích lệ để đứa trẻ có niềm tin vào cuộc sống.

Cha chết, mẹ đi lấy chồng, đứa trẻ sẽ bơ vơ lạc lõng với cuộc đời. Đạo tam tông muốn người đàn bà ở vậy nuôi con chính là vì lũ con thơ. Vì lẽ sống của chúng, mà vì cả quyền lợi của chúng nữa. Tài sản của cha mẹ làm ra, chúng phải được hưởng, không họ hàng nào có quyền xâm phạm tới, nhưng nếu cha chết, mẹ tái giá, ai là người gìn giữ tài sản, ai là người bênh vực chúng?

Những ông chú, ông bác tham lam có thể kiếm cơ này cơ khác để chiếm đoạt ít nhiều của cải, để tranh giành ít nhiều



quyền lợi mà nếu người mẹ còn ở lại không bao giờ những người kia có quyền đụng chạm tới.

Để giữ người mẹ lại với đàn con, người xưa phân biệt người mẹ tái giá với người mẹ ở vậy. Người mẹ tái giá, lũ con gọi là giá mẫu và khi chết chúng chỉ phải để tang một năm, người mẹ ở vậy vẫn là thân mẫu, là đích mẫu và khi chết các con phải để tang ba năm.

Nói đến tình mẫu tử, chúng ta không thể quên được những đứa trẻ mất cả cha lẫn mẹ. Lũ trẻ này là đáng thương. Ai nuôi chúng nếu không có những cơ quan từ thiện. Chúng lớn lên trong những cô nhi viện, không biết sự che chở của cha, tình thương của mẹ là gì!

Chúng chỉ trông nhờ vào xã hội, trông nhờ vào sự từ tâm của mọi người. Rất may là xã hội luôn luôn có những người vị tha, quên mình làm việc nghĩa, lấy sự trông nom con người làm lẽ sống, lăn lóc bên các em, vui khi chúng đùa vui khỏe mạnh, buồn khi chúng bệnh hoạn ốm đau. Các vị này đã đem tình thương của bậc cha mẹ áp ủ cho những đứa trẻ đáng thương.

Biết bao nhiêu ni cô, biết bao nhiêu di phước đã đem đời mình phụng sự cho lòng thương, và lòng thương càng đáng quý, vì họ dành riêng cho lũ cô nhi, lũ trẻ thơ vô tội với tâm hồn trắng bạch nhưng đã thiếu may mắn. Những bàn tay dịu dàng, những lời nói êm ái, những câu dỗ dành đầy tình thương của các ni cô, các di phước đã làm dịu bớt sự đau khổ của lũ trẻ không biết cha mẹ là ai.

Nghĩa bác ái, câu từ bí căn bản của tôn giáo, ở đây đã được thực hành với tất cả ý nghĩa cao quý và thiêng liêng, bất vụ lợi và ngay thẳng. Các vị thừa sai của Chúa, của Phật đã nêu cao đạo đức của các vị giáo chủ qua hành động đem tình mẫu tử đến cho những đứa trẻ không có mẹ.



Tình mẫu tử cần thiết cho trẻ thơ như nước mát cho cây cỏ, như màu sắc cho hoa tươi! Các em có mẹ chiều chuộng âu yếm, lại có cha săn sóc bảo vệ, so với các em cô nhi, các em thật là sung sướng và hạnh phúc.

NGÔI NHÀ

Tục ngữ có câu: *Sống có nhà có cửa, chết có má có mồ*. Đã sinh ở đời, con người ai cũng cần có nơi ẩn mưa trú nắng, ngay từ Thượng Cổ, khi người ta chưa tạo dựng được nhà cửa, con người cũng cần có nơi trú ẩn để chống với thiên nhiên cũng như để chống lại với thú dữ. Đó là thời kỳ ăn lông ở lỗ.

Mới sinh ra đứa trẻ sống với cha mẹ cho tới khi tự lập trong những ngôi nhà do cha mẹ xây cất, hoặc thuê mua. Có thể đây là một ngôi *nhà tranh vách đất*, dựa bên một lũy tre, nằm cạnh một hàng rào hoặc dựng dưới bóng dừa, nhìn ra một dòng nước. Có thể đây là một ngôi nhà nằm ven con đường hoặc tựa vào sườn đồi để đón nhận gió mát và ánh sáng mặt trời lại thuận tiện trong nếp sống hàng ngày.

Có thể đây là một ngôi *nhà mái ngói tường gạch* xây nên vững chãi ở trong làng, đằng trước có dàn hoa sân gạch, đằng sau có vườn rộng với đồng rom cây mít. Đây là ngôi nhà của một người giàu có nơi thôn quê. Ngôi nhà này có thể giữ nguyên nếp cổ với cửa bức bàn, có khi được tân trang với cửa kính, cửa chớp như nhà cửa ta hằng bắt gặp ở nơi thành phố.

Có thể đây là một *biệt thự* khang trang, ngăn nắp rộng rãi, cách xếp đặt theo lối Tây phương với phòng ăn, phòng ngủ riêng biệt, với sân trước, sân sau rộng rãi, thoáng khí có vườn hoa cây cảnh, có cổng gỗ, có nhà bếp riêng. Đây là nhà của những gia đình sang trọng, dư ăn dư mặc với một nếp sống



khá cao. Lễ tất nhiên biệt thự có cửa rộng, có bao lon, và đôi khi có cả sân riêng. Chủ nhân trong ngôi nhà, trong giai cấp sung túc thường có xe hơi, nên bao giờ một ngôi biệt thự cũng có sẵn một nhà xe, và lại có nhà kẻ ăn người làm riêng.

Cũng có thể đây là một ngôi nhà *cát đồng kiểu trong một cư xá*. Những nhà trong cư xá giống nhau, cùng theo một kiểu cùng một diện tích, và ở đây thường là lớp người cùng một giai tầng xã hội. Thực ra, những cư xá mới xuất hiện tại Việt Nam từ vài chục năm nay. Cư xá hoặc do một tư nhân cất lên rồi bán lại, hoặc do chính phủ dựng lên rồi cấp phát cho một loại người nào. Có những cư xá của người giàu cũng có những cư xá của người nghèo.

Do đó, các cư xá không giống nhau, kiến trúc sư tùy hạng người cư trú mà vẽ mẫu. Trong một cư xá sự sinh hoạt của mọi người với nhau tương tự như một ngõ, một xóm ở nông thôn, người trong cư xá thường biết nhau, và đối với nhau tuy không có tình thắm thiết như dân chúng một xóm hay một ngõ quê, nhưng cũng không đến nỗi quá thờ ơ lãnh đạm như người không quen biết sống cùng một đường phố, nơi đô thị.

Lại có những khi *nhà liên kế*, nhà nọ liền nhà kia, và khi xây cất, tất cả cùng chung nền móng, tường mái. Khi nhà có nhiều căn, một gia chủ ở một căn, có khi ở cả tầng dưới lẫn trên lầu, có khi chỉ ở riêng căn dưới nhà hoặc căn trên lầu.

Nhà liên kế có lầu, gọi là liên kế lầu. Khu nhà liên kế cũng là một hình thức cư xá, các căn đều xây cất giống nhau.

Người bình dân có thể có những *trú khu riêng*. Những trú khu này cũng là những hình thức cư xá nhưng quy mô rộng rãi hơn, hoặc do tư nhân bỏ tiền xây cất, hoặc do chính phủ giúp đỡ dân nghèo làm ra, rồi bán lại rẻ tiền cho dân chúng mua trả góp. Ở đây, những căn nhà nhỏ hẹp hơn nhưng cũng

đủ cho các gia chủ sử dụng như một tổ ấm, vợ chồng con cái đoàn tụ.

Tại những trú khu, dân cư đông đúc, nhiều khi đông đúc như ở một làng một ấp, do đó chính quyền thường thiết lập những cơ quan xã hội để giúp đỡ dân chúng: trạm y tế, nhà hộ sinh, trường học, v.v... Vấn đề vệ sinh tại các trú khu rất quan trọng, vì thiếu vệ sinh mọi bệnh tật sẽ sinh ra, với những ảnh hưởng có thể rất tai hại. Các cơ quan y tế thường để mắt tới các trú khu cho nhân viên tới bơm thuốc sát trùng.

Nói đến nhà cửa cũng phải kể đến những ngôi nhà ở các đường phố, có phố đông đúc, có phố vắng vẻ, có phố buôn bán sầm uất, có phố chỉ có dân ở, tuy nhà cửa san sát nhưng cũng không ai sinh sống về nghề thương mại. Những căn nhà ở các đường phố này, lẽ tất nhiên không đồng nhất, có căn nhà thật lớn, có căn nhà thật nhỏ, có ngôi nhà thật đồ sộ, bên những ngôi nhà thật là khiêm tốn, có ngôi nhà trang hoàng bên ngoài trông rất lộng lẫy lại có những ngôi nhà nhìn thật đơn sơ, giản dị.

Những ngôi nhà, dù nhà tranh vách đất hay nhà ngói tường gạch, dù là lầu son gác tía hay nhà sàn xiêu vẹo, thì người ở trong nhà bao giờ cũng yêu mến căn nhà của mình. Nơi đây là nơi hàng ngày gia đình đoàn tụ, nơi mọi người tìm thấy sự yêu thương qua người thân, tìm thấy sự an ủi sau những cơn thất bại, tìm thấy sự khuyến khích sau những thành công. Ai cũng yêu mến nhà mình, dù nhà mình nhỏ hẹp, không bằng nhà người.

Ta về ta tắm ao ta

Dù trong dù đục ao nhà đã quen.

Ao ta ta tắm thì nhà ta ta ở. Chỉ ở đây ta mới thấy thoải mái tự do, chỉ ở đây ta mới thấy sự thân mật của mọi người quanh ta. Nhà là nơi trú mưa, tránh nắng, nhà là nơi nghỉ



ngôi sau một ngày mệt nhọc làm việc. Ai cũng cần có ngôi nhà, những kẻ sống vô gia cư là những kẻ đại bất hạnh.

*
* *

Dân Việt Nam ta thờ phụng gia tiên. Người con hiếu không quên tổ tiên, và bao giờ trong gia đình cũng thiết lập một bàn thờ gia tiên.

Chính vì sự thờ phụng tổ tiên, mà trong khi cất ngôi nhà, đành rằng lấy nơi để gia đình cư ngụ, nhưng người xưa vẫn đặc biệt chú ý tới việc thiết lập bàn thờ. Phải có nhà để có nơi thờ phụng tổ tiên, có nơi cúng giỗ, và hội họp con cháu.

Bàn thờ gia tiên bao giờ cũng đặt ở gian giữa nhà, nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Ngày nay ở nơi thành thị nhà cửa chật chội, người ta không thiết lập được một bàn thờ khang trang như ở nông thôn, nhưng mỗi gia đình đều cố gắng dành một nơi để có một bàn thờ.

Không có hương án, sập chân quỳ bày biện trang trọng ở giữa nhà, gia chủ cũng thiết lập một cái trang trên lưng chùng tường để lấy nơi thờ cúng gia tiên. Ai cũng nghĩ rằng có tiên tổ mới có mình, việc phụng sự tiên tổ chỉ là một cách nghĩ tới nguồn gốc.

*Cây có gốc mới nở ngành sanh ngọn
Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu,
Người ta nguồn gốc từ đâu
Có tổ tiên trước rồi sau có mình.*

Nghĩ tới tổ tiên, ta cúng giỗ tổ tiên. Đây chính là dịp để con cháu nhớ lại những công đức của tiền nhân. Trong những dịp giỗ Tết, gia đình đoàn tụ, người gia trưởng thường nhắc nhở tới công ơn của ông bà cụ kỵ.

Điểm tâm lý thứ hai của người xưa trong việc tạo dựng



ngôi nhà là mong có nơi để nuôi nấng gầy dựng con cháu. Khi con cái còn nhỏ thì giáo huấn cho chúng học hành, khi chúng lớn khôn thì hướng dẫn chúng trong việc hôn nhân, xây dựng gia đình. Giáo dục gia đình rất cần thiết đối với con em, chính giáo dục gia đình tạo căn bản đạo đức cho con người mai sau.

Tình mẫu tử thiêng liêng hướng dẫn con em trong tình cảm, sự nghiêm nghị của người cha ngăn cản cho con khỏi sa ngã, và chính dưới mái nhà êm ấm, đứa trẻ nhận sự săn sóc của mẹ, chịu sự nghiêm huấn của cha. Còn trong tuổi nhỏ, dù đứa trẻ có đi học, nhưng học để thu nhận kiến thức, còn bố mẹ vẫn phải điu dắt con cái với giáo dục gia đình.

Có cha có mẹ thì hơn

Không cha không mẹ như đèn đút dây.

Trong lúc mẹ ru con ngủ tuy những bài ca êm ái ru con nhỏ, nhưng cũng nuôi nấng tình cảm tốt đẹp của những đứa con. Sự âu yếm của người mẹ là đạo bùa quý báu gìn giữ tình cảm đẹp đẽ của người con. Và cũng chỉ dưới mái ấm, trong những ngôi nhà, dù tường đất mái tranh xiêu vẹo, những tình cảm mới nảy nở và phát triển.

Tình cảm đã được này nở lại càng được tăng bồi qua những buổi gia đình sum họp, trong những bữa ăn vợ chồng con cái quây quần quanh một mâm cơm dù thanh đạm nhưng đầy tình thương. Chồng chiều chuộng vợ, vợ thương mến con, sự chiều chuộng thương mến này dễ dàng bộc lộ trong bữa ăn dưới mái nhà. Thức ăn ngon, chồng nhường vợ, mẹ gấp cho con, thật là một bức tranh đẹp đầy linh động và cũng đầy cảm động.

Rồi những buổi tối, sau công việc hàng ngày nhọc mệt, cả nhà sum họp dưới mái nhà êm ấm cũng là một bức tranh tuyệt mỹ.



Xây dựng một ngôi nhà, bố mẹ mong có nơi gây dựng con cái. Chính ở nơi đây cha mẹ đã dựng vợ gả chồng cho con. Bao nhiêu nghi thức về hôn lễ đã được thực hiện, và thử hỏi bậc cha mẹ nào là không sung sướng khi gây dựng xong cho con được chồng vợ đẹp đôi!

Có ngôi nhà để cử hành hôn lễ cho con cái là một điều hãnh diện của bố mẹ. Chỉ bất đắc dĩ lắm người ta mới phải thuê nhà cưới.

Lễ giạm, lễ hỏi, lễ cưới đều thực hiện tại nhà mình, đây là điều mong mỏi của các bậc cha mẹ. Những nghi thức này đều là những cổ tục, đã được duy trì, vì tính cách thiêng liêng của mỗi nghi thức. Một lứa đôi có cưới hỏi chứng tỏ sự giáo dục gia đình vững chãi của cả hai bên trai gái.

Nhà cửa được trang hoàng lịch sự trong những dịp trọng đại này.

Ngày xưa thì tủ chè sập gụ, ngày nay là những đồ trang trí tân kỳ với bàn ghế đủ hình đủ kiểu. Mỗi thời, việc trang trí nội ốc mỗi khác, người có óc thẩm mỹ. bày biện nhà cửa theo lối xưa hay lối nay cũng phải kén đồ dùng cho hợp với gian phòng, nhất là nơi phòng khách, bề mặt của ngôi nhà.

Một điểm tâm lý nữa của người xưa khi xây dựng ngôi nhà là muốn có nơi để làm ăn, hoặc buôn bán, hoặc làm ruộng, hoặc làm một nghề gì riêng của ông cha để lại, thường là tiểu công nghệ.

Hành nghề ngay tại nhà mình, con cái sẽ tham gia giúp đỡ, và đồng thời cũng học lấy nghiệp nhà. Xưa kia việc học nghề không do trường học nghề đào tạo, mà thường là cha truyền cho con.

Ngôi nhà rất cần cho bất cứ nghề nghiệp gì. Đối với nhà nông, phải có nhà để chứa thóc ăn và thóc giống, để có nơi cất nông cụ, có nơi nuôi gia súc rất cần thiết cho việc cày bừa.

Đối với người buôn bán thì đây chính là cửa hàng. Ngày

nay, tại các đô thị, nhiều người không cần có ngôi nhà vẫn làm ăn buôn bán được vì đã có những nhà cho thuê.

Dù sao tự mình có một ngôi nhà làm nơi buôn bán vẫn hơn phải đi thuê. Người đi thuê có khi gặp những khó khăn do chủ nhà yêu sách, nào đòi tăng tiền nhà, nào đòi lấy lại nhà, nào đòi sửa chữa nhà.

Đây là chưa nói, ngôi nhà thuê mình không có quyền sửa chữa theo ý muốn nếu không được chủ nhà ưng thuận.

Có những nghề đòi hỏi một nơi rộng rãi, có đất trống bên cạnh nhà. Trong trường hợp này, một căn nhà thuê tất nhiên không đáp ứng nổi như câu của nghề nghiệp, thí dụ nghề nhuộm vải, phải có sân phơi, nghề dệt chiếu phải có nhà chứa cối, nghề nặn phải có nơi đặt lò nung v.v...

Ngày nay với kỹ thuật tân kỳ, máy móc thay cho chân tay, và máy móc cũng giúp đỡ người thợ không cần những khoảng không gian rộng thí dụ như máy sấy thay cho sân phơi. Nhưng đối với những người sống với tiểu thủ mỹ nghệ, chưa sử dụng máy móc, như người phụ nữ xe giường tơ, họ vẫn cần những khoảng trống rộng rãi.

Có một ngôi nhà để hành nghề, đây là điều sở cầu của phần đông đồng bào chúng ta, nhất là những người làm tiểu thủ công, mỹ nghệ. Có thể mong mỗi có một cửa hàng ở thành phố để bán những hàng họ đã sản xuất, nhưng với một gian hàng như thế tất nhiên họ không thể vừa làm nghề vừa bán hàng được.

Như những người làm nón Gò Găng ở Bình Định, họ có thể cần có một cửa hàng ở Quy Nhơn để bày bán nón, để tiện cho những khách nơi xa tới đặt hàng, nhưng làm nón, họ phải làm ở ngay nhà họ, nơi làng họ. Nón còn phải phơi phóng, và số nón sản xuất hàng ngày không thể chất đống tại một gian hàng nhỏ hẹp. Và cả những đồng bào làm nón bài thơ ở Thừa Thiên cũng thế.

Có những nghề như nghề thêu, nghề kim hoàn, nơi hành nghề không cần rộng rãi, chỉ cần một gian nhà, một cửa hàng cũng đủ. Trong những trường hợp này, nhà ở liền ngay với cửa hàng. Dù sao, cửa hàng này nằm trong ngôi nhà của chính chủ nhân, vẫn hơn là một cửa hàng đi thuê. Ngôi nhà là trụ sở của nghề nghiệp, ngôi nhà là nơi phát triển tiểu thủ công nghệ của gia đình.

Nuôi gia cầm theo lối cổ truyền, đàn gà được thả rông, gà mẹ dẫn đàn gà con túc tích đi kiếm ăn, bới đất bới cát tìm sâu bọ, như vậy ngôi nhà bắt buộc phải có vườn trước sân sau, có bụi tre hàng rào. Gà nuôi theo lối cổ lâu lớn, nhưng thịt chắc và ăn thơm, gà nuôi theo lối mới mau béo nhưng thịt mềm.

Ở nông thôn, ngoài sân vườn, nhiều nhà còn có ao bèo hoặc ao sen ở bên cạnh đằng trước hoặc đằng sau. Ao chính là một mối lợi cho gia đình. Ao nuôi cá, lại là nơi thả bèo, lầy bèo nuôi heo. Và đàn vịt gia chủ nuôi cũng tung tăng lội dưới ao. Có ao lại thả sen, mùa hè hương sen thơm nức, chủ nhân ông có thể bơi chiếc thuyền nan dạo chơi ao sen, đem trà ướp trong lòng bông sen một đêm, sáng hôm sau pha nước uống thật tuyệt!

*Nhà em bên cạnh có ao
Mùa hè sen nở ngát ngào hương thơm
Chị em dùng chiếc thuyền nan
Mặc ao dùng đỉnh nắng tràn, gió đưa
Hái sen em cũng nhớn nhờ!
Bông sen cánh trắng, điểm lờ mờ son
Lá sen như chiếc tàn tròn
Vườn cao mặt nước rập rờn bên hoa
Mỗi khi nắng tắt chiều tà
Hương sen tỏa ngát gần xa một vùng.*

Ngoài công dụng là trụ sở nghề nghiệp, ngôi nhà đối với chủ nhân còn có tác dụng là trụ sở giao tế. Chính nơi đây chủ nhân tiếp khách, khách quen thuộc cũng như khách giao thiệp về nghề nghiệp. Theo tục lệ cổ truyền, khách được chủ nhân ông tiếp ngay ở gian giữa trước giường thờ, nhưng chỉ riêng tiếp *khách đàn ông*, và phải là *khách của gia trưởng*.

Đàn bà tiếp khách ở hai bên, hoặc ở ngay nhà ngang. Tục cho rằng đàn bà thiếu tinh khiết nên không được tiếp trịnh trọng ở trước giường thờ.

Con cháu không được tiếp khách ở nhà trên, phải tiếp ở nhà ngang.

Ngày nay mỗi nhà đều có phòng khách riêng, cách trang trí phòng khách nay cũng khác xưa, và phòng khách được bày biện theo kiểu mới với những bàn ghế thấp tiện cho khách ngồi. Và ở nơi phòng khách này không có sự phân biệt, khách của chồng của vợ hoặc của con cũng đều được tiếp ở nơi đây.

Không những là nơi tiếp khách ngôi nhà còn là nơi để nữ chủ nhân trang điểm trước khi ra ngoài, hoặc trước khi tiếp khách. Và đây cũng là nơi để chủ nhân tổ chức những cuộc giải trí mua vui, những buổi họp bạn bè, và trong những ngày kỷ niệm, chính nơi đây đã nhắc nhở cho người ta thời gian đã qua, người ta trông về quá khứ để định tương lai, nhớ lại những kỷ niệm cũ để xây dựng ngày mai!

Trong những cuộc vui chơi giải trí, có thể nữ chủ nhân ngồi ở phòng khách dạo một bản đàn, theo lối mới thì dạo đàn dương cầm, đàn vĩ cầm, tây ban cầm... nhưng ưa cổ thì một khúc đàn tranh, một khúc đàn độc huyền cầm cũng đủ gọi cảm và tạo bầu không khí nghệ thuật qua âm thanh.

Ngôi nhà gắn liền với gia chủ, vừa có tính cách thiêng liêng lại vừa có sự cần thiết thực tế. Thiêng liêng vì đây là nơi có bàn thờ thờ phụng tổ tiên, và đây cũng chính là nơi tín đồ

các tôn giáo có bàn thờ để cung kính tôn thờ các vị giáo chủ: bàn thờ Phật, bàn thờ Chúa, bàn thờ Thánh. v.v...

Sự cần thiết thực tế vì có nhà cửa mới có nơi trú ẩn, có nơi gầy dựng con cái, có nơi hành xử nghề nghiệp, có nơi giao dịch tiếp khách, có nơi để làm ăn buôn bán, có nơi để trưng bày sản phẩm do mình sản xuất.

Thực tế vì đây là nơi gia đình quây quần, họ hàng sum họp, đây là nơi để yên dưỡng tuổi già sau một thời kỳ vất vả!

Nói tới tuổi già là nói tới ngày trở về lòng đất mẹ. Không ai qua được câu này, và các bậc lão niên thường mong mỗi được bắt đầu giấc ngủ ngàn thu ngay tại ngôi nhà mình có công xây dựng nên.

Các cụ mong đám tang của mình, mọi nghi thức về tang lễ sẽ được cử hành ngay tại nhà mình. Bạn bè sẽ tới phúng viếng tại đây, và con cháu cũng sẽ tụ nơi đây đưa mình tới nơi an nghỉ cuối cùng. Nhiều cụ già thường nói chuyện với nhau chỉ mong được chết ở nhà, có vợ con hiện diện lúc lâm chung. Tục ta cho là bất hạnh những ai không may qua đời ở một nơi khác nhà mình, nhất là gặp cảnh chết đường chết chợ.

Tục ta lại kiêng, khi một người chết ở ngoài, không đem về nhà để cử hành tang lễ. Chính vì thế, trong nhiều đám tang của những người bị đau qua đời tại bệnh viện, tang gia muốn cho vong hồn người chết nhìn lại ngôi nhà mình chỉ dám để đám tang đi qua nhà trong lễ phát dẫn, mà không đưa thẳng vào nhà. Có thể trong dịp đi qua ngôi nhà cũ, đám tang ngừng lại giây lát để vong hồn người qua đời thăm viếng trước khi hoàn toàn vĩnh biệt ngàn thu.

Sống có nhà, chết có mồ, tạo được ngôi nhà lúc sống cũng như được mồ yên mả đẹp khi chết, đó là những điều vinh không phải tất cả mọi ai cũng đều đạt được. *Từ đặc táng vi*



vinh, người xưa nói! Và sách cũng đã nhắc rằng sinh hữu gia cư, tử hữu địa táng.

Sống phải có ngôi nhà, dù đây là nhà tranh vách đất, nhưng vẫn là ngôi nhà của ta.

NGÕ NHÀ, NGÕ LÀNG

Ngõ nhà và ngõ làng là một điều thiêng liêng đối với người Việt Nam ta. Vì thế nên mới có câu ngạn ngữ. *Nhà không cổng thông thống trông vào.* Cho nên ngõ nhà, ngõ làng là một biểu tượng cho một vùng đất, một làng quê...

Cổng ngõ có thể được xây bằng gạch, hoặc dựng bằng tre. Đây là nơi ra vào của ngôi nhà, ngăn cách ngôi nhà với địa giới bên ngoài. Cổng ngõ có cửa, ban ngày thường mở hoặc khép, nhưng ban đêm bao giờ cũng đóng và có cài then để ngăn ngừa trộm đạo. Ngày nay thay vì then chốt ta dùng khóa chắc chắn hơn vì ở ngoài cổng không thể dễ dàng này khóa như những then gỗ. Cánh cửa nơi cổng ngõ, khi cửa xây bằng gạch thường bằng loại gỗ dày, vì cổng đã xây là nhà đã khá giả. Cổng có dày, gia chủ mới đương cự nổi với kẻ cướp khi lâm sự.

Cổng tre đơn sơ giản dị hơn, ngoài Bắc gọi cổng này là cổng tán, ban ngày cổng dựng lên, và ban đêm hạ xuống. Lẽ tất nhiên cổng tre thiếu sự chắc chắn, nhưng đây là cổng nhà nghèo, cổng có hạ xuống cũng là chỉ để ngăn ngừa những trộm vặt hoặc cày cáo ban đêm, nhà nghèo còn có gì quý giá mà lo ngại kẻ cướp. Cổng tre thường được dựng lên ở giữa một hàng rào tre có khi là những cây tre xanh, có khi là hàng rào tre khô.

Ai đã sống ở nông thôn miền Bắc hẳn đã nhiều lần thấy những chiếc cổng tán này, nằm ngay giữa một bụi tre dài, có khi bụi tre vây quanh một xóm hoặc một ngõ bao bọc



nhiều gia đình. Chung một bụi tre bên ngoài, bên trong những gia đình này thường có những hàng rào ngăn cách nhau và trở ra lối ngõ bao giờ cũng là những chiếc cổng tre đơn sơ, nhưng nhìn kỹ cổng tán nằm giữa những cây tre xanh không phải là không đầy thi vị.

Một chiếc cổng gạch có thể có tầng lầu, để gặp khi có kẻ cướp. người nhà bên trong leo lên trên lầu chống giữ, hoặc có thể không có tầng lầu, nhưng bao giờ cũng được xây rất kiên cố.

Tại nhiều làng, đường trong xóm ngõ đều lát gạch, như làng Phù Lưu, làng Bát Tràng (Bắc Ninh). Trong trường hợp này, chống giữ với kẻ cướp càng dễ dàng hơn. Người nhà leo lên lầu cổng rồi đổ những thùng hạt bồ hòn, hoặc những thùng đậu xuống. Có khi ở những gia đình có chuẩn bị sẵn sàng, người ta đổ xuống những thùng bi đá tròn.

Bi đá, hạt bồ hòn hoặc hạt đậu lăn tròn, bọn cướp giảm lên bị ngã lồm ngồm, gia chủ chỉ việc bắn tên, ném đá hoặc đổ nước sôi xuống là đủ chống cự với chúng rồi.

Trong lúc đó, có hàng xóm tiếp cứu, tuần đình kéo tới, bọn cướp ắt phải chạy trốn, và đã từng có nhiều tên bị bắt sống vì giẫm phải những bi đá lăn ngã.

Những cổng gạch thường có cửa, và theo tục lệ việc lắp đôi cánh cửa vào cổng ngõ phải đúng với quy tắc Lỗ Ban xưa nay vẫn được tổ tiên chúng ta tuân theo. Theo quy tắc này:

- Ván cửa nhiều kẻ hoặc bị thủng bất lợi, tiền của trong nhà ra đi, phải sửa chữa lại cho kín đáo để tránh sự bần hàn.
- Vách thủng hư, ngôi rơi rớt, trong nhà thường không vui.
- Vách bên phải mỏng, vách bên trái dày, thay đổi chồng vợ, nhà gặp kiện tụng.

- Hai vách phải đều nhau. Bên phải dày, bên trái mỏng, con cái sẽ mở cõi bản khổ.
- Cửa ngõ cao hơn nhà chính, đời sau tuyệt tự, cửa cao hơn vách người hay có việc buồn.

Qua mấy điểm trên về cổng ngõ theo phương pháp Lỗ Ban, chúng ta thấy vị tổ sư của nghề mộc đã áp dụng thuyết tam vật đồng thể của phương Đông. Và tiền nhân chúng ta đã giải thích:

- Cổng ngõ hư thủng do người bên trong để tâm sân sóc gìn giữ, như vậy trộm cướp có thể dòm ngó.
- Người bên trong, đây gồm cả cha mẹ lẫn con cái, đều chỉ lo ăn chơi, không nghĩ gì đến nhà cửa, như vậy của cải trong nhà chẳng ra đi sao được?
- Vách cửa lệch lạc tức là tâm người không chính, dễ có sự thay đổi và dễ sinh tà ác để phải đi tới chốn tụng đình.
- Cửa cao hơn nhà, con người có tâm kiêu ngạo, hay khoe khoang, coi thường bên trong. Ăn ở như vậy, ai có thể sống chung nổi, nạn tuyệt hậu do đó mà ra.
- Cửa cao hơn vách là chuộng xa hoa, kiêu sa thường đưa tới hậu quả đau buồn.

Những lời giải thích trên xét ra rất hợp lý. Làm nhà cẩn thận nơi nhà chính đã đành nhưng người ta cũng không thể cầu thả trong việc xây cất cổng ngõ. Cổng ngõ là cửa miệng của ngôi nhà, là bề ngoài của ngôi nhà, nhìn qua cổng ngõ, người xưa có thể đoán được gia đạo từng nhà và có thể biết được tâm tính của chủ nhân ông.

Không phải chỉ riêng nhà cửa có cổng ngõ, mà bất cứ những công tác kiến trúc nào cũng đều có cổng ngõ từ đình, chùa, đền, miếu, đến lăng tẩm, am tịnh. Ngay lăng cũng có cổng



lăng, xóm có cổng xóm và cả đến những ngôi chợ cũng có cổng chợ. Và thành quách xưa kia đều có cổng.

Thành quách và đền đài có khi có tới bốn cổng: cổng tiền, cổng hậu, cổng tả, cổng hữu.

Tại tỉnh Bắc Ninh một ngôi đền, cổng tả và cổng hữu cũng như cổng hậu đều nhỏ, duy có cổng tiền là lớn. Những đám rước kiệu thần đều do cổng tiền ra vào. Ba cổng kia chỉ dùng cho dân hành hương và những người phụng sự thần linh. Cổng tiền, ngày thường luôn luôn đóng, nếu có mở cũng chỉ mở hai cổng nhỏ hai bên, chỉ những ngày tuần tiết lễ bái cổng tiền mới rộng mở.

Các cổng thành cũng phân tiền, hậu, tả, hữu, nhưng bốn cửa thành đều nhau không như các cửa đền, đình, cửa tiền lớn hơn cả.

Thành trì xây bền bỉ, cổng thành cũng phải kiên cố để khi giặc giã, tướng giữ thành có thể chống nổi mọi cuộc tấn công.

Thành quách xây gạch, cổng sắt, nhưng cũng có thành đắp bằng đất như thành Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa hoặc thành Bình Định.

Tại những nơi thờ tự nhiều khi chiếc cổng chỉ có thể làm vì⁽¹⁾, có cổng đầy nhưng không có cánh cửa, hoặc đôi khi có cánh cửa nhưng không bao giờ đóng, hai bên cổng hoặc không có tường, hoặc có tường nhưng chỉ là tường hoa để trang trí.

Như chùa Thiên Mụ ở Huế chẳng hạn, rõ ràng là có cổng, nhưng cổng không có cửa. Sở dĩ như vậy là vì chùa đã có cửa ở những nơi thờ tự, còn cổng ngoài đây chỉ có tác dụng trang trí. Cổng này có bậc lên xuống nơi đường cái và quay mặt ra sông Hương. Chính mấy cột cổng này đã khiến cho cảnh chùa thêm thơ mộng.

(1) Lâm vì: cho có hình thức.

Phần nhiều các cổng ngoài cùng của các nơi thờ tự đều tương tự. Đây, ngoài mục đích trang trí, chỉ là cái mốc đánh dấu địa giới của nơi thờ tự này, đình, chùa, đền, miếu đều như vậy. Có nơi đây là cổng tam quan, sau cổng tam quan này là nhà tam quan.

Tam quan là gì? Tam quan chính ra là một gian nhà ba gian, có ba cửa khá rộng lớn và ba cửa này đều coi như ba cửa chính thường đóng quanh năm trừ những ngày hội hè sóc vọng. Cạnh tam quan về mé bên tay phải, thường có thêm một cổng bên, cổng này luôn luôn mở trong những ngày thường. Có nơi có hai cổng nhỏ hai bên tả hữu. Tam quan, nhất là tam quan các ngôi chùa thường có gác để làm gác chuông.

Tư gia cũng có nhiều nhà trước đây làm cổng theo lối tam quan.

Xét về ý nghĩa, thì tam quan là ba điều cần xem xét cho rõ:

- a. Không quan là xét mọi sự mọi vật gì đều không thấy có thực tính và thực tướng cả.
- b. Giả quan là xét mọi sự, mọi vật đều biến hóa vô thường, tức là đều giả cả (hợp tướng giả tạm).
- c. Trung quan là xét theo lẽ không phải không mà không phải giả, mà ở giữa có lẫn cả không và giả, đó là chỗ chính của con đường đi đến đạo.

Đạo đây có người hiểu là đạo đức của phương Đông. Và đây thấy chính là một quan niệm về triết lý nhân sinh của nhiều dân tộc Á Đông.

*Đình làng có cửa Tam quan
Trụ cao tả hữu nét sơn rêu mờ.
Hội làng cổng giữa mở to
Ra vào dân chúng lễ thờ thần linh*



*Hai bên cửa nhỏ xinh xinh
Tường hoa ai khéo tạc hình long ly
Sân Tam quan mờ lối đi
Kiệu thần đám rước những khi nghênh thần
Giả không nền nếp tiền nhân
Con đường đạo đức mấy lần nêu cao.*

Tại những nơi thờ tự, thường có sân Tam quan đằng trước. Trong những ngày hội nơi đây trưng lên một lá cờ đại, biểu hiện của đình đám.

Riêng với những ngôi đình, sân tam quan là nơi tập trung cờ kiệu trước đám rước để các bộ lão và ban kỳ mục sắp xếp nhiệm vụ của mỗi dân sinh và thứ tự đi trước đi sau của các tự khí hay long đình long kiệu.

Sân Tam quan thường rộng rãi mới chứa đủ dân làng, ngoài những người có phận sự trong đám rước còn những người đi xem rước.

Các lăng tẩm cũng có cổng ra vào, và cũng có cổng Tam quan như đền, miếu. Ai đã có dịp viếng thăm các lăng tẩm ở Huế ắt phải nhận thấy điều này. Các cửa Tam quan lăng tẩm tuy xếp đặt khác nhau nhưng vẫn giống nhau với ba lối ra vào tượng trưng cho giả quan, không quan và trung quan. Ở Saigon, khi chúng ta tới viếng lăng Tả quân Lê Văn Duyệt, chúng ta cũng nhận ngay thấy cổng Tam quan ở ngoài cùng. Và đi đến lăng tẩm nào chúng ta cũng gặp sự giống nhau này, như lăng Võ Tánh ở Bình Định.

Ngay đến cửa Ngọ Môn của Hoàng Thành cũng có tam quan chính giữa có ba cửa, một cửa lớn ở giữa và hai cửa nhỏ hai bên. Cửa Ngọ Môn trông thẳng vào điện Thái Hòa nên thường ngày luôn luôn đóng, chỉ trừ khi nào nhà vua ra



vào. Cửa Ngọ Môn lại có những cửa xếp ở hai bên, những cửa ngày thường mở.

Trên Ngọ Môn là Lâm Hiện Các.

Tóm lại, những đền đài, cung điện, miếu vũ thường có cửa Tam quan.

Trở lại về cổng ngõ, nhà cửa, chỉ những nhà đại gia, hoặc có chức tước mới xây cửa lối Tam quan, dân giả không được phép xây, ai xây sẽ bị coi như tiếm vị và bị triều đình trước đây trừng phạt.

Cổng ngõ là lối ra vào, tùy gia phong kiệm, xây gạch hay dựng bằng tre gỗ, nhưng cửa ngõ phải hợp với ngôi nhà ngõ hầu tránh phạm vào những điều kiêng kỵ trong quy tắc Lễ Ban. Cửa xứng với nhà vừa chứng tỏ chủ nhân có óc thẩm mỹ, vừa tránh được những ảnh hưởng về siêu hình tục ta vẫn tin.

Trong một bức tranh quê vẽ về sinh hoạt một gia đình nhà nông, chúng ta nhận thấy cổng ngõ trước tiên, bên trong cổng ngõ mới là những cảnh sinh hoạt hàng ngày như xay lúa, giã gạo, dần sàng tẩm cám v.v...

Một ngôi nhà thiếu cổng ngõ, đứng chờ vợ trên một thửa đất, trông thật trơ trên chông khác chỉ một con người thiếu nét mặt. Hai bên cổng ngõ, ở đồng ruộng, gia chủ có trồng cây cối, thông thường nhất là bụi tre, nhưng đôi khi cũng là những bụi găng, bụi duối.

Lưu ý tới cổng ngõ, quy tắc tạo tác của người xưa không những chỉ chú trọng tới những điểm liên quan đến sự xây dựng như vách cửa, mái cửa, mà còn có những điều nói rõ về sự thịnh suy của gia đình do ảnh hưởng siêu hình tạo nên bởi địa hình địa vật, nơi mé ngoài cổng ngõ. Chúng tôi xin nhắc lại đây, để chúng ta tìm hiểu và suy ngẫm.

- Trước cửa ngõ nếu có đá chồng chất lên nhau như lớp lâu đài, chủ nhân sẽ giàu sang và sự mong ước sẽ thỏa mãn.

- Trước cửa ngõ nếu có con đường nhỏ đi qua cong queo, lại có lối rẽ ngang, và nếu có chen chúc các khóm đá thì tốt lắm. Phong thủy gọi là trong xứ có ao hồ.

- Nhà cất cao hơn những nhà chung quanh, đường lộ ngõ như đề lên những nền những nhà khác cũng rất tốt. Nếu chung quanh nhà có núi non càng tốt hơn.

- Trước cửa ngõ có khối đá tròn bằng phẳng như cái bàn, nhà có thanh danh. Nếu hai bên nhà có núi non xinh đẹp nhà ít nhất cũng đủ ăn.

Sơ lược đó là mấy điều về ảnh hưởng tốt. Bên những điều gây ảnh hưởng tốt, có những điều gây ảnh hưởng xấu:

- Con đường đâm thẳng vào ngõ soi tới trong nhà gây cho gia chủ những điều lời thối rứt rối.

- Trước ngõ có đèn, miếu án ngữ, người trong nhà hay ốm đau.

- Đốc một ngôi nhà mé đằng trước đâm thẳng vào cổng ngõ, soi tới trong nhà không tốt.

- Ngay trước cổng ngõ là một bãi tha ma, người trong nhà hay bệnh tật.

Mấy điều trên chỉ là mấy điều tóm tắt sơ lược. Thực ra đây không phải là mê tín dị đoan, ta có thể lấy trí suy xét được.

Thí dụ nhà ở trước bãi tha ma, độc khí ở các ngôi mộ xông lên dễ gây bệnh tật.

Hoặc trước nhà có núi non, nhà đủ ăn và thanh nhàn. Cảnh tượng phóng khoáng của núi non làm tâm hồn con người thư thái và con người trở nên khoáng đạt. Như vậy ở hoàn cảnh nào, chủ nhân chẳng tự thấy thanh nhàn và đủ ăn.

Trên đây chúng tôi chỉ nêu lên vài thí dụ, chính ra ở mỗi điểm khi ta suy xét, ta đều thấy cái lý của người xưa.

Trong các điểm nêu trên, chúng tôi có nhắc tới con đường đâm thẳng vào ngõ, soi tới trong nhà là xấu. Điều này thực dễ hiểu, khi con đường thông thoáng trông vào trong nhà, mọi người đi đường đều nhìn thấy rõ ràng những sự việc ở trong nhà, rồi những kẻ tò mò đặt ra những điều này tiếng khác gây rắc rối cho chủ nhân.

Do đó người xưa tránh hết sức không bao giờ làm công ngõ lại để con đường soi thẳng vào nhà. Nếu chẳng may vị trí ngôi nhà bắt buộc phải trông thẳng ra một con đường, chủ nhân sẽ dùng bình phong để ngăn chặn những con mắt tò mò không thể nhìn thẳng vào trong nhà được. Bình phong là đồ vật để che gió, nhưng ở đây đã được sử dụng để ngăn cách trong nhà với bên ngoài:

*Nhà trông ra thẳng lối đi,
Nhìn vào thông thoáng thường khi sinh điều.
Bình phong ngăn chặn sớm chiều
Ngôi nhà yên tĩnh tránh điều thị phi.
Ai ơi nhớ lấy làm ghi
Làm nhà thì tránh lối đi soi vào.*

Cùng với bình phong người ta thường xây tường hoa, như vậy con đường phải đi vòng vào sân rồi từ sân mới vào nhà.

Bình phong có nhiều kiểu, có những kiểu xây gạch cần hoa rất đẹp, có sơn phết chạm trổ thật là rực rỡ cầu kỳ.

Những gia đình phong kiếm, bình phong thường đơn giản, có khi chỉ là những tấm phên mắt cáo bằng tre hoặc gỗ, có khi chỉ là một hàng rào cây cắt xén.

Tuy phong kiếm nhưng nhiều khi với óc thẩm mỹ của chủ nhân, hàng rào cây đã được cắt xén tạo thành một bình phong rất có nghệ thuật, và đằng sau bình phong này cũng bề cận cây cảnh tăng vẻ đẹp cho toàn diện ngôi nhà.



Thường để tạo những bình phong này, người ta trồng những loại cây nhiều là như cây găng, hoặc loại cây leo như cây hoa giấy.

Ngày xưa, việc xây cất nhà cửa, triều đình có luật lệ để mỗi người được xây cất nhà cửa như thế nào, xây vượt lên hạng trên bị coi là tiếm vị. Với nhà cửa, bình phong cũng được quy định cho mỗi hạng nhà, nhất là về mặt trang trí cho những bình phong này. Loại nhà nào được trang trí rồng phượng, loại nhà nào được dùng chữ thọ, hoặc hình cây cối. Cả tầm mức của mỗi bình phong cũng vậy, chiều cao, chiều ngang đều được quy định.

Bình phong những nơi thờ tự không giống những bình phong nơi nhà ở. Dưới đây là những điều quy định các loại bình phong:

- Bình phong đình thì giữa là kỳ lân hay long mã bên quy, bên hạc, trên là điểu, dưới là ngư. Cũng nhiều đình sử dụng bình phong ở giữa có chữ Thọ, hai bên là hạc hay loan. Những hình này thường được chấp bằng những mảnh đồ sứ, nhìn thật nổi và càng cũ, với rêu phong, bức bình phong càng có vẻ cổ kính.

Bình phong chùa ở giữa là sư tử hay bạch hổ, hai bên là kỳ lân. Tại nhiều ngôi chùa ở hai bên là hình hai vị thần canh gác chùa. Có khi đây là hình hai ông Ác và ông Thiện, tức là hai vị Hộ pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác. Vì đây là hai vị Hộ pháp hoặc hai vị thần nên nhà chùa có đặt hai bát hương phía trước để tiện cho tín đồ cúng lễ trong những ngày tuần tiết.

Bình phong nhà thờ họ, giữa là chữ Thọ, cây đơn và trĩ, hai bên là hạc. Cũng nhiều trường hợp, bình phong ở giữa chữ Thọ và hai bên là bốn bức tứ bình Mai, Lan, Cúc, Trúc. Cũng có nhiều vị trường tộc, cầu kỳ, xây bình phong nhà

họ dùng Tứ linh (long, ly, quy, phụng), nhưng để tránh phạm tội tiếm vị, tuy là Tứ linh, nhưng vẫn là hình những cây cối uốn thành.

Bình phong nhà ở chỉ dùng ba chữ. Giữa bình phong là chữ Thọ, hai bên là những chữ Phúc và Lộc.

Bình phong nhà ở không được xây quá đồ sộ. Thực ra dù lệ luật không quy định, nhưng gia chủ khiêm tốn và có óc mỹ thuật không bao giờ lại xây một bức bình phong quá lớn lảng không xứng với ngôi nhà. Bình phong dù trang trí cách nào, chỉ đẹp khi hợp với ngôi nhà, và nhất là phía trong bình phong phải có vườn hoa cây cảnh.

Tục ta tin rằng ngay trong việc xây dựng bình phong cũng phải dựa vào những điểm siêu hình do đó bình phong có mang những chữ Phúc, Lộc, Thọ với sự mong muốn của chủ nhân ba điểm tam đa này sẽ được ứng nghiệm.

Nhiều bình phong đã có chữ Thọ, nhưng gia chủ còn đắp thêm hình ngũ (phúc, lộc, thọ, khang, ninh) trên chữ Thọ, ngũ phúc tượng trưng bằng con dơi đang bay.

Dân tộc Việt Nam ta chuộng phúc đức, và trong mọi hành động đều muốn tạo điều phúc, và phúc đứng đầu Tam đa.

Chúng tôi đã trình bày về những điều quy định trong việc xây dựng một chiếc bình phong để ngăn cách trong nhà với ngoài đường, nhất là khi có một con đường soi thẳng vào trong nhà. Bình phong được quy định, do nhà cửa cũng đã được luật lệ triều đình và phong tục trước đây quy định. Sau đây là một câu ca dao xuất hiện dưới thời Minh Mạng nhắc nhở mọi người trong việc xây dựng nhà cửa để khỏi mang tội tiếm vị.

*Còn như việc cửa việc nhà
Gỗ tre tranh, lá gọi là có thôi.*

*Nếu làm nhà ngói phải coi
Đốc đao cấm ngật, góc chòi cũng không.
Chữ môn cho chí chữ công,
Phạm vào phép nước tất không dung hoài.*

Trong câu ca dao trên chỉ nói đến những điều đại cương, nhưng dân chúng đã biết rõ những điều cấm kỵ của triều đình trong việc xây cất nhà cửa, nên ai làm nhà cũng tùy theo địa vị xã hội mà xây cất. Nếu có điều gì vượt địa vị ở trong nhà, có thể còn không ai biết, chứ nếu phạm vào cấm kỵ ngay từ nơi cổng ngõ, bình phong thì ai cũng trông thấy. Và có thể bị tố cáo mang tội. Nếp sống cổ truyền có tôn ti trật tự trên mọi lĩnh vực.

Vả chăng với đời sống vất vả của một nước nông nghiệp, dân ta tuy trọng phù hoa, nhưng cũng lại rất thực tế. Nhà cửa cốt đủ che mưa che nắng, có đủ nơi ăn chốn ở cho gia đình, còn cổng ngõ cửa giả thì cần chắc và bền. Do đó, cửa cổng thường là gỗ lim, mà cửa nhà thường chuộng kín đáo và chắc chắn. Ngay đến sự trang hoàng trong nhà cũng chỉ làm sao cho đẹp mắt, không trọng diêm dúa rườm rà.

Nếu cổng ngõ ở những nơi thờ tự được xây cất cao rộng với đủ tam quan, lại có rồng có phượng, có câu đối, có cuốn thư với đại tự, thì cổng tư gia chỉ cần đủ ngăn chống kẻ gian, gìn giữ giặc cướp. Từ thời Pháp thuộc những gia đình giàu có ở thôn quê cũng làm gác cho cổng ngõ, những gác này chỉ có tác dụng trong việc giúp đỡ gia chủ giữ cướp.

So sánh cổng ngõ một nhà dân, với cổng ngõ một nơi thờ tự, hai loại khác hẳn nhau. Cổng nhà dân đôi khi cũng có những đôi câu đối ở trụ cổng nhưng không bao giờ có rồng, phượng.

Quan sát chiếc cổng đình ta thấy trên cùng có cuốn thư, dưới có câu đối, hai bên có rồng châu. Đây chính là điểm khác biệt với cổng ngõ của tư gia.

Ngõ nhà, ngõ làng Việt Nam phải được xây đúng với những quy tắc dựa theo phong thủy cũng như dựa theo luật lệ và phong tục trong việc xây dựng cổng ngõ và bình phong.

CHỢ LÀNG

Chợ làng một tháng hai phiên

Có cô hàng xóm, anh muốn kết duyên cùng nàng.

(Ca dao Việt Nam)

Chợ làng là nơi hội họp công cộng để dân chúng mua bán hoặc đổi chác.

Các đồ vật dụng hàng ngày, hoặc sản xuất từ nghề nông, hoặc sản xuất do mỹ nghệ, mỗi địa phương mỗi khác nhau, người sử dụng không phải tự đi đến từng địa phương tìm kiếm, và những người sản xuất ra cũng không phải tự mình biết ai cần dùng để đem đến từng nhà bán. Vả chăng tất cả đồ vật cần dùng cho mọi người không thể bắt cứ tại một địa phương nào có thể sản xuất đủ được. Phải có những người buôn bán đi từng nơi buôn hàng rồi mang tới bán tại các chợ. Ở chợ có đủ mặt hàng, nhưng hàng do người đi buôn mang tới, những hàng do chính những người sản xuất ngay tại địa phương cũng mang tới. Trong nếp sống hàng ngày, ai cần dùng gì, tới chợ mua đều có.

Ngày phiên chợ, người trong làng, người quanh vùng, và có khi cả những người buôn tàu, buôn xe cùng dùng xe dùng tàu chở hàng hóa tới. Chợ họp ồn ào đông đúc đủ hạng người, sang hèn đều có, người mua kẻ bán. Đi vào trong chợ, ai nấy đều phải len lỏi chen chúc.

Chợ có khi họp ngay ngoài trời, trước một cổng làng, trước nơi ra vào một thôn ấp. Những người họp chợ đều phải đội nón, người mua kẻ bán cũng vậy. Có những người bày hàng bán tại một chỗ, có những người cấp thùng hoặc đội rổ hàng

đi bán rao trong chợ, thường những người này là những hàng quà, cần đi bán rong.

Chợ làng họp ngoài trời thường chỉ họp buổi sáng cho đến lúc mặt trời lên cao là tan chợ. Người đi mua kẻ đi bán đều biết thời gian họp chợ, nên chợ chỉ đông trong lúc này. Cũng có nơi, chợ lại họp về buổi chiều, từ xế chiều trở đi.

Trước đây, tại các vùng quê, nhất là ở những vùng trung du, ruộng đất không mấy phì nhiêu, dân chúng không xây chợ như ở những vùng giàu có. Chợ ở những nơi này thường rất đơn sơ. Không có cầu ngói, không có quán gạch, đây chỉ là những chiếc lều tre lợp lá hoặc lợp rom! Trông thật là nghèo nàn, nhất là trong những buổi chiều, người họp chợ đã ra về, những lều chợ đứng buồn hiu lạnh lẽo dưới bầu trời âm thấp của mùa đông, bên một con đường cô quạnh, người qua lại vắng hoe! Hoặc có người chằng, đây chỉ là một người khác bộ hành chậm trễ đang cô độc rảo cẳng trên con đường làng.

Còn lại ngôi chợ hiu quạnh, thê lương heo hút, nhất là khi ngôi chợ đó lại chỉ lèo tèo dăm ba lều vắng.

Những ngôi chợ lèo tèo này, chỉ vài ba người bán hàng dựng lều, còn những người dân quanh vùng mang hàng tới bán, họ ngồi ở bên lề đường hoặc ngồi ở bìa bờ ruộng. Thường thường những người này, họ mang bán thổ sản⁽¹⁾, họ sản xuất ít ngô, ít khoai, chút đậu hay mươi chiếc măng tre v.v... hoặc đây là những đồ do tiểu thủ công nghệ cung cấp: mấy chiếc chổi, ít rổ rá thúng mủng v.v...

Những ngôi chợ làng quê không phải tất cả đều chỉ là những ngôi chợ với lều tranh cột tre. Cũng có những ngôi chợ với quán ngói cột gỗ.

(1) Của chính gia đình họ sản xuất.

Chợ làng tuy có quán ngồi thật, nhưng đa số người họp chợ thường ngồi ở ngoài trời, chỉ người làng bán những món hàng nhất định mới ngồi trong quán.

Họ ở ngoài trời, nhưng chợ vẫn ồn ào, vẫn vui vẻ, người mua kẻ bán vẫn tấp nập. Đây là sinh khí của làng, sinh khí do chính dân làng tạo nên, nhưng được tăng cường bởi dân chúng với làng bên mang hoa màu thổ sản hoặc sản phẩm tiểu thủ công nghệ tới bán.

Cảnh chợ náo nhiệt hoạt động như nổi lên cảnh thái bình thịnh trị.

Trong những ngày hội hè đình đám, chợ làng nghỉ, do đó chợ họp trước đình làng cũng không phiền hà đến việc phụng tự thần linh. Các quan viên trong làng cũng không bao giờ vì sự thờ cúng mà ngăn cản sinh hoạt của dân làng, nhất là khi sự sinh hoạt này cần thiết đối với cả làng.

Lúc nào chợ họp thì trước đình ồn ào, nhưng sự ồn ào của phiên chợ cũng không làm giảm được sự tôn nghiêm của ngôi đình, và những khi tan chợ, người người ra về hết chỉ còn lại quán với đình thì:

Hoa tàn bướm hầy còn xinh

Chợ tàn mặc chợ, quán với đình cứ nghiêm.

Chợ làng quê Việt Nam trước đây một tháng họp sáu phiên, nghĩa là cách năm ngày chợ mới họp một phiên. Trong một vùng có nhiều làng có chợ, những chợ này hầu như chia nhau những ngày họp. Có những chợ họp vào ngày một và ngày sáu, nghĩa là họp vào những ngày mồng một, mồng sáu, mười một, mười sáu, hai mươi một và hai mươi sáu. Một ngôi chợ cách chợ này độ dặm ba cây số của làng bên sẽ họp vào ngày hai và ngày bảy; một ngôi chợ thứ ba họp vào ngày ba và ngày tám; lại một ngôi chợ khác họp vào ngày bốn và

ngày chín và cuối cùng một ngôi chợ họp vào ngày năm và ngày mười. Vì sự sinh sống của dân quê, trong một vùng, có thể là một huyện hoặc chỉ là một tổng, không phải chỉ có năm ngôi chợ, mà còn có nhiều ngôi chợ, do đó có thể trong một ngày có hai ba phiên chợ trùng nhau.

Mỗi khu chợ có màu sắc riêng và cũng có sự hấp dẫn riêng đối với khách đi chợ. Ai muốn mua hàng gì, tới dãy hàng đó, tha hồ mà lựa chọn, mua trái cây, khách hàng phải tới khu chợ bán trái cây, và ở đây đủ mặt hàng tùy mua, những trái cây thỏa mãn sự đòi hỏi của khách mua.

NHỮNG PHIÊN CHỢ ĐẶC BIỆT

Đã gọi là chợ, tất nhiên chợ nào cũng giống chợ nào, đã là chợ tất nhiên là nơi họp của kẻ mua người bán, vậy sao còn có những loại chợ đặc biệt?

Nước chúng ta, rất nhiều nơi có những phiên chợ đặc biệt. Đây là những phiên chợ quanh năm chỉ họp một lần, hoặc ở ngay ngôi chợ của làng, hoặc ở một nơi nào khác, và trong phiên chợ này, người ta chỉ bán một loại hàng để cho dân chúng tới mua dùng trong một dịp nào đó.

Ở đây chúng tôi nói sơ qua về vài bốn⁽¹⁾ phiên chợ đặc biệt này.

Chợ thịt heo xã Mỹ Lợi: Trước hết chúng tôi xin trình bày về phiên chợ thịt heo của làng Mỹ Lợi, khu Vĩnh Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Làng này có một ngôi chợ, nhưng chợ thịt heo không họp tại đây, mà họp tại những chòi cao do dân làng cất lên, độ ba chục chiếc, ở nơi đất trống đầu chợ. Chính những chòi cao này là những quán bán thịt heo. Chợ thịt heo này họp vào ngày 29 và 30 cuối năm.

(1) Vài bốn = vài ba = vài (cách nói xưa cũ).

Trong những ngày này bao nhiêu heo lớn trong làng đều được đem mổ thịt để bán cho dân làng dùng trong dịp Tết, và ở mỗi chòi là nơi bày bán một con heo khổng lồ.

Dân làng sắm Tết đều dành đến ngày phiên chợ thịt heo đặc biệt này mới mua thịt để gói bánh làm cỗ tết. Phiên chợ rất vui vẻ và náo nhiệt. Gia đình nào cũng có người có mặt tại phiên chợ, vì nhà nào Tết mà không cần đến thịt heo.

Cả dân chúng một số các làng lân cận, biết lệ làng Mỹ Lợi cũng kéo nhau đến đây mua thịt heo ăn Tết.

Rồi Tết đến, xuân sang, những cái chòi dùng để bán thịt theo phiên chợ Tết trong buổi đầu xuân sẽ biến thành những chòi để dân làng đánh bài chòi vui xuân.

Chợ Tết xã Vĩnh Mỹ: Xã này có tục họp chợ vào các ngày mồng một và mồng hai Tết, nhưng đặc biệt chợ lại không họp ngay ở địa điểm chợ, mà họp ở một cồn cát trắng, cách đó một khoảng khá xa và mang tên là chợ Cồn.

Dân làng đi chợ Cồn để mua bán thì ít, nhưng để vui xuân thì nhiều. Người buôn cũng đủ mặt hàng, hàng bánh trái, hàng đồ dùng, đồ ăn, hàng trái cây và cả hàng hoa nữa. Người ta tin rằng người buôn bán trong làng có đi bán chợ Cồn thì quanh năm mới buôn may bán đắt.

Gọi là đi chợ để vui xuân vì nhân dịp này trai gái trong làng hò hẹn gặp gỡ nhau, họ đi chợ để mua bán tượng trưng. Có thể có những cô hàng hoa mang tới chợ không phải để bán, nhưng để tặng cho bạn lòng yêu hoa.

Về điểm tại sao phiên chợ đầu xuân không họp ở vị trí chợ làng, lại họp ở cồn cát, các cụ trong làng giải thích là, chợ xã Vĩnh Mỹ trong những đêm mồng một, mồng hai Tết có người âm về họp chợ, do đó người trần phải trả chợ cho họ và kéo nhau tới họp ở chợ Cồn.

Các cụ giải thích vậy thì hay vậy, nhưng theo tục lệ, ngày Tết dân làng họp ở chợ Cồn, mà đã gọi là tục lệ, dân làng

cứ theo, còn chợ làng có phải để trả cho người âm hay không, dân làng cũng chẳng quan tâm.

Chợ Đồng làng Yên Đỗ: Tục truyền rằng ngày 25 tháng Chạp, nhân dân làng Yên Đỗ muốn kỷ niệm công đức tiền nhân có một phiên chợ Đồng vào cuối năm ngay tại cánh đồng làng Yên Đỗ.

Hầu hết các dân cư lân cận đều đến dự họp rất đông.

Mỗi năm, trước ngày 24 tháng Chạp, các hàng quán đã được dựng lên san sát trên các cánh đồng khô ráo, rồi đến sáng tờ mờ ngày 24, các vị thân hào, các nhà buôn bán, trẻ con, người lớn, thanh niên, phụ nữ trong khắp các vùng lân cận đã tề tựu rất đông.

Sự gặp gỡ của mọi người được phô diễn trong cảnh tung bừng náo nhiệt, trong buổi tất niên cùng nhau trao đổi những lời chúc tụng vào dịp tân xuân sắp tới.

Với cuộc họp chợ này, làng Yên Đỗ có tục thi thơ và nếm rượu Tết cùng trong ngày đó. Cụ Tam nguyên Yên Đỗ có để lại một bài thơ Vịnh chợ Đồng như sau:

*Tháng Chạp, hai mươi bốn, chợ Đồng,
Năm nay chợ họp có đông không?
Gió trời mưa bụi còn hơi rét
Nếm rượu Tường Đền được mấy ông?
Hàng quán người về nghe xáo xác
Nợ nần năm hết hỏi lung tung,
Đăm ba ngày nữa tin xuân tới,
Pháo trúc nhà ai một tiếng “Đùng!”.*

Phiên chợ Cưới: Về các phiên chợ đặc biệt, chúng tôi xin được phép trình bày cùng quý vị thêm một phiên chợ nữa, mà cũng là phiên chợ đặc biệt nhất: Phiên chợ cưới.

Người ta đến chợ là để mua bán, vậy mà lại có phiên chợ cưới thì phiên chợ này là thế nào?

Đây là một phiên chợ cuối năm họp vào ngày 25 tháng Chạp tại làng Tam Lộng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên.

Phiên chợ đặc biệt này của riêng các đồng bào dân tộc ít người suốt mấy tỉnh Vĩnh Yên. Phú Thọ, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Chợ họp trên một khu đất rộng, thường ngày vẫn là nơi họp chợ của làng Tam Lộng, ngay lối vào trong làng, giữa cánh đồng bên một con sông đào nhỏ.

Đúng ngày họp chợ, nam nữ mấy tỉnh trên kéo nhau tới rất đông đảo, có cả ông già bà cả đi theo để chứng kiến lời giao ước của họ và đồng thời cũng để hỏi tường lại cái thừa đương thì của mình đã qua không trở lại.

Trair gái dắt nhau tới đây thường là những cặp trai gái có khi đã biết nhau, đã thương yêu nhau từ trước, hôm nay đi chợ để cha mẹ chứng kiến sự yêu đương và tác thành cho họ. Cũng có những chàng trai tới đây để tìm ý trung nhân, cũng có những cô nàng tới đây để kén người đời lứa.

Để về phiên chợ, họ đã sắm sửa từ mấy hôm trước, và luôn trong mấy ngày họ cập rập bận rộn lo hành lý để đi họp chợ. Họ đi bộ tới chợ hàng hai ba ngày đường. Già trẻ, nhất là thanh niên thanh nữ, đều đến chợ với quần áo lịch sự chỉnh tề. Họ mặc quần áo đẹp nhất, đội chiếc khăn mới nhất, đi đôi hài sáo gọn gàng nhất, các cô mặc chiếc yếm sặc sỡ nhất và có bao nhiêu đồ trang sức lộng lẫy nhất hôm nay các cô phải đeo cho hết: vòng cổ, hoa tai, vòng tay và vòng chân nữa. Các chàng trai cũng vậy, họ mặc toàn quần áo đẹp, trông câu nào cậu nấy thật đúng vẻ hào hoa phong nhã.

Trair gái mặt mày đều hớn hơ hân hoan.

Họ gặp gỡ nhau ở chợ. Họ đứng túm tụm trên nền chợ xen lẫn vào các người bán hàng, họ đứng túm tụm bên bờ

ruộng, ven bờ sông, dưới một vài gốc cây bên chợ. Đây một cặp trai gái đang nỉ non tình tự, kia một chàng trai đang khấn khoản hiếu một sơn nữ món quà kỷ niệm.

Gặp nhau đây, họ nhắc lại những lời êm dịu đã nói với nhau từ trước, hoặc những cặp mới quen biết thì ngỏ nỗi niềm cùng nhau. Họ sửa soạn đón một mùa xuân tung bừng ở bên ngoài và êm dịu ở trong lòng.

Phiên chợ họp từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều thì tàn, tàn theo những người bán hàng về chợ.

Sau những lời giao ước, được cha mẹ hoặc ông già bà cả chứng kiến, họ dắt nhau vào các quán chợ ăn uống, trước khi cùng nhau từ giã.

Một năm một lần, trai gái dắt nhau tới phiên chợ để định đoạt cuộc hôn nhân của đời mình. Phiên chợ do đó được mệnh danh là phiên chợ cưới.

Có lẽ vì thế mà ngày xưa ông cha ta đã có câu ca:

*Trai khôn chọn vợ chợ đông
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân...*

Chợ làng Việt Nam là một nét sinh hoạt văn hóa không thể thiếu được từ xưa đến nay.

Đến chợ cũng có thể biết được bộ mặt văn hóa xã hội, kinh tế ở vùng đất ấy...

PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG TẠI LÀNG XÃ

Như đã trình bày ở trên, làng xã là một xã hội nhỏ tự trị và có luật lệ riêng. Dân trong làng nhất nhất tuân theo luật lệ của làng, vì những luật lệ này do chính dân lập ra.

Mỗi khi một luật lệ nào được thi hành, hội đồng Hương chính phải thông báo cho dân làng đều biết; không có sự thông báo, dân làng không có lỗi nếu có sự khiếm khuyết.

Cũng như khi hội đồng Hương chính có một quyết định gì, quyết định này cũng phải được loan truyền cho toàn thể dân xã.

Sự thông báo những luật lệ, sự loan truyền những quyết định và cả những tin tức có liên hệ tới dân làng đó là công việc của các hàng quan viên, xưa cũng vậy, nay cũng vậy.

Luật lệ được thông báo, các quyết định của làng và tin tức liên quan tới người dân được thực hiện xưa nay ra sao và bằng cách nào?

Tại các làng quê, mặc dù không có những phương tiện truyền thông tối tân, nhưng xưa kia sự loan tin cũng vẫn rất đầy đủ mặc dù nhiều xã địa hạt rất rộng và dân cư rất đông.

Người xưa loan tin bằng yết thị, bằng mõ, bằng trống, bằng chiêng, bằng công, bằng lệnh, bằng thanh và đôi khi bằng cả pháo lệnh. Nếu có những tin tức chỉ cần báo cho một số người dân làng đã có *đạo phu* tức là người *mõ*, người có nhiệm vụ hầu hạ cả làng trong những khi hội họp và chịu sự sai phái của các cấp trong làng.

Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt trình bày về những phương tiện truyền thông của các làng quê, và chúng tôi xin bắt đầu từ người *đạo phu*.

Đạo phu

Làng nào cũng có một người làm sai dịch chung cho cả làng gọi là *đạo phu* (thằng mõ). Khi nào trong làng có công việc gì thì *đạo phu* phải đi mời mọc cả làng ra hội họp hoặc có việc gì lý dịch, bố cáo cho làng biết, thì *đạo phu* gõ mõ đi rao suốt các xóm, các ngõ.

Đạo phu thường không phải là người làng. Đây là một người cùng túng ở một làng xa tới. Có làng hằng năm trả công cho *đạo phu* một số thóc, hoặc dành cho một số công điền nhỏ.



Công việc của đạo phu, xét ra rất nặng nhọc, các đàn anh trong làng ai muốn sai phái cũng được. Tuy vất vả nhưng đạo phu luôn luôn bị dân làng coi thường và gọi một cách khinh rẻ là thằng mỗ, và đôi khi, người ta gọi đạo phu là *Bố đốp*. Bố là tiếng bình dân dùng để gọi những người không có danh vào hàng bố cu mẹ đi. Và vợ đạo phu được gọi là *Mẹ đốp*. Còn đốp là tiếng dùi mỗ đập vào mỗ kêu *đốp đốp*. Người ta còn gọi đạo phu là *Anh Mới* vì thường người mỗ là người ở nơi khác tới, danh từ mới có nghĩa là mới đến với dân làng, và để tránh tiếng gọi mỗ. Tiếng mỗ gọi qua dụng cụ đạo phu dùng để thông báo và rao truyền tin tức cho dân làng.

Các gia chủ khi có công việc khao vọng, ma chay, giỗ kỵ, nếu mời đến các vị trong hội kỳ mục, đều sai phái đạo phu và đạo phu phải đến từng nhà mời. Trong trường hợp này, các gia chủ có người thưởng cho đạo phu một mâm cỗ riêng.

Nhà nào có việc hiếu hỉ, khao vọng v.v... nếu đạo phu tới nhà đều dành cho một mâm cỗ, và luôn luôn trong mọi tiệc tùng tại làng xã *một mình một cỗ thánh thời ngồi*. Cũng có khi đạo phu mang theo vợ con tới, và bao giờ cũng có sẵn sàng mâm cỗ cùng vợ con ăn uống, hết thời đòi thêm, thừa thì mang về. Mâm cỗ dành cho đạo phu, người ta gọi là *cỗ tiến dư*.

Ngay tại đình làng, trong những ngày hội hè đình đám có tế lễ ăn uống, dân làng cũng dành cho người mỗ một mâm cỗ riêng nguyên vẹn. Ngoài mâm cỗ này, còn những phần dư thừa dân làng cùng thưởng cho người mỗ vì đã có công trong việc rao mời làng xã tới.

*Mỗ này cả tiếng lại dài hơi
Mắn cán ru tay chẳng phải chơi.*

Thực ra nghề mõ là nghề hạ tiện, chỉ sống vào cửa dư thừa của dân làng. Những người cùng khốn phải đi làm nghề hèn mọn này, không những chỉ riêng mình mang tiếng, mà con cháu về sau cũng rất khó rửa sạch được tiếng ông cha đã làm mõ.

Mõ là dụng cụ của đạo phu. nếu muốn có định nghĩa, mõ là một nhạc khí bằng tre hay bằng gỗ, trong rừng đánh vào kêu cóc cóc. Mõ có nhiều hình thù, có nhiều chiếc mõ tròn như nhà sư vẫn dùng gõ khi tụng niệm, có thứ dài hình ống ta thường thấy treo ở các điểm làng, có thứ hình như chữ S nhỏ vẫn do các đạo phu dùng khi rao truyền tin tức cho dân làng.

Mõ là dụng cụ đạo phu thường dùng, nhưng ngoài đạo phu ra mõ còn là dụng cụ của nhà tu hành, dùng tiếng mõ đệm vào câu kinh, hoặc là dụng cụ tuần tráng trong làng, lúc bao đêm đi tuần dùng báo hiệu cho nhau thay tù và.

Đến như thứ mõ treo ở các điểm làng, đây là thứ mõ lớn bằng gỗ, tiếng kêu rất to, dùng để báo một tin gì cho cả làng, hoặc một thôn xóm nào có một đám tang, dân trong xóm đã được báo trước. Khi có tiếng mõ thì tụ tập lại tại điểm để cùng đến nhà tang chủ dự đám tang mỗi người theo thứ vị của mình, hoặc làm đô tùy như trai tráng, hoặc cầm cờ tang và câu đối như các bậc trung niên, hoặc hướng dẫn những người khác trong mọi phận sự như các quan viên và một lão hạng v.v... Một thí dụ thứ hai trong việc sử dụng chiếc mõ lớn, dân làng đã có hiệu trước, khi mõ lớn đánh lên lúc ban đêm là có báo động, hoặc trộm cướp hoặc hỏa hoạn, vì vậy nghe tiếng mõ dân làng phải đề phòng và chuẩn bị. Trai tráng trong làng phải ra tụ tập tại điểm để chờ tham gia đối phó với sự việc xảy ra.

Chiếc mõ của đạo phu là mõ tre, đúng là mõ bằng gốc tre được uốn khoằm khoằm hai đầu, trông chiếc mõ nằm nghiêng

như chữ S. Mỗi khi ban kỳ mục cần rao truyền tin tức cho dân làng, đạo phu mang mõ đi đánh khắp mọi xóm ngõ trong làng, trong thôn. Đạo phu đánh một hồi mõ cho dân làng chú ý trước rồi mới rao lệnh của làng. Lệnh làng rao xong, đạo phu lại đánh một hồi mõ. Bắt đầu lời rao, bao giờ đạo phu cũng dùng tiếng: *Tôi trình làng nước*, tiếng *trình* đôi khi được nói trại thành tiếng *triêng*.

Thí dụ: Cốc, cốc, cốc, cốc, cốc... tôi triêng làng nước, theo lệnh ban hội đồng, làng ta sẽ bắt đầu thu thuế từ ngày mai, tại đình. Vậy từ ngày mai, dân làng nghe tiếng trống thì mang tiền ra đình nộp thuế. Cốc, cốc, cốc, cốc, cốc,... (mõ có khi kêu đóp đóp hay cốc cốc, tùy dùi mõ đánh vào và tùy tay đạo phu cầm chiếc mõ).

Rao xong một lần, đạo phu đi một quãng rồi lại đánh mõ và rao trở lại, cứ như vậy hết ngõ này sang ngõ khác, từng xóm, từng xóm bao giờ đi cho hết làng mới thôi.

Những tin tức được rao mõ thường là những tin tức liên quan tới cả làng, như việc thu thuế. Đôi khi những điều thông báo chỉ liên quan tới một số các đàn anh trong làng, đạo phu cũng đi rao mõ để tránh việc phải đi thông báo từng nhà.

Thí dụ: Cốc, cốc, cốc, cốc, cốc... Tôi triêng làng nước, sáng mai ban quan viên sẽ họp tại đình làng để bàn về việc làng vào đám. Vậy xin mời quý vị quan viên sáng mai tới họp việc làng cốc, cốc, cốc, cốc, cốc...

Tóm lại, mõ đối với dân làng là một dụng cụ dùng trong việc truyền thông dân làng có nghe tiếng mõ mới chú ý tới lời mõ rao.

Đĩa võng luân thanh

Tại nhiều nơi, mõ đã có một công dụng rộng rãi hơn, tuy cũng được sử dụng như một dụng cụ truyền thông. Như làng Thuận Yên, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, mõ trong khi

loan tin trở thành một khí giới chống thú dữ, và những tiếng mõ vang khắp nơi đã tạo một lưới âm thanh được dân làng gọi là *địa võng luân thanh*.

Làng Thuận Yên ba bề tiếp giáp với núi rừng trùng điệp của dãy Trường Sơn nên cảnh hạt thật là hẻo lánh. Tuy ở giữa ba mặt núi, nhưng Thuận Yên lại là nơi có đất đai màu mỡ, cho nên một số dân vùng kế cận rủ nhau tới lập nghiệp. Lập nghiệp ở nơi đây, họ phải đương đầu với thú dữ ở trong rừng thường ra hại người, hại vật, phá hoại hoa màu. Họ phải đem nhiều người ra chống chọi với hổ, báo để bảo vệ sự sống. Tuy sống trong hải hùng, nhưng vì sinh kế, người ta cứ phải lập nghiệp. Năm 1901, dân làng Thuận Yên đã lên tới hơn 1.000 người. Để tránh tai họa thú dữ, nhà cửa ở đây được kiến trúc theo một lối đặc biệt, nhà làm theo kiểu nhà sàn, giống như những chiếc chòi cao, và muốn vào nhà phải leo lên một cái thang nhiều bậc.

Cánh đồng làng Thuận Yên hình cái thuẫn, dân làng cất nhà ở chung quanh, tạo nên một bờ lũy để bảo vệ hoa màu đồng thời chống thú rừng, các loại phá hoại mùa màng, tệ hại nhất là lợn rừng rồi đến bò và dê. Loại thú dữ đáng sợ nhất cho nhân mạng là cọp tàu cau.

Đối với những người xấu số này, dân làng có lập miếu thờ ở ngay giữa cánh đồng, gọi là miếu oan hồn, miếu này được từ năm 1913.

Để đối phó với thú rừng, mỗi nhà trong làng Thuận Yên đều có chiếc mõ gỗ. Khi thú dữ đến, miệng họ la hét từng hai tiếng một *nộ mây*, tay họ gõ mõ.

Tục đánh mõ đuổi thú này, bắt đầu có từ xưa. Trước tai họa chung của làng, trước cơn số dân làng bị thú dữ giết hại ngày một tăng, dân làng họp nhau bầu ra một hội đồng *huương sắc* gồm 15 người có nhiệm vụ nghiên cứu những phương sách chống thú dữ. Đồng thời dân làng cũng xin với quan

trên tiếp sức, nhưng các quan lại có trách nhiệm đều làm ngơ trước sự kêu cứu của dân làng. Dân làng phải tự cứu lấy và chỉ trông vào sự nghiên cứu của hội đồng hương sắc. Sau một tháng nghiên cứu và thu thập kinh nghiệm ở vùng cận sơn, một kế hoạch đưa ra. Kế hoạch *địa võng luân thanh*.

Để thực hiện kế hoạch này, hội đồng hương sắc bắt buộc mỗi nhà phải có chiếc mõ gõ với kích thước hơi lớn để tiếng kêu được đủ to. Ngoài ra, mỗi nhà phải có một người có tiếng la đồng đặc để la hét cùng tiếng mõ.

Tại oan hôn miếu, được dựng lên một đài quan sát khá cao. Trên đài quan sát có đèn đốt bằng dầu lửa và có cả kính rọi.

Ở bốn góc làng, dân làng lập nên bốn vọng quan sát. Các vọng quan sát có bốn phận quan sát các thú dữ, nhất là khi thú dữ xuất hiện vọng phải báo cáo về đài, việc báo cáo phải thực hiện bằng tiếng mõ qua các hiệu lệnh đã được ấn định:

- Ba tiếng mõ: lợn rừng xuất hiện ngoài làng.
- Năm tiếng mõ đánh thưa: lợn rừng đã vào làng.
- Hai tiếng mõ liên hồi: lợn rừng vào làng đông lắm.
- Một tiếng mõ: dê xuất hiện ngoài làng.
- Chín tiếng mõ: dê đã vào làng.
- Một hồi mõ liên hồi: cọp vào làng.
- Bốn hồi mõ và một tiếng hú: Voi xuất hiện ven làng.
- Tiếng hú nhịp nhàng với tiếng mõ: voi đã vào làng.

Thú dữ xuất hiện ở phía nào, vọng quan sát phía đó phải báo cáo về đài quan sát.

Nhận được báo cáo của vọng quan sát, đài xem lại, nếu đúng, đài báo cho dân làng để áp dụng chiến thuật *địa võng luân thanh*. Thú dữ vào vùng nào, *địa võng luân thanh* vùng đó áp dụng, thú dữ chạy tới đâu, đài và vọng báo cho nơi đó để tiếng mõ, tiếng hét vang lên. Nếu thú dữ chạy quanh

không ra khỏi làng, toàn dân sẽ đồng áp dụng chiến thuật địa võng luân thanh. Tiếng mõ, tiếng hét vang dội, vang dội khắp nơi, thú dữ hoảng sợ phải tìm đường chạy về rừng.

Tiếng mõ thật to, tiếng la thật lớn tưởng như long trời lở đất, thú dữ nào mà không kinh?

Nhờ chiến thuật địa võng luân thanh đó mà thú dữ đã không làm hại được dân làng, và mõ tại đây đã được dân làng tôn gọi là ông.

Cồng

Cồng cũng là một dụng cụ dùng để báo tin cho dân làng tại các xã thôn, nhưng tiếng cồng thường chỉ dùng để báo những tin tức về tế tự hoặc tiệc tùng của làng xã. Người dân quê miền Bắc có thành ngữ *Cồng việc làng* để chỉ tiếng cồng khi triệu tập các hàng quan viên và nhiều lão ra đình để dự việc làng, việc làng ở đây có nghĩa thu hẹp để chỉ việc tế tự, tiệc tùng trong làng.

Cồng chính là một thứ chiêng nhỏ bằng đồng mỏng, ta gọi là *đồng tám*, hình dẹt và tròn ở giữa có núm để đánh ra tiếng và ở xung quanh có thành, thành này quay về phía không có núm. Nơi có núm, núm phồng ra ở phía ngoài và phía trong lại lõm xuống. Thành cồng không cao bao nhiêu, ở thành có chỗ để buộc dây cho người xách tòng teng khi đánh cồng, thường dây này xuyên qua hai lỗ được dùi trên thành cồng.

Trong những buổi tế tự, cồng còn là một nhạc khí dùng như chiêng.

Mỗi khi trong làng có việc hội họp, để bàn về lễ thần hoặc có tiệc tùng hoặc người đạo phu theo lệnh của các cụ mang cồng đi đánh, suốt từ đầu làng tới cuối làng. Cũng có khi đánh cồng không do đạo phu lại do một người tuần phiên hoặc một người khác có bổn phận phải phục dịch các cụ về mặt lễ bái tiệc tùng. Tiếng cồng đã có ý nghĩa riêng đối với

dân làng. Các cụ và các quan viên nghe tiếng công là kéo nhau đi họp việc làng.

Nhiều khi các cộng đồng khác trong xã hội thôn cũng dùng công để báo tin hội họp: công hàng giáp, công hàng ngõ, công hàng xóm, công tư vấn v.v...

Trong các đám tang, các cộng đồng trong làng dùng tiếng công để triệu tập mọi người. Thí dụ hàng giáp được mời dự một đám tang và được tang chủ nhờ trong việc chôn cất, các giáp viên phải được thông báo trước, khi nghe tiếng công đều tề tựu tại nhà ông Thủ chỉ giáp hoặc tại điểm của hàng giáp rồi ở đây mới cùng khởi hành tới nhà tang chủ.

Tóm lại, công dùng để báo tin cho làng xã về những việc tế tự hoặc tiệc tùng.

Chiêng

Chiêng chính là một thứ công lớn, thường được dùng trong việc tế tự nhiều hơn là trong các công việc khác. Sống ở thôn xã, dân làng cùng nghe tiếng chiêng đi với tiếng trống là biết làng đang có đám, hoặc tế lễ hoặc ma chay, nhưng nhiều hơn là tế lễ. Chỉ trong đám tang các bậc đàn anh trong làng mới có chiêng trống dẫn đầu. Bắt đầu một cuộc lễ bái hay tế thần, ba hồi chiêng trống được rung lên, tiếng chiêng trống có ý nghĩa nhắc nhở các chấp sự viên có phận sự trong việc tế lễ chú ý, đồng thời báo hiệu lễ nghênh thần sắp bắt đầu. Hơn nữa, tiếng chiêng trống vọng xa khắp trong làng, báo cho dân làng biết sắp tế lễ để dân làng kéo nhau tới dự.

Trong đám rước thần đi đầu là chiêng trống. Chiêng vì lớn hơn và nặng hơn công, người ta phải treo vào một chiếc giá, và khi di chuyển trong đám rước hoặc trong đám tang, chiêng trống đều có người khiêng, có thêm người thứ ba để cầm

dùi đánh. Trong trường hợp thiếu người đánh chiêng trống, chính người khiêng chiêng trống phải lo việc đánh chiêng trống này, như vậy người đi sau vừa khiêng chiếc giá có treo chiêng hoặc trống trên vai, vừa dùng tay phải cầm dùi đánh chiêng hoặc trống.

Tiếng chiêng trống đánh theo nhau, tiếng trống đánh theo tiếng chiêng, hai tiếng vang lên từng hồi trong đám rước. Nghe tiếng chiêng trống, dân làng kéo nhau đi xem đám rước.

Người xưa dùng tiếng chiêng và cả tiếng công để thu quân.

Thanh la

Thanh là cũng là một nhạc khí bằng đồ giống tựa như chiêng nhưng khác chiêng ở chỗ không có núm, và lúc đánh lên tiếng kêu không ngân như tiếng chiêng chỉ kêu phèng phèng. Do tiếng kêu này thanh la còn được kêu là *phèng la* hoặc *phèng phèng* và miền Trung gọi là *phèng la*.

Thanh la được dùng trong những đám rước, những đám múa lân có tính cách bình dân giải trí nhiều hơn tính cách tế tự.

Thanh la được dùng trong những cuộc giải trí, không như chiêng hoặc công dùng trong những cuộc tế lễ.

Ở miền Trung thanh la được gọi là phèng la được gióng lên trong những dịp có công việc chung của toàn dân để kéo dân chúng tới tham gia, những công việc chung như vét mương, đào lạch v.v...

Dưới đây là một thí dụ về việc sử dụng phèng la cho công việc chung của dân:

Tục đánh phèng la giục già vét mương ở xóm Bầu Ngưu nay vẫn còn. Chiếc phèng la cổ kính và hầu như thiêng liêng đối với dân làng do người hộ trưởng giữ. Người trưởng được dân kính gọi là ông Thủ, tiếng tắt của danh từ thủ phèng la, và luôn luôn được mọi người coi là bậc anh cả của dân làng.

Lệnh

Lệnh cũng là một nhạc khí bằng đồng, hình tròn hoặc chữ nhật, một đôi khi cũng mang hình ống, nếu công và chiêm đồng phải đúc mỏng để có tiếng to và ngân, khi đúc lệnh, đồng được đúc dày. Tiếng lệnh nghe beng beng khô khan, và trong quân ngũ ngày xưa, lệnh dùng để truyền những lệnh của các tướng chỉ huy. Lệnh bị rè hoặc nứt rạn, ta gọi là lệnh vỡ, tiếng mất khô khan trở nên rè rè có âm vang.

Tại xã thôn lệnh dùng triệu tập những buổi họp và tế lễ thần linh. Được tham dự các buổi họp này chỉ có các đàn anh trong xã, làng.

Lệnh có một lỗ để mắc chiếc quai xách, lỗ này ở bên mép lệnh hình tròn, ở giữa mép bề ngang phía trên, nếu lệnh hình chữ nhật. Những lệnh hình ống có hai lỗ một đầu nằm theo đường kính mặt ống, và cũng ở ngay gần mép.

Khi làng cần triệu tập một buổi họp của các vị đàn anh, đạo phu đi đánh lệnh thay cho mõ, đánh từ đầu làng cho tới cuối làng đi vào cả các xóm và không cần rao như khi rao mõ.

Nghe tiếng lệnh, các vị đàn anh trong dân xã biết có hội họp và thường khi đạo phu đi đánh lệnh trở về thì các vị đã tề tựu tại đình.

Pháo lệnh

Pháo lệnh là một quả pháo đốt lên để ra lệnh, có thể đây là một quả pháo đại thường, hoặc cũng có thể đây là một quả pháo được làm riêng để dùng trong một mục đích nào đó như khai mạc một cuộc thi, mở đầu một cuộc vui v.v... Đối với những quả pháo làm riêng này, để tiếng được to và tạo được tiếng nổ khác với những pháo thường, người ta thường dùng ống tre hoặc ống nứa để làm thân pháo. Thuốc pháo được nhồi vào trong ống tre, ống nứa này, có chiếc ngòi ăn

ra ngoài để đốt pháo. Nhưng bọn kẻ cướp tới cướp một làng nào, khi muốn rút lui, chúng thường pháo lệnh để làm hiệu.

Tại sao chúng lại dùng pháo lệnh?

Trước hết, khi vào cướp một nhà nào, chúng chia nhau đi lục lọi, do đó tướng cướp không thể ra lệnh miệng cho các đàn em trong một thời gian rất ngắn được phải có một hiệu lệnh riêng và hiệu lệnh này phải vang to để toàn thể đám cướp đều nghe rõ dù ở chỗ nào.

Trong làng, khi có cướp, dân làng thường thổi tù và, đánh trống, đánh mõ, mọi tiếng đều inh ỏi, có khi còn pha lẫn tiếng kêu cứu hoặc hò reo của dân làng. Để phân biệt hiệu lệnh của mình, bọn cướp chúng dùng pháo lệnh, tiếng pháo lệnh nổi rõ rệt hẳn trên những âm thanh âm ì khác. Ở đây, tưởng cần nói rõ xưa kia ở xã thôn ít khi có tiếng súng, và dân chúng kể cả bọn cướp nữa cũng khó có súng để dùng.

Bọn cướp, khi nghe tiếng pháo lệnh, dù đang hăm hờ cướp bóc thế nào chúng cũng đều rút lui theo những con đường chúng đã nhắm từ trước.

Tù và

Tù và có thể được gọi là một nhạc khí có tiếng kêu như tiếng còi. Tù và thường làm bằng sừng trâu hoặc sừng bò, do đó tiếng kêu giống tiếng còi nhưng to gấp bội. Cũng có khi tù và mang tên là *ốc*, vì làm bằng vỏ những con ốc lớn.

Tuần phiên đêm đêm đi tuần thường thổi tù và làm hiệu và mỗi khi trong làng có cướp, tiếng tù và nổi lên liền hồi báo cho dân làng biết, đồng thời tuần phiên các điểm phải sẵn sàng ứng phó với cướp.

Trống

Nói đến trống ai cũng biết. Đây là một nhạc hí cổ truyền có thùng bằng gỗ và hai mặt bằng da. Thùng trống hình tròn

rông giữa còn được gọi là *tung trống*. Trống có nhiều loại lớn nhỏ khác nhau, cao thấp cũng khác nhau. Có thứ bịt bằng da trâu da bò, có thứ bịt bằng da ngựa, da lợn, và có cả loại bịt bằng da một con ếch - loại trống của trẻ em chơi.

Người ta dùng trống trong các cuộc đại lễ, tiếng trống khai mạc buổi lễ cùng với tiếng chiêng. Trong những cuộc vui tiếng trống mở đầu, cầm trịch cho cuộc vui, và đôi khi báo hiệu một kết thúc tốt đẹp của cuộc vui. hoặc thúc giục và khuyến khích các người tham dự cuộc vui.

Đình đám bắt đầu, trống làng nổi lên. Một cuộc vui như thả chim thi, đánh vật, kéo co khai mạc bao giờ cũng là tiếng trống, và tiếng trống cầm nhịp cho các cuộc đấu vật, thả chim thi hoặc kéo co. Trong những buổi hát thờ thần, trống chầu cầm nhịp cho câu hát, trong những ván cờ người, cờ bỏi, tiếng trống khẩu thường đánh tung, tung bên tai các đối thủ, vừa để thúc giục, vừa để khuyến khích trong những bàn *tố tôm điểm*, tiếng trống này bày tỏ ý muốn của người dự cuộc và khi kết thúc ván bài được ù, một hồi trống liên hồi nổi lên, đôi khi còn tiếp theo một tràng pháo toàn hồng nổ, nếu là ù chi chi này.

Ngoài ra tiếng trống còn là những hiệu lệnh ra cho dân làng hoặc là để báo cho dân làng biết một điều gì.

- Tiếng trống ngũ liên là trống tiễn đưa người lính đi thú.

Thùng thùng trống đánh ngũ liên.

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

- Trống cứu liên: là tiếng trống hộ đê. Nghe tiếng trống cứu liên dân làng phải kéo nhau đi đắp đê.

- Trống trống liên hồi: là trống báo hiệu một sự nguy ngập trong làng có cướp hoặc một điều nguy khốn nào khác.

- Trống tam liên: đánh ba tiếng một là trống thúc thuế. Nghe tiếng trống này ở đình, dân làng phải mang tiền tới đóng thuế.

- Trống tiếng một: hoặc từng hồi một có tiếng chiêng đi theo là tiếng trống lễ.

Còn nhiều trường hợp khác tùy từng địa phương, người ta sử dụng tiếng trống trong nhiều công việc.

Trong những đám rước chiêng trống đi đầu, tiếng trống ăn nhịp với tiếng chiêng.

Mỗi khi quan về làng, khi quan gần tới đầu làng, tuần phiên thường đánh ba tiếng trống để báo tin cho dân làng và huynh thứ biết mà đón tiếp.

Chuông

Chuông không được coi là một nhạc khí và âm thanh của chuông không hòa với một âm thanh khác như chiêng trống, đàn sáo, ngoại trừ trường hợp cúng lễ ở chùa, chuông trống mở đầu cho một khóa lễ trọng cùng với tiếng mõ. Chuông là một đồ vật bằng kim khí, thường là bằng đồng, hình tròn mà thót trên đầu, loe phía dưới Chuông rộng ruột, kín phía trên, hờ mé dưới, có hoặc không có một quả lúc lắc treo ở trong lòng từ chính giữa phía trên thông xuống.

Muốn tạo nên âm thanh, người ta dùng dùi đánh vào chuông hoặc kéo hay lắc để quả lúc lắc đập vào thành chuông.

Ta thường thấy chuông tại các ngôi chùa. Mỗi ngôi chùa đều có gác để treo chuông, gọi là gác chuông. Chuông chùa thường rất lớn và âm thanh vang truyền rất xa. Chuông chùa không có quả lúc lắc, muốn có âm thanh phải gõ vào quả chuông. Chuông chùa lớn, gõ vào chuông người ta phải dùng một chiếc chày hoặc chiếc vỗ, ở bốn phía thành chuông, khi đúc, có đúc sẵn những nơi để chày vỗ đánh vào, đây là những vòng tròn nổi lên mặt thành chuông ở vào khoảng 1/3 tính từ dưới lên. Trên mặt thành chuông có khi có những chữ Nho, đây là những bài kinh khuyến thiện hoặc là bài kể sự tích

cái chuông, đúc bao giờ, đúc trong trường hợp nào, những ai đã quyền tiền trong việc đúc chuông v.v... Ngoài ra ở phía trên gần chỗ nùm treo chuông, thường có hình một con măng xà quấn quanh.

Chuông chính ra không phải là một phương tiện truyền thông của làng quê, nhưng tiếng chuông chùa lại rất liên can đến đời sống dân quê.

Khi đánh chuông, nhà chùa gọi là thỉnh chuông. Chuông chùa hàng ngày được thỉnh vào lúc tang tảng sáng hay sâm tối. Ta gọi là chuông chiều mộ. Buổi sáng khi nghe tiếng chuông chùa, người dân quê bắt đầu thức dậy lo công việc hàng ngày, và tiếng chuông buổi chiều, mọi người đang làm việc, nhất là thợ làm đồng đều sửa soạn về nhà.

Tiếng chuông chùa kêu bong bong, ngân dài như muốn xé không trung lúc tinh sương và chiều tối khác với tiếng chuông có quả lúc lác, khi lác lên nghe kêu binh bong của các nhà thờ đạo Gia Tô.

Trước khi bắt đầu một cuộc lễ, nhà chùa thường có lệ thỉnh chuông, nhưng thường chỉ thỉnh chiếc chuông nhỏ đặt trước bàn thờ Phật ở gian thiêu hương. Chiếc chuông lớn trên gác chuông thường chỉ dùng trong việc thỉnh chuông chiều mộ hoặc đôi khi trong những lễ trọng của nhà chùa.

Khánh

Là một nhạc khí thường làm bằng đá hay bằng ngọc, tại các chùa thường có khánh đá đi đôi với chuông đồng.

*Chùa Thầy khánh đá chuông đồng
Có đi thì trà của chồng mà đi.*

Khánh được đánh lên trong những buổi lễ như chuông. Trong ngày Tết khi dân quê trồng cây nêu, trên ngọn nêu

có treo chiếc khánh sành. Gặp gió, khánh sành chạm vào cây nêu phát ra những tiếng leng keng.

Khánh hình bán nguyệt, nhưng khi đeo đá, giữa ngọc hoặc khi nặn đất làm khánh, người ta gọt đẽo thành hình cánh bướm cho đẹp. Giữa những cánh bướm này có những lỗ hổng và nhờ những lỗ hổng này, âm thanh đã phát ra và vang đi xa.

Xin đừng nhầm khánh với một đồ trang sức cũng gọi là khánh và hình cũng giống chiếc khánh thu nhỏ lại bằng vàng hoặc bằng bạc, ta gọi là khánh vàng, khánh bạc.

Loa

Loa đây là một dụng cụ giống như một ống thổi, một đầu nhỏ và một đầu loa rộng ra, dùng để làm cho tiếng vang to ra. Người dùng loa nói vào đầu nhỏ, hướng loa về phía nào thì phía đó nghe rõ.

Người ta dùng loa để loan tin. Thí dụ như quan về thăm làng, đi trước có người lính vác loa dùng loa nói to để dân chúng biết sửa soạn đón quan hoặc tránh đường cho quan đi. Ngày xưa tại các kỳ thi, xướng danh thí sinh trúng tuyển người ta cũng dùng ống loa.

Thực ra dân làng quen họ đã có mõ, có lệnh, có chiêng, ít khi họ dùng ống loa. Trong một vài đám rước tại một vài làng, có loa đi đầu hô hào dân chúng đứng dẹp sang hai bên đường để dành lối cho đám rước thánh hoặc trong những cuộc vui như đua thuyền, tiếng loa vang lên để truyền lệnh cho những tay đua bắt đầu cuộc vui hoặc loan tin kết quả cuộc vui.

Loa chính là thứ máy phóng thanh của người xưa.

Yết thị

Ngoài các dụng cụ đã trình bày ở trên, trong công việc truyền thông, tại các xã thôn trước đây và cả bây giờ khi

có một lệnh gì chung cho dân làng, ngoài việc cho mõ đi rao, còn có niêm yết tại đình làng, tại các điểm làng để dân chúng đọc. Lệnh viết trên giấy tại những nơi trên, được gọi là *yết thị*.

Ngày nay với nhiều phương tiện mới, sự truyền thông được dễ dàng, nhưng dù sao tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng trống v.v... vẫn được dân làng sử dụng song song với các phương tiện mới tại nhiều nơi trong một số sự và công việc.

TỤC GIAO HIẾU GIỮA CÁC LÀNG XÃ

Làng xóm Việt Nam có tục giao hiếu giữa hai hoặc nhiều làng. Về phương diện tế tự, sự giao hiếu giữa nhiều làng còn nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau, hoặc tạo thân tình giữa dân các làng lân cận.

Giao hiếu với nhau, hai hoặc nhiều làng cùng giao kết gìn giữ bảo vệ lẫn nhau, nếu làng này có kẻ cướp tước cướp phá, làng nọ phải tiếp cứu, hoặc giúp đỡ lẫn nhau trong những trường hợp cần thiết.

Thường sự giao hiếu do những làng mới lập, còn ít người không đủ sức tự vệ, cần phải sở cậy ở sự che chở của những làng lớn. Những làng nhỏ xin với các làng lớn để được kết hợp và nhờ cậy trong những khi nguy cấp.

Cũng có khi hai làng đồng thời do một người hay hai anh em một nhà đứng lập lên rồi liên lạc với nhau để giữ thân tình, cho nên người ta thường thấy các làng giao hiếu cùng thờ một vị thần hay là thờ hai vị thần anh em. Những làng cùng thờ một vị thần, do lúc mới lập ra, người sáng lập muốn dân làng được che chở bởi một thần linh nào đó, đã đề nghị với dân làng xin thờ vị đó. Rồi khi lập thêm một làng lân cận, làng sau cũng thờ vị thần của làng trước.



Những làng thờ hai vị thần anh em do hai anh em một gia đình sáng lập, rồi khi vì lý do tín ngưỡng hai anh em thỏa hiệp với dân hai làng thờ hai vị thần anh em, làng cho người anh lập thờ vị thần bậc anh, làng do người em lập thờ vị thần bậc em.

Lúc làng mới lập ra, nhất là những làng thành lập ở những vùng vừa mới khẩn hoang, dân làng thấy cần có sự hỗ trợ của những làng lân cận về mọi phương diện những làng mới này có khi là những làng địa đầu giáp với rừng rậm núi hoang. Các làng này sẽ liên lạc với những làng có trước để nhờ sự trợ giúp, và từ sự nhờ vả này, hai làng giao hiếu nhau. Lẽ tất nhiên trong sự giao hiếu, đôi bên đều có lợi, nhất là trong việc giữ gìn bảo vệ lẫn nhau. Các làng giao hiếu có thể tương trợ nhau trên nhiều mặt từ vật chất đến tinh thần, trong nhiều trường hợp, sự tương trợ của làng lân cận rất cần thiết cho một làng dù làng đó là mới lập hay đã lâu.

Dưới đây là một vài trường hợp các làng lân cận cần sự tương trợ của nhau.

Về an ninh

Trong làng đã có tổ chức để bảo vệ an ninh cho dân chúng, tuy nhiên nhiều khi sự tự bảo vệ không đủ, như khi gặp một bọn cướp quá đông tới phá làng. Muốn đánh đuổi bọn cướp này phải có trong ừng ngoài hợp, dân làng chống cướp và dân các làng lân cận đã có giao kết với nhau đem tuần tráng tới tiếp tay, hoặc đón đường truy cản bọn cướp khi chúng tháo lui.

Những làng giao hiếu với nhau thường có hiệu trống riêng để báo hiệu cho nhau biết khi nguy biến. Nghe tiếng trống của làng này, làng kia khi đi tiếp cứu cũng nổi hiệu trống. Trước là để làng bên nhận rõ hiệu của làng mình, sau là để

giúp oai cho tuần tráng hai làng trong việc chống cướp. Đối với những *làng ven rừng núi*, họ có những hiệu riêng với nhau hoặc bằng trống, mõ hoặc bằng dấu hiệu thính thị nào khác để báo động cho nhau biết khi có thú dữ tới.

Được báo hiệu, có khi hai ba làng gần nhau cũng nổi trống, mõ, chiêng, công để đuổi thú dữ⁽¹⁾.

Về an ninh của làng xã phải kể tới vấn đề đê điều. Nhiều xã ở vùng ven một con đê, khi mùa nước tới, mỗi xã đều có cử người canh đê tại các điểm lập trên mặt đê. Một điểm thấy có sự nguy hiểm như thấm lậu, nước có thể tràn qua mặt đê, một quãng đê xung yếu có thể bị vỡ v.v... phải nổi trống báo hiệu cho các điểm khác. Nếu đê có thể bị tràn hoặc bị vỡ, dân làng phải kéo nhau ra đắp đê theo hiệu lệnh của ban tuần đê. Trong việc đắp đê này không phải chỉ riêng quãng đê làng nào thì dân làng đó đắp, mà phải có sự giúp đỡ của các xã lân cận. Đê vỡ không phải thiệt hại riêng một làng mà tất cả những làng cùng chung một con đê đều chịu ảnh hưởng. Làng nọ phải giúp làng kia, làng trên xã dưới phải cùng có mặt với nhau trong việc bảo vệ đê. Cùng bảo vệ đê cũng là một sự tương trợ và cũng là một điều giao kết giữa đôi ba làng. Nghe trống hộ đê của một làng, lập tức làng bên cạnh cũng nổi trống đốc thúc dân đình đi đắp đê, đắp quãng đê xung yếu của làng bên cũng đồng thời là gánh vác quãng đê xung yếu của làng mình.

Về xã hội

Có những làng gặp năm không may bị một tai họa như mất mùa đói kém, như giặc giã tàn phá, dân làng cần sự

(1) Xem *Địa vông luân thanh* trang 114.

cứu trợ của làng khác nhất là những làng có giao hiếu với làng mình. Những làng giao hiếu sẽ giúp đỡ tiền, gạo hoặc thóc giống cho làng lâm nạn. *Chú khi ni, mi khi khác*, làng nọ giúp đỡ làng kia lần này, lần khác làng kia sẽ giúp đỡ làng nọ.

Về tế tự

Sự giao hiếu về tế tự có giữa nhiều làng

Trong tục giao hiếu này có nhiều tục lệ rất kỳ lạ, có khi trai gái hai làng không được lấy nhau, có khi ông Tiên chỉ làng nọ chết, dân làng kia phải để tang trong mấy ngày, có khi dân hai làng coi nhau như anh em, như họ hàng.

Tóm lại giữa hai ba làng giao hiếu với nhau, họ có cùng nhau nhiều cam kết, và những cam kết này luôn luôn được tôn trọng vì quyền lợi chung của tất cả. Nếu sự giao hiếu tạo nên bởi lý do tín ngưỡng, dân các làng đơn sự càng có sự giao thiệp mật thiết với nhau tuy trong những cuộc gặp gỡ chung qua lễ nghi, mọi làng đều phải có sự giữ gìn, coi chùng sự bất bẻ của làng bạn.

Tục giao hiếu nhằm mục đích tương trợ và bảo vệ lẫn nhau là một tục rất hay, sự giao hiếu giữa hai ba làng có thể kể như khởi đầu của sự đoàn kết dân tộc qua dân chúng nông thôn từ làng này đến làng khác.

TRUYỀN THỐNG HỌC ĐƯỜNG

Truyền thống học đường gồm tất cả những điều liên quan tới sự giao tiếp giữa thầy và trò, trong giờ học cũng như ngoài giờ học, giữa các bạn với nhau, và sau cùng, giữa các vị giáo sư với phụ huynh học sinh.

Nước Việt Nam là một nước văn hiến, trọng học vấn lễ nghi, do đó, truyền thống học đường từ xưa tới nay luôn luôn

bền vững, giữa thầy trò tình sư đệ luôn luôn thấm thiết, giữa thầy trò và phụ huynh học sinh luôn luôn có sự giao thiệp tốt đẹp, và giữa các học sinh, tình bạn bè cũng thiêng liêng cao quý.

Trong những giá trị tinh thần của dân tộc Việt Nam có truyền thống học đường.

Truyền thống học đường Việt Nam tốt đẹp từ ngàn xưa, hợp với đạo lý Đông phương, được dân tộc ta nâng niu gìn giữ. Trải qua tất cả những cuộc hưng vong của đất nước, tất cả mọi sự diễn biến của lịch sử, tổ tiên chúng ta vẫn duy trì truyền thống học đường như một bảo vật để truyền lại cho chúng ta ngày nay, nhất là về tình sư đệ.

Giờ đây chúng ta thử đi ngược dòng thời gian, chúng ta sẽ thấy tại đất nước chúng ta tình sư đệ⁽¹⁾ được tôn trọng như thế nào.

Ngày xưa, lớp người dạy học không phải là những giáo viên, những giáo sư trẻ tuổi. Đây là những người già cả đã lặn lội cùng kinh sử văn chương. Có thể đây là những vị khoa cử đã cáo quan về nhà mở trường dạy học để truyền bá “Đạo thánh hiền”, để tạo những lớp trẻ thành những con dân đất nước biết trọng đạo lý, biết giữ vững luân thường, mọi hành động không đi trái ngược với Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín.

Nếu không phải là những vị khoa cử hưu quan, thì lại là những bậc nho học kỳ cựu đã từng lặn lội nơi trường ốc, đã thấm nhuần lễ nghĩa đạo đức.

Tất cả những vị này đều được gọi tôn là ông đồ. Ông đồ được học trò tôn kính, được bố mẹ học trò trọng vọng.

(1) sư đệ = thầy trò = sư phụ, đệ tử.

Dạy học các ông đồ chú trọng tới phần đạo đức hơn cả phần chữ nghĩa. Ta vẫn hằng nói: *Tiên học lễ, hậu học văn*, nghĩa là học lễ nghĩa trước, học văn bài sau.

Muốn cho học trò nên người, các ông đồ coi những môn sinh như chính con ruột mình, và để trừng trị những trò lười biếng, các ông đồ thường luôn luôn có bên cạnh mình trong giờ học chiếc roi mây. Bố mẹ học sinh ngày xưa thấy ông đồ đánh con mình lại mừng, tin rằng thầy học muốn cho con mình hay, không bao giờ có ai oán hận ông đồ vì đã trừng phạt con cái mình. Dữ đòn cũng là một đức tính cần thiết của các ông đồ xưa. Tục ngữ ta có câu:

Thú nhất hay chữ, thú nhì dữ đòn.

Ông đồ coi học trò như con, học trò coi ông đồ như cha và người xưa còn đặt vai ông đồ trên vai người cha, theo thứ tự Quân, Sư, Phụ.

Học trò đối với thầy khi còn theo học cũng như khi thôi học, luôn luôn có sự kính trọng và biết ơn; dù sau này có làm nên danh vọng bao nhiêu, người học trò cũng không quên lễ nghĩa đối với thầy.

Chắc trong chúng ta không ai quên truyện ông Chu Văn An cáo quan dạy học. Trong số học trò của ông, có người đã làm đến Tể tướng như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát mà mỗi khi tới thăm thầy vẫn phải chấp tay đứng hầu ở dưới thềm, đợi thầy gọi mới dám bước lên, thầy đi đâu thì cúi xuống nâng lấy gậy, y như lúc còn đi học, không kể chi tới tước vị của mình đang là khanh tướng. Công của thầy cũng như công của cha mẹ.

Học trò làm nên thân mình vinh hiển, nhưng bao giờ cũng nhớ đến thầy, nhờ thầy mà mình có sự nghiệp, có công danh.

Ngày xưa lúc thi đỗ, các tân khoa vinh quy bái tổ, trong đám rước vinh quy, ngoài võng của tân khoa, còn có võng

của phu nhân, của cha mẹ và vớng của ông thầy. Sự kiện này cốt nói lên sự trọng vọng đối với các ông thầy, nêu lên cái vinh dự của ông thầy khi dạy được một người học trò thành danh.

Học trò ngày xưa, khi đến học nhà thầy tự mình phải coi như con cái ông thầy, phải phục dịch ông thầy trong rất nhiều công việc. Sáng sáng, học trò cất lượt nhau đun nước cho thầy, và khi bắt đầu giờ học, học trò chia nhau kê mài mực, kê mài son, kê quét lớp học, và có kê phải quét cả sân nhà thầy tức là sân trường.

Lớp học của ông thầy đã được người xưa vẽ lại qua một bức hí họa ngày Tết, bức tranh *Thầy đồ cóc*. Qua bức tranh, tuy hình ảnh là đàn cóc, đàn nhái, nhưng cũng nói lên rất trung thực một buổi học tại nhà ông thầy.

Qua bức tranh này chúng ta thấy học trò đang đun nước cho ông đồ và một cậu học trò lười đang bị chúng bạn nọc xuống để chịu đòn.

Có lẽ ngày nay nhiều người cho rằng ông đồ bắt học trò làm những công việc trên là ông đồ đã lạm dụng.

Xin thưa: Ông đồ không lạm dụng. Chúng ta cần biết rằng, ngày xưa các ông Đồ dạy học không có lương tháng và cũng không bao giờ thu tiền học hàng tháng của học trò. Ông đồ cứ dạy học, cuộc sống có bà đồ lo. Các bà đồ ngày xưa, lấy được ông đồ là vinh dự, rồi nếu ông đồ trải những khoa thi có hổ bút, hổ nghiên, hổ lều, hổ chõng thì bà đồ đành âm thầm chịu vậy, cố lo lắng sao để chu tất sự sinh sống hàng ngày. Hình ảnh bà Tú Xương chính là hình ảnh của một bà đồ.

*Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng*

Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước lúc dò đông
Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười mưa dám quản công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

Ông đồ nghèo, bà đồ vất vả, nhưng cả hai ông bà đã cảm thấy sự an ủi trong sự biết ơn của bố mẹ học trò, trong sự tôn kính của học trò.

Bố mẹ học trò ngày xưa không bao giờ dám nghĩ đến việc trả tiền học cho ông thầy. Người xưa coi việc trả tiền học hàng tháng cho ông thầy là một sự miệt thị bậc tôn sư.

Để đền công ơn ông thầy dạy dỗ con mình, người xưa phải chờ những dịp lễ, tết, tháng năm, tháng mười và những ngày giỗ⁽¹⁾ nhà ông đồ để mang đồ lễ và thầy đồ cũng biếu lại. Thường hàng năm hai lần vào dịp Đoan Ngọ (tháng năm) và Thường Tân (tháng mười) bố mẹ học trò mang đồ lễ lại nhà ông đồ, đồ lễ cũng đơn sơ lắm: thúng gạo nếp, thúng đậu xanh, và người nào sung túc thì kèm thêm vài quan tiền, gà vịt, bánh trái...

Khi mang lễ tới nhà ông đồ, bố mẹ học sinh phải tỏ ra thành khẩn và kính cẩn ông đồ mới nhận, nếu người mang đồ lễ tới hơi có ý gì thiếu sự tôn trọng, ông thầy sẽ từ chối.

Phải chăng chính vì sự dạy dỗ tuy không công mà các ông đồ vẫn luôn luôn tận tụy mong cho học trò thành đạt nên

(1) Giỗ = giỗ quai nhưng miền Bắc ít hoặc không dùng tiếng giỗ quai.

Tục ăn giỗ xong lại chia phần khách đem về - Đối với những bậc trưởng thượng lớn tuổi không đến ăn giỗ được hoặc các chỗ có ân nghĩa, hoặc các người có đưa đồ lễ mà vì ốm đau, bận việc không đến được, gia chủ đều có biếu phần sau đám giỗ.

tình thầy trò càng thiêng liêng. Đối với các ông thầy học trò coi như cha mẹ, và chính các bậc cha mẹ cũng tôn kính các bậc tôn sư dạy dỗ con mình.

Coi thầy như cha mẹ, học trò đến nhà thầy, tự coi mình như con nên hầu hạ thầy như chính con hầu hạ cha mẹ. Trong những khi thầy tiếp khách, học trò thường đứng hầu để chờ thầy sai bảo.

Tất cả mọi sự tốt đẹp của truyền thống học đường sở dĩ được củng cố, chính vì đạo đức vững mạnh. Nhớ ơn thầy, không phải người ta chỉ biết có ông thầy, người ta nhớ xa hơn nữa, người ta nhớ tới vị thánh sư của nghề học là đức Khổng Tử, và người ta cũng nhớ tới các bậc tiên hiền là những người đã vun đắp cho nền học, là những người đã đóng góp vào công cuộc duy trì đạo lý lễ nghĩa.

Người Việt Nam, trước đây từ vua quan đến dân dã, dù người đi học hay không đi học cũng đều tôn kính đức Khổng Tử. Để nhắc tới ngài, người ta thường dùng những danh từ thật kính cẩn: Vạn Thế sư biểu, Chí Thánh tiên sư, và nho sĩ khi nhắc tới ngài đều gọi là đức Thánh.

Tại khắp nơi đều có đền thờ ngài. Ở Hà Nội, Huế có Văn Miếu, Khuê Văn Các là Văn Miếu Hà Nội.

Tại các tỉnh, mỗi nơi đều có nơi đều thờ phụng ngài cũng các vị tiên hiền. Những nơi này hoặc cũng được gọi là Văn Miếu, nhưng để phân biệt với Văn Miếu nơi đế đô, người ta gọi là Văn Miếu hàng tỉnh hoặc Khổng Miếu. Ở những nơi này ngoài đức Khổng Tử ra, người ta còn thờ cả Khổng Phụ, Khổng Mẫu, các học trò của ngài gồm Tứ Phối, Thất Triết, Thất Thập nhị hiền. Các vị tiên liệt Việt Nam như Chu Văn An, Hàn Thuyên cũng được thờ tại đây.

Khổng Miếu tại Vinh Long xây tại xã Long Hồ đã được gọi là Văn Thánh Miếu, tại nơi này ngoài đức Khổng Tử và



các môn đồ của ngài, dân chúng còn thờ cả văn Xương đế quân - một vị thần chủ về văn học và ông Phan Thanh Giản, - một trung thần liệt sĩ Việt Nam.

Tại các làng xã đâu đâu trước đây cũng có nơi phụng thờ đức Khổng Tử và các vị tiên hiền. Đây là văn từ hoặc văn chỉ, văn từ có mái, văn chỉ lộ thiên.

Thờ đức Khổng Tử tức là tôn trọng học vấn và đạo đức. Sự tôn trọng này lan rộng trong mọi giới không phải chỉ được thể hiện qua sự thờ tự, qua sách vở, mà còn qua nhiều hình thức khác.

Một trong những hình thức để nhắc nhở mọi người nhớ tới vị Thánh sư của nghề học là các bài hát bình dân.

Nhớ đến vị Thánh sư của nghề học tức là nhớ tới đạo lý lẽ nghĩa, nhớ tới ông thầy dạy dỗ mình, nhớ tới bạn bè và các phụ huynh học sinh cũng nhớ tới các ông đồ đã dạy con cái mình. Các ông đồ ở địa vị người cha tinh thần của lũ học sinh, tất nhiên càng giữ gìn đạo lý hơn.

Tóm lại tất cả mọi người đều lưu tâm tới truyền thống học đường, giữ lấy mối rường của đạo học. Càng làm nên danh vọng người ta càng trọng thầy. Theo nền nếp xưa, quân, sư, phụ: vua, thầy rồi mới đến cha.

*Muốn sang thời bắc cầu Kiều,
Muốn con hay chữ phải yêu kính thầy.*

Một thầy giáo, một cô giáo chăm chú dạy học là những hình ảnh hiền từ và cao quý, nhất là những lúc theo dõi săn sóc các con em từng li từng tí.

Học trò biết ơn thầy, đó là truyền thống tốt đẹp tại học đường Việt Nam.

Ai đã có dịp thăm qua thị xã Phú Vinh, Vinh Bình ắt đã được nghe nói tới miếu Tiên Vãng.



Miếu Tiên Vãng nằm ngay trong sân trường tiểu học Vĩnh Bình. Đây là một ngôi miếu do phụ huynh học sinh lập nên để học sinh có dịp nhớ ơn thầy. Miếu này thờ tất cả các ông thầy, bà thầy hoặc cô giáo đã từng dạy học tại nhà trường mà ngày nay đã quá vắng, không kể đây là người Việt Nam, người Pháp, người Miên hay người Trung Hoa, và cũng không kể đây là người theo tôn giáo nào.

Miếu lập nên cốt để nhắc nhở cho học sinh nhớ tới những người đã có công xây dựng cho các em tại ngôi trường tiểu học này. Và miếu này cũng là một sự an ủi cho các ông giáo, bà giáo, cô giáo hiện đang dạy tại trường. Qua miếu này, quý vị ấy ắt hẳn thấy nghề dạy học là một nghề cao quý, được sự ghi ân của mọi người.

Trong những ngày tuần tiết, hội phụ huynh học sinh cùng với nhà trường có lễ cúng, lễ tuy đơn sơ nhưng tâm rất thành.

Nhà trường rất hạnh diện với ngôi miếu này. Trong miếu có một tấm bia ghi rõ tên tuổi của tất cả nam, nữ giáo chức đã từng dạy học tại đây mà nay không còn.

Đây thật là một truyền thống tốt đẹp về giáo dục. Lập miếu để nhớ ơn những người đã tận tụy với học đường mà duy trì được đạo lý, lại vừa khuyến khích được sự học. Những ngày lễ, các giáo chức và các phụ huynh học sinh thường tới viếng miếu niệm hương.

Truyền thống tốt đẹp này đáng được đề cao. Rất mong tại nhiều tỉnh sẽ cũng có những ngôi miếu Tiên Vãng tương tự. Đây là một sự khích lệ lớn cho các nhà giáo.

ÔNG ĐÓ

Việc học xưa nay trong bất cứ quốc gia nào cũng đều được đặt trên một tầm quan trọng mọi người đều phải lưu tâm. Vấn đề giáo dục là một trong những vấn đề lớn của quốc gia, và

Việt Nam chúng ta trải qua từ lịch triều tới ngày nay, bao giờ vấn đề này cũng được sự theo dõi của mọi giới, tuy hình thức giáo dục xưa nay không giống nhau.

Người xưa đặt văn học lên đầu, và giới sĩ được xếp đứng đầu tứ dân:

*Nhân sinh bách nghệ,
Văn học vi tiên,
Nho sĩ thị trấn,
Thi thư thị bảo.*

dịch:

*Người ta trăm nghệ tùy thân,
Nhưng mà văn học phải cần đầu tiên.
Thi thư là báu rồi truyền,
Học trò là kẻ sĩ hiển trọng thay.*

(Minh Đạo gia huấn)

Việc học cần cho đất nước, nhưng người dạy học cũng như người đi học, mỗi thời mỗi khác, xưa không giống nay và mỗi địa phương cũng mỗi khác. tùy theo trình độ của từng khu vực.

Lớp học của một ông đồ, cũng không giống một lớp học ngày nay. Đây chỉ là ba gian nhà ngang hoặc ba gian nhà hậu của ngôi nhà chính, và cũng có khi là gian bên cạnh nhà thờ của ông đồ.

Nơi đây thường có kê một chiếc sập hoặc bộ ghế ngựa, một chiếc án thư, trên án thư có đủ đồ văn phòng tứ bảo, đặt ngay ở trước chiếc sập.

Khi nào có học trò, ông đồ ngồi trên sập, chiếc roi mây dài bên cạnh, vừa chấm bài, vừa chỉ bài cho học trò học, và khi buổi học tan nơi đây chính là nơi ngậm thơ đọc sách.

Học trò trong lớp học của ông đồ, cũng không giống những học trò trong một trường học ngày nay. Có ông đồ dạy nhiều

học trò từ năm, ba chục trở lên, nhưng cũng có ông chỉ lèo tèo vài ba trẻ nhỏ. Dù đông hay ít học trò, cảnh tượng lớp nào cũng tương tự như nhau, trong lớp học không có bàn ghế cho học trò, và học trò tiện đâu ngồi đấy. Học trò đến lớp cốt để học, mọi cái khác đều là phụ.

Học trò của ông đồ khi đến lớp, phải chia nhau công việc ở trong lớp. Mỗi lớp có một trưởng tràng, anh này vừa đúng tuổi nhất, lại vừa là người học trò học cao nhất. Anh trưởng tràng này có khi đã có vợ có con rồi. Anh cất đặt công việc cho các học trò đàn em trong lớp.

Học trò chia nhau mài mực mài son cho thầy, cậu thì quét lớp học, đôi khi quét cả sân nhà thầy. Có cậu đun nước pha trà, có cậu phải thông điếu, thường là một chiếc điếu ống.

Khi ông đồ tới lớp, mọi việc học trò đã sửa soạn xong hết.

Bắt đầu lớp học, ông bắt các trò từ nhỏ đến lớn phải đọc bài, sau đó ông chấm bài mới cho các học trò lớn.

Khi cho học trò học, ông đồ phải dùng bút son chấm câu rõ ràng cho trọn nghĩa học trò mới hiểu mà học được.

Đây là đối với học trò lớn, còn đối với học trò nhỏ, bài học do các học trò lớn hoặc chính ông đồ viết cho, hoặc các em nếu trình độ học đã cao, ông đồ chỉ cho từng đoạn sách chép lấy mà học.

Lớp học của ông đồ rất vui vẻ nhưng rất hỗn độn. Các học trò la liệt bạ đâu ngồi đấy, có cậu ngồi ở giữa nhà, có cậu vác sách ngồi vào một góc tường. Và lúc học, tất cả các cậu đều học rất to tiếng. Các cậu học cho đến thuộc lòng, cho đến hiểu nghĩa. Cậu nào thuộc rồi thì đến xin kể với ông đồ. Xin kể nghĩa là xin mở sách đọc bài rành rọt, và giảng nghĩa rành rọt. Các học trò lần lượt cùng nhau xin kể.

Ông đồ ngồi trước án thư, trên án thư có đồ văn phòng từ bảo. Một học sinh đứng trước đặt quyển sách trên mặt án thư kể:



*Di từ kim măn doanh
Hà như giáo nhất kinh
Tính danh thứ quế tịch
Chu từ liệt triều khanh*

Xong đoạn chữ nho, em đọc nghĩa:

*Để cho con đầy hòm vàng
Sao bằng cho con một quyển sách
Họ tên chép vào sổ quế
Mặc áo tía đứng trong triều với bực công khanh.*

Em lại đọc đoạn chữ nho tiếp:

*Dưỡng từ giáo độc thư
Thư trung hữu kim ngọc
Nhất từ thu hoàng ân
toàn gia thực thiên lộc*

Em kể nghĩa:

*Nuôi con dạy con đọc sách
Trong sách có vàng ngọc
Một người con chịu ơn vua
Cả nhà được ăn lộc trời.*

Em vừa đọc một trong cuốn *Ấu Học Ngũ Ngôn Thi*, một cuốn sách mà thời Hán học còn thịnh hành, các em học sinh đều phải học qua sau khi học xong cuốn *Tam tự kinh*. Học xong *Ngũ ngôn thi* các em mới học sang các sách khác.

Trong buổi học, em nào kể bài xong, ông đồ cho tập viết. Viết xong các em đưa ông đồ chấm, sau đó, những em lớn phải chia nhau khảo bài các em nhỏ thay cho ông đồ.

Ông đồ ngày xưa dạy học không có lương, chỉ hàng năm trong vài lễ tiết, bố mẹ học trò mang đồ lễ biếu ông đồ.



Học trò đối với ông đồ rất sợ, dù đã làm nên danh vọng, như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đời nhà Trần đã làm tới Tể tướng khi gặp thầy là ông Chu Văn An vẫn sợ hãi kính trọng như khi còn đang theo học.

Ông đồ chỉ trông vào cái nghiên cái bút, nhưng cái nghiên cái bút đã luôn luôn giữ vững kỷ cương giềng mối của xã hội và cũng chính vì vậy, cái nghiên cái bút đã từng thắng ruộng cả ao liền.

*Lấy chồng cho đáng tấm chồng,
Bờ công trang điểm má hồng răng đen.
Chẳng tham ruộng cá ao liền,
Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.*

Các cô gái quê nhằm vào anh đồ, anh đồ là người có học. Sự học quý hơn của cải, các cô mong mỗi một anh chồng khóa sinh thí sinh hơn một người chồng thợ bạc, nhất là nếu anh đồ, anh khóa kia, lại may mắn đã đậu được tú tài.

Đậu tú tài thì bước đường khoa bảng đã bắt đầu tiến, khoa này đậu tú tài, khoa sau có thể đậu được cử nhân.

*Chẳng tham ruộng cá ao sâu,
Tham vì anh Tú tốt râu mà hiền.*

Đậu cử nhân, rồi đậu tiến sĩ, trạng nguyên, lúc này anh đồ sẽ thật là vinh dự. Anh vinh quy bái tổ với ngựa anh đi trước, vồng nàng đi sau với tàn lọng, tiền hô hậu ủng.

Các anh đồ, anh khóa, tóm lại đã từng là mơ ước của các cô thiếu nữ.

Được chấp duyên cùng anh đồ, anh khóa, các cô mãn nguyện. du sau này anh đồ, anh khóa có mãi mãi chỉ là anh đồ, anh khóa. Ba năm nhà vua lại mở một khoa thi lo gì, khoa này có hồng thì để dành khoa sau. Hình ảnh quan trạng

vinh quy đã là niềm an ủi của các cô đồ, cô khóa mỗi khi chông thi rớt.

Và chính các anh đồ, anh khóa cũng không nản chí, thi rớt, các anh lại càng dùi mài kinh sử, học hành cẩn thận hơn để đợi khoa sau. Thiên tử cầu hiền, các anh tin rằng rồi ra mình cũng sẽ là một hiền tài giúp nước.

Một khoa, hai khoa, ba bốn khoa, vác lều chông đi lại vác lều chông về, anh đồ đã tủi bút tủi nghiên, và thời gian làm tuổi đời ngày một cao! Anh đồ trở thành ông đồ rồi cụ đồ.

Lúc này bà đồ vất vả gánh vác giang sơn nhà chồng, nhưng là cũng có niềm an ủi, tuy sống trong cảnh cơ cực, nhưng vẫn được dân làng kính nể. Ông đồ đã là thầy nhưng bậc đàn anh trong làng, đôi khi lại là thầy cả những quan sang ngoài nước.

Và bà đồ cũng không thất vọng, vì xưa nay đã từng có người ra công đèn sách, mãi tới lúc tuổi già đầu bạc mới thành danh. Biết đâu ông đồ nhà bà chẳng ở trong trường hợp ấy, biết đâu cha con ông đồ lại sẽ không cùng đậu một khoa, rồi ra phụ tử sẽ đồng triều.

Và trong trường hợp này đám rước vinh quy sẽ có hai vị tân khoa với đủ quạt cờ võng lọng, và sự đón rước của dân làng sẽ long trọng với những hương chức mặc áo thụng xanh, hương án bày đón bên đường với cờ quạt trống chiêng.

Dù cho đây có chỉ là một giấc mơ, bà đồ cũng thấy mộng lòng mình đã toại.

Đây là một cảnh ai cũng ước mơ, cho nên trong một bức tranh bình dân, cảnh này đã được nhắc lại qua đề tài *Chượt vinh quy*. Ở đây thay vì võng anh và võng nàng là ngựa anh đi trước, kiệu nàng đi sau.

Ngày xưa chiếm bằng vàng không phải là chuyện dễ. Ba năm triều đình mới mở khoa thi một lần, và mỗi lần có khoa

thi số lấy đỗ lại rất hạn chế. Nhiều người học thật giỏi, nhưng thi vẫn rớt, và người ta chỉ đành tự an ủi với câu học tài thi phận!

Năm ba khoa rồi mái tóc điểm hoa râm, lúc này thầy khóa buồn thiu đành:

Mở trường dạy học, ngày qua lại ngày

Và lúc này bà đồ lại càng vất vả, lo cho chồng, lo cho con, lại lo cho nhà cửa. Mơ xưa không còn nữa. Thực tại thật phũ phàng!

Cảnh vật vẫn như xưa, nhưng hy vọng đã hết. Ông đồ tuy vẫn ung dung với lũ trẻ, trong số đó có cả con mình, nhưng bà đồ, tóc đã bạc, da đã răn vì phải lo lắng cho gia đình được đầy đủ, nhất là để cho ông đồ giữ nguyên được phong độ!

Giấc mơ không còn đã đành, nhưng đạo thánh hiền thì sao? Muốn duy trì đạo thánh, ông đồ muốn tiếp tục mở trường dạy năm ba đứa trẻ cũng không làm sao được! Mở trường không có học trò vì trẻ con chúng nó theo học chữ quốc ngữ, không còn biết chỉ hồ giả là gì nữa!

Tuổi già lần lữa với tháng ngày! Thịnh thoảng có dịp đi qua những nơi thờ tự đức Khổng Tử hoặc các bậc tiên hiền như vẫn chỉ ở làng, Khổng Miếu ở tỉnh, Văn Miếu ở kinh đô, ông đồ không khỏi buồn lòng mà nhìn về dĩ vãng, những ngày đã qua tuy ông không sống trong nhung lụa, nhưng đạo Thánh hiền còn thịnh, ông vẫn có niềm vui trong sân Trình của Khổng!

Thi cử đã bỏ, chữ nghĩa chẳng còn ai dùng, lúc này, các ông đồ chỉ đành buồn bã cho thời cuộc. Có ông thích ứng với hoàn cảnh xoay kịp sang nghề mới, có ông sung túc dư dật, tháng ngày cùng bè bạn với chén rượu câu thơ, hoặc gặp khi cao hứng đem đạo Thánh hiền giảng cho vợ già và đàn con nhỏ!

Cũng có ông, nhờ dư dả vì vợ con đảm đang dùng những ngày già bạn cùng cây cảnh, sáng ngắm vườn mai, chiều dạo vườn hồng, trước nhà có hòn non bộ nằm trong bể cạn với đàn cá vàng thung thăng lội!

Nhưng sự thực, sung túc dư dật trong giới ông đồ nào có mấy người. Đạo đức bao giờ các ông cũng sẵn, chữ nghĩa bao giờ các ông cũng nhiều, nhưng tiền của, phải nói thật, các ông không bao giờ dư dật. Nhiều ông tuy bề ngoài trông vẫn phong độ, nhưng thực ra đây chỉ là cái vỏ, giấy rách phải giữ lấy lề! Các ông thật là khổ, càng có khí tiết các ông lại càng khổ!

Truyện cổ có kể lại rằng:

Có một người trong lúc sinh thời phạm nhiều tội ác, khi chết đi, người đó bị dẫn tới trước Diêm Vương để chịu tội. Sau khi được nghe hết những tội ác của người này, Diêm Vương hỏi phán quan nên trừng phạt hấn như thế nào?

Phán quan đã trả lời: Bất hấn đầu thai làm một nhà nho thật nghèo nhưng khí tiết.

Sự trừng phạt quả thật là khéo léo! Nhà nho nghèo thì không có tiền, không có tiền mà lại khí tiết thì không dám có những hành động phạm tới nhân phẩm để kiếm tiền.

Cũng trong lúc thất thời, có những ông đồ đã cố quên quá khứ, cố quên mình là đệ tử của Thánh hiền đã từng xoay làm những nghề bắt buộc ông phải hạ mình trước thiên hạ, như nghề bán chữ mỗi dịp xuân về.

Mỗi khi gần Tết, tại các chợ quê trước đây, chúng ta thường gặp những ông đồ ngồi viết câu đối, đại tự để bán. Phần đông những người mua này lại là những người không biết chữ.

Cũng có những ông đồ không quá yếm thế, đã tìm thấy trong việc bán chữ một niềm an ủi. Các ông nghĩ rằng đạo Thánh hiền đi tới chỗ cùng, các ông càng có nhiệm vụ phải làm cho sáng tỏ bằng cách này hoặc bằng cách khác.

Bán chữ cũng là một dịp để các ông quảng bá đạo thánh qua những đôi câu đối, những bức hoành phi. Các ông giảng nghĩa lý thâm thúy⁽¹⁾ của chữ nghĩa cho khách hàng nghe, và các ông cũng nhấn mạnh tới những điều nhân nghĩa như muốn khách hàng phải theo đúng những lời chứa đựng qua những đôi câu đối hoặc những hàng đại tự.

Các ông muốn nói gì thì nói, quá khứ vẫn là quá khứ và thời vàng son của mực tàu giấy bản quả thực không còn nữa.

THẦY GIÁO LÀNG

Thời kỳ mực tàu giấy bản qua đi, tại các làng xã thôn quê, trong vấn đề giáo dục là thời kỳ của các thầy giáo làng, với các ngôi trường làng.

Đây là những người được dân làng lựa chọn để cử để dạy các trẻ em trong làng, tại ngay trường làng khi nền học mới với chữ Quốc ngữ được thay thế nền học cũ của chữ Nho.

Thầy giáo làng là người đã từng học chữ Quốc ngữ, có khi biết cả chữ Nho. Có người võ vẽ dăm ba chữ Pháp. Dân làng thường kén chọn ngay trong người làng, những thanh niên đã từng theo học hết lớp nhất trường Phủ, trường Huyện hoặc trường Tỉnh.

Những thầy giáo làng luôn luôn phải ăn mặc chỉnh tề, đầu đội khăn, mặc áo dài, quần trắng, chân đi giày Gia Định. Đứng đắn trong y phục, các thầy giáo cũng phải đứng đắn trong cử chỉ và trong mọi hành động. Đã là nhà mô phạm phải nêu gương đạo đức cho học trò.

Trong thời gian hệ thống trường làng mới bắt đầu được tổ chức, nghĩa là khi nền tân học bắt đầu được cổ súy rộng rãi, từ năm 1918 đến năm 1925, nhiều làng chưa kén được thầy

(1) giảng nghĩa lý thâm thúy = giảng tâu về ý nghĩa.

giáo biết chữ Pháp đủ để dạy dỗ con em, dân làng thường đề cử một trong số các ông đồ đã từng mở trường dạy Hán học trong làng.

Ông đồ được kén chọn đề cử phải biết chữ Quốc ngữ. Một số trong các ông đồ trong thời gian tiền tân học, nghĩa là từ năm 1914 trở về trước, cũng đã biết thích ứng với thời cuộc, tuân theo lệnh của triều đình học thêm chữ Quốc ngữ, những khoa thi Hương cuối cùng của nền Hán học, ngoài các bài thi chữ Hán, còn có thêm một bài thơ Quốc ngữ.

Các học trò trường làng lúc đó, lũ trẻ đầu còn để chỏm, nhưng vì nhiệm theo đạo đức cổ truyền, trong đó sự tề chỉnh y phục rất được chú ý, đi học đều mặc áo dài tuy đầu để chỏm và đa số chân đi đất, trừ một số tối thiểu không mặc áo dài.

Về sau này, một số học sinh, nhất là học sinh tại các trường tuy mệnh danh là trường làng, nhưng ở gần tỉnh, trên đầu đều có đội mũ làm bằng cây rút bọc vải, lối mũ thuộc địa của người Tây phương, ngày nay ít gặp. Mũ này, học trò đội trong lúc đi đường để che nắng, nhưng khi vào ngôi trường lớp học hay chạy nhảy đùa nghịch các cậu đều cất mũ đi.

Có những học trò con nhà giàu, được cha mẹ cho học đòi học trò trường tỉnh, đầu không để chỏm, tóc đã húi móng lừa hoặc húi rẽ trông thật ra vẻ người lớn, và các cậu thay vì chân đi đất cũng đi đôi giày Gia Định như thầy giáo vậy.

Trường làng không phải được thiết lập tại một ngôi trường xây cất riêng với mục đích để mở lớp học cho con em trong làng, trường thường được đặt ngay tại đình, miếu hoặc chùa làng. Các đình quê bao giờ cũng có hai bên tả vu, hữu mạc, ở đằng sau đình lại có nhà hậu rộng rãi. Đây là những nơi dân quê hay dùng để mở trường làng.

Nhiều khi đi qua một ngôi đình ta thấy cây đa, cây si rẽ

buông lỏng thông, có ai ngờ bên trong đã có một lớp học với đủ thầy đủ trò.

Thường số học trò trường làng không đông, chỉ độ vài ba chục cô cậu là cùng. Ở nơi đây, các thầy giáo làng dạy từ vỡ lòng cho đến hết chương trình ấu học, nghĩa là học trò biết đọc viết, biết làm bốn phép tính là cùng. Sau đó nếu học trò muốn tiếp tục theo học thêm thì xin chuyển lên trường sơ cấp tại Huyện, Phủ hay trường Kiêm Bị tại tỉnh lỵ.

Những trường Sơ cấp và Kiêm Bị là những trường được xây cất khang trang, trông không khác các trường học ngày nay bao nhiêu, và số học sinh tại mỗi lớp cũng đông hơn các trường làng, thường từ 40 đến 50 học sinh.

Thầy giáo làng dạy chữ quốc ngữ, nhưng cũng chú trọng tới những giờ chữ Nho hàng tuần, đây chính là lúc để các thầy, nhất là các thầy vốn trước là ông đồ, đề cao nền luân lý Á Đông và nếp sống đạo đức của dân tộc Việt Nam.

Dạy học ở trường làng, các thầy giáo lãnh lương mỗi tháng mấy đồng bạc do quỹ làng đài thọ, số lương thật là nhỏ nhoi ít ỏi, nhưng bên cạnh đồng lương, là cả một sự hạnh diện về mặt tinh thần.

Dạy con em trong làng, thầy giáo được dân làng quý trọng, và đối xử với thầy giáo, học cũng thành khẩn như trước đây đối xử với các ông đồ. Vẫn sự tôn kính ấy, và học trò đối với thầy vẫn theo nếp cũ, trọng thầy như cha. Ai cũng muốn con em mình giỏi, muốn thầy giáo săn sóc con em mình do đó luôn luôn có sự nể vì trọng đãi.

*Muốn sang thời bắc cầu kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu kính thầy.*

Sự yêu kính thầy đã được thể hiện qua lễ biếu ngày tư, ngày Tết, qua những cửa lạt đầu mùa, con cá lá rau mà phụ huynh học sinh khẩn khoản dâng biếu thầy.



Đây là lòng thành, người làng ai cũng biết lương thầy khiêm tốn, họ có bốn phận phải săn sóc tới thầy để thầy săn sóc con em họ. Điều này chính là một điểm son của truyền thống học đường.

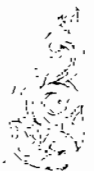
Chính các thầy giáo làng cũng khó từ chối quà biếu của phụ huynh học sinh, nếu thầy từ chối phụ huynh học sinh, có thể bị ngộ nhận là sự chê bai. Và chẳng quà biếu thường là cây nhà lá vườn, hoặc sản phẩm của ruộng nương, thúng gạo nếp, cối đậu xanh, chực cam ngọt v.v...

Đôi khi cũng có những quà biếu sang trọng hơn như cặp gà sống thiến, chiếc đầu heo, thì cũng chẳng phải là bố mẹ học sinh đi mua để biếu thầy. Cặp gà sống thiến là gà nuôi trong vườn, còn chiếc thủ lợn thì nhân nhà có giỗ mổ lợn, gia đình học sinh đã nghĩ đến công thầy, dành phần cao quý nhất của con lợn để biếu thầy.

Ông thầy rất khó từ chối. Phụ huynh học sinh sẽ khấn khoản cho đến ông thầy phải nhận. Ông thầy từ chối, phụ huynh sẽ nghĩ mình đã có điều gì thất kính với ông thầy, nhất là trong trường hợp ông thầy lại là một ông đồ cũ. Dù ông thầy nhận hay không nhận món quà biếu, sự việc này đã là một niềm an ủi tinh thần cho các thầy giáo làng, sự việc đã chứng tỏ lòng biết ơn của bố mẹ học sinh đối với thầy đã tận tụy dạy lũ trẻ đầu xanh.

Riêng đối với các thầy giáo trẻ, ngoài sự kính nể của phụ huynh học sinh, các thầy còn là sự mơ ước của nhiều cô gái làng. Nếu trước đây, một lòng các cô hướng về các anh đồ, anh khóa, thì trong giai đoạn này, thầy giáo làng đã thay cho anh đồ, anh khóa thừa xưa.

Và chính các thầy, trong những khi gặp gỡ các cô gái làng, nhất là các cô chị học trò của mình, nhan sắc các cô đã làm cho lòng thầy rung động, và nếu các cô có những sự mơ ước ra sao, lòng các thầy cũng hướng về các cô như vậy.



Nhiệm vụ của thầy giáo làng khiêm tốn, địa vị của thầy tầm thường, nhưng công việc thầy đảm trách luôn luôn có ý nghĩa cao cả thiêng liêng, và ngôi thứ của thầy trong lòng dân làng lại là một ngôi thứ khả kính. Thầy mở lòng cho đàn em nhỏ, thầy đặt căn bản học vấn cho thế hệ đang lớn, thầy gieo mầm đạo đức trong trí óc non nớt của bầy trẻ con đang trong trắng như tờ giấy trinh bạch.

Chính nhiệm vụ và chính địa vị dù không bằng ai đã làm cho thầy kiêu hãnh, và đã tạo sự mơ ước trong lòng các cô thôn nữ yêu kiều!

Bao nhiêu bạc tài ba của đất nước, bao nhiêu bạc anh hùng của dân tộc đã chằng xuất thân từ những nơi trường làng nhỏ bé sao?

Và cũng đã biết bao nhiêu thầy giáo làng đã tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các công cuộc cách mạng, nhất là vào các phong trào chống giặc ngoại xâm trên mọi lĩnh vực từ văn hóa giáo dục đến chính trị xã hội.

Tuy dạy học ở trường làng, nhưng nhiều khi thầy cũng lên tỉnh để họp với các bạn đồng nghiệp theo lệnh triệu tập của văn phòng học chính ở tỉnh, hoặc cũng có khi vì công việc này việc khác thầy phải lên tỉnh.

Sống nhiều ở thôn quê, mỗi khi lên tỉnh thầy có vẻ như bỡ ngỡ và người ta đã gọi thầy bằng một danh hiệu cực kỳ trào lộng: Giáo học hồ lơ.

Trước danh từ trào lộng thầy chỉ mỉm cười, vì thầy thấy đúng quá, và có nhiều khi thầy lại kiêu hãnh với danh từ giáo học hồ lơ này.

Đến đây chắc nhiều quý vị muốn hiểu tại sao lại có danh từ giáo dục hồ lơ?

Nguyên các thầy giáo làng tuy sống quanh năm ở thôn quê nhưng có những dịp phải lên tỉnh như đã vừa trình bày. Lên tỉnh gặp các bạn đồng nghiệp, gặp các thượng cấp, thầy

phải ăn mặc chỉnh tề, quần áo phải phẳng nếp, xưa gọi là quần áo hộp, quần phải trắng cho có vẻ sạch sẽ.

Ở thôn quê, thời đó, không có bàn là bàn ủi, mỗi khi quần áo giặt xong, muốn có nếp phẳng nghĩa là muốn được quần hộp, các thầy phải gấp lại gói đầu giường một vài buổi. Nhưng làm sao để cho quần được trắng, hay ít nhất cũng có vẻ trắng. Các thầy giặt quần áo xong phải hồ lơ. lơ⁽¹⁾ là màu xanh nước biển. Lơ được hòa nhạt vào nước, quần các thầy giặt xong, trước khi phơi, nhúng vào. Màu lơ nhạt ăn vào quần trắng che lấp những vết bẩn.

Nhưng có nhiều thầy quần đã quá cũ, màu trắng đã trở nên đung đục, khi giặt quần phải nhúng vào nước lơ hơi đặc hơn, để màu xanh át màu trắng đục.

Tại ác thay! Màu xanh lại quá thắm, khi thầy mặc, người ngoài thấy rõ, và học trò chúng đặt ngay cho các thầy danh hiệu thầy giáo hồ lơ.

Cái quần hồ lơ

Cái áo hồ lơ

Vớ thầy giáo kiết còn sơ mũi gì!

Câu ca dao hài hước trên đã nói lên cái tình trạng thật sự của các thầy giáo làng. Các thầy chỉ có mẽ ngoài, còn bên trong các thầy thật là túng kiết, vì lương thầy giáo làng, sau này được gọi là *huong sứ*, vẫn nghĩa là thầy giáo làng, do dân làng đài thọ nào có bao nhiêu!

Lương các thầy ít, quần áo các thầy hồ lơ, nhưng luôn luôn các thầy vẫn kiêu hãnh vì nhiệm vụ cao cả của mình, và dân làng, nhất là phụ huynh học sinh, bao giờ cũng kính trọng các thầy.

(1) máu xanh nước biển tiếng Pháp là bleu (đọc là bờ lơ) từ đó có tiếng "Lơ" để chỉ miếng giấy này.

Và các cô gái quê cũng ung chịu các thầy. Có lẽ các cô không thấy rõ bên trong túng bấn của thầy giáo làng, hoặc các cô đã thấy nhưng chấp nhận chẳng quản chi nghèo, và các cô chỉ quý trọng cái thiên chức cao cả của thầy giáo làng.

Nhiều cô đã cùng các thầy giáo làng phối ngẫu, và các cô cũng đã hãnh diện như các thầy vì nhiệm vụ của chồng, vì sự kính trọng của mọi người, và nhất là các cô đã từng sung sướng khi đi đâu gặp học trò của chồng chào hai tiếng lạy cô! Đây là niềm vui tinh thần, nhưng trên cái vui tinh thần, về vật chất từ khi làm “cô giáo làng” các cô thực đã vất vả chẳng khác gì các bà đồ thời trước. Và có người đã làm thơ hài hước về hoàn cảnh vợ chồng thầy giáo làng.

Thầy giáo làng túng thiếu, nhưng thầy đã có niềm vui tinh thần. Thầy đào tạo từ căn bản lớp người cho mai sau! Nhiều người ngày nay có những địa vị danh giá trong xã hội, có nhiệm vụ nặng nề trong quốc gia đều đã từng là học trò của thầy giáo làng khi còn thơ ấu!

Thầy vui khi thấy lũ học trò tấn tới, khi thấy những gương mặt ngây thơ gắng gỏi trong việc học hành! Lớp học trò của thầy dù thành danh hay chỉ thành nhân cũng không bao giờ họ quên ơn thầy.

Nếu nước Pháp có ông Carnot khi làm nên danh vọng qua trường cũ đã vào tận lớp chào thầy và nói trước mặt lớp học trò đàn em những lời ghi ơn thầy, nếu về đời nhà Trần đã có các ông Lê Quát, Phạm Sư Mạnh tuy làm đến Tể tướng, đứng trước mặt thầy học là ông Chu Văn An vẫn sợ sệt kính trọng như hồi còn nhỏ thì các thầy giáo làng cũng đã từng có những học trò làm nên⁽¹⁾ khi gặp thầy vẫn kính cẩn lễ phép.

(1) làm nên = thành đạt, có sự nghiệp lớn.

“Thưa thầy,

Nhiệm vụ của thầy tuy khiêm tốn, địa vị của thầy tuy chẳng cao sang, nhưng công của thầy thật là vô kể đối với chúng con nói riêng và đối với đất nước nói chung. Lòng chúng con, khi bắt đầu cấp sách tới trường làng như thiệp giấy trắng, thầy đã viết vào đấy đạo đức căn bản của con người, thầy đã tô hoa điểm phấn lên thiệp giấy để đào tạo những bước đầu của chúng con, và những lời nói đầu tiên của thầy, chúng con dù sông cạn đá mòn cũng không quên.

Ngày nay có lẽ thầy không còn nữa, và trong bọn chúng con nhiều người cũng nằm yên trong lòng đất mẹ, nhưng công của thầy dù tối tăm, vẫn là công khai tâm về mọi mặt rất lớn lao đối với chúng con”.

Ngoài những niềm an ủi tinh thần chỉ những thầy giáo làng mới có, thầy giáo làng còn được dân làng dành cho nhiều ưu quyền trong dân xã.

Những khi làng hội họp về các vấn đề liên quan tới tế tự học hành, thầy có quyền tham dự như một quan viên trong làng, và thầy cũng được quyền tham dự các buổi tế lễ tại đình làng.

Nhiều làng, những làng có ông đồ sung chân thầy giáo làng, những khi kỳ thần bái xã, ông là một chấp sự viên quan trọng trong các buổi tế.

Ông có thể được cử vào những chân Đông xướng, Tây xướng hoặc Nội tán, những vai chủ chốt của buổi tế sau hai ông Chánh tế và Bồi tế. Khi hành lễ, các thầy giáo làng cũng ăn bận lễ phục, mũ tế áo thụng.

Có thầy nho học uyên thâm, được làng nhờ tả vãn, nghĩa là nhờ thảo vãn tế, hoặc nhờ thảo bài tuyên lời khánh chúc để ca tụng thần linh và thuận phong mỹ tục trong làng khi làng vào đám.



Tả vẫn tham dự các buổi tế lễ, đây là những điều vinh dự mà các thầy giáo làng lấy làm hãnh diện, vì biết bao nhiêu người khác trong làng cầu mong được trao phó những công việc này mà không được.

Hàng năm hai kỳ Xuân tế, Thu tế tại văn từ hay văn chỉ của làng vào tháng Hai và tháng Tám âm lịch, thầy giáo làng là một trong những vai chính trong các buổi tế lễ cùng với các vị tư vấn.

Điều này đối với chúng ta ngày nay không có nghĩa lý gì, nhưng trong nếp sống dân tộc tại hương thôn, sự được phối hưởng tại văn từ, văn chỉ trong những ngày tế lễ rất nhiều ý nghĩa.

Dân ta đối với những vị có công trong vấn đề giáo dục và văn hóa không bao giờ quên.

Một thầy giáo làng sau nhiều năm dạy học có thể được dân làng kêu xin với chính quyền để ân thưởng phẩm hàm. Thầy có thể được ân thưởng cửu phẩm văn giai và dần dần có thể được ân thưởng hàm *Hàn Lâm đái chiếu*, hoặc *Hàn Lâm cung phụng* và được có phẩm phục riêng của triều đình. Sau khi mãn phần, phẩm phục được để thờ, và đây là một điều hãnh diện cho dòng họ theo quan niệm cổ truyền Việt Nam.

Thầy giáo làng sống trong hoàn cảnh đạo đức với nhiệm vụ chăm sóc đàn trẻ nhỏ, thầy là biểu tượng của nền nếp Đông phương. Dù muốn hay không, thầy cũng phải giữ mình trong địa vị mô phạm. Tuy không đến nỗi quá cùng túng như một vài ông đồ dạy học không lương, thầy có lương của làng xã, nhưng sự thực thầy cũng không sống trong sung túc phong lưu. Tuy vậy thầy vẫn luôn luôn giữ địa vị của mình, địa vị của một con người đạo đức.

Người xưa đã qua đi, nhưng sự học ngày càng tiến. Nếu trình độ giáo dục nước Việt Nam ta bước tới giai đoạn ngày nay, chúng ta phải nhớ tới các ông đồ, nhớ tới các thầy giáo làng là những vị đã có công nuôi nấng và bồi đắp cho sự học qua bao nhiêu thế hệ để ngày càng tiến hơn.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn, chúng ta với nền nếp đạo đức Đông phương hẳn chúng ta không quên nguồn gốc cũng như những người bồi đắp cho nguồn gốc này.



TA
VỀ
TA
TẮM
RẠ
TA

CÂY ĐA ĐÀU LÀNG



Xét về mặt diện hình, những làng mạc Nam Việt và miền Nam, miền Trung Việt từ Phan Rang trở vào không giống làng mạc miền Bắc và miền Bắc Trung Việt. Tại miền Nam dân làng ở rải rác trên khắp địa hạt của làng để tiện việc cày cấy làm ăn, trái lại tại miền Bắc, đất đai mỗi làng chia thành hai khu vực riêng biệt, khu thổ cư và khu thổ canh.

Khu thổ cư là nơi dân làng ở, còn khu thổ canh là nơi dân làng canh tác, Việt Nam vốn là một quốc gia nông nghiệp nên nhiều làng dù chuyên về nghề khác vẫn có một khu thổ canh dùng cho việc cấy cày trồng trọt.

Trên khu thổ cư, dân làng ở san sát liền nhau, và chung quanh khu này có lũy tre xanh bao bọc. Dân làng cũng như khách lạ, muốn ra vào trong làng bắt buộc phải đi theo hai lối theo đầu làng hoặc cuối làng. Tại mỗi nơi đầu và cuối làng này đều có một chiếc cổng xây, và mé trên chính diện cổng bao giờ cũng có mấy chữ đại tự hoặc để tên làng giản dị những chữ đại tự đó chỉ rõ đó là đầu làng hoặc cuối làng? Thường cổng đầu làng xây to lớn khang trang hơn.

Không xa cổng đầu làng, phía ngoài lũy tre xanh thường bao giờ cũng có một cây đa, dân quê quen gọi là cây đa đầu

làng. Cuối làng cũng có thể có một cây đa nhưng đây không phải là lẽ thói của dân ta...

*Đầu làng có một cây đa,
Cuối làng cây cạy, ngã ba cây dừa.*

Cây đa đầu làng ăn vào lẽ thói của nếp sống dân quê, và cây đa có liên quan mật thiết với người dân.

Tìm hiểu về làng quê Việt Nam, nhất là tìm hiểu về nếp sống nông thôn, chúng ta không thể không tìm hiểu về cây đa đầu làng.

Cây đa đầu làng đối với dân làng có rất nhiều ý nghĩa cũng như có những công dụng riêng chúng ta cần thiết để thấy rõ tầm quan trọng của cây đa trong nếp sống dân tộc.

Ở đây lần lượt chúng tôi thử trình bày về mấy khía cạnh đặc biệt của cây đa đầu làng đối với dân làng:

- Ý nghĩa tượng trưng.
- Công dụng.
- Những điều huyền bí của cây đa đối với dân làng.

Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG

Trước hết cây đa đầu làng là một biểu hiện tượng trưng mật thiết với làng xã trên ba phương diện:

- Sự trường tồn của làng xã.
- Tinh thần dân chủ của dân làng.
- Tinh thần đoàn kết giữa dân làng.

Sự trường tồn của làng xã

Trước hết cây đa tượng trưng cho sự trường tồn của làng xã. Có làng là có cây đa, làng mới thành hình. Cây đa đã được trồng ngay ở đầu làng. Làng còn, cây đa còn, và cây đa còn, làng chưa mất. Nếu vì loạn lạc, lụt lội hay vì một lý

do gì nào khác, ví như giặc giã chẳng hạn, dân làng phải tản cư ra đi, cây đa vẫn còn, khi dân làng hồi cư trở về cây đa vẫn là cây đa đầu làng. Nhà cửa trong làng có thể bị phá hủy, của cải của dân làng có thể bị mất, ngay đến cổng làng có thể bị hư hao vì biến cố hoặc vì sự phá hoại, nhưng cây đa đầu làng vĩ đại quá, thiêng liêng quá, không ai chặt đi nổi và có khi cũng không ai dám xâm phạm tới.

Ai mà chặt nổi cây đa đầu làng. Cây đa có phải chỉ có một thân cây đầu, mỗi rễ phụ ăn xuống đất đều trở thành những cây đa, và những thân cây lại có những rễ phụ khác để biến thành những thân cây khác.

Không ai phá hủy được cây đa đầu làng thì cũng không ai cắt đứt được sự trường tồn của làng xã. Làng bao giờ cũng có dân, và dân bao giờ cũng lưu luyến với làng. Những dân làng nếu phải tản cư, họ ra đi nhưng họ không bỏ làng, ra đi để tránh cơn giông bão, rồi gió yên, thanh bình trở lại, họ lại trở về làng, tuy cũng có người định cư ở thành thị hoặc ở một nơi khác, nhưng con số đó so với số dân làng trở về quê cũ có bao nhiêu mà đáng kể!

Làng còn dân làng không mất, những người dân sẽ sinh sôi nảy nở mãi, và làng xã sẽ trường tồn cũng như cây đa đầu làng sẽ mãi mãi trơ gan cùng tuế nguyệt!

Tinh thần dân chủ của dân làng

Cây đa đầu làng tượng trưng cho sự trường tồn của làng xã, nhưng nó tượng trưng cho cả tinh thần dân chủ bất diệt của dân làng.

Cây đa được trồng từ lúc mới có làng, trồng bởi những người đầu tiên tới thành lập làng. Những người này qua đời, con cháu họ nối tiếp nhau lớn lên, sống rồi chết ở làng, đời nọ qua đời kia, và cây đa trồng bởi lớp người đầu tiên ở đầu làng cũng lớn lên, sống trải đời này sang đời khác, thành



một cây cổ thụ. Nhưng với thời gian, thân cây chính mục nát, mục nát lúc nào dân làng cũng chẳng ai để ý, cây đa vẫn tồn tại, nhưng tồn tại bởi những thân cây phụ do những rễ phụ tạo nên. Tất cả những thân cây phụ này đều liền đời cho sự sống còn của cây đa, và không ai còn phân biệt thân cây nào là thân cây chính.

Cũng như dân làng, tổ tiên họ đã qua đời, những người chính đã lập ra làng không còn nữa, chỉ còn con cháu họ là những lương dân trong làng, mỗi người đối với làng, giống như những thân cây phụ đối với cây đa. Làng còn hay mất, thịnh hay suy là tự ở như toàn thể dân làng. Họ có quyền lợi như nhau và nhiệm vụ cũng như nhau, không ai hơn ai cũng không ai có thể tự phụ mình có công đối với làng hơn người khác, nếu mình không thực sự làm được những điều hữu ích cho làng.

Tinh thần dân chủ là ở đây, mọi người đều bình đẳng và quyền lợi đồng đều.

Nếu trong làng có người trên kẻ dưới, đó là do dân làng bầu lên. Ai đã nghiên cứu về nếp sống tự trị của làng xã Việt Nam ắt thừa hiểu việc lãnh đạo làng xã Việt Nam từ đời hậu Lê ở trong tay những đại biểu của dân chúng trở ra, và triều đình chỉ đặt ra những tiêu chuẩn lựa chọn các đại biểu này mà thôi. Những tiêu chuẩn này năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) đã được nhà vua ban hành, và khi đó, người xã trưởng đại biểu còn được gọi là xã quan và do triều đình bổ nhiệm.

Kể từ đời vua Lê Ý Tôn, xã trưởng hoàn toàn do dân bầu lên không cần có sự bổ nhiệm của triều đình làm xã quan như trước.

Cùng với xã trưởng dân làng bầu cả những người khác giúp việc cho xã trưởng.

Trong việc bầu cử các cấp lãnh đạo làng, tinh thần dân chủ được hoàn toàn áp dụng. Dân chủ ở đây là dân chủ thực

sự vì tất cả dân đình, như những thân phụ của cây đa đầu làng, đều tham dự trực tiếp hoặc gián tiếp vào công việc quản trị làng xã. Những chức vụ trong làng dành cho tất cả mọi người, không có sự phân biệt nào ngoài niên kỷ, kiến thức và khả năng. Có thể thêm vào yếu tố đạo đức nữa.

Mỗi người là một thân cây phụ của cây đa, con cháu họ là những rễ phụ để sau này trở thành những cây phụ khác, có bổn phận góp phần vào sự duy trì làng và làm cho làng thêm thịnh vượng, bổn phận đồng đều giữa mọi người dân trong làng.

Tình thân đoàn kết giữa dân làng

Sau cùng cây đa còn tượng trưng cho tình đoàn kết giữa dân làng. Những rễ phụ của cây đa quấn quít chằng chịt lấy nhau tạo sức mạnh để cây đa vững bền cùng sương gió. Cây đa khỏe, cây đa mạnh, rễ cây đã kết tụ với nhau làm cho cây đa xanh tốt, một rễ cây có mục nát, những rễ cây khác vẫn cùng nhau gánh vác chung nhiệm vụ đưa màu mỡ lên thân cây đa, lên cành đa, lên lá đa để cây đa cao ngất từng xanh, sinh hoa kết quả. Một rễ phụ không phụ đủ chống đỡ cây đa, và cũng không đủ nuôi sống cây, nhưng tất cả những rễ phụ hợp nhau lại đã là một nguồn sống vô biên, đã là một sức mạnh hùng dũng của cây đa.

Dân làng cũng như những rễ cây đa, họ đoàn kết với nhau để bảo vệ xóm làng, để gây sự thịnh vượng cho dân xã. Họ có cùng nhau những mối lo chung, họ chia sẻ cùng nhau sự hân hoan chung, họ muốn làng họ giàu mạnh, có tiếng tăm, có uy tín đối với các xã lân cận. Một người không đủ sức giữ vững làng, nhưng tất cả dân làng cùng nhau ghé vai gánh vác việc làng, làng sẽ vững mạnh trường tồn như cây đa.

Lịch sử của làng họ cùng biết, những sự hưng vong biến đổi của làng họ cùng hay, họ đã cùng trải những cơn nguy

hiểm khi giặc già, khi nước sông làng lên cao đe dọa đe làng. Họ đã vai chen vai, tay vòng cùng đánh đuổi giặc cướp, cùng hộ đê chống nước giữ cho làng được yên lành.

Họ đoàn kết với nhau gây sức mạnh ngay trong làng, và khi quốc gia lâm nguy, họ càng đoàn kết để làng họ thành một pháo đài ngăn giữ giặc nước. Tinh đoàn kết của họ bất diệt cũng giống những rễ cây đa bao giờ cũng quấn quít lấy nhau.

CÔNG DỤNG

Cây đa là một biểu hiện tượng trưng đối với dân làng, nhưng không phải vì thế mà cây đa không có những ích lợi thiết thực.

Vậy đối với dân làng, cây đa đầu làng có những lợi ích gì?

Công dụng của cây đa đầu làng thực ra rất nhiều, nhưng chúng ta cần phân biệt công dụng chính với những công dụng phụ.

Công dụng chính

Nếu chúng ta để ý quan sát những cây đa đầu làng, chúng ta thấy tất cả mọi cây đa rồi, không biết cây đa mọc tự bao giờ. Tất nhiên, cây đa không phải tự nhiên mà mọc, chính các cụ thời trước đã trồng nó lên. Trồng nó ngay từ khi làng mới hình thành, ngay từ khi làng mới lập với nguyên điểm đầu tiên gồm những dân làng đầu tiên mới kéo nhau tới khai phá đất đai để khai sinh.

Không phải mỗi làng chỉ có một cây đa, ngoài cây đa đầu làng còn có những cây đa ở cánh đồng, cây đa ở trong làng, cây đa bên giếng nước, nhưng những cây đa kia không có công dụng chính và đặc biệt của cây đa đầu làng.

Vậy các công dụng chính và đặc biệt của cây đa đầu làng là gì?

Bạn đã ở làng quê chưa? Bạn có bao giờ rời bỏ làng quê một thời gian khá lâu rồi trở về làng không? Lúc trở về làng bạn có nôn nóng trông thấy làng mình không?

Bạn đi trên bờ đê, bạn đi trên đường cái, nhìn xuống cánh đồng bạn thấy những làng quê xanh thắm như những cù lao giữa biển mạ biển lúa xanh nõn. Bạn trông thấy những cây đa, nhưng không phải cây đa đầu làng bạn! Bạn mong chờ, bạn tiếp tục đi, ngày xưa phương tiện chuyển vận đâu có nhiều và nhanh chóng như ngày nay, rồi bạn chợt thấy bóng một cây đa quen thuộc. Chính rồi, đây là cây đa đầu làng bạn!

Bạn nhận ra cây đa này, có lẽ vì trên ngọn cây có một cành bị sét đánh chết khô, nhưng đã bao năm chưa gãy, có lẽ vì bạn thấy cây đa hơi meo méo chênh chếch hướng lên, có lẽ vì đây là một cây đa gãy guộc.... Cây đa đầu làng bạn dù sao cũng không giống các cây đa khác và tất cả người làng bạn ai đi xa về, ngay trên đường đê, ngay trên đường cái, cũng đều nhận thấy là cây đa làng mình. Thấy cây đa đầu làng người ta ước lượng thời gian còn phải đi để về tới cổng làng.

Bạn đã thấy công dụng của cây đa đầu làng chưa? Nó là *cái mốc đánh dấu cho làng*, phân biệt làng bạn với các làng lân cận.

Đi xa về, từ xa xa, cây đa đầu làng đã giúp cho người làng nhận ngay thấy làng mình? Lòng người hồi hương rộn ràng với bao kỷ niệm của thôn xóm cũ! Bao nhiêu cảnh sinh hoạt trong làng vụt hiện và khách nghĩ đến sự sung sướng thấy cảnh cũ, thấy nếp sống cũ ngày xưa.

Các công dụng khác

Đánh mốc cho làng, đó là công dụng chính và là công dụng đầu tiên của cây đa đầu làng, nhưng ngoài công dụng

đó cây đa còn rất nhiều công dụng khác khiến nó đã là một đặc điểm của làng xã Việt Nam.

Trước hết đây là nơi nghỉ mát lúc trưa hè của những thợ đồng làm việc ở những khu ruộng quanh làng. Bóng mát cây đa lan tỏa rất xa. thợ đồng kéo nhau lên đây ăn bữa trưa rồi nằm nghỉ. Những thợ đồng cày cấy, tát nước hoặc vãi phân ở những khu ruộng xa làng đã có bóng mát của những cây đa giữa cánh đồng.

Cây đa cũng là nơi dừng chân nghỉ mát của những khách bộ hành đi qua làng. Đôi khi nơi đây có một quán nước để khách giải khát với bát nước chè xanh hoặc bát nước vối.

Nơi đây với bóng mát buổi trưa, với khí thoáng buổi chiều thường là nơi tụ tập họp của một số dân trong làng gặp gỡ nhau sau một ngày công việc mệt nhọc để trao đổi cùng nhau một đôi câu chuyện tâm tình, hoặc có khi chỉ là một câu chuyện gẫu.

Cây đa đầu làng còn là một nơi thờ tự đối với dân làng. Thần cây đa, ma cây đề. tục ngữ vẫn hằng nói vậy. Người ta thờ Đại thụ linh thần ở dưới gốc đa.

Cây đa nhiều lá xum xuê, lá khô rụng xuống đã cung ứng đồ đun nấu cho một số dân nghèo trong làng. Các em bé nghèo thường rủ nhau ra nhặt lá đa, cùng những cành khô của cây đa rơi xuống về làm đồ đun bếp.

Cây đa có quả đa, quả đa nhỏ hơn hạt nhãn, lúc chín màu vàng thường rụng xuống đất. Mùa quả đa chín chim chóc rủ nhau tới ăn quả, và các em bé quê cũng rủ nhau chòi⁽¹⁾ quả đa. Quả đa ăn chơi thảo ngọt, người lớn không ai ăn, nhưng trẻ em thì chúng không chê!

Và cây đa cũng là nơi cung cấp chất nhuộm vải cho dân làng.

(1) Dùng gậy mà chọc cho rụng xuống.

Người miền Bắc miền Trung thường mặc quần áo nâu, và vải trắng nhuộm nâu, người ta dùng củ nâu, nhưng vì củ nâu hiếm và đắt nên người ta bóc vỏ cây đa về nấu lên để nhuộm. Vải nhuộm nấu bằng vỏ đa rồi đem ngâm lắm, mặc thật bền tuyệt.

Những điều huyền bí của cây đa đối với dân làng

Cây đa quen thuộc với dân làng, hàng ngày dân làng qua lại đều trông thấy cây đa, nhưng càng quen thuộc bao nhiêu, cây đa đối với dân làng như huyền bí bấy nhiêu. Cây đa cổ thụ với cành lá xum xuê, những lúc sớm hôm hoặc những lúc chiều tà trông đã có vẻ âm u lại thêm ngay dưới gốc đa, không biết ai đã xây từ bao giờ một bàn thờ nhỏ, có khi với bài vị mang bốn chữ Đại thụ linh thần, bài vị của thần cây đa.

Bàn thờ luôn luôn được khói hương nghi ngút, bàn thờ không phải chỉ có một bát hương, nhưng có ba bốn năm bát hương hoặc nhiều hơn nữa, những bát hương này bao giờ cũng chập ních chân hương màu đỏ, xen lẫn với màu xám của tàn hương. Lại những bình hoa, những bình hoặc bằng gỗ bằng sành mộc mạc luôn luôn có hoa, mấy bông huệ, mấy bông cúc, hoặc về mùa sen thì có mấy bông sen. Mùi hoa thơm quyện với mùi hương theo gió tỏa đi xa.

Trên bàn thờ có bày những nghìn vàng hoa ngũ sắc, đài rượu, đĩa trầu, có những chông vàng vì thời gian màu khó nhạt.

Chung quanh bàn thờ, ở hai bên, ở cả trên nóc và đằng trước bàn thờ có treo những đôi hài xanh, vàng, trắng, tím, đỏ, những chiếc nón chóp, nón thượng bằng giấy màu với quai tua sặc sỡ... dân làng bảo đây là hài nón của các ông Hoàng, bà Chúa của các cô, các cậu vô hình ngự trị trên cây đa.

Hai bên bàn thờ, chồng chất la liệt những bình vôi, những bình vôi cũ, vôi lở miệng đã khô, to nhỏ đủ hạng do dân làng mang bỏ ra đây. Với tháng ngày, có những bình vôi màu loang lổ xám.

Và những rễ phụ lũng lảng thông từ trên cây xuống. Ở nhiều rễ cũng có treo bình vôi, những bình vôi này được rễ cây lác lư đưa đi đưa lại, khi gặp gió lúc đêm hôm trông như những chiếc đầu lâu trắng.

Ở dưới đất, cũng những rễ đa, rễ chính có, rễ phụ có chằng chịt bò lan trên mặt đất, thỉnh thoảng lại tạo nên những hốc sâu, dân làng bảo đó là ổ của ngựa ngài.

Nếu ai có hỏi ngựa ngài thế nào, sẽ được thăm thì nói khẽ vào tai, đây những bạch xà dài có màu đỏ.

Chiều hôm bắt đầu từ khi chạng vạng tối, dân làng qua đây thường có vẻ sợ sệt, và kính cẩn. Có những bà nói nhỏ với nhau đã có lần đi khuya về bất gặp các bà, các cô đưa võng trên cây đa, hoặc đã có lần sáng sớm tinh sương, có người gặp Ngài cười ngựa, ngựa bạch xà, vút ở đâu về đến cây đa thì biến mất.

Cây đa quen thuộc với dân làng, nhưng không vì quen thuộc mà dân làng dám coi nhờn. Luôn luôn dân làng tỏ vẻ kính cẩn với bàn thờ cây đa, và đi qua đây người người đều im lặng ngả nón.

Ngay cả buổi trưa khi mọi người nghỉ ngơi dưới bóng cây đa, người ta cũng tránh phía đằng trước miếu thờ.

*

Từ hơn hai chục năm nay, tôi xa quê hương, xa cả cây đa cổng làng cao ngất. Lòng tôi đã rộn ràng khi nghe giọng hát quen thuộc:

Làng tôi có cây đa cao ngất tầng xanh.
Có sông sâu lơ lững vờn quanh.

...

Bài ca đã nhắc tôi tới một bài hát cũ, tôi thường được nghe lúc thời thơ ấu:

Đầu làng tôi có cây đa,
Ngọn cao, cao vút, bóng la rợp đường.
Thì gan cùng với gió sương,
Lá xanh cành tốt rẽ vương vật vờ.
Nơi đây bao lúa ngậy thơ,
Đợi chờ mộng đẹp say sưa với lòng!
Trưa hè công việc đã xong,
Trai làng cùng với thợ đồng nghí ngơi.
Buổi chiều gió mát êm trời,
Gái làng đón gió chuyện người chuyện ta.
Vắng làng ai phải đi xa,
Trở về thấy bóng cây đa đầu làng.
Hỏi ai lòng chẳng rộn ràng,
Bao nhiêu kỷ niệm vội vàng hiện ra.
Ta yêu ta nhớ làng ta,
Thì ta yêu cả cây đa đầu làng.



SÔNG LÀNG



Sông dài thì lấm đò ngang

Anh nhiều nhân ngãi, anh mang oán thù ⁽¹⁾

Ai đã có dịp về làng, ít nhất cũng phải qua một vài chiếc cầu, và ngày xưa khi cầu cống chưa được bắc nhiều trên khắp nẻo đường đất nước, thì đó là một vài con sông một vài con kênh phải vượt qua.

Việt Nam là một nước nông nghiệp, nghề nông sống về nước, bởi vậy làng nào cũng đều cần có nước tát vào ruộng lúa khi làm mùa. Nước tát ở sông, hoặc nếu làng không gần sông, làng sẽ đào những kênh rạch dẫn thủy nhập điền.

Những con kênh dẫn thủy nhập điền này, khúc rộng khúc hẹp tùy địa hình địa vật, nhưng rộng hay hẹp con kênh đó cũng phải cung ứng đủ nước cho dân làng sử dụng.

Làng nào ở gần một con sông, tuy dùng nước sông, nhưng đôi khi làng cũng đào thêm kênh rạch để đưa nước sông vào những khu ruộng xa.

Nước cần thiết vào bậc nhất cho nhà nông, nhất là trong

(1) Ca dao.

vụ cấy, không có nước, mặt ruộng cứng khô, thử hỏi còn cấy lúa làm sao được.

Tục ngữ ta có câu:

Nhất nước, nhì phân

Tam cần, tứ giống.

đủ chứng tỏ nước là cần thiết dường bao đối với nghề làm ruộng.

Người ta phải cần tới dòng sông mang nước từ nguồn đến với đồng làng, và tuy con sông chạy qua nhiều làng, nhưng mỗi làng đều coi là con sông của làng mình, và gọi khúc sông chạy qua làng theo địa danh của làng, như sông Như Nguyệt là khúc sông Cầu vòng qua làng Như Nguyệt, sông Phú Lương là khúc sông Hồng Hà chảy qua làng Phú Lương.

Đối với dân làng, sông làng cũng thấm thiết như giếng làng, lũy tre làng và sông làng chính là mạch sống của làng: Cung cấp nước cho ruộng làng lại cung cấp cả nước ăn cho dân làng nữa.

Nhiều làng cận giang, trong làng không đào giếng và dân làng ăn ngay nước sông. Nước sông trôi chảy hàng ngày không tù hãm như nước ao, do đó, nếu trong làng không có giếng dân làng chỉ dùng nước ao để giặt giũ, còn nước ăn là nước sông.

Làng thường có bến để cho dân ra gánh nước và tắm rửa, gánh nước ăn ở mé trên và tắm rửa ở mé dưới dòng nước. Bến sông gánh nước được dân làng giữ gìn sạch sẽ, không trâu bò nào được ghé xuống uống nước, cũng không ai giặt rửa gì ở nơi đây. Có làng đặt lệ phạt vạ những ai làm dơ dáy bến sông gánh nước.

Để giúp cho những thợ đồng đi làm về qua bờ sông có thể ghé xuống sông rửa chân cho mát, hoặc các bà các cô đi chợ về muốn rửa thùng rửa mùng, nhiều làng thường bắc

những chiếc cầu đá hoặc cầu ván từ bờ sông ăn ra mặt nước. Nước sông nơi chiếc cầu, ban ngày, nhất là chiều mát, trẻ em trong làng thường rủ nhau ra tắm tấp bơi lội.

Gánh nước ăn, dân làng thường hay gánh vào chiều tối, ban ngày còn bận làm đồng hoặc còn bận đi chợ. Đi gánh nước thường là công việc của phụ nữ. Các cô rủ nhau đôi ba người cùng đi, vừa đi vừa chuyện trò vui vẻ. Ra đến bờ sông trước khi gánh nước, các cô còn ngắm cảnh sông nước bao la, chùng chình nhìn về phía xa xa một cánh buồm chiều đang cô độc lướt trên mặt nước. Có cô cao hứng cất giọng ca một vài câu hát quen thuộc.

*Em đi gánh nước bên sông
Mặt sông gợn sóng, gió lồng buồm xa
Dòng sông chiếu ánh chiều tà
Bóng em nghiêng ngả lướt qua cát vàng
Bến sông còn chiếc đò ngang
Trẻ tràng chờ khách vội vàng chèo khua
Trời cao mây tỏa gió đùa
Con chim lẻ bạn bơ vơ lạc loài
Nước sông phẳng lặng êm trôi
Đôi thùng em khóa mây trời rung rung.
Đường xa tối xuống mịt mù
Hỏi ai có thấu tấm lòng nhau đây?
Em trò vai này!*

Gánh nước sông về ăn, qua những thùng nước mát, sông rất có ý nghĩa với dân làng, ý nghĩa này xét về mặt văn hóa chúng ta không thể bỏ qua được.

Ý nghĩa đầu tiên là uống nước thì phải nhớ nguồn. Sông chảy qua làng, nhưng sông bắt đầu từ đâu mà có, không phải tự nhiên sông hiện ra giữa cánh đồng làng chẳng?

Sông thì phải có nguồn, có nơi phát nguyên của sông là rừng núi, nơi đây những dòng nước nhỏ ẩn dưới lùm cây từ từ chảy về xuôi, gặp nhau tạo thành những suối, rồi đôi ba con suối mới hợp lại thành sông. Những con suối này có khi chảy qua những ghềnh đá tạo nên những thác rất đẹp, thường là những thắng cảnh của đất nước.

“Uống nước nhớ nguồn”, sông làng còn nhắc nhở dân làng phải nhớ tới tổ tiên. Nước có nguồn cũng như cây có cội, con người ta cũng có tổ tiên, và dân làng được thịnh vượng ngày này chính là tổ tiên đã đến đây lập làng lập xã để lại con cháu một cơ sở cộng đồng vững chãi. Chỉ những kẻ vong ân bạc nghĩa, chỉ những người bạc ác bất nhân mới uống nước không nhớ nguồn và mới quên tổ tiên.

Sông làng là tình đồng bào ruột thịt trước hết của người làng rồi đến người chung một nước.

Người cùng làng, cùng uống nước sông phải thương yêu nhau, điều đó đã đành, nhưng ngoài người làng ra, còn biết bao nhiêu người cùng dùng chung nước sông với nhau kể từ nguồn cho đến khi sông chảy ra biển cả. Những người đó cũng là anh em với nhau, cũng là đồng bào ruột thịt của ta, ta phải thương yêu như người cùng làng vậy.

Chính từ điểm này, người Việt Nam cùng sống trên đất nước, đã cùng nhau luôn luôn đoàn kết tạo sức mạnh cho quốc gia dân tộc và đã từng chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn ta nhiều lần. Bài học Sông làng bắt đầu từ một dòng nước để đưa tới đại đoàn kết dân tộc đã được tiền nhân nêu cao gương sáng.

Sông làng ngoài ý định tượng trưng cao đẹp nêu trên còn là nguồn lợi kinh tế cho dân làng. Trước hết dân cư hai bên sông dân làng nào thuộc địa phận làng đó, có thể khai thác những nghề nghiệp trên sông nước, như nghề chõ dò, nghề đánh cá sông và buôn bán ở men sông.



Nhiều làng có những đường cái đi qua, gặp khúc sông, không có cầu, dân làng lập ra bến đò ngang để chở khách qua lại.

Nghề chở đò ngang, tuy không giúp chủ đò giàu có nhưng cũng là phương tiện để vợ chồng chủ đò lẫn hỏi kiếm ăn. Trước đây có những bến thật đông khách, như bến đò Quan, bến đò Chè, tỉnh Nam Định, những lái đò nơi đây sinh sống sung túc cho tới khi người Pháp cho thả bến đò. Và tại những làng Vạn, làng Chài, một số dân làng đã sinh sống về nghề chở đò.

Có khi ở cùng một khúc sông ở cả hai bên tả ngạn và hữu ngạn đều giáp khu thổ cư của dân hai làng đối diện. Trong trường hợp này bến đò thường sầm uất và khách sang ngang thường đông đảo. Cả dân hai làng đều có người sinh sống về nghề chở đò ngang. Họ không ganh tị nhau, khách của ai người đó chở.

Cũng có khi để tránh sự đụng chạm, hai bến đò hai làng thường không đối diện nhau mà lại chênh lệch hướng nhau, bên này bến ở mé trên làng, bên kia bến ở mé dưới làng, như vậy dân qua lại ngang sông, tùy sự thuận tiện sẽ xuống bến trên hoặc bến dưới, và cũng tùy theo con đường để đưa khách qua đò nơi nào bên này hoặc bên kia sông.

Thường tại những làng gần chợ, bến đò của sông làng rất tấp nập, dân chung quanh tới chợ buôn bán, mang thổ sản hoặc những sản phẩm tiểu công nghệ tới bán.

Có khi hai ba con đò cùng cặp bến sang sông nếu gặp ngày phiên chợ, và những con đò này thường đổ đầy khách xuống bến với những hàng hóa.

Hàng ngày đưa khách qua sông làng, các cô lái đò luôn luôn gặp những khuôn mặt quen thuộc. Gặp gỡ nhau, câu chuyện trao đi đổi lại, một chuyến đò, đôi ba chuyến đò, tâm tình cô lái đò với khách đi đò bỗng thấy hợp nhau. Những

chuyến đò sang ngang đã bắt đầu cho những lúa đôi tốt đẹp, nhưng nếu có những lúa đôi tốt đẹp, cũng lại có những sự tan vỡ dở dang với những mối tình trắc trở. Hơn một cô lái đò đã từng than thân với bến:

*Xuân đã đem mong nhớ trở về
Lòng cô gái ở bến sông kia
Cô hồi tưởng lại ba xuân trước
Trên bến cùng ai đã nặng thề.*

*

*Nhưng rồi người khách tình quân ấy
Đi biệt không về với núi sông
Đã mấy lần xuân trôi chày mái
Mấy lần cô lái môi mòn trông...*

*

*Xuân này đến nữa đã ba xuân
Đóm lửa tình duyên tắt nguội dần
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi
Cô đành lỗi ước với tình quân.*

*

*Bỏ thuyền bỏ lái bỏ dòng sông
Cô lái đò kia đi lấy chồng
Vắng bóng cô em từ dạo ấy,
Để buồn cho những khách sang sông.**

Những mối tình đẹp đã thành tựu hoặc tan vỡ, không phải chỉ riêng xảy ra giữa khách đi đò với lái đò, thường khi đây là mối tình của một cặp trai gái ở hai làng đối diện bên sông. Hàng ngày họ mong mối chờ đợi nhau và sự chờ đợi đã kết thành lời ca dao:

* Thơ Nguyễn Bình.

*Ước gì sông hẹp một gang
Bắc cầu giải yến cho chàng sang chơi!*

Lời ước mong sao mà tình tứ, tuy thật là vô lý, vì đã hẹp một gang, sao còn là sông nữa, và khi đã bắc được cầu giải yến thì hà tất còn bắc cầu làm chi.

Yêu nhau nhiều khi ghen, và ghen đâm ra oán hận. Nhiều cặp trai gái làng, lúc giận hờn nhau thường đem sông làng làm lời oán trách.

*Sông dài thì lắm đò ngang
Anh nhiều nhân ngãi, anh mang oán thù.*

Lời oán trách thật nhẹ nhàng nhưng đã nhắc chàng trai biết nàng sẽ oán thù nếu chàng ăn ở hai lòng.

Không phải quãng sông nào người ta cũng phải qua đò, có nhiều quãng sông đã được bắc cầu, sông lớn thì có cầu đúc cầu sắt, sông nhỏ thì có cầu gỗ cầu tre.

Thực ra cầu đúc, cầu sắt mới xuất hiện ở nước ta từ thời Pháp thuộc, còn trước kia, kỹ thuật của ta chưa mở mang, nên qua sông chỉ có cầu tre và cầu gỗ, và cầu thường chỉ bắc qua những dòng nước nhỏ.

Loại cầu thông dụng nhất của người xưa, mà ngày nay chúng ta còn bắt gặp ở một vài nơi hẻo lánh trên những con đường ở thôn ấp là loại cầu khỉ bắc bằng tre hoặc bằng những cây gỗ nhỏ. Cầu bắc qua một con kênh hoặc con rạch, chỉ vừa một người đi, có cọc giữ chống xuống đáy nước và có tay vịn bằng tre hoặc bằng cây nhỏ hơn thân cây làm cầu.

Nếu có nhiều người cùng qua cầu thì phải kẻ trước người sau.

Chiếc cầu trông đơn sơ nhưng rất vững chắc. Loại gỗ dùng làm cọc giữ cầu thường là một thứ gỗ rất bền gặp nước càng

thêm rắn như gỗ lim miền Bắc. Cầu được bắc ở quãng sông làng hẹp nhất, chiều ngang có lẽ không rộng quá hai cây tre.

Khi nào gặp những quãng sông quá rộng mà chiều ngang một hai cây tre hoặc cây gỗ nhỏ không đủ nối hai bên bờ sông, dân làng thường tìm cách nối những cây tre hoặc cây gỗ với nhau, và ở mỗi chỗ nối thường có cọc cắm sâu xuống nước để giữ cầu. Nhìn chiếc cầu thật chệnh vênh, người ở tỉnh có dịp qua cầu thường rụt rè e sợ, nhưng dân quê quen sống với cầu tre, họ đi lại không ngần ngại.

Đất nước ngày một tiến, cuộc sống ngày một tối tân hóa, nhưng không phải vì thế mà nhiều giá trị cổ truyền không còn nữa. Ngày nay chúng ta được sử dụng những cây cầu vững chắc, chúng ta cũng cần nhớ tổ tiên chúng ta cũng đã từng xây nhiều cây cầu thật vững chắc với những vật liệu tầm thường là vôi, gạch và đá.

Tổ tiên ta đã thường xây những cây cầu Thượng gia hạ trì trên sông làng vào những quãng lòng sông hẹp nhất. Thượng gia nghĩa là trên là nhà, nhà làm trên cầu, có mái, còn hạ trì dưới là hào, đây chính là con sông làng. Những cầu thượng gia hạ trì chính là những công trình kiến trúc của ta xưa, ngày nay còn lại chẳng bao nhiêu, và cũng là những nơi cổ tích cần được bảo tồn.

Cầu Thượng gia đã từng được nhắc nhở nhiều trong thi văn Việt Nam. Cầu này có khi được dân làng dùng ngay làm nơi họp chợ, do đó ở hai bên thường có bệ xây cao hơn.

Trong yêu đương, người dân quê thường so sánh cầu thượng gia với cầu tre, cầu thượng gia vững chãi, cầu tre chệnh vênh, nhưng biết đâu cầu tre lại không vững hơn.

*Biết rằng đâu đã hơn đâu
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia!*

Trong câu ca dao này, sự ví von thật khéo léo, hai chiếc cầu là hai hoàn cảnh của hai người, có thể bên giàu bên nghèo, có thể bên đậm đà bên đơn sơ, nhưng người yêu cứ lựa chọn, biết ai đã hơn ai.

Trong các loại cầu bắc qua sông làng có nhiều loại thật đặc biệt. Khi nước sông cạn, dân làng không chờ đò qua sông, để giúp người qua lại một chiếc thuyền hoặc chiếc phà được đặt ngang, hai đầu có cọc giữ như cọc cầu, khách bên này muốn sang bên kia sông đi lên chiếc thuyền như bước qua cầu vậy.

Lại còn loại cầu đá bắc qua những dòng nước nhỏ, có thể chỉ là một con ngòi nông, một chỗ giáp tiếp giữa hai cánh đồng có khe nước thông qua. Cầu này cột bằng đá, mặt cầu cũng bằng đá, hai bên không có thành, ai đi qua phải cẩn thận chớ ghé nón trông cầu mà gió bay.

Qua cầu ghé nón trông cầu

Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu.

Sông làng đối với dân thật có nhiều công dụng. Đây có thể là chỗ dân làng ra tắm mát ngoài việc lấy nước sông làm nước ăn, nhưng ích lợi to nhất đối với dân làng là sông làng cung cấp nước cho cánh đồng làng để làm mùa. Có thể làng làm máng cho nước sông chảy vào, nhưng thường mặt sông thấp hơn mặt đồng cho nên muốn lấy nước sông dân làng phải dùng gầu tát nước vào ruộng.

Xưa kia, trong nếp sống cổ truyền, tát nước vào ruộng hoặc dùng gầu dai, hoặc dùng gầu sòng. Gầu dai hình chóp cụt, nhưng đáy gầu thay vì để nguyên hình tròn đã được đan đẹp thành một đường thẳng. Muốn tát nước phải dùng dây thừng buộc vào hai phía trên mặt và đáy gầu, mỗi nơi hai dây. Tát nước gầu dai ít nhất phải hai người. Gầu dai sử dụng khi mặt ruộng cao hơn mặt sông.

Tát nước gàu dai, nông dân có thể dùng một, hai hoặc ba gàu cùng một lúc, nhưng mỗi gàu đều phải có hai người. Những nông dân này dùng sức mạnh kéo căng dây thừng vục nước từ dưới sâu đưa lên ruộng, tác động của họ thật nhịp nhàng, một người trong số người tát nước lơ nhịp sẽ làm lơ nhịp cả bọn.

Ở những vùng gần biển, nước sông lên xuống theo nước thủy triều, người dân quê thường lựa lúc nước triều lên đi tát nước để đỡ mệt nhọc vì đỡ phải dùng sức vục gàu quá sâu.

Cùng dùng để tát nước, ngoài gàu dai còn có gàu sòng. Hình gàu sòng khác hẳn gàu dai, tuy hai loại gàu đều đan bằng tre. Gàu sòng như một nửa trái hỏa tiễn đem bỏ làm đôi, nghĩa là giống một gốc trái hỏa tiễn, nhưng có chuôi dài, người tát nước cầm chuôi này vục nước từ nơi này đổ sang nơi khác. Gàu sòng được dùng khi mặt ruộng ngang bằng mặt nước, hoặc thấp hơn mặt nước.

Ruộng cao sắm một gàu dai

Ruộng thấp thì phải sắm hai gàu sòng.

Muốn tát nước gàu sòng, phải có ba chiếc cọc chống roãng xuống đất phía có nước, và chụm vào nhau. Một chiếc dây thừng buộc chiếc gàu sòng treo lủng lơ từ nơi ba chiếc cọc chụm nhau. Người tát nước đứng ở phía có nước, vục nước lên tát vào ruộng mình. Công việc rất nặng nhọc, nhưng nông dân không bao giờ xao nhãng, vì sự cần thiết của nước đối với việc làm mùa.

Thường các thiếu nữ hay đi tát nước vào buổi tối cho đến đêm khuya. Ban ngày các cô còn bận làm đồng và bận công việc nhà.

Dưới ánh trăng mờ bên nhánh sông

Kìa cô thôn nữ giấu ngơ trông



*Tối rồi cô tịch chờ ai đó.
Hay có tình riêng có chuyện lòng?
Không! Tôi tát nước ở bên sông
Chẳng có tình riêng, chẳng chuyện lòng.*

Công việc tát nước vào đồng ruộng trước đây thật vất vả, nhưng kể từ thập niên 1920-30, người Việt Nam đã sáng chế ra máy guồng nước để đưa nước từ sông vào ruộng, vừa nhẹ nhàng lại vừa được nhiều nước. Ở Quảng Ngãi trên sông Trà Khúc hiện giờ có những guồng nước tự động để đưa nước sông vào ruộng, guồng nước có thể tháo ra lắp vào tùy theo khi cần dùng gọi là guồng xe nước.

Sông làng ngoài những công dụng hữu ích còn tạo cái thú cho nhiều người trong làng. Trẻ em rỗi rãi hàng ngày có thể vác cành câu ra bờ sông câu cá. Câu cá là một thú, ngồi bên bờ sông, bốn bề yên tĩnh, người câu mắt chăm chú nhìn chiếc phao rập rình trên mặt nước, rồi khi phao nhấp nháy là có cá đớp mồi. Phao chìm, giật lên được một con cá dù to nhỏ thì đây cũng là cả sự thích thú.

Ngoài ra, dân làng còn đánh cá ở dòng sông. Đây cũng là một nguồn lợi kinh tế và cũng đã nuôi sống nhiều người dân quê không có ruộng đất cày cấy.

Sông làng rất ích lợi về mọi mặt, nhưng không phải vì thế mà không có trường hợp sông làng đã gây nguy hại cho dân làng. Đây là về vụ nước, nước sông dâng cao tràn vào đồng ruộng ngập hết lúa mà làm hỏng cả mùa màng. Mỗi vụ nước là mỗi vụ dân làng lo sợ, nhất là dân quê miền Bắc, nơi đây hai con sông Hồng Hà và Thái Bình cùng những sông nhánh đã từng hằng năm tạo sự lo âu cho dân chúng.

Để ngăn chặn nước sông khỏi tràn vào đồng ruộng, kể từ đời nhà Lý, dân ta có đắp đê hai bên bờ sông. Đê đắp thật

kiên cố, và mỗi năm lại mỗi lần đắp dày thêm, cao thêm nhưng nạn lụt cũng rất khó tránh nếu gặp những năm nước lớn.

Nước lụt không những chỉ hại mùa màng phá hại màu, đôi khi còn cuốn trôi cả nhà cửa của người dân. Ngay đến mạng người cũng có năm bị thiệt hại vì nước lụt.

Chính vì để bảo vệ đê điều, lịch triều đã đặt các chức phòng ngự đê, những quan chức này luôn luôn có nhiệm vụ tuần tiễu các quãng đê, thấy quãng đê nào suy yếu phải huy động dân làng hai bên bờ ra hộ đê. Công việc này người dân không bao giờ từ chối vì đây chính là vì quyền lợi của họ.

Ruộng lúa làng mơn mớn tốt tươi là tất cả hy vọng của dân làng.

*Làng em nằm ở ven sông,
Dân làng cày cấy nghề nông chuyên cần.
Trải qua năm tháng bao lần,
Sông làng dẫn nước giúp dân hiền hòa.*



AO LÀNG



Sống ở nơi đô thị lâu ngày, đã bao giờ bạn có dịp về thăm một làng quê chưa? Nơi đây gió mát lồng trời, nhẹ nhàng thoáng khí với những con người mộc mạc, với những cánh vạt đôi khi rất đơn sơ nhưng chứa đựng bên trong những gì khiến cho người ta lưu luyến mãi: Một bóng mát cây dừa, một gốc đa, một quán lá xiêu vẹo...

Một cây dừa nghiêng mình bên một bờ ao như nhắc lên tất cả sự mát mẻ không phải riêng ở ngoài trời mà ở cả trong lòng người, gốc dừa này có thể đã là cả một kỷ niệm êm đềm của một lứa tuổi hàng ngày từng dắt diu nhau lặn ngụp dưới ao làng, hoặc của một cặp trai gái đồng quê thường cùng nhau nướng bóng cây dừa để nỉ non tình tự:

Đầu làng có một cây đa

Cuối làng cây gạo ngã ba cây dừa

Dù anh đi sớm về trưa

Xin anh hãy nghĩ bóng mát cây dừa làng em!

Cây dừa nghiêng mình trên bờ ao, bóng in xuống nước rập rình linh động, nhưng ao đây có thể không phải là một

chiếc ao làng! Ao chung của cả làng không phải riêng của một người nào cả. Trong làng có thể có nhiều hồ ao, nhưng chỉ một chiếc ao là *ao làng*.

Ao làng dành cho tất cả dân làng sử dụng, nhưng tất cả mọi dân làng đều phải giữ gìn ao làng sạch sẽ, nhất là tôn trọng cá trong ao không ai được tự tiện câu hoặc lưới riêng cho mình.

Thường ao làng nằm ngay trước cửa đình, như ao Trạng Thủy nằm trước đình làng Cổ Loa, hoặc như ngôi đình trước mặt với mặt ao phản chiếu lại hình dáng đình làng với lớp cây cổ thụ.

Ao làng cũng thấm thiết như lũy tre, như cây đa đầu làng, sinh ra, lớn lên đã thấy có ao làng, và đi đâu xa, nhớ tới quê nhà, nghĩ đến ngôi đình, thường thường đã hiện lên bóng ao làng.

Chỉ là một chiếc ao như những hồ ao khác trong làng, nhưng ao làng đã có những ý nghĩa riêng đối với mọi người.

Tất nhiên đây là những ý nghĩa tượng trưng mà khi tìm hiểu về văn hóa dân tộc chúng ta không thể bỏ qua được cũng như khi nghiên cứu về lũy tre làng và cây đa đầu làng vậy.

Trước hết theo tiền nhân thường giảng cho con cháu nghe, ao làng chính là tấm gương để giữ vững đạo đức trong làng. Lời nói nghe như vô lý và mâu thuẫn, nhưng nếu chúng ta xét kỹ đến tâm lý người dân quê, chúng ta sẽ thấy lời nói ấy là đúng.

Trừ những kẻ nào lương tâm hoàn toàn táng tận, những kẻ đại bất nhân, đại độc ác, còn trong mọi người ai cũng có thiên lương nó khiến cho người ta biết tự si khi thấy mình phạm những lỗi đạo đức không dung tha. Tự si, khi nhìn thấy mặt mình trong gương càng thêm hổ thẹn, và mặt ao trong sáng chính là tấm gương chung của cả làng, ai đi qua bờ ao

cũng thấy bóng mình dưới mặt nước, nếu ai dùng chân nhìn xuống mặt ao sẽ nhìn rõ hẳn mặt mình.

Trong những buổi họp tại nơi đình trung, các bậc đàn anh khi làm điều gì bị đàn em nghi ngờ thường lấy ao làng ra phân bua làm minh chứng. Các vị này thường nói “Nếu tôi làm điều trái với lương tâm, có hại tới dân làng, tôi phải tự tử! Tôi có còn đi qua ao làng nữa hay không? Nhìn xuống mặt ao, thấy rõ mặt tôi, tôi có tự thẹn hay không?”.

Ao làng ở đây tuy chỉ là một vật vô tri nhưng đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc duy trì đạo đức tại làng xã.

Thực vậy, trong gia đình cha mẹ mắng con cái khi chúng phạm những lỗi về đạo đức thường nói “Con hãy ra trước đình làng, nhìn xuống mặt ao, xem mặt mũi con có nên làm những điều ấy không?”

Lời mắng con thật nhẹ nhàng, nhưng nếp sống đạo đức đã khiến người con phải suy nghĩ, và đã có những trường hợp những người có lỗi tránh nẻo đường qua ao làng để đỡ bị lương tâm cắn rứt. Mắng con, bố mẹ không bao con nhìn vào trong gương vì đây là thói quen, xưa kia ở nhà quê ít nhà có tấm gương như ngày nay.

Trong làng không thiếu gì ao, nhưng kẻ có lỗi chỉ tránh đi qua ao làng, có lẽ vì mặc cảm, có lẽ vì không khí có vẻ uy nghiêm của ngôi đình phảng phất ở khu quanh ao.

Qua một chiếc ao của tư nhân, người ta có thể được thưởng thức hương thơm tự những bông sen trồng thả trong ao, có khi lại được ngắm một đôi vịt tung tăng bơi lội, chờ đợi nhau, giục giã nhau, tỏ với nhau tình thân mật. Rồi trên một bụi tre mọc bên cạnh ao có thể có vài con chim trời đang líu lo tiếng hót thành một khúc nhạc thanh tao êm ái như hòa điệu với cảnh đầm ấm của đôi vịt con trước con sau bơi giữa ao sen thơm ngát.

Còn đi qua ao làng, không bao giờ có cảnh tượng đó. Ai dám thả vệt trong ao làng. Nước ao làng trong veo, cơn gió nhẹ làm gợn mặt ao, vài cánh bèo thưa thớt nhẹ rung rinh, thỉnh thoảng từ từ rơi từ trên cây cổ thụ một chiếc lá vàng làm nhăn nheo mặt nước.

Vì mặc cảm, kẻ có tội có phải qua ao làng, vội vã cấm đầu bước, rất sợ phải nhìn hình ảnh mình trong mặt ao trong vắt.

Ý nghĩa linh thiêng của ao làng đã ăn vào tiềm thức dân quê, và đây chính là sự duy trì đạo đức trong cộng đồng.

Người vô tội thân nhiên đi qua ao làng, đôi khi còn ngừng lại cúi nhìn mình từ mặt ao phản chiếu lên. Nước ao trong và mát, gió lướt trên mặt ao thật êm dịu nhẹ nhàng, cả đến con đường đi qua bờ ao vào đình làng cũng có vẻ đẹp. Đôi lúc ao làng nhìn như nghiêm trang thật xứng đáng với vẻ uy nghi của đình làng soi trong bóng nước.

Và như vậy đúng lời các cụ giảng: *Ao làng chính là tấm gương để giữ vững đạo đức.*

Vì ao làng thường được đào ở trước đình làng, nên chung quanh ao bao giờ cũng có một đôi cây cổ thụ làm đùm thêm vẻ thiêng liêng, gây một ảnh hưởng mạnh mẽ vào tâm linh. Dân làng thờ phụng Thành Hoàng, tin tưởng nơi sức mạnh của ngài, và nghĩ rằng ao làng chính là phép nhiệm màu của Đức Thành Hoàng để phản chiếu soi rõ kẻ hay người dở.

Ao làng mặt nước trong veo

Đình Làng soi bóng, gió chiều rung rinh

Sớm ngày tia nắng bình minh

Mặt ao như láng thủy tinh dát vàng

Cây đa cổ thụ hiên ngang

Rẽ buông cành bóng lá vàng tung rơi

*Ao làng là tấm gương soi
Dân làng kim cổ đời đời nối nhau
Thuần phong mỹ tục sờ cầu
Giữ gìn đạo đức là câu ước nguyện
Mặt ao chiếu bóng người in
Thiên lương trọn vẹn bóng hiền hòa sao!
Những ai bất nghĩa qua ao
Bóng mình ngó lại, biết bao thẹn thùng!*

Ngoài ý nghĩa là tấm gương soi để giữ gìn đạo đức cùng dân phong dân tục, ao làng còn có một ý nghĩa tượng trưng khác: Tinh thần hòa đồng giữa mọi người.

Nhiều làng, ao làng chính là chiếc giếng để cả làng lấy nước ăn. Trong làng không có giếng, tuy có nhiều ao, nhưng những ao tư nhân đều dơ bẩn, không được giữ gìn. nước đục, lại thêm vịt heo trâu bò thường xuống đầm mình tắm mát hoặc bơi lội kiếm ăn. Ao như vậy, nước như vậy dùng sao được.

Chỉ có ao làng là sạch sẽ được gìn giữ bởi cả làng, không có cầu ao để người làng qua lại rửa chân. Dân làng gánh nước ao làng về ăn, và vô hình trung ao làng đã biến thành giếng làng. Khi đã là giếng làng, sự gìn giữ càng cần trọng, vì nước này còn dùng để cúng thần trong những ngày tuần tiết lễ bái, và dân làng khi giỗ tết, lấy nước về ăn tức là lấy cả nước về cúng tổ tiên.

Ao làng đã biến thành giếng, để sự bảo vệ nước ao được luôn luôn trong sạch, lẽ ra dân làng phải đắp thành chung quanh ao, nhưng vì ao rộng, đắp một chiếc thành làm bờ đủ cao thì tốn kém, vả lại muốn cẩn thận cẩn phải xây bằng gạch. do đó, tại nhiều làng người ta chỉ xây bậc lên xuống để dân làng tiện tới gánh nước, và chung quanh bờ ao người

ta chỉ làm một hàng rào để ngăn cản súc vật cùng trẻ em khỏi nhào xuống ao.

Đi gánh nước dân làng có bậc đi xuống, ngừng ở nơi bậc cuối cùng gần sát mặt nước. khóa thùng xuống vực nước lên, tránh không bước chân xuống nước làm dơ bẩn nước ăn của cả làng, chỉ người vô ý thức mới bước chân xuống hẳn dưới nước.

Cả làng cùng dùng nước của ao làng, nghĩa là cùng chung một mạch sống. Nước ao làng chính là sợi dây thân tình của dân làng, tạo sự thắm thiết giữa người với người.

Cùng chia nhau một nguồn nước, người làng giống như những đứa con trong một gia đình cùng chia nhau một nguồn sữa mẹ.

Sữa mẹ tượng trưng tình thương đối với con cái, tạo niềm thông cảm giữa con cái để gây sự hòa đồng, thì mạch nước từ lòng đất phun lên chứa trong ao để dân làng cùng dùng, đối với toàn dân làng chính là sữa của đất mẹ, và cùng ăn nước ao làng, dân làng có cùng nhau một niềm thông cảm, và do niềm thông cảm này đã có sự hòa đồng.

Ông A. Pazzi, một tác giả người Ý, khi nghiên cứu về dân tộc Việt Nam trong cuốn *Người Việt Cao Quý* đã viết về chén nước mắm trong bữa ăn của gia đình Việt Nam như sau:

“Ý thức về cái tinh thần cộng đồng sinh hoạt ở nơi người Việt được thể hiện rõ ràng trong chén nước mắm đặt giữa mâm cơm. Mọi người ngồi chung mâm cơm đều chấm thức ăn trong chén mắm ấy như cùng gặp nhau ở trong một điểm hòa đồng.

Những người trí thức tân học Việt Nam có thể cho rằng lối ăn như vậy không phù hợp với vệ sinh, và họ vẫn có lý lẽ để mà chỉ trích, nhưng khi nói thế họ đã đơn giản sự việc một cách vội vàng, cơ hồ như họ quên mất cái phần tinh thần sâu xa, nguyên khởi ở trong sự việc”.

Chén nước mắm đối với gia đình cũng như ao làng đối với dân làng. Cùng uống chung một nguồn nước, dân làng ít nhất cũng đã gặp nhau ở một điểm hòa đồng.

Đôi khi ao làng không xây bậc, trẻ em người lớn trong làng đều gánh nước ao làng. Mỗi gia đình hàng ngày phải có nước dùng. Có những em bé, tập giúp đỡ cha mẹ, đi gánh nước thay vì dùng đôi thùng chỉ có đôi hũ nhỏ. Nước em gánh chẳng được bao nhiêu, nhưng em đã vui sướng vì đã giúp đỡ cha mẹ. Gánh nước tức là đem nguồn sống về nhà vậy.

Dân làng cùng ăn một nguồn nước, tiếng nói cùng một giọng. Quan sát về âm thanh, người ta nhận thấy rằng vì phong thổ, đúng hơn là vì nước ăn, sự phát âm của mỗi vùng khác nhau. Đồng bào tỉnh Quảng Ngãi giáp ranh với tỉnh Bình Định, nhưng vì dùng những nguồn nước khác nhau, sự phát âm khác hẳn, bên nhẹ bên nặng, bên tiếng dài bên tiếng gọn.

Cùng phát âm theo một giọng, đây cũng là một điểm hòa đồng giữa dân làng. Gặp nhau ở xứ lạ, chưa cần trông thấy mặt nhau, chỉ nghe tiếng nói, người ta đã nhận biết cùng nhau đồng hương, đồng xã.

Tại đình làng, bô lão từng nhắc nhở con cháu:

- Cùng uống chung một nguồn nước, dân làng không biết thương nhau còn ai thương chúng ta nữa. Đức Thượng đẳng thần chứng kiến cuộc sống của làng ta ắt chẳng hải lòng nếu chúng ta chẳng biết thương nhau. Cùng thờ chung một vị Thành Hoàng, cùng chịu sự lãnh đạo siêu hình dưới quyền uy của ngài, dân làng chính là tín đồ của một tôn giáo, và đối với thần linh bản xã, ngài là chủ làng xã, dân làng sát bên nhau phụng tự ngài như người trong một gia đình phụng tự tổ tiên.

Như vậy, lẽ tất nhiên dân làng phải thương yêu nhau và tình tương thân tương ái giữa dân làng phải nảy nở.

Cùng uống nước một nguồn, cùng thờ chung một vị Thành

Hoàng, dân làng lại cùng tôn kính đức Phật trong một ngôi chùa, hoặc đối với những đồng bào Ky-tô giáo, họ cùng là tín đồ của Chúa, làm sao mà mọi người không thương yêu nhau.

Rồi hàng ngày gặp gỡ nhau bên bờ ao làng, nơi sân đình, hoặc ở đồng ruộng cùng làm việc bao nhiêu dịp để dân làng thông cảm tìm hiểu nhau thương yêu nhau hơn.

Ao làng còn là nơi hẹn hò thanh lịch của những cặp trai gái. Họ hẹn nhau khi gánh nước, và trong khi chờ đợi đến lượt mình vục nước, họ có thể cùng nhau nhỏ to tâm tình. Họ gặp gỡ nhau nơi đây để mong cùng nhau xây tròn mộng yêu đương, họ không dám có những ý nghĩ vượt lễ giáo để mang tiếng là kẻ *dòm tuồng ngó vách* như đã nói trong kinh Thi. Thuận tình với nhau họ sẽ bảm mệnh để cha mẹ đôi bên tác thành cho.

*Em đi gánh nước giếng làng
Gặp ai sẵn đón hỏi nàng đi đâu?
Thẹn thùng em khẽ cúi đầu
Má em bừng nóng, nghĩ câu trả lời!
Hỏi chi các cố lạ đời
Hãy nhìn em quấy trên vai đôi thùng!
Yêu đương kể cũng lạ lùng
Không đâu mà bỗng trong lòng bâng khuâng!
Thấy nhau thì bụng vui mừng
Vắng nhau thì lại nhớ nhung ngập tràn
Thân em như đóa hoa lan
Tình em thấm thiết muôn vàn đắm say
Lay trời gió thổi hương bay
Duyên tình em đẹp đợi ngày vu qui!*

Ao làng đối với người dân làng thật có ý nghĩa. dù ao có biến thành giếng làng hay không? Ao làng tạo niềm tin giữa dân làng. duy trì đạo đức và khuyến khích trong việc giữ gìn bảo vệ làng từ tinh thần đến vật chất. Dân làng đoàn kết và tương trợ nhau khi đã có tình tương thân tương ái.

Trong những khi cùng làm việc ngoài đồng. cùng thấy nhau trong buổi chợ. luôn luôn dân làng giữ trọn vẹn dày thân tình. Rồi ở những nơi xa xôi, gặp gỡ nhau, người đồng hương mừng rỡ biết bao nhiêu. Tại nhiều xã, ao làng là nơi để dân làng nuôi cá, cá này không ai được bắt, và một năm làng chỉ đánh cá một lần, lấy cá tế thần và chia cho dân làng. Ở đây chúng tôi xin đơn cử một thí dụ.

Làng Cung Thuận, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây, tục gọi là làng Me. nằm cách tỉnh lỵ Sơn Tây hơn năm cây số về phía Bắc.

Làng thờ Tản Viên Sơn Thần. Trước đình làng có một chiếc ao lớn, rộng ước khoảng non hai mẫu ta và không sâu lắm. Dân làng nuôi cá nơi đây. Trên bờ ao có một tấm bia, đại ý nhắc là không ai được ăn cá ao này, ngoại trừ trong những ngày lễ thần vì đã có lời nguyện.

Dân làng coi ao này là một nơi linh thiêng không ai dám bắt cá, tuy cá ở trong ao nhiều vô kể. Các bô lão trong làng nói rằng, xưa nay không ai thả cá giống vào ao, nhưng tự ao vẫn có cá.

Hàng năm làng Cung Thuận mở hội từ mồng hai đến hết mồng mười tháng Hai. Hội làng vui lắm, có đủ nước xách tế lễ với những trò vui cổ truyền như đánh vật, thổi com thi... Nhưng đặc sắc và náo nhiệt hơn cả là buổi đánh cá vào sáng ngày mồng bốn tháng Hai.

Sáng hôm đó, dân làng kể hàng mấy trăm người đến tề tụ trên bờ ao với nơm, vó, đợi lệnh đánh cá.

Hội đánh cá ở làng này rất ồn ào rầm rộ và rất thích thú không những riêng đối với người xuống ao đánh cá mà đối với tất cả những người tới xem hội, người làng và dân các làng lân cận. Để nói cái vui của hội đánh cá làng Me, ca dao vùng đó đã có câu:

Nhất hội Hương Tích, Nhì hội Phú Giây

Vui thì vui vậy, chẳng tây đánh cá làng Me.

Cuộc đánh cá bắt đầu vào buổi sáng. Trước khi khai cuộc, cụ tiên chỉ phải làm lễ tại đình làng để trình báo thần linh.

Sau đó theo lệnh cụ một hồi trống ngũ liên nổi lên. Đó là lệnh đánh cá. Tức thì bao nhiêu trai làng nhất tể nhảy ùm cả xuống ao. Lúc đó trên bờ ao, vòng trong vòng ngoài chật ních những người đứng đợi xem kết quả của cuộc vui ô ạt này.

Cảnh dưới ao thật tưng bừng náo nhiệt. Hàng mấy trăm người, mấy trăm cái vó, cái nôm, cái úp cùng nhảy múa chạy ngược chạy xuôi.

Nước động âm âm, bắn lên trắng xóa, những con cá quẫy tanh tách.

Trên bờ đàn bà trẻ con cùng khách thập phương hò reo âm ỉ để khuyến khích và trợ lực cho những chàng trai đang đánh cá dưới ao. Chỉ trai tráng trong làng mới được dự cuộc đánh cá này.

Những chàng trai nào vớt được một con cá lớn, ở trên bờ lại nổi lên những tiếng vỗ tay âm ỉ để khen thưởng.

Những hồi trống ngũ liên luôn luôn như thúc giục và cổ vũ cho những chàng trai đánh cá. Có những cảnh thật hồi hộp, đó là khi có một con cá quá lớn phá rách lưới chạy trốn, lập tức bao nhiêu nôm vó úp úp khác lại săn đuổi cho kỳ được.

Cá đánh được mọi người đều để ở trên một cái cõn nổi ở giữa ao gọi là án. Cuộc đánh cá chấm dứt vào nửa buổi bằng một tràng pháo do cụ Tiên chỉ đốt. Tràng pháo dứt, dưới ao mọi người đều ngưng hoạt động và kéo nhau lên bờ xếp úp, nom vó lưới lại.

Cá đánh được của mỗi người, người nhà đã mang cả về sân đình để các cụ phân hơn kém. Lúc này mọi người lại đổ xô cả vào sân đình để xem cuộc định thưởng và để ngắm những con cá đang quẫy trên nong.

Làng có giải thưởng cho những người đánh được nhiều cá lớn. Có thưởng thì cũng có phạt. Những chàng trai nào đánh được ít cá nhất phải phạt mang cá về nhà nướng cho kịp giờ tế thần.

Nuôi cá ở ao làng cũng là một cách gây kinh tế cho làng, vì nhiều làng khi đánh cá thường cho thâu với điều kiện chủ thâu phải cung cấp một số cá để làng cúng thần.

Nhiều làng không nuôi cá ở ao, mà nơi đây lại trồng sen. Sen thơm ngát làm tăng vẻ huyền ảo của đình làng trong những buổi tối trời mùa hạ.

Sen này các cụ hái để ướp trà, lấy trà dâng cúng thần trong những khi tuần tiết. Ngoài ra, các cụ cũng cho thâu để lấy tiền chi tiêu trong dân xã.

Sen là một loài hoa quý, *gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*. Ao làng trồng sen, hương sen tỏa lên làm thơm ngát cả một vùng. Ở những ao sen này các cụ không cấm câu cá song các cụ vẫn giữ gìn cho ao thật sạch.

Hoa sen được nhiều người ưa thích vì hương và vì sắc nữa. Châu Đôn Di trước đây đã có bài Ái Liên thuyết để ca tụng hoa sen, cũng như Đào Uyên Minh ca tụng hoa cúc. Các thi nhân Việt Nam cũng nhiều người khen cốt cách thanh tao, lại khen cả cái tinh thần quân tử cây sen tượng trưng. Cụ Chiêu Dương có bài thơ *Vịnh hoa sen*:

*Dòng giống họ Hà, cốt cách tiên
Ấn cư lấy lợi đã từng quen
Lọng xanh dài biếc duyên vì nước
Hoa bạc bông vàng búp chí thiên
Tiếng thẳng dạ ngay lòng vũ trụ
Hương thơm sắc đẹp nức sơn xuyên
Trong tòa Phật ngự nhường như thấy
Mỗi hạ chu du khắp mọi miền*

Các bà lão trong làng thường cho trồng sen trong ao làng. Cây sen đẹp tự lá sen trở đi, nhất là vào các buổi bình minh trên lá sen còn đọng chút sương mai, đón ánh nắng sớm trong như vàng gieo ngọc dát. Trong ao sen, nếu có một thiếu nữ chở chiếc thuyền nan đi hái sen trông ao sen càng có vẻ sinh động, và nếu đây là một thiếu nữ nhan sắc kiều diễm, ta có thể trong buổi vắng vẻ ngỡ là đã gặp tiên.

Hoặc nếu ao sen không sâu mấy, người ta có thể lội xuống hái, cảnh thiếu nữ hái sen này càng làm cho ao sen thêm quyến rũ.

Lá sen đẹp, hoa sen đẹp, hương sen thơm, lại thêm người hái sen cũng đẹp hỏi ai mà bỏ qua cho được. Và muốn ngắm những vẻ đẹp này chúng ta phải sống nơi thôn dã.

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*

Trở lại ao làng, đi qua một làng quê chúng ta có thể phân biệt dễ dàng ao nào là ao làng, ao nào là ao của tư nhân. Ao làng có sự chăm chút sạch sẽ, trong ao không nuôi bèo, và không ai bắt gặp đàn vịt, đàn ngan nào lặn ngụp nơi đây.



Ao làng có tính cách thiêng liêng, dân làng tôn trọng, nên chỉ có thả cá.

Vì tính thiêng liêng của ao làng, nhiều khi trên bờ ao, chúng ta có thể bắt gặp một cây hương hoặc một miếu thờ nhỏ.

Cây hương hoặc miếu thờ này chính ra được thiết lập để thờ thần ao, cũng như ở bất cứ một chỗ đất thờ cúng nào, ngoài chính thân đều có miếu thờ thần đất, thần ao, theo quan niệm của dân làng thuộc quyền cai quản của Đức Thành Hoàng.

Cây hương hoặc ngôi miếu này thường vẫn bị dân quê hiểu lầm, cho đây cũng như các miếu thờ ở gốc đa gốc đề là có các cô các bà và các oan hồn trú ẩn, do đó thường có người mang tới để thờ cúng nào nón, nào hoa, nào vàng mã cung tên. Đành rằng sự hiểu lầm này chỉ là mê tín dị đoan, nhưng dân làng không ai cấm đoán ai trong những hành vi ấy.

Vậy thì ai muốn hiểu sự thờ phụng tại cây hương hoặc ngôi miếu trên bờ ao ra sao thì mặc, miễn là đừng xâm phạm tới tài sản, quyền lợi hoặc danh dự của ai, và nhất đừng làm ô ố ao làng luôn luôn cần được giữ gìn tinh khiết.

Nhiều làng thường trồng bên cạnh bờ ao một bụi tre đầng ngà, thân cây xanh vàng thật đẹp. Giống tre này mọc thưa không thành những bụi rậm, trồng làm cảnh trên bờ ao trông cũng nên thơ.

GIẾNG NƯỚC LÀNG QUÊ



Qua lịch sử Việt Nam và Trung Quốc có nhiều chuyện liên quan tới Giếng - Giếng làng.

Aĩ đọc lịch sử vua An Dương Vương chắc không quên chuyện Trọng Thủy nhảy xuống giếng ở Loa Thành tự tử sau khi nghe tin My Châu bị cha giết chết.

Tương truyền rằng máu My Châu đã biến thành những ngọc trai ở biển Đông, và khi ngọc trai này bị tì ố phải dùng nước giếng Trọng Thủy rửa mới sạch. Hai người thương nhau qua một mối tình chân thật vậy mà chỉ vì tham vọng của Triệu Đà đôi trai gái đã chết oan! Hai người tuy chết nhưng mối tình vẫn đầy tình huyền thoại biểu trưng trong việc phải dùng nước giếng Trọng Thủy mới rửa sạch được ngọc trai.

Lịch sử Trung Hoa cũng có nhiều câu chuyện liên quan tới cái Giếng.

Khi Lưu Bị thất thủ Từ Châu, vợ Lưu Bị muốn tránh bị làm nhục đã nhảy xuống Giếng tự vẫn và Triệu Vân, tướng của Lưu Bị sợ thân xác bà bị quân giặc động tới đã lấp giếng và cũng để bảo toàn thân xác của bà.

Đời nhà Tùy, Dạng đế là một vị hôn quân, giết cha và anh để cướp ngôi, thông dâm với dì ghê. Triều thần có nhiều người

bất mãn. Dạng đế đã cho giết hết những người này, trong số đó có một vị lão thần là Ngũ Kiên Thương rất được mọi người nể trọng.

Con của ông là Ngũ Vân Thiệu, tướng giữ thành Nam Dương nghe tin cha bị giết liền nổi binh chống lại nhưng thành Nam Dương bị vây, tình hình rất nguy ngập. Ngũ Vân Thiệu phu nhân khuyên chồng nên trốn đi để giữ lấy huyết tộc họ Ngũ và để tìm cơ hội báo thù. Ngũ Vân Thiệu không nghe vì nếu dốt cả vợ đi thì trốn không thoát. còn để vợ ở lại trong tay giặc là một điều người anh hùng như Ngũ Vân Thiệu không bao giờ làm.

Biết tâm sự của chồng như vậy Ngũ phu nhân đã nhảy xuống giếng tự vẫn. Sau cái chết của phu nhân, Ngũ Vân Thiệu đã mang con đi trốn, con là Ngũ Đăng sau này đã tham gia trong việc lật đổ nhà Tùy.

Qua hai câu chuyện lịch sử trên ta thấy giếng đã là mộ chôn của hai người vợ thủy chung.

Trong lịch sử Việt Nam đã có những con gái đã hy sinh mạng mình nơi đáy giếng để giữ tròn tiết hạnh đoan trinh.

Sau đây là một câu chuyện đã xảy ra ở chính làng tôi, làng Thị Cầu, huyện Võ Ninh tỉnh Kinh Bắc xưa.

Sau khi rời khỏi thị xã Bắc Ninh độ hai cây số leo lên một con dốc, dốc Suối Hoa, nơi bắt đầu vào làng tôi, ngay trước huyện lỵ Võ Giàng. Leo lên dốc Suối Hoa con đường phân làm hai nhánh đều chạy qua giữa làng tôi.

Nhánh bên trái đi ven đường xe lửa, vượt cầu sắt bắc ngang sông Cầu, còn gọi là sông Nguyệt Đức chạy qua ga Thị Cầu, men qua thôn Tân Ấp, một thôn của làng ở dưới chân cầu sắt mé tay trái. Sau khi qua cầu sang địa phận tỉnh Bắc Giang từ đây đi thẳng lên Lạng Sơn. Đòng Khê rồi tới Cao Bằng.

Cao Bằng là một tỉnh biên giới, được nhắc tới trong nhiều câu ca dao Việt Nam.

*Em về già gạo ba trắng,
Anh đi gánh nước Cao Bằng về ngâm.*

Nước đây phải là nước giếng, chứ nếu là nước sông hay nước suối thì hà tất phải lên kiếm tận Cao Bằng.

*Nước Giếng Cao Bằng vừa trong vừa mát,
Rừng Cao Bằng đầy ngát hương thơm.*

Cao Bằng thuộc thượng du miền Bắc lẽ tất nhiên phải có núi có rừng, và có lẽ vì có núi có rừng nên nước Giếng Cao Bằng vừa trong vừa mát.

Xin được trở lại với làng tôi. Phó Chính làng tôi đi qua trước cửa đình Kim đình làng tôi, một ngôi đình được xây từ đời nhà Lý. Đình thờ tướng quân Trương Hát, một vị tướng tài của Lý Phục Man, người đã nổi lên cầm quân chống quân nhà Lương; Anh của tướng Trương Hát là Trương Hống, hiện nay được dân làng Nam Ngạn ở tả ngạn sông Cầu phụng thờ. Làng tôi và làng Nam Ngạn thờ hai anh em tướng quân họ Trương, có tục giao hiếu với nhau, khi làng vào đám thì làng nọ thường có đám rước sang làng kia để hai anh em thần linh được cùng nhau hội diện.

Về mé tay phải đình Kim trước đây là một bãi đất, dân làng có đào một cái giếng, và trên bờ giếng có trồng một cây lai, một loại cây to có bóng mát. Trái cây lai to bằng trái quất ở Vinh Bình, nhưng không ăn được như trái quất.

Giếng nơi đây trong và mát, dân làng ở những xóm gần đấy thường qua gánh về thờ cúng và làm nước ăn. Nhưng về sau vì một biến cố dân làng phải lấp giếng này đi.

Nguyên trong làng có một thiếu nữ rất xinh đẹp tên là cô Phổng. Cô Phổng lớn lên với bao nhiêu niềm vui tràn trề, tin ở nhan sắc của mình! Vậy mà oái oăm thay, cô đột nhiên

thấy người khác khác, và được các danh y cho biết là cô mắc bệnh cùi, một bệnh cho tới ngày nay vẫn chưa có thuốc chữa!

Mắc chứng bệnh nan y, cô Phổng rất buồn phải nói là rất đau đớn thì đúng hơn. Đau đớn rồi thất vọng cô đã tự trảm mình nơi giếng đình Kim, dưới gốc cây lai! Cô chết, trước căn bệnh đáng sợ ấy dân làng không vớt cô lên, đã lấp luôn giếng. Giếng trở thành nấm mồ của cô gái hồng nhan bạc mệnh. Theo lời người làng, các cụ truyền lại thì cô Phổng rất thiêng. Cô thường hiện lên ngồi khóc ở dưới gốc cây lai, dân làng ít dám qua lại khi trời bắt đầu chạng vạng tối! Và nhắc tới cô ai cũng thương tiếc mến yêu.

Đối diện với đình Kim, ở bên kia đường cái, ngày nay cũng có một cái giếng, giếng xóm Đình, vì nằm trên địa phận xóm này. Nước giếng này không phải chỉ riêng dân xóm Đình dùng, mà nhiều người ở xóm khác cũng tới gánh nước. Giếng có bờ giếng cao đến thắt lưng, muốn lấy nước người ta phải dùng gàu!

Làng tôi còn nhiều giếng khác, có giếng không có bờ như giếng Đìa, gọi vậy vì nó giống như một cái đĩa, có bạc từ trên bờ giếng đi xuống. Muốn gánh nước, phải theo bạc từ trên đi xuống tới mực nước, vục đôi thùng đầy nước rồi đi lên.

Nói về giếng làng tôi phải kể tới giếng Đình, ở ngay khu dinh thự của quân đội, giếng Bãi Than ở nơi bãi trước đây để chất than xe lửa. Giếng Mạch, nước mạch ở trong đất chảy ra rất trong và mát, giếng Bá, giếng Chợ, giếng này ở ngay chợ làng.

Với phương diện siêu hình, giếng cũng có thần giếng! Đối với sự tin tưởng của dân làng bất cứ cái gì có ích hoặc hại được người đều có thần, nếu không có thần thì cũng có ma trú ngụ, ngay đến một cây to cũng là nơi của thần hoặc ma ở, ngày xưa có câu:

"Thần cây đa, ma cây đề"

Núi có Sơn thần, sông có Hà Bá, thì giếng có Tinh thần!

Theo truyền thuyết, Tinh thần là một phụ nữ trẻ đẹp tuổi chưa đến ba mươi. Thần rất rộng lượng ban phát nước giếng cho bất cứ ai cần đến, nhưng lại rất nghiêm khắc đối với kẻ nào làm ô ւế nước giếng của làng.

Giếng thường ở dưới bóng một cây to, nhất là những giếng ở đầu làng hoặc cuối làng. Nơi đây trưa trưa, thợ đồng nghỉ ngơi tới ngồi dưới gốc cùng nhau giở com ra ăn và nói chuyện rôm rả, com xong họ có thể làm một giấc ngủ ngắn ngay dưới bóng cây cho đến xế ngọ họ mới lại bắt đầu xuống đồng làm việc.

Các cô gái thường đi gánh nước giếng làng. Gặp nhau các cô chuyện trò vui vẻ thường gán ghép cho nhau những chàng trai làng mới lớn.

*Giếng làng vẫn mạch nước trong
Mặc ai phụ bạc đèo bồng với ai.*



BẾN ĐÒ



Cổ nhân nói: “*Qua sông phải lụy đò*”.

Trước kia không có cầu, phương tiện độc nhất phải dùng là đò ngang, đò ngang đi từ bên này sang bên kia bờ sông để phân biệt với đò dọc đi xuôi ngược theo dòng sông.

Nước ta có nhiều sông lớn, và mỗi con sông lại có nhiều sông nhánh, do đó đò ngang rất mật thiết với đời sống dân quê, mật thiết trong nếp sống, mật thiết trong sinh kế, đây là phương tiện di chuyển thường xuyên của người dân sống trong vùng sông nước.

Con sông quen thuộc với người dân, và nhiều làng gọi con sông chạy ven hoặc chạy qua làng mình là sông làng. Dân làng sống nhờ sông, giăng câu đánh cá, tát nước sông vào đồng ruộng để cấy cày, nhưng đã có sông là phải qua sông, và như vậy có sông là có *bến đò*.

Đò qua lại ngang sông thì phải ghé bến đò làng, vì chỉ ở nơi đây mới có những bậc sông để khách qua đò lên xuống.

Có những bến đò, bờ sông không được cần bằng đá, nhưng để giúp khách quá giang lên xuống, dân làng đã đặt những tấm ván trên mặt đất ướt và trơn. Những tấm ván này có thể

giúp cho xe cộ lên xuống, và khách quá giang khi gánh nặng có thể vững tâm mà đi.

Dù cần đá, hay dù đặt những tấm ván để giúp khách qua sông xuống đò, đây cũng là những công trình của làng xã. Xây cần bến đò, trước hết làng xã nghĩ đến dân làng, giúp cho chính dân làng khi phải qua đò, và sau đó cũng là giúp cho tất cả những ai phải qua bến đò làng mình.

Có những con sông chảy qua sát ngay khu thổ cư, và như vậy bến đò nằm ngay trên khu đông dân làng. Nhưng nhiều con sông khác, tuy chạy qua làng, nhưng bọc cánh đồng, và mỗi khi muốn qua sông, không phải cứ qua khỏi cổng làng là bước chân ngay được xuống đò. Dân làng phải đi qua cánh đồng làng và thường khi phải leo lên trên một con đê rồi đi xuống mé sông mới có bến.

Sông ngòi ở miền Bắc, về mùa mưa nước thường dâng lên cao, và từ đời nhà Lý, để giữ nước, triều đình đã cho đắp đê hai bên bờ sông. Bờ đê thường cao hơn cánh đồng, cao hơn mặt sông, và về vụ nước, mực nước sông bao giờ cũng cao hơn mặt đồng, và cao hơn cả nhà cửa dân làng ở trong đê.

Bến đò làng ở phía dưới con đê. Muốn qua sông, khách phải qua con đê trước.

Đò phải có lái, và thường thường lái đò là người làng, hoặc làng bên này, hoặc làng bên kia sông.

Ở những bến đò xa làng, bên dòng sông bát ngát, cảnh vật hiu quạnh. Lái đò đón khách nhiều khi như cảm thấy trợ trợ một mình. Lái đò, phần nhiều là đàn bà, vì đàn ông thường bận rộn nhiều công việc khác ở trong làng hơn.

Các cô lái đò lấy khách làm niềm vui của mình, có khách mới có tiền đò, và có chở khách qua sông mới có người đổi đáp đàm ba câu chuyện, cảnh sông đờ vắng vẻ, và bến đò đờ quạnh hiu.



Có những người khách qua đò thường xuyên, tuy không phải người làng, nhưng đã rất quen thuộc người lái đò, và trong số những người khách quá giang, có biết bao nhiêu người trai trẻ, thường xuyên qua lại, đã có những chàng lọt vào mắt xanh các cô lái, và chính các cô lái đã từng là hình ảnh mơ mộng của các chàng trai. Đôi khi quen hơi bén tiếng rồi nhớ nhưng, khách qua đò nhớ cô lái, cô lái cũng nhớ khách qua đò.

Người khách qua đò thường xuyên, hàng ngày gặp gỡ bỗng một ngày khách đến cùng cô từ biệt, vì phải đi xa nhưng hẹn ngày trở lại. Cô lái trông chờ, nhưng rồi cô lái cũng lấy chồng.

*Xuân đã đem mong nhớ trở về,
Lòng cô gái ở bến sông kia.
Cô hỏi tương lại ba xuân trước,
Trên bến cùng ai đã nặng thề.*

*

*Nhưng rồi người khách tình quân ấy,
Đi biệt không về với núi sông.
Đã mấy lần Xuân trôi chảy mãi,
Mấy lần cô lái mỗi mòn trông...*

*

*Xuân này đến nữa đã ba xuân,
Đóm lửa tình duyên tắt ngòi dần.
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,
Cô đành lìa ước với tình quân.*

*

*Bỏ thuyền bỏ lái bỏ dòng sông,
Cô lái đò kia đi lấy chồng.*



Văng bóng cô em từ dạo ấy,
Để buồn cho những khách sang sông.

Con đò cập bến, con đò lại sang sông, ngày này qua tháng khác, khách qua đò khi lên khi xuống. Thời gian trôi qua cô gái trở thành bà lái đò, hoặc đi lấy chồng, một cậu em hay một cô em sẽ thay thế...

Dòng sông bao la lờ lững chảy, cô lái đò với chiếc thuyền, luôn luôn vững tay chèo đưa khách qua sông.

Có thể còn một vài khách sang sông trẻ trăng, tiếng gọi đò mệnh mang trên sông nước.

Con thuyền rời bến, từ từ ra sông. Cô lái đò mừng được chuyến đò đông, còn khách qua đò mừng vì kịp đò, không phải đợi chờ. *Qua sông đến bến*, đây là lời người ta hàng câu chúc nhau lúc ra đi.

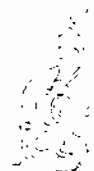
Dòng sông bao la, theo nhịp mái chèo con thuyền lướt trên mặt nước, nhưng cũng có khi gặp ngày nước chảy mạnh, muốn cập đúng bến người lái đò vừa sang ngang vừa chèo ngược dòng nước cho đến một độ nào thuyền mới đi thẳng sang ngang, nước trôi mạnh kéo theo con thuyền trở xuống, cho đến khi con thuyền cập bến.

Buồn nhất là những chuyến đò chiều...

Sang sông có lắm điều ngại ngùng, nhưng trong đời thử hỏi mấy ai đã không phải qua sông. *Qua sông thì phải lụy đò*.

Ai cũng có dịp qua sông, nhưng riêng các cô gái trong đời lại có một lần qua sông trọng đại nhất và lần qua sông này, phận gái mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu không biết thuyền ghé bến nào. Người ta ví người con gái đi lấy chồng là “sang ngang”.

Sang sông phải đợi đò, tục ngữ ta có câu: *thứ nhất gặp trai, thứ hai gặp đò*. Ở nhà đi ra ngõ, gặp trai ta tin là có điều may mắn, còn gặp đò thì tránh được sự đợi chờ.



Ở những bến sông vắng, khách qua đò lơ thơ, và mỗi chuyến đò nhiều lắm chỉ vài bốn người khách. Gặp lúc chuyến đò vừa đi khỏi, người tới bến ngồi đợi trơ trọi một mình, bến vắng, sông buồn, cảnh lại tiêu sơ, mà rồi công việc lơ dờ, cho nên đã ra đi ai cũng muốn gặp đò. Gặp trai, sự may mắn không biết có hay không, nhưng gặp đò thì thật là điều may mắn.

Tại nhiều bến, khách qua đò lơ chuyến, phải gọi đò, để đò hoặc ở bên kia sông, hoặc ở một nơi nào, ghé bến cho khách qua sông. Gọi đò rất lâu và phải gào thét lái đò mới nghe tiếng, do đó chúng ta có thành ngữ *gọi như gọi đò* hoặc *hò như hò đò*.

Khách đi đò lơ chuyến phải đợi đò, nhưng rất nhiều trường hợp đò phải đợi khách, nhất là tại các bến đò quê. Ở những nơi đây, đò phải cắm sào đợi khách. Sông nước mênh mông, bến đò vắng vẻ, chiếc đò trơ vơ trên sông, cô lái ngồi mơ màng, xa xăm... Nghề đưa đò không chỉ là đàn bà, con gái mà có cả những chàng trai

*Năm xưa chớ chiếc thuyền này,
Cho cô sang bãi tước đay chiều chiều.
Để tôi mơ mãi mơ nhiều,
Tước đay xe vông, nhuộm điều ta đi.
Tung bùm vua mở khoa thi,
Tôi đỗ quan trạng vinh quy về làng.*

*

*Vông anh đi trước vông nàng,
Cả hai chiếc vông cùng sang một đò.
Đón rằng đám cưới cô to,
Nhà trai thuê chín chiếc đò đón dâu.
Nhà gái ăn chín nghìn cau,
Tiền cheo tiền cưới chừng dâu chín nghìn.*

*

*Lang thang tôi dạm bán thuyền,
Có người trả chín quan tiền lại thôi.*

Nếu có những con đò chở khách từ bên này sông qua bên kia, thì cũng có những con đò chở hành khách, hàng hóa từ nơi này qua nơi khác, và những con đò này đi xuôi ngược theo dòng sông. Đây là những con đò dọc.

Và những con đò dọc, đi từ khúc sông này tới khúc sông khác, thỉnh thoảng lại ghé vào bờ để cho khách lên, đón khách xuống hoặc để bốc hàng lên chuyển hàng xuống. Những con đò dọc thường đi men theo sông, trừ những con đò lớn mới giương buồm đi ở giữa lòng.

Có những con đò vắng khách, nhưng có những con đò đầy. Nhiều người tuy biết đi những con đò đầy nguy hiểm và hằng khuyên nhau “sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi”, nhưng vì công ăn việc làm, luôn sống trên sông nước, họ phải gặp chuyến đò đầy, những chuyến đò nghiêng ngửa mệnh mông sông nước...

Và hình ảnh con đò bến nước mãi mãi còn lại trong mỗi chúng ta.



LÀNG DƯỚI NƯỚC



Làng Việt Nam có làng trên cạn và làng dưới nước. Làng dưới nước là làng Thủy Cơ, còn gọi là làng Vạn, làng Chài.

Thủy Cơ là nền nhà trên mặt nước, làng Thủy là một làng gồm những gia đình lấy mặt nước làm nền nhà, tức sống trên thuyền bè.

Vạn nghĩa là phường chài, một cộng đồng sinh hoạt gồm những người sống về nghề chài lưới và thường cùng nhau quy tụ trên một khúc sông, thuyền này liên tiếp bên cạnh thuyền khác.

Nhiều khi tại các cửa biển, tại vàm sông kín gió cũng có làng thủy cơ.

Trên cạn, làng Việt Nam được phân ra làm ba loại khác nhau: Làng Cao Nguyên là những làng ở miền núi, có khi còn được gọi là làng cận sơn, vì thường những làng này ở cạnh núi, làng bình nguyên và làng ven duyên.

Trong các làng thủy cơ, đôi khi cũng có những làng ven duyên, nhưng khác với các làng trên cạn là làng Thủy cơ nằm ở dưới nước, và dân cư trong làng chỉ sống về sông nước chài lưới, giăng câu và chở đò.

Làng thủy cơ được tổ chức như làng ở trên cạn, nhưng

theo nguyên lý thì làng chài nào cũng phụ thuộc với một xã thôn ở trên đất và như vậy làng chài chỉ là một thôn, có khi là một xóm của làng khác, thí dụ như xóm chài bên sông Cần Thơ, hoặc như làng Tự Nhiên, phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông, gồm ba thôn là Thôn Thượng và Thôn Hạ nằm trên đất ven sông Hồng hà, bên hữu ngạn còn thôn thứ ba là thôn Thủy Tộc nằm ngay dưới nước trên mặt sông.

Tuy lệ thuộc một làng trên cạn, nhưng làng thủy cơ vốn là một làng riêng, mà xưa kia sở dĩ phải theo một làng trên cạn là để tiện cho sự kiểm soát của chính quyền lịch triều. Và hơn nữa, cũng để triều đình tiện việc thu thuế, tiện việc động viên sai dịch hoặc binh dịch.

Các làng thủy cơ sinh sống về nghề của mình, tự lập riêng rẽ về kinh tế với các sinh hoạt trên sông nước, nhưng phải đóng thuế cho triều đình qua lý trưởng, của một xã trên cạn.

Những sinh hoạt tập thể hay riêng rẽ của làng, lý trưởng trên cạn không có quyền can thiệp đến, nếu đây không phải là một việc làm phạm pháp trái với phép vua luật nước. Để tiện việc tổng đạt những chỉ thị của nhà nước, mỗi làng thủy cơ có thể có một viên phó lý, thay mặt lý trưởng tại làng.

Thường thì làng Thủy cơ với xã trên cạn ít có liên lạc gì, vì riêng làng đã là một đơn vị hành chính, có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thống thuộc vào một tổng ở cạn hoặc nhiều làng hợp thành một tổng thủy cơ riêng.

Như vậy dân làng có tổ chức riêng với nhau thành những ban nội tịch ngoại tịch, quan viên chức sắc giống như những làng trên cạn, nghĩa là hoàn toàn tự lập.

Đã gọi là làng phải có đình làng để làm nơi dân làng hội họp, và cũng phải có nơi thờ cúng Thành hoàng để dân làng cầu sự phù hộ che chở để mọi người tìm thấy sự an ủi trong những bước không may và thấy sự khích lệ trong những khi thành công.

Vả chăng theo truyền thống của dân tộc Việt Nam, đối với dân làng, Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục đạo đức, pháp luật cùng hy vọng của cả làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho làng xã thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ, hữu ích cho quốc gia.

Làng Thủy cơ phải có đình, nhưng đình cất nơi đâu? Dân làng mua một miếng đất của làng khác trên cạn để xây đình, thường miếng đất ở nơi mà làng thủy cơ đã thống thuộc vào, như làng Thủy Tộc, xã Tự Nhiên, đình được xây trên một miếng đất thuộc Thôn Hạ xã này.

Đình làng thủy cơ cũng xây giống những đình làng khác cũng có chia làm hậu cung, trung đình và nhà tiền tế để tiện việc thờ cúng và lễ bái đối với thần linh.

Trước cửa đình cũng có tam quan, đằng sau đình cũng có nhà hậu, có sân trước đình, sân sau đình. Cũng có nơi thờ hậu, cũng có miếu thổ địa, và nếu đình làng nằm trên một lối đi, thì trước khi đi tới đình, đi ngược cũng như đi xuôi, người ta sẽ thấy có tấm bia với hai chữ hạ mã để ai đi qua đình thì xuống ngựa và ngã nón, tỏ lòng cung kính đối với Thành hoàng.

Rồi hàng năm tại đình cũng có những dịp hội họp, dân làng cùng nhau họp mặt trong đình hoặc tụ tập trước cửa đình để bàn việc làng hoặc để dự một trò vui giải trí.

Cũng có những làng Thủy Cơ không làm đình ở trên cạn, họ lập đình ngay ở dưới nước. Trong trường hợp này, ngôi đình chỉ là một trong những chiếc thuyền lớn hay một ngôi nhà bè. Thành hoàng cũng được thờ phụng ở đây với mọi sự tôn kính và trang nghiêm; dân làng cũng trang hoàng ngôi đình không kém gì một ngôi đình trên cạn với đầy đủ các tự khí.

Đi qua một làng chài, khi chúng ta thấy thuyền bè đậu san sát, trong những chiếc thuyền bè, có thể đã có một chiếc

thuyền hoặc một chiếc nhà bè là ngôi đình làng của cộng đồng thủy cơ này, và nếu may mắn chúng ta được mời vào, chúng ta sẽ thấy cả sự nguy nga của một nơi thờ phụng với hương án bát nhang, với đèn nến với câu đối hoành phi.

Làng có đình, có cúng lễ, tết hàng năm cũng có hội hè đình đám, tổ chức vào những dịp thần y thần đàn hoặc gặp năm dân làng chài lưới thu hoạch đáng kể.

Lúc đó trên nóc đình chúng ta sẽ thấy bóng cờ ngũ sắc bay phất phới và ở trong cung đình dân làng đang có những cuộc tế lễ với nhau. Ở đây chúng ta thấy đời sống tâm linh của dân chúng thật đáng kể. Sự tin tưởng ở thần linh đã giúp dân làng chài vững tâm trong nghề nghiệp sinh sống trên sông nước bao la.

Về sinh hoạt tế tự ngoài những buổi tế lễ cũng có những tiệc tùng để dân làng cung chiêm thần duệ. Thừa lộc thánh. Và đây cũng là một dịp để dân làng ăn uống cho bỏ những ngày chài lưới nhọc nhằn, và trong khi trà rượu, dân làng thông cảm hòa đồng cùng nhau, nói lên tất cả tình tương thân tương ái mà quanh năm vì nghề nghiệp họ thiếu cơ hội để quây quần gần gũi nhau. Có thể có cả những trò vui thờ thần như hát chèo, hát bội, ca nhi ngâm xướng để dân làng trai gái già trẻ giải trí. Và như vậy có kém chi hội làng trên cạn đã từng được tả trong những bài thơ về nếp sống nông thôn.

Với tế tự những cuộc vui của dân làng Thủy cơ trong nếp sống tâm linh, qua hội hè đình đám, chỉ kéo dài trong một đôi ngày, nhiều lắm là dăm ngày vì dân làng còn phải lo tới sinh kế, tuy rằng thời gian dăm ba ngày so với cả năm, ba trăm sáu mươi ngày đầu có đáng kể.

Sau những ngày đình đám, tổ chức tại đình, ở trên cạn hoặc ở dưới nước, sinh hoạt hàng ngày của dân thủy cơ lại trở lại bình thường.

Dân làng sống về nghề chài lưới hoặc chở đò. Mỗi làng

thường được triều đình dành riêng cho một khúc sông và việc chở đồ sang ngang ở đây độc quyền của dân làng.

Chỉ dân làng mới được hành nghề chở đồ ngang. Thường trong làng chia việc chở đồ này cho từng gia đình trên từng quãng sông bao vây quanh làng, tương tự như các xã thôn trên cạn chia công điền công thổ cho dân chúng vậy.

Hình thức làng thủy cơ được độc quyền khai thác một khúc sông, đôi khi chúng ta còn bắt gặp, nhất là ở miền Bắc và miền Trung.

Khai thác khúc sông, dân làng có nhiều hoạt động, dò dục, dò ngang, chài lưới.

Ngày nay, nhiều làng thủy cơ nằm ven bên thành phố, tổ chức riêng theo tập tục của họ vẫn còn, nhưng quyền độc quyền khai thác một khúc sông họ không còn nữa.

Không phải như vậy là họ bị thiệt thòi, quyền lợi của họ vẫn còn, họ vẫn đánh cá, họ vẫn chở đồ qua sông, nhưng với nếp sống tự do dân chủ, ai cũng có thể đánh cá và chở đồ được, như ở bến dò Thừa Phủ trên sông Hương ở Huế.

Bến dò này hàng ngày rất nhiều khách qua lại, nhất là các nữ sinh trường Đồng Khánh, các nam sinh trường Quốc học. Ai muốn chở đồ ở bến sông này cũng được, không nhất định cứ phải lệ thuộc vào một làng chài bên sông.

Tuy hành nghề thì tự do, nhưng chỉ những lái dò quen thuộc, có con dò thuận tiện cho nghề chở khách qua sông, mới làm nghề chở đồ, thường thì là đàn bà con gái nhiều hơn.

Tại những bến sầm uất mà không tiện bắc cầu như bến dò Thủ Thiêm, ngày nay với nếp sống mới, có dò máy và có phà máy, chở nổi cả xe cộ qua sông.

Lẽ tất nhiên phải có sự đấu thầu, và chủ thầu phải nộp thuế lĩnh trung để góp phần vào nền tài chính quốc gia.

Đò chỉ còn ở những bến không mấy đông khách, hoặc vì không xa đó đã có cầu qua sông, hoặc vì số khách sang ngang

không đủ số hụi nếu dùng đồ máy như một vài bến đò trên sông Hương xứ Huế hoặc tại một vài con sông nhỏ, như bến đò đi Long Phú tỉnh Ba Xuyên.

Ngày nay nhờ mọi sự tiến bộ của nền văn minh kỹ thuật, nhiều làng thủy cơ cũng trở nên thật là sầm uất, với nhà bè rộng rãi, với ghe máy, và khúc sông hàng ngày tấp nập thuyền bè ngang dọc ngược xuôi. Lợi tức người dân chài với sự thu hoạch được trên sông nước cũng tăng nhiều.

Sự tấp nập của khúc sông càng nâng cao đời sống của dân Thủy cơ. Ở nơi đây ngoài nghề đánh cá, chở đò, chở hàng hóa, còn có những con thuyền nhỏ thung thăng trên mặt sông, ghé vào các con thuyền lớn. Những con thuyền này của những người buôn bán, gốc làng thủy cơ.

Họ đem hàng, nhất là những hàng hóa thực phẩm hàng ngày bán cho những gia đình trên các thuyền lớn, giúp các gia đình này khỏi phải đi chợ mua rau trên cạn.

Ai đã có dịp xuôi ngược trên dòng sông Hồng Hà từ Việt Trì tới Sơn Tây, hoặc ngược lại từ Sơn Tây tới Việt Trì, giữa đường khi thuyền qua khúc sông thuộc xã Vân Xá tỉnh Sơn Tây bên hữu ngạn và xã Hoàng Xá tỉnh Vĩnh Yên bên tả ngạn, ắt không quên những chiếc thuyền nhỏ thường đón thuyền khách qua lại chờ bán quà bánh.

Bán hàng hóa quà bánh trên một khúc sông cũng là một sinh hoạt của một số dân làng thủy cơ.

*Chiếc thuyền buôn tảo bán tần,
Lênh đênh sông nước nhọc nhân quần chi.
Sớm hôm, chiều tối những khi,
Sóng to gió cả thuyền về mom sông.*

Làng Thủy cơ nhiều khi là những làng lưu động, thường cả làng di chuyển từ nơi này qua nơi khác, hoặc cũng có



khi tất cả dân làng chia nhau đi các ngã sông để kiếm ăn. Hàng năm họ chỉ trở về làng có hẹn vào những dịp hội hè đình đám, hoặc vào một dịp nào nhất định, nhưng họ luôn luôn có liên lạc với làng ở trên cạn mà họ lệ thuộc theo lệnh triều đình.

Họ đi kiếm ăn, có gia đình làm nghề dò dọc, nghĩa là chở thuyền xuôi ngược theo dòng sông, hoặc chở khách như tàu dò ngày nay, hoặc chở hàng hóa do những người buôn bán mượn. Vợ chồng con cái họ sống cả trên một con đò, lênh đênh theo dòng sông nay đây mai đó, và hàng năm theo đúng hẹn kỳ, họ mới trở về làng.

Có những gia đình chỉ sinh sống trên một khúc sông, họ có thể có một chiếc thuyền lớn và một đôi con đò nhỏ. Chiếc thuyền lớn họ đậu ngay tại làng cùng với những gia đình khác, còn những con đò nhỏ đây chính là phương tiện sinh nhai của họ.

Với những con đò nhỏ, họ chở hàng hóa đi bán tại một chợ nào sau khi buôn ở một chợ khác. Hoặc họ chở thuê. Chở thuê hay chở hàng của họ thì con đò nhỏ cũng sinh lợi cho họ. Ban ngày họ rời làng, có khi cả làng là một bến đò, nhưng chiều chiều họ lục tục kéo nhau về, do đó quang cảnh làng thủy cơ thường tấp nập về buổi chiều và sớm hôm.

Nghề nghiệp chính của làng Thủy cơ là nghề chài lưới, và cũng chính vì thế làng thủy cơ được gọi là làng chài.

Nghề chở đò ngang, hoặc ngược xuôi dò dọc chỉ là nghề phụ đối với làng, và dân làng chỉ có một số người sinh sống bởi nghề này.

Dân làng Thủy cơ là những ngư phủ thiện nghệ. Nhưng cánh tay rắn chắc của họ là những cánh tay chống đỡ cả gia đình. Họ đánh cá trên sông, và dân những làng thủy cơ ven duyên họ đánh cá cả ở biển lớn.

Ở sông hay ở biển họ cũng gặp những sự nguy hiểm của sóng to gió lớn, nhưng đối với họ, kinh nghiệm đã giúp họ tránh được nhiều những cơn bão táp phũ phàng. Nhìn trời mây, họ đoán trước được trời còn nắng hay sẽ sắp mưa sắp gió, sẽ có giông bão. Đành rằng cũng có khi họ làm nhưng nếu chẳng may họ gặp bão táp giữa khi hành nghề, họ phải tìm cách đối phó tùy theo hoàn cảnh.

Một con thuyền ra khơi, nhìn trùng dương sóng lặng, con nhà chài lưới hy vọng biết bao! Rồi đây mỗi mẻ lưới là bao nhiêu cá và cánh buồm dương lên, con thuyền theo gió lướt trên mặt nước, chính là lẽ sống của họ.

Làng thủy cơ thường thiết lập ở bên sông nhiều hơn, và hoạt động của dân chài trong công việc đánh cá thường là ở trên sông, tuy có nguy hiểm, nhưng cũng không bằng gặp gió to sóng lớn nơi biển cả. Có lẽ số cá đánh được không bằng ở ngoài biển nhưng cũng đủ cho gia đình nhà chài sinh sống.

Đánh cá trên sông, chúng ta thường bắt gặp những con thuyền nhỏ với chỉ đôi ba ngư phủ. Thuyền đi nhẹ trên mặt nước theo nhịp bơi chèo của một tay chài đứng nơi mũi thuyền, trong khi đó ở phía mũi thuyền đối diện, một tay chài khác tung lưới. Lưới tung xuống mặt sông tỏa rộng ra rồi khép lại dưới nước để giữ đàn tôm đàn cá nằm trong tấm lưới.

Mỗi mẻ lưới tung ra như vậy đều đánh được cả cá lẫn tôm, nhiều ít tùy theo mẻ và cũng tùy theo sự may rủi của nhà chài. Dân làng chài thường đi đánh cá từ sớm hôm và công việc chỉ tạm ngưng vào khoảng mười giờ sáng. Lúc này cá tôm đánh được hoặc có người tới tận bến mua, hoặc vợ con nhà chài sẽ mang bán tại một ngôi chợ gần làng.

Hoặc có khi vợ chồng nhà chài lại dùng chiếc đò đã lưới cá, chở những cá tôm đánh được đến một ngôi chợ xa xôi, như vậy bán được giá hơn và đồng thời mua sắm những vật gia dụng hàng ngày.



Cùng sống ở làng chài, cùng kiếm ăn về nghề sông nước, tuy vậy vẫn có người giàu nghèo, người giàu làm chủ những nhà bè, có thuyền lớn có đò nhỏ, có lưới có buồm để khi hành nghề sử dụng thì người nghèo trái lại chỉ có con đò mỏng manh, đôi khi mục nát, không có lưới lớn, không có buồm to, không thể tung câu giăng lưới ở giữa sông để kiếm những mẻ cá lớn, để kiếm những con cá to, những con tôm càng.

Những người này đành sống nhờ vào tập thể, hoặc làm công cho những chủ thuyền lớn, hoặc buôn bán quanh quẩn bằng chiếc thuyền cũ kỹ của mình. Rồi con cái họ sẽ đi vớt tôm bắt ốc bên sông, ngay sát bờ, kiếm được đồng nào hay đồng ấy.

Lẽ tất nhiên với những chiếc vớt đơn sơ ấy, hoặc cũng đôi khi là những chiếc cần câu kém hữu hiệu, hỏi làm sao có kết quả hậu hĩ với nhiều cá nhiều tôm được.

Cũng như ở trên cạn, tại những làng chuyên về nghiệp canh nông, có người giàu ruộng thẳng cánh cò bay, có người nghèo không còn một sào ruộng cày cấy, thì dân làng chài cũng vậy.

Có những dân làng thủy cơ chỉ có một con đò nhỏ, không dám dùng để đánh cá, đánh cá không có lưới lớn, đành sử dụng chiếc đò để đưa khách qua sông. Nghề chở đò đưa khách cũng có những cái đáng yêu. Gặp những khi chiều tà, một khách bộ hành muốn qua sông, các bác lái đò lúc này vừa lấy tiền, lại vừa làm ơn cho khách.

Đời sống vất vả nhưng các bác lái đò vẫn vui sống bên những chủ thuyền chủ đò giàu có và hàng năm trong những kỳ hội họp tại đình làng các bác vẫn tham dự.

Vớt cá vớt tôm chỉ là một hình thức kiếm cá của người nghèo không đủ phương tiện chài lưới. Thực ra người nghèo bắt cá còn nhiều cách khác và cách nào cũng vất vả như

cách nào, phải lao lực, phải ngâm mình dưới nước. Vất vả nhưng kiếm được ăn, người ta vẫn an phận và vẫn vui với cảnh nghèo.

Những người này bằng lòng số phận của mình, sống với cuộc sống thanh bần. không ham hố.

Nhưng không phải tất cả dân làng thủy cơ đều phải lam lũ, đây chỉ là một số nhỏ còn phần lớn họ sống sung túc nhờ công việc buông lưới giăng câu. Lẽ tất nhiên họ cũng phải cực nhọc mới đánh được cá, nhưng nhờ đủ phương tiện mỗi mẻ lưới thường mang lại cho họ những kết quả tốt đẹp.

Một con thuyền bơi trên mặt nước, buông chiếc lưới bao quanh một khoảng của dòng sông, đôi khi của bờ biển, bao nhiêu cá tôm nằm trong khoảng này tìm đường thoát đều mắc vào lưới. Chiếc lưới thường lớn nặng, kéo lên phải dùng sức của ba bốn năm người.

Làng Thủy cơ nằm trong nếp sống Việt Nam, góp phần vào sự thịnh vượng của đất nước. Người dân thủy cơ cũng như người dân trên cạn luôn luôn có tình làng nước, và chấp nhận những tục lệ từ ngàn xưa của non nước Việt. Ngư nhân hay nông dân sống trên địa bàn Tổ quốc vẫn là người Việt Nam. Đối với nhau, đã là người Việt Nam, người ta luôn thương yêu nhau.

Nhiều điều phù lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

LŨY TRE LÀNG



Trước đây, mỗi làng Việt Nam đều nằm trong một lũy tre xanh, hay nói cho đúng, lũy tre xanh bao bọc khu *thổ cư* của làng. Dân làng sống trong lũy tre, ở ngoài lũy tre vẫn là đất làng, nhưng đất đây thuộc khu *thổ canh*, nơi dân làng canh tác trồng thóc lúa hoa màu.

Ban ngày dân làng làm lụng ở ngoài đồng, mỗi gia đình chỉ còn lại trong nhà một vài người, thường là người già và trẻ em, hoặc tại những làng có thủ công nghệ, thì những người hành nghề thủ công cùng tạm xếp nghề để lo công việc ruộng nương.

Ngày làm việc ở ngoài đồng, chiều tối, mọi người đều về làng nằm trong lũy tre xanh.

Lũy tre xanh ăn vào lễ thói nếp sống của dân ta, và có liên quan mật thiết với dân làng cũng như cây đa đầu làng, đình làng hoặc chùa làng vậy.

Tìm hiểu về làng quê Việt Nam, nhất là tìm hiểu về nếp sinh hoạt của dân quê, chúng ta không thể không tìm hiểu về lũy tre làng.

Lũy tre làng đối với dân làng có rất nhiều ý nghĩa, đã có một nguồn gốc và có những công dụng riêng, người dân Việt

Nam ngày nay, dù ở nơi thành thị cũng cần tìm hiểu để thấy rõ sự liên quan mật thiết giữa lũy tre xanh với dân làng.

Ở đây chúng tôi lần lượt thử trình bày về mấy điểm của lũy tre làng mật thiết với dân xã:

- Nguồn gốc lũy tre.
- Ý nghĩa tượng trưng.
- Công dụng.
- Lũy tre với hào nước quanh làng.
- Tinh thần thiết của dân làng đối với lũy tre.

NGUỒN GỐC LŨY TRE

Theo Trần Thế Pháp trong *Lĩnh nam chích quái* thì sau khi vua Hùng Vương thứ ba truyền ngôi cho Lang Liêu, hai mươi một anh em của Lang Liêu đều giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, cứ thử núi sông để làm hiểm cố.

Về sau họ hằng tranh nhau làm trưởng, mỗi người dựng một sách để che kín, bởi vậy gọi là sách, là trại, là trang, là phường khởi thủy từ đấy.

Sách, trại, trang, phường là những danh từ trước đây dùng để chỉ thôn ấp làng xã ngày nay, còn *mộc sách* chính là hàng rào cây bao bọc chung quanh làng.

Do sự tranh giành làm trưởng, các quan lang để giữ vững địa thế của mình đã tạo nên những hàng rào cây chung quanh địa hạt của mình. Hàng rào cây ấy chính là lũy tre xanh sau này.

Nếu xưa kia về đời Hùng Vương, hàng rào cây chung quanh mỗi sách của các quan lang là một công sự để chống giữ sách, thì về sau lũy tre xanh chính là bức thành vững bền của mỗi làng, mỗi thôn để chống giữ giặc cướp.

Thường giặc cướp muốn công phá một làng nào, đều bị dân làng nương vào lũy tre xanh chống cự. Lũy tre xanh che

kín khu thổ cư của làng ngoại trừ hai cổng đầu làng và cuối làng. Xưa kia nếu một làng nào bị giặc cướp tràn vào, thường trong làng có nội tuyến của địch, và các cụ vẫn nói: Bọn cướp có nội.

Lũy tre xanh có từ đời Hùng Vương và tồn tại mãi cho tới ngày nay, trải qua tất cả mọi cuộc biến thiên của lịch sử.

Ý NGHĨA TƯỢNG TRUNG

Với một nguồn gốc từ ngàn xưa, với thời gian, trải qua bao nhiêu cuộc hưng vong của đất nước, lũy tre làng đã là một biểu hiện tượng trưng mật thiết với dân làng trên ba phương diện.

- Tinh thần tự trị của làng xã.
- Tinh thần liên đới của dân làng.
- Tinh thần tự cường.

Tinh thần tự trị của làng xã

Ca dao Việt Nam có câu:

*Làng tôi có lũy tre xanh,
Có ông Lý trưởng tuần đình đứng hầu.
Lệnh quan chỉ đến đình sau,
Phép vua cũng chỉ đến đầu làng tôi.*

Câu ca dao này dù nói lên sự tự trị của dân làng. Thực vậy, việc làng trước đây do dân làng khu xử với nhau, quốc gia không đi thẳng với người dân, và về việc công mà nước chỉ biết tới toàn xã chứ không biết từng người. Những công việc liên quan tới quốc gia, nhà nước trở về làng, cốt sao làng tuân hành lệnh nhà nước, nhà nước không cần biết và cũng không được biết những chi tiết giữa sự bàn luận của dân làng.

Những chi tiết giữa dân làng định đoạt với nhau, thí dụ như về thuế khóa, về binh lính, nhà nước sức cho làng phải nộp một số thuế nhất định, hoặc cung ứng một số lính nhất định, làng phải thỏa mãn con số đòi hỏi, việc phân phối giữa làng, làng lo liệu lấy.

Riêng về hành chính, chế độ tự trị đặc biệt của làng xã là một chế độ đặc biệt được áp dụng tại Việt Nam ngay từ thời tiền cổ, chế độ này luôn luôn được bảo tồn kể cả dưới thời Pháp thuộc.

Việc điều hành làng xã chỉ nằm trong lũy tre xanh, nghĩa là từ xưa vẫn do những đại biểu của dân chúng cử ra theo những tục lệ cổ truyền, và những tục lệ này tùy từng làng có đôi điều dị biệt.

Triều đình không can thiệp tới việc cử cử này; và cho nếu Triều đình có muốn can thiệp dân làng vị tất đã nghe. Chính do sự tự trị này mà có câu *Phép vua thua lệ làng*.

Nói như vậy, không phải dân làng không theo luật nước, dân làng vẫn căn cứ vào những chiếu lệnh của triều đình để thi hành sự tự trị của làng. Chính vua Lê Huyền Tôn đã ban hành lệnh tự trị làng xã vào năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) với chiếu chỉ:

“Chức xã trưởng trước hết là phải giữ gìn phong hóa. Phải chuyển tư cho các huyện quan trong xứ thông sức cho dân xã kén chọn trong hàng con em nhà lương gia, các nho sinh, các con cháu quan viên, các chiêu nam, các sinh đồ, cùng những người có học thức có tính thanh liêm công bằng, cần cù, siêng năng, bầu lấy một người làm xã quan, để viên chức ấy làm tiêu biểu cho hương xã, xét hỏi về thừa kiện, mỗi năm hai kỳ xuân và thu theo những giáo điều của nhà nước mà dạy bảo dân làng, khiến cho dân biết điều lễ nghĩa, khuyến khích làng nhân nhượng.

“Cứ ba năm cho phép huyện quan khảo xét các xã quan

một lần, xem trong các xã quan, xã sử và xã tư, người nào có đức hạnh liêm chính giáo hóa được dân, dẹp được việc kiện tụng, thì trình lên quan Thừa Ty, quan Thừa Ty làm tờ khai bẩm lên, sẽ giao xuống cho xét thực, rồi chuyển trình bộ Lạc, thăng xã quan làm Huyện quan, Xã sử, Xã tư cũng cho thăng làm Xã quan, để cho được rộng rãi cách khuyến khích." Dân làng tự trị về mặt hành chính, mỗi làng lại có những tục lệ khoán ước riêng, phép vua cũng không thay đổi được, và trong lĩnh vực này, phép vua luôn luôn thua lệ làng.

Phép vua thua lệ làng. Nói đến tinh thần tự trị của làng xã, chúng ta thấy rằng đây chỉ là một sự khôn ngoan của người xưa, trong việc nhất định không chịu lụy phép vua.

Địa phương tính phải được tôn trọng.

Về điểm này xét cho cùng chúng ta có thể thấy rằng cơ cấu sinh hoạt của con người sơ đẳng hoàn toàn phụ thuộc vào các yếu tố đặc thù của mỗi địa phương. Do đó sinh hoạt mỗi nơi mỗi khác, mỗi nhóm dân chúng có một nề nếp tư tưởng và đạo đức riêng. *Lệ làng* chính là cương lĩnh riêng của một nhóm người dân tổ chức thành làng, sống trên một địa phương riêng. Đây là những tập tục có tính cách truyền thống mà mỗi thế hệ có bổn phận phải duy trì và giữ gìn.

Lệ làng có đời sống hình thành vừa siêu hình vừa huyền bí vừa thiêng liêng gắn liền với một số dân chúng của một làng.

Đối lại với lệ làng là *phép vua*. Phép vua đặt căn bản trên một quan điểm chính trị Nho gia, quan điểm này có tính cách lý thuyết, lý thuyết có thể bị thay thế và áp dụng vào mỗi thời tùy ông vua, minh quân hay hôn quân. Do sự thay đổi này có thể có sự khác biệt giữa hai triều vua, và một số luật lệ bị thay đổi. Luật lệ này có thể trái ngược nhau, và do đó đối với người dân không có tác dụng bằng các tập tục làng xã đã có cả một cuộc sống thiêng liêng và liên tục, cuộc sống

này nếu có sự thay đổi, sự thay đổi hầu như đổi dần dần và như có ý nghĩa tự nguyện vì hoàn cảnh địa lý hoặc hội sống.

Thế hệ này qua thế hệ khác, người dân làng sinh ra và lớn lên trong một số luật lệ có sẵn, luật lệ này là của báu của làng xã: người ta theo, tin không thắc mắc nghi ngại.

So với lệ làng, dân làng trực tiếp tuân theo, phép vua từ triều đình đến qua trung gian các cấp bậc chỉ huy có thể có sự áp dụng sai lạc vì cố ý hoặc vì hiểu lầm luật lệ.

Sự chi phối của lệ làng không vậy, lệ làng chi phối dân làng trực tiếp. Người dân làng đã dự phần vào việc cấu tạo nên các tập tục, tham dự các hội hè đình đám. Tuân theo lệ làng, mọi người cho là một sự hiển nhiên.

Vả chăng, sống tại làng xã, cá nhân bị xã hội hóa hoàn toàn. Cá nhân đây là cá nhân trong xã hội, do đó phải mang một số xã hội tính: đó là những tập tục riêng biệt.

Khi cá nhân bị xã hội hóa, mọi sự chống đối nền nếp của làng không còn nữa, và người dân lấy làm sung sướng theo lệ làng với một khuynh hướng tự nguyện.

Cuối cùng lệ làng còn liên hệ đến những điều thần bí, đó là các nghi lễ tế tự. Xét cho kỹ có thể nói rằng người dân Việt Nam có một nhu cầu tín ngưỡng rất mạnh. Sự tin tưởng vào những giá trị siêu nhiên trở nên thành tín và vững mạnh, không lay chuyển nổi. Phép vua đùng chạm tới lễ tất nhiên bị gạt ra.

Phép vua thua lệ làng, đây là một điều hầu như hiển nhiên trên rất nhiều phương diện và tinh thần tự trị của dân làng càng rõ rệt. Lũy tre xanh là hàng rào ngăn cản mọi sự ngoại nhập tinh thần cũng như vật chất, và do đó tượng trưng cho tinh thần tự trị của làng xã.

Dưới đây, xin đơn cử một vài thí dụ để chứng tỏ lệ làng hơn cả lệnh quan và phép vua.

- Xã Phú Hậu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị trước đây

khí tiếp quan chỉ tiếp ở nhà Lý trưởng, không tiếp ở đình làng như thường lệ tại các làng xã Việt Nam. Có một viên tri huyện, khi đi kinh lý tới làng đã không chịu sự tiếp đón này, nhất định đòi dân phải tiếp ở đình. Dân làng đã phản đối, nhưng quan không chịu vào nhà Lý Trưởng. Sau cùng dân làng đem dỡ một chiếc chuồng bò dựng lên sát đình mời quan vào. Quan đã phẫn nộ, nhưng sau cùng đành chịu khi hiểu đây là lệ làng.

- Làng Sinh, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên hàng năm có mở hội vào ngày 10 tháng Giêng. Trong kỳ hội có tục đấu vật. Ngày đấu vật dân làng sắm hai cỗ quan tài đặt hai bên đấu trường. Cuộc đấu vật thật là kinh khủng, kết cục cuộc đấu thế nào cũng có người chết, dân làng gọi là chết để cúng Thành Hoàng. Quan trên đã cấm lệ vật tàn nhẫn này nhưng không được, mãi đến thời Pháp thuộc, tục đấu vật sát nhân mới được dân làng dần dần phá lệ bỏ đi.

- Làng Tích Sơn, huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Yên, hàng năm có mở hội cúng thần vào ngày mồng 3 tháng Giêng. Trong ngày hội có tục quật bò rất thô bạo và độc ác. Quật bò có nghĩa là quật cho ngã nằm bò xuống.

Dân các xã lân cận đến xem những cuộc vui tổ chức trong ngày hội, nếu ai vô ý đứng ở mé trước đình trông thẳng ra là trai tráng trong làng xông tới quật ngã ngay tại chỗ, người bị quật ngã có đỏ máu mũi máu miệng ra cũng mặc. Người bị quật ngã nếu đứng lên lại bị quật ngã nữa. Người đó phải nằm yên tại chỗ cho đến tan buổi lễ, hoặc phải bò sang bên cạnh mới được đứng lên. Vào năm 1939-40, có một ông chủ hiệu ảnh tại thị xã Vĩnh Yên, tới xem hội, đứng trước đình chụp ảnh. Thế là thanh niên trong làng họ nhào tới quật ngã ông chủ hiệu ảnh và đập hỏng cả máy ảnh. Việc đưa tới huyện Tam Dương, rồi đến tòa sứ Vĩnh Yên, nhưng trước tục lệ của dân làng, các nhà chức trách đành phải chịu.

Phép vua thua lệ làng, nhưng quyền vua bao giờ cũng trên hết, do đó những làng vi phạm phép nước, như thông đồng với giặc, triều đình có quyền triệt hạ làng. Trong việc triệt hạ, tượng trưng nhất là phá bỏ lũy tre làng. Làng không có lũy tre là làng đã mất quyền làng.

Tinh thần liên đới của dân làng

Lũy tre đối với làng cũng như bức tường vây quanh nhà đối với một gia đình. Người trong gia đình đùm bọc lẫn nhau, hay dỡ đóng cửa bảo nhau, thì người trong một làng đối với nhau cũng vậy. Việc trong làng người làng biết với nhau, khuyên bảo lẫn nhau, cùng nhau dàn xếp để người làng khác không biết tới.

Những người ngoại quốc tới Việt Nam cũng nhận thấy làng Việt Nam luôn luôn tránh sự nhòm ngó của người lạ. Người ta chỉ có thể vào trong làng một cách khó khăn, ngay đến các quan đại diện cho nhà Vua, mặc dầu được đón tiếp kính cẩn theo lễ nghi của tục lệ, nhưng thường cũng chỉ biết có ngôi đình hoặc ngôi chùa, nơi họ được mời tới. Sự tự do của làng xã muốn được hoàn toàn sử dụng cần phải có một bức thành thực sự dựng lên chung quanh làng. Đây là một gia đình đóng cửa bảo nhau những chuyện riêng, không cưỡng chế và cũng không chấp nhận sự hiện diện của một cái tai khách lạ.

Như người trong một nhà đóng cửa bảo nhau, người cùng làng dễ tha thứ cho nhau. Nếu có ai phạm lỗi, lỗi này không có hại cho quốc gia, dân làng xử với nhau với độ lượng và với lời khuyên răn. Đôi khi gặp trường hợp những người phạm lỗi không chịu hối cải, làng mới có biện pháp, có khi là sự trừng phạt, nhưng phần nhiều là sự trừng phạt về tinh thần, có thể là sự truất quyền tham dự việc làng một thời gian, hoặc có khi dân làng đặt những bài vè nêu lên tính xấu của đương sự khiến đương sự hổ thẹn mà hối cải.



Lũy tre làng che chở cho dân làng, dân làng phải che chở đùm bọc lẫn nhau. Sự che chở đùm bọc này thể hiện qua những tổ chức hiệp hội trong làng: Hội tư vấn, hội đồng tuế, hàng phe, hàng giáp, hội chừ bà v.v...

Một cây tre không thành lũy tre, nhiều cây tre mọc bên nhau, nương tựa lẫn nhau thành một lũy tre vững mạnh. Một người gặp nghịch cảnh không giải quyết đối phó được, nhiều người hợp thành hội có thể đối phó giải quyết dễ dàng như cả lũy tre chống đỡ được gió lớn.

Một người trong hàng giáp có cha già qua đời. Các giáp viên bổ bán đóng góp lấy tiền giúp đỡ tang chủ. Ngoài ra, nếu tang chủ nhờ, hàng giáp sẽ lo liệu việc chôn cất: hàng giáp có cỗ đòn tang, các giáp viên xung chân đờ tùy, đào huyết v.v... Cả về việc tế tự trong ma chay cũng được các cụ trong hàng giáp giúp đỡ. Với sự giúp đỡ tang chủ nhẹ hẫng phần lo lắng về ma chay trong lúc đang đau đớn. Mỗi giáp viên đã là một cây tre của lũy tre, và cái tang xảy ra cho giáp viên đương sự là trận gió lớn.

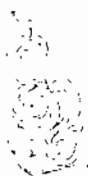
Tinh thần đùm bọc che chở giữa dân làng rõ rệt nhất khi hoạn nạn đến với một người trong làng trong xóm.

Một người trong xóm bị cháy nhà chẳng hạn. Thế là hàng xóm kéo nhau đến hỏi thăm và giúp đỡ, người dăm ba cây tre, người mấy gánh rơm, người mấy bó lạt v.v... và khi người này cất lại nhà, hàng xóm kéo nhau tới làm giúp kể cả đàn bà.

Tóm lại, sống trong lũy tre dân làng luôn luôn đùm bọc che chở lẫn nhau, nương tựa vào nhau như những cây tre trong một lũy tre vậy.

Tinh thần tự cường

Ngay từ nguồn gốc, lũy tre khi bắt đầu là mọc sách đã bao hàm ý nghĩa tự cường. Các vị quan Lang muốn mạnh,



muốn không bị xâm lấn mới rào quanh địa hạt của mình bằng một mộc sách, nhưng dù có mộc sách, người trong hàng rào không có tinh thần tự cường mộc sách cũng chỉ là vô dụng, và sự tự trị cũng sẽ không còn nữa đối với sách của quan Lang.

Những làng xã sau này cũng vậy, theo nếp xưa chung quanh làng có lũy tre xanh, nhưng lũy tre đâu có thể ngăn cản được ngoại nhập, nếu người trong làng nhu nhược không có *tinh thần tự cường*.

Làng có vững, nước mới bền, làng tuy là đơn vị nhỏ nhất trong quốc gia, nhưng đây lại là đơn vị nòng cốt để kết hợp dân chúng.

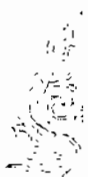
Trong thời loạn, mỗi làng sẽ tự biến thành một pháo đài chống giặc. Lịch sử đã chứng minh điều này. Khi quân Mông Cổ xâm lấn nước ta, toàn dân chống giặc. Trong cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ từ năm Bính Tuất (1946), nhiều làng với lũy tre xanh đã trở thành những làng chiến đấu chống giặc.

Dân tộc Việt Nam luôn luôn có tinh thần tự cường, tinh thần này thường được thể hiện trong rất nhiều cổ tục mang nặng chiến đấu tính, hàng năm với những dịp hội hè đình đám mùa xuân hoặc mùa thu thường được biểu diễn lại như nung nấu ý chí quật cường, như nuôi dưỡng tinh thần bất khuất của người Việt.

Đọc lại lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy từ ngày lập quốc, lịch sử đất nước là một sự tranh đấu liên tục chống lại mọi dân tộc đã đe dọa sự sống còn của chúng ta.

Lũy tre làng trên thực tế ngăn cản mọi sự ngoại nhập, nhưng về mặt tinh thần, đây là cái gì nhắc nhở cho dân làng phải biết tự bảo vệ, và đây tượng trưng cho tinh thần tự cường.

Tự cường đối với dân làng không phải là hai danh từ suông, như ngày nay hai tiếng này được nhắc tới luôn luôn trong khi ý nghĩa của chúng đã mất hẳn để trở nên sáo ngữ. Xưa,



không bao giờ người dân quê nhắc tới những tiếng kêu này, nhưng trong thâm tâm của họ chẳng bao giờ họ xao nhãng sự bảo vệ làng xóm, và tinh thần tự cường luôn luôn tiềm tàng trong trí não họ.

Và họ cùng đã có tại tất cả các làng những tổ chức nói lên tinh thần này: đó là tổ chức tuần phiên với nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự trong làng và đánh đuổi những quân giặc cướp mỗi khi chúng xâm phạm tới làng.

Nhiều làng bắt con em luyện tập nghề võ, trước là để giữ thân, sau là để giúp làng giúp nước trong khi cần tới: làng Mai Động, tổng Mai Diệp, huyện Hoàn Long, Hà Nội có nghề đánh vật; làng Chung Mầu huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh cũng có nghề đánh vật; làng Ô Mã huyện Vũ Tiên tỉnh Thái Bình có nghề đánh trung bình tiên; làng An Thái huyện An Nhơn tỉnh Bình Định có nghề đánh roi; làng Dũng Quyết huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh có môn đánh thiết lĩnh v.v...

Đấu vật, đấu quyền, đấu roi, đánh thiết lĩnh rất được dân ta cổ võ, vì tinh thần thượng võ. Sau đây chúng tôi xin kể qua một trong nhiều cổ tục khác trong đó nổi bật chiến đấu tính:

CÔNG DỤNG CHÍNH

Chẳng phải nói ai cũng hiểu lũy tre làng bao bọc chung quanh làng từ đầu làng tới cuối làng, ngoại trừ hai chiếc cổng để dân làng ra vào, đương nhiên là một công sự để ngăn ngừa quân cướp trong thời bình và bảo vệ làng chống giặc trong thời loạn.

Thường thì lũy tre làng nào cũng giống làng nào, tre mọc san sát. Có những cây tre già chết khô đi nhưng tre già thì măng mọc. Có những làng có những lũy tre thật dày, lũy tre này phòng thủ làng còn có hiệu quả hơn một bức tường thành hoặc một hàng rào dây thép gai, nếu hàng rào này không có ba bốn lớp.

Tóm lại công dụng chính đầu tiên của lũy tre là bảo vệ làng chống giặc cướp.

Ngoài ra lũy tre cũng ngăn cản tất cả những con mắt tò mò ở bên ngoài muốn nhìn vào trong làng. Dân làng đóng cửa bảo nhau, không muốn cho người lạ hiểu dân tình trong làng. Đây là công dụng chính thứ hai của lũy tre làng.

Những công dụng khác

Nhưng ai đã sống ở nông thôn hẳn sáng sáng được nghe chim riu rít trên cành. Những con chim chích chòe, những con chim liếu điếu, tiếng hót lanh lảnh thường đậu vắt vẻo trên những cành tre non, cất tiếng hót. Lại những con chim chào mào gọi nhau trong bụi tre như chào đón ánh bình minh và như muốn truyền cái vui sống vào tâm hồn nông dân để họ hăng say bắt đầu công việc của một ngày. Lũy tre xanh rờn điểm màu sắc sỡ của các giống chim thực là một bức tranh thiên nhiên tô điểm cho đời sống dân quê, một bức tranh với đủ âm thanh màu sắc. Lại thêm luồng gió mát thổi qua, vài lá tre già rụng xuống trông tuyệt đẹp. Và từ bụi tre phảng phất một hương vị êm dịu buổi sáng, tâm hồn con người như nhẹ lâng lâng.

Những buổi chiều đông gió lạnh, đã ai được thấy một bọn bốn năm em chăn trâu cắt cỏ, ngồi ẩn gió lạnh sau bụi tre, thu góp những cành tre khô, những lá tre rụng vào một đống đốt lên để cùng nhau sưởi ấm, hẳn cũng cảm thấy sự ấm áp.

Lũy tre luôn luôn có những cây tre già, tre già rồi chết khô, dân nghèo trong làng đón những cây tre những cành tre khô làm củi đun.

Nhiều gia đình nhà ở ngay sát lũy tre làng, những cây tre mọc lan vào đất, chủ gia đình có quyền đón chặt để dùng vào công việc trong gia đình.



Cây tre đối với dân quê thật đa dụng. Lớn thì làm nhà, cột nhà, xà nhà, đòn tay, kèo cột, lạt v.v... đều bằng tre, nhỏ thì đan rổ rá, nong nia, đòn gánh, giỏ cua, ống tằm, ống đũa, tằm, đũa cũng bằng tre. Trung trung thì giường, phên, cũi tằm, chạn bát, cốt thóc.... đều bằng tre. Công dụng của tre nói không sao hết, và lũy tre làng chính là nơi cung cấp một phần tre cho dân làng trong việc chế tạo vật dụng hàng ngày.

Rồi ta phải kể đến măng tre, một món ăn ngon và rẻ tiền.

LŨY TRE VỚI HÀO NƯỚC QUANH LÀNG

Làng Việt Nam từng được coi như một pháo đài, và nhiều làng đã là những làng chiến đấu khi có giặc ngoài xâm lấn nước nhà. Lũy tre làng trong trường hợp này đã là bức thành cao chống giặc. Có thành cao thì có hào sâu, do đó nhiều làng ở ngoài lũy tre dân làng có đào một chiếc hào nước, hào nước này đi theo lũy tre vòng quanh làng, ngoại trừ hai nơi cổng đầu làng và cuối làng. Cũng có làng, hào nước ăn suốt cả nơi hai cổng, và ở đây dân làng đã xây một chiếc cầu gạch hoặc bắc một chiếc cống đá, giống như điệu kiều tại các cổng thành chỉ khác một điểm điệu kiều buông xuống được, còn cầu gạch và cống đá thì bất dịch.

Chiếc hào nước tăng cường sự bảo vệ làng xã, ngăn cản quân giặc cướp không xâm phạm được tới lũy tre, vì muốn xâm phạm tới lũy tre chúng phải vượt qua hào nước.

Các cụ thường giải thích về hào nước:

Mỗi làng quê thường thờ một vị Thành Hoàng. Hai chữ Thành Hoàng theo nghĩa đen thì Thành là bức thành, còn Hoàng là cái ao đào chung quanh thành. Vậy Thành Hoàng là một vị thần linh trông coi một khu vực chung quanh có thành và ngoài thành có hào, ta có từ thành trì, chính là thành và ao vậy. Dân làng thờ Thành Hoàng, làng được coi như

một khu vực chung quanh có thành trì tượng trưng bởi lũy tre và hào nước.

Hào nước sở dĩ được đào lên là vì lũy tre. Tre là một loại cây mọc lan rất mạnh và nhanh, rễ tre lại ăn rất nhiều hoa màu. Để ngăn chặn lũy tre không được ăn lan rộng quá ra đất làng, nhất là khu vực ruộng làng, một hào nước được tạo nên. Rễ tre gặp nước trong hào không ăn lan ra được nữa, và đất làng không bị lũy tre lấn, và màu mỡ của ruộng cũng không bị rễ tre hút mất.

Qua lũy tre và hào nước, các cụ xưa thường rút ra một bài học để dạy con cháu về sự tiết chế. Tre có nước mới xanh tươi, nhưng nhiều nước quá như nước hào, nước lại ngăn tre không sinh sản lan ra được, cái gì thái quá cũng bất cập.

Hào nước còn là nơi dân làng tha hồ tới câu cá, tuy ở đây chỉ có loại cá đen như cá chuối, cá sộp, cá trê, cá rô v.v...

Cũng có khi có cua ốc lươn trạch. Nhiều làng vài ba năm tát hào một lần lấy cá làm lễ cúng, và chia cho dân làng. Trong những dịp tát hào này, trẻ con nhà nghèo trong làng rủ nhau đi mòt cá vụn sau khi cá lớn đã được làng bắt xong.

Lũy tre làng đối với dân làng thật là thấm thiết. Người dân quê yêu quý quê hương, họ không thể thờ ơ với lũy tre. Những ai phải ly hương, tới ngày về quê cũ, từ xa xa làng đã rộn ràng, khi trông thấy cây đa đầu làng cao ngất và lũy tre làng xanh mượt mịn màng, lòng không dâng lên một cảm giác nồng nàn da diết.



PHONG
TỤC
HỮA
BỒI
VỚI
PHỤ
NỮ
VIỆT
NAM

Gần đây vấn đề phụ nữ đã là một vấn đề sôi nổi và người ta đã tốn nhiều giấy mực để bàn tới vấn đề này, nhất là từ khi nền móng dân chủ bắt đầu được xây dựng, nam nữ đồng quyền trên mọi lĩnh vực.

Người ta đã nói nhiều về phụ nữ qua mọi khía cạnh, từ phụ nữ với gia đình đến phụ nữ với xã hội, từ phụ nữ qua văn hóa tới phụ nữ qua ca dao, nhưng có lẽ cho tới nay, vấn đề phụ nữ qua phong tục Việt Nam, nếu không phải là chưa được đề cập tới, thì cũng mới là được đề cập tới rất ít, sơ lược qua một vài bài báo bàn về các vấn đề khác liên quan tới phụ nữ.

Trước hết, ta hãy định nghĩa hai chữ *Phong tục*. Theo *Hán Việt Tân Tự Điển* của Hoàng Thúc Trâm thì hai chữ *Phong tục* được định nghĩa như sau:

Chỉ những cái biểu hiện nhất trí về tinh thần của số đông người, trải qua lâu đời, đúc thành khuôn khổ nhất định, đủ ràng buộc hành vi và chi phối cuộc đời thực tế của cá nhân.

Theo *Việt Nam Tân Tự Điển* của Thanh Nghị và *Hán Việt Tự Điển* của Đào Duy Anh thì hai chữ *Phong tục* được định nghĩa giản dị hơn: Thói sống quen của một dân tộc.



Qua định nghĩa trên, ta có thể nói phong tục là thói sống quen của một số người, số người này có thể là cả một dân tộc, hoặc chỉ là một số người tại một địa phương. Thói sống quen này, trải qua lâu đời được đúc kết thành khuôn khổ, ảnh hưởng tới đời sống từng người.

Về phong tục Việt Nam, ta chia ra làm hai loại, những phong tục chung của toàn dân tộc và những phong tục riêng của từng địa phương.

Về phong tục chung, có những phong tục trong gia đình và những phong tục ngoài xã hội.

Về các phong tục trong gia đình có thể kể các tục lệ về sinh, hôn, tử, táng. Còn các phong tục ngoài xã hội gồm những phần lễ tiết khao vọng tại chốn đình trung, tại các đền, miếu. v.v...

SINH

Vấn đề sinh con ở Việt Nam ta là một vấn đề rất quan trọng, quan trọng hơn ở đâu hết, vì đây là vấn đề nối dõi tông đường. Các cụ ta đã có câu: *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* (bất hiếu có ba điều, không có con nối dõi là nặng nhất).

Người đàn bà Việt Nam lấy chồng phải có con, không có con là có lỗi dù rằng lỗi đó không do ở người đàn bà, mà nhiều khi lại do ở người đàn ông. Người đàn bà không có con phải đi cầu tự tại đình, đền, chùa, miếu, phải tự chữa chạy lấy, người đàn ông không cần biết đến. Nếu bằng đủ mọi phương pháp chữa thuốc, cầu tự mà người đàn bà vẫn không có con, thì người chồng sẽ lấy vợ lẽ, để có thể có con nối dõi dòng họ mình. Đã có nhiều trường hợp, những người đàn bà không có con với chồng, tìm cách có con với người khác để khỏi bị chồng bỏ, cũng như để cho chồng khỏi lấy vợ lẽ. Lý Chiêu Hoàng xưa chỉ vì chậm có con mà bị truất ngôi Hoàng hậu.

Người Việt Nam ta tin vào nghiệp dĩ (philosophie du Karma) cũng như vào thuyết luân hồi (métempsychose) nên cho rằng sự không có con ở kiếp này chỉ là cái quả của hành vi kiếp trước. Và do đó, những đàn bà không có con là có lỗi...

Trong kinh Phật có câu:

Dục tri tiên thế nhân, kim sinh thụ già thị

Dục tri lai già quả, kim sinh tác già thị

Đây là nói những người đàn bà không con còn những người có con thì sao?

Có con là một điều đại hạnh, và càng đông con lại càng là có phúc. Khi người đàn bà mới bắt đầu có chửa, ta gọi là *Có tin mừng*. Ba chữ "có tin mừng" đủ nói rõ hết ý nghĩa sự sung sướng hạnh phúc trong việc chờ đợi một đứa trẻ ra chào đời.

Nhưng tin mừng đây là tin mừng của ai? Phải chăng là của người vợ, của người mẹ tương lai? Đó chỉ đúng có một phần, đúng hơn đây là tin mừng của người chồng và của gia đình nhà chồng.

Người chồng mừng vì mình sẽ có con, gia đình nhà chồng mừng vì đứa trẻ ra đời sẽ là của nhà chồng, nhất là khi nếu đứa trẻ đó lại là đứa con trai. Với đứa con trai, việc khói hương của dòng họ sẽ được bảo đảm.

Người mẹ mang thai trong chín tháng, rồi đến lúc sinh con chịu bao nhiêu sự đau đớn, áy thế mà đối với đứa trẻ, người mẹ không có quyền gì.

Đặt tên cho đứa trẻ ư? Đó không phải là quyền của người mẹ, và khi đặt tên cho đứa trẻ, người chồng cũng không bao giờ hỏi ý kiến vợ. Người ta cho rằng đàn bà thì biết gì, và người vợ có bàn vào cũng không bao giờ người chồng dám nghe và chịu nghe, vì trên người chồng còn bố mẹ chồng, và chẳng theo thành kiến của ta, không bao giờ nên nghe vợ. Các cụ ta đã có câu: *Vua nghe vợ còn mất nước*.



Không có quyền gì với đứa trẻ, nhưng trong thời kỳ thai nghén người mẹ phải chịu theo sự mê tín, mọi sự kiêng cử để cho đứa trẻ sinh nở được dễ dàng và để khỏi ảnh hưởng tới cái thai phải kiêng:

- a) Cua để tránh sự sinh ngang.
- b) Sò, hến, ốc, để tránh cho đứa trẻ khỏi có nhiều dái.
- c) Thỏ để tránh cho đứa trẻ khỏi bị sút môi.
- d) Những đồ cứng tại một đám tang để tránh cho trẻ khỏi bị sài.
- e) Những hoa quả sinh đôi, e đẻ song thai.
- f) Thịt, cá uơn, hoa quả hồng.
- v.v...

Phải tránh tất cả những điều gì có thể gây sự quá xúc động e ảnh hưởng tới tinh thần đứa trẻ, phải tránh những cảnh quá thương tâm cũng như những cảnh quá vui vẻ. Lại phải tránh xa những kẻ gian trá xấu xa, những người độc ác. Không được nhìn những cảnh trái luân thường, những tranh ảnh kêu gọi, không được nói những lời thô tục, không được có những hành động bỉ ổi, không được nghĩ tới những điều bất nhân, không được nổi giận.

Phải luôn luôn tươi cười, phải có những ý nghĩ cao quý, phải tìm nghe những lời đạo đức.

Tất cả những sự phải và không nên này chính chỉ vì đứa trẻ, chứ không phải vì người mẹ. Có thể nói đây là vấn đề thai giáo.

Và đến khi sinh con, người mẹ cũng cần phải kiêng không được ăn uống những thức gì quá bổ. Tục ngữ có câu: *ăn miếng ngon chồng con trả người*.

Sinh con, nếu sinh con trai thì đứa trẻ được đặt tên ngay, và sẽ có lễ cáo gia tiên, tức là báo cho tổ tiên biết dòng họ đã nảy thêm một nhánh lộc, còn nếu sinh con gái thì sự đặt



tên cho đứa trẻ không cần thiết. Có thể gọi nó là cái Hăm, cái Tèo hoặc bất cứ một tên gì khác.

Tưởng cần nhắc ở đây là ngày xưa sổ sách, hộ tịch chưa có, nên vấn đề khai sinh không được coi là quan trọng.

Đứa con trai, sau khi đặt tên, sẽ được gia đình xin cho vào hàng phe, hàng giáp, hàng xã, còn đứa con gái thì không có chuyện cáo gia tiên, cũng như không có chuyện vào hàng giáp, hàng xã.

Rồi những lễ ăn đầy tháng, ăn đầy năm thường người ta chỉ tổ chức cho những đứa con trai, ít khi cho một đứa con gái.

Phong tục của ta rất trọng nam khinh nữ. Đã có những câu: *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* hoặc *Con gái là con người ta v.v...*

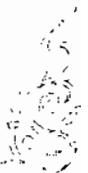
Rồi khi đứa trẻ lớn dần lên, con trai được đi học, con gái phải ở nhà, chỉ con nhà dư dật lắm mới được đi học nhưng dù học cũng không phải học để đi thi. Đã có những chuyện con gái muốn đi thi phải giã trai: Nữ tú tài, Sở Văn. v.v...

Trong khi con trai được đi học thì con gái phải ở nhà để giúp đỡ cha mẹ trong mọi công việc, để tập ăn tập làm, thổi thì thêu thùa may vá, quét tước cửa nhà, thổi cơm nấu nước, nuôi lợn nuôi gà... đủ thứ.

Nam ngoại, nữ nội. Bốn phận người con gái là ở trong nhà và người con gái phải theo hết mọi việc nhà, gồm cả việc vườn tược và đồng áng. Quan niệm của các cụ xưa là bé phải tập ăn, tập làm để lớn lên xuất giá còn lo việc nhà chồng.

Tại nhiều nơi như các làng Phú Thị, Quan Từ, tỉnh Vĩnh Yên, các làng Thị Cầu, Đình Bảng tỉnh Bắc Ninh v.v... ngoài công việc nhà, con gái còn tập chợ búa⁽¹⁾. Nếu ai có dịp đi

(1) tập chợ búa = tập việc buôn bán, tập việc đi chợ, lo cơm nước cho nhà.



qua các chợ nhà quê, và các chợ ở nơi đô thị nữa, chắc cũng đều phải nhận thấy rằng số người đi chợ 8/10 thuộc về phe nữ giới.

Đàn ông nước ta sung sướng, không phải bận tâm về việc nhà, đã có đàn bà săn sóc hết.

HÔN

Sống trong cái nếp sống giúp đỡ cha mẹ trong công việc nhà, việc đồng áng vườn tược và có khi cả chợ búa nữa, người con gái cứ theo tuổi mà đảm nhiệm nhiều công việc thêm lên. Cuộc sống cứ như vậy cho đến một ngày, ngày đó bất kể là ngày nào, bất kể là tuổi nào, người con gái được bố mẹ cho biết là hai cụ đã nhận lời gả cô ta cho một cậu trai làng hoặc cho một cậu trai thiên hạ. Bố mẹ chỉ cho cô biết tin, chứ không phải hỏi ý kiến cô. Cô chỉ có việc chấp nhận chứ không thể phản kháng hay từ chối được. Có nhiều cô bé tuổi chỉ mới lên năm lên bảy, chưa hiểu chuyện lấy chồng là gì, cũng vẫn được cưới gả, mặc tuổi thơ ấu của cô.

Vì việc tảo hôn nên ở nhà quê ta hằng được nghe thấy những chuyện buổi tối mẹ chồng phải dỗ con dâu đi ngủ, hoặc chuyện hai vợ chồng tranh nhau ăn quà, ăn bánh. Có những cô lớn hơn 12, 13 tuổi, nghe thấy chuyện lấy chồng cho là chuyện hay hay, nhưng các cô có hiểu đâu, sau khi lấy chồng là các cô đã là người của nhà chồng, phải làm việc cho nhà chồng như tôi đòi, mặc dầu các cô còn ít tuổi. Có những cô khác đã đến tuổi hiểu biết, khi được cha mẹ báo tin sẽ gả mình cho cậu X, cậu Y, con trai ông này bà nọ, các cô không chịu, vì các cậu con trai đó chỉ bằng tuổi em út của các cô. Các cô phản kháng khóc lóc, nhưng việc lấy chồng vẫn phải lấy chồng. Trong khi biết bao thanh niên khác lưu ý tới các cô, và các cô cũng có đôi chút thiện cảm với

những chàng trai này thì các cô không được cùng họ phận đẹp duyên ưa, các cô phải bị bắt buộc vầy duyên cùng một thằng bé tí ti để làm đầu câu chuyện diều cọt của mọi người:

*Em tham giàu, em lấy chồng bé tí ti
Làng trên xa dưới thiếu gì trai tơ
Em đem thân cho thằng bé nó giày vò
Trời đông tháng giá nó nằm co trong lòng.*

Việc hôn thú, thực ra, vẫn được dân ta coi là việc trọng và là việc vui mừng. Việc vui mừng này không kém chi việc thi đỗ, thi đỗ xưa kia là một việc rất khó khăn, cho nên đối với những thư sinh, việc lấy vợ gọi là *tiểu đặng khoa* để đối với việc thi đỗ là *đại đặng khoa*.

Hôn nhân là việc trọng, phong tục đã có những lễ nghi người ta phải theo:

Các lễ gồm có:

1. Lễ nạp thái
2. Lễ vấn danh
3. Lễ nạp cát
4. Lễ nạp tỳ
5. Lễ thỉnh kỳ
6. Lễ thân nghinh

Gần đây, những tục lệ trên đã được giản tiện đi nhiều, và chỉ còn những tục lệ sau đây:

- a. Chạm ngõ
- b. Ăn giặm và vấn danh
- c. Ăn hỏi hay nạp tỳ
- d. Nghênh hôn hay đón dâu

Trước khi nói tới các lễ này, tưởng cần nhắc qua về cách kén chồng, kén vợ ở các vùng quê ta ngày trước.



Phương ngôn có câu: *Giá thú bất luận tài*, nghĩa là việc hôn nhân không nói tới tiền tài và cũng có câu: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống*.

Trong việc hôn nhân, theo các cụ, tiền tài là việc phụ, và kén vợ, kén chồng người ta cần *môn đăng hộ đối*. Tiền của thì nay có mai không, nhưng con nhà thế gia vọng tộc thì dù sa sút cũng vẫn còn cái nếp con nhà.⁽¹⁾

*Số giàu lấy khó cũng giàu,
Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.*

Chính những cặp trai gái khi kén chọn nhau, họ cũng không kể tới vấn đề giàu nghèo:

*Đôi ta như lúa phơi màu,
Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi!*

Nói là kén chọn, nhưng thực ra chỉ có người con trai là có thực quyền kén chọn, còn người con gái bao giờ cũng tuân theo lệnh của cha mẹ. Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy, chỉ trừ những trường hợp rất hiếm, hoặc là con gái các nhà được nuông chiều mới tính đến chuyện *se tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi được*.

Việc kén chọn thường do cha mẹ định đoạt, nên mặc dầu ta có câu: *Gái tham tài, trai tham sắc*, nhưng nhan sắc và tài năng của đôi trẻ thường không được coi là một yếu tố quan trọng.

Người con gái xưa kia đến một tuổi nào thì phải có chồng, quá tuổi đó thường bị chê cười là ế. Và đã có những câu ca dao chứng tỏ cần phải lấy chồng khi tới tuổi lành duyên:

(1) con nhà = thuộc gia đình danh giá, tiếng thường dùng. TD: *ra về con nhà*

Có chồng kẻ đón người đưa,
Không chồng đi sớm về trưa mặc lòng,
Dầu ngồi cửa sổ chạm rông,
Chấn loan gói phượng không chồng cũng hư.
Trai ba mươi tuổi đang xuân,
Gái ba mươi tuổi đã toan về già.
Còn duyên kẻ đón người đưa,
Hết duyên đi sớm về trưa một mình.

Lễ chạm ngõ

Khi việc kén vợ kén chồng đã xong, nghĩa là khi nhà trai đã bằng lòng một cô gái nào, và nhà gái đã ưng thuận, bấy giờ lễ *chạm ngõ* mới được cử hành.

Trong lễ chạm ngõ, nhà trai sẽ mang lễ tới nhà gái gồm trầu cau, chè rượu để nói chuyện cùng nhà gái.

Đây là dịp để người con trai biết rõ người con gái hơn, cho nên lễ này còn gọi là *lễ xem mặt*. Đồng thời, các bà cô, bà di của chàng trai cũng nhân lễ này để tìm cách biết ý ẩn, ở của người con gái lúc ở trong nhà ra sao. Thường thường người ta căn cứ vào lời của ông mai bà mối, nhưng đã có những chuyện lâm lộn, nên lễ chạm ngõ tại nhiều nơi vẫn còn giữ.

Lễ ăn giặm hay vấn danh

Sau lễ chạm ngõ là lễ *ăn giặm* hay lễ *vấn danh*. Lễ vấn danh chỉ có sau khi nhà gái đã cho bà mối biết là thuận việc hôn nhân của đôi trẻ. Ngày lễ, nhà trai dẫn tới nhà gái đồ lễ và xin bản *lộc mệnh* tức là tờ giấy ghi rõ ngày giờ sinh đẻ của cô gái để về tiện so đôi tuổi với cậu trai. Nếu đôi tuổi hợp, nhà trai sẽ xúc tiến đến lễ ăn hỏi.

Lễ ăn hỏi hay nạp tỳ

Lễ ăn giặm ngày nay nhiều nơi đã bỏ, và sau lễ chạm ngõ nhà trai nhờ bà mối lấy bản lộc mệnh của cô gái để so đôi tuổi, kế đó là lễ *ăn hỏi* hay *nạp tỳ*.

Lễ ăn hỏi là một lễ quan trọng trong việc hôn nhân. Ngày cử lễ nhà trai dẫn tới nhà gái đồ lễ gồm bánh, trái, trâu, rượu, chè, cau. Nhà gái nhận đồ lễ của nhà trai đem chia cho thân bằng cố hữu, cốt để báo tin mừng. Nhận lễ ăn hỏi, tức là nhà gái đã nhận hẳn việc gả con cho nhà trai. Sau đó, chàng rể phải sêu tết nhà vợ chưa cưới, nghĩa là vào những dịp Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ, Cơm Cưới, những ngày giỗ chính của nhà gái, chàng phải có lễ tới gia đình nhà vợ.

Ta nhận thấy rằng, người con gái không được dự quyền quyết định về lương duyên của mình, qua các lễ, đã nghiệm nhiên thành vợ chưa cưới của một chàng trai mà mình không biết.

Có nhiều nơi, chàng rể phải tới ở rể nhà vợ một thời gian trước khi làm lễ cưới. Ở đây ta thấy phái nam thua phái nữ, nhưng chỉ ở trong thời kỳ chưa cưới mà thôi.

Lễ nghênh hôn hay đón dâu

Sau lễ ăn hỏi, nhà trai có thể xin với nhà gái để làm lễ cưới, tức là lễ *nghênh hôn* hay *đón dâu*.

Trong lễ này có lễ dẫn cưới, nên trước khi ấn định lễ rước dâu, nhà gái thường thách cưới nhà trai, và những đồ lễ nhà gái đòi, nhiều khi nhà trai lo không nổi, vì nhà gái đã thách nào tiền dẫn cưới, nào đồ trang sức, nào quần áo cho cô dâu, nào lợn nào xôi để làm cỗ mời họ hàng. Đã có những chàng trai khi lấy vợ phải đi vay mượn, rồi *món nợ cưới* kéo dài hàng năm mười năm không hết.

Thương con ngon của, là câu của nhà gái thường nói sau khi thách cưới mà nhà trai xin tính giảm, được nhà gái nhận

lời. Như thế là nhà gái đã giờ cao đánh khế. Những cuộc thách cưới quá đáng thường có khi làm lỡ dở một lứa đôi. Ca dao có rất nhiều câu về thách cưới, xin kể ra đây một vài câu để chứng tỏ rằng sự thách cưới là ghê gớm:

*Em là con gái nhà giàu,
Cha mẹ thách cưới ra màu xinh sao.
Cưới em trăm tấm gấm đào,
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời,
Tráp tròn dẫn đủ trăm đôi
Ông thuốc bằng bạc, ông vôi bằng vàng.
Sắm xe tứ mã đem sang,
Để quan viên họ nhà nàng đưa dâu.
Ba trăm nón Nghệ đội đầu,
Mỗi người một cái quạt Tàu thật xinh.
Anh về sắm nhiều Nghi Đình,
May chần cho rộng ta mình đắp chung.
Cưới em chín chĩnh mật ong,
Mười cốt xôi trắng, mười nong xôi vô.
Cưới em tám vạn trâu bò,
Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm.
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm,
Răng nanh thàng Cuội, râu cằm Thiên Lô.
Gan ruồi mỡ muối cho tươi,
Xin chàng chín chục con dơi góa chồng.
Thách thế mới thòu trong lòng,
Chàng mà theo được, thiếp cùng theo chân.*

Đã đành rằng câu ca dao này có phóng đại gặp nhiều lần sự thách cưới, nhưng sự thách cưới trong phong tục ta nhiều

khi gần như một sự bán hàng nói thách, đòi giá cao. Để che bai những bố mẹ thách cưới quá độ, ta thường bảo: Gả con hay bán lợn?

Sau khi nhà trai và nhà gái đã thỏa thuận về đồ lễ thách cưới, hai họ ấn định ngày nghênh hôn. Ngày này thường được chọn vào những ngày tốt theo âm lịch, những ngày không xung, không kỵ các tuổi của chú rể và cô dâu.

Ngày nghênh hôn, nhà trai mang đồ lễ tới họ nhà gái. Đi đầu là một ông già đông con và có địa vị. Sự kén chọn là có ý mong cho đôi trẻ bách niên giai lão, con cháu đẻ huê và làm ăn sung túc.

Khi đám đưa rể đến ngõ nhà gái, trẻ con trong ngõ *chăng dây*. Chúng dùng những dây lưng hồng chằng ngang lối đi. Nhà trai phải cho chúng tiền chúng mới bỏ dây đi. Người ta kiêng sự cắt đứt dây, nên nhiều khi gặp những đứa trẻ ương ngạnh, họ phải cho chúng một món tiền kha khá khi chúng dọa cắt dây.

Rồi khi đến cổng nhà gái, các em cô dâu lại *đóng cửa*. Muốn mở cửa, nhà trai cũng phải cho tiền.

Khi đám đưa rể đã vào trong nhà rồi, đồ lễ cùng với tiền bạc dẫn cưới được đặt lên nhà thờ. Tới đây, có khi nhà trai còn mất *tiền thấp hương* cho người con trai trưởng của nhà gái, anh hoặc em cô dâu, để người này thấp hương cho chú rể vào lễ gia tiên. Họ nhà gái mời họ nhà trai ngồi, trong khi chú rể và cô dâu lễ bàn thờ Tổ. Lễ gia tiên xong, chú rể cũng như cô dâu phải lạy bố mẹ vợ. Chú rể lạy để tạ ơn công sinh thành ra vợ mình, cô dâu lạy để tạ ơn công nuôi dưỡng và gây dựng cho mình.

Kế đó, chú rể được dẫn đi lễ mấy nhà thờ họ nội, họ ngoại. Việc đi lễ các nhà thờ ý nghĩa như đi trình diện với gia tiên nhà vợ.

Rồi một bữa ăn hoặc tiệc trà được dọn ra để mời họ nhà trai. Sau bữa tiệc, đúng giờ hoàng đạo, nhà trai xin rước dâu.

Họ nhà gái sẽ đi lẫn cùng với họ nhà trai, và cô dâu sẽ có các cô bạn đi *phù dâu*. Bố mẹ cô dâu không đi theo, nhưng có nhiều nơi, bà mẹ gài vào viền áo cô dâu chín chiếc kim khâu để trừ tà ma. Thực ra, bà mẹ cũng đã dặn nhỏ cô gái về việc sử dụng những chiếc kim này, cốt để đề phòng một chứng phong⁽¹⁾.

Khi tới nhà trai, cô dâu phải bước qua một hòa lò chấy hồng, cốt để trừ những vía độc hoặc tà ma đã ám ảnh cô trong dọc đường. Trong lúc đó, bà mẹ chồng phải tạm thời đi ẩn, mang theo bình vôi; một *nội tướng* mới đến, nội tướng cũ tạm lánh mặt. Bình vôi tượng trưng sự coi sóc gia đình.

Sau đó là lễ gia tiên nhà chồng, rồi đến lễ tơ hồng. Trong các cuộc lễ này, vợ phải đứng sau chồng.

Rồi cô dâu cũng phải đi lễ các nhà thờ họ nội, họ ngoại nhà chồng. Cô dâu phải lạy bố mẹ chồng hai lạy rưỡi, cũng như chú rể đã lạy bố mẹ vợ.

Theo tục lệ, một bà già đồng con sẽ làm giường⁽²⁾ cho cô dâu để truyền cái may của mình cho cặp vợ chồng trẻ này.

Rồi lại tiệc tùng trước khi họ nhà gái ra về.

Lễ nhĩ hi hay lại mặt

Ngày hôm sau, cặp vợ chồng mới này dắt nhau về thăm bố mẹ vợ, mang theo đồ lễ. Lễ này gọi là *lễ nhĩ hi* hay là *lễ lại mặt*. Với lễ lại mặt, cô dâu có thể nhận được những câu dặn dò cuối cùng của bố mẹ mình, và từ nay cô sẽ làm dâu người,

(1) Chứng thương mã phong: Trong đêm tân hôn khi quan hệ vợ chồng, nếu chú rể ngắt xiếu, cô dâu phải dùng kim này đâm vào xương khu của chú rể để cứu tình, nếu không chú rể có thể chết.

(2) Trại giường: trại chiếu, trại chân trên giường tân hôn.



cô sẽ thuộc về nhà chồng. Có nơi, lễ lại mặt gọi là *lễ tứ hi*, vì cô dâu chú rể chỉ đi lại mặt vào ngày thứ tư sau khi cưới.

Nộp cheo

Ngày xưa ta không có sổ giá thú, và đám cưới theo tục lệ đủ để công nhận sự thành hôn của hai người.

Thay vào việc lập tờ khai giá thú, xưa có lệ nộp cheo, nghĩa là khi con trai lấy vợ thì phải nộp cho làng người con gái một cái *lễ cheo*. Lễ này có thể bằng tiền hay bằng đồ dùng như mâm thau, bát đĩa hoặc bằng xôi, lợn tùy theo từng nơi.

Làng cô dâu sẽ cấp cho chú rể một *phái cheo* để chứng tỏ rằng làng đã công nhận sự hợp duyên giữa cô dâu và chú rể.

Lệ nộp cheo rất can hệ, vì phái cheo sẽ dùng làm bằng cho cuộc giá thú của đôi bên trước gia đình, tôn giáo và pháp luật.

Câu dao có câu:

*Có cưới mà chẳng có cheo,
Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài.*

Như vậy nghĩa là chưa nộp cheo thì việc hôn thú coi như chưa xong.

Cheo đã nộp xong, việc cưới xin là hoàn toàn xong tất. Ván đã đóng thuyền, người con gái đã được làng nước công nhận là chính thức có chồng.

Nhân nói về hôn lễ, cũng nên nói qua về một vài tục cưới ở một vài địa phương.

Tại châu Hoàng-Su-Phi, tỉnh Hà Giang có tục cướp vợ. Người con trai thấy một người con gái mình ưng ý, về nhà thưa với bố mẹ. Bố mẹ triệu tập họ hàng tuyển lựa những trai tráng khỏe mạnh để đến nhà cô gái kia, ăn cướp lấy cô mang về. Lễ tất nhiên, trước khi tới cướp nhà trai cũng báo cho nhà gái biết. Nếu nhà gái thuận để cô gái lấy chàng trai, việc ăn

cướp chỉ xảy ra tượng trưng. Trái lại nếu nhà gái không bằng lòng, nhà gái phải có người chống giữ, nếu không khi nhà trai đã cướp được cô gái, cô gái bắt buộc phải làm vợ chàng trai.

Các chàng trai chỉ được cướp những gái chưa có chồng. Nếu rui cướp phải gái có chồng rồi, thì chàng trai phải trả lại cô gái cho chồng người ta, nếu không khi tới quan cũng sẽ bắt chàng trai phải hoàn lại người vợ cho người chồng.

Tại xã Tam Lông, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên⁽¹⁾, hàng năm vào ngày 25 tháng Chạp âm lịch có phiên Chợ Cưới.

Những cặp trai gái đã yêu nhau trong năm, ngày hôm đó hẹn hò nhau tới phiên chợ này để cùng nhau thề nguyện dưới sự chứng giám của các ông già bà cả, sau đó họ sẽ chính thức thành hôn với nhau.

Tất cả các đồng bào người Mán thuộc các tỉnh Vĩnh Phú, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên đều kéo nhau tới dự phiên Chợ Cưới này.

Làm dâu, làm vợ và làm mẹ

Lễ nộp cheo đã xong, người con gái từ nay hoàn toàn thộc về gia đình chồng. Cô phải chăm lo việc nhà chồng như chính việc nhà cô.

Cô bắt đầu cuộc đời làm dâu, chịu mọi sự chỉ huy của mẹ chồng. Các bà mẹ chồng nhà quê thường tham việc cho đến trở thành cay nghiệt. Cô dâu, mà các bà mất "*tiền mua gạo đổi*" mang về, phải làm mọi việc trong nhà. Nhiều nhà cưới con dâu lớn cho con trai còn nhỏ tuổi để cốt lấy người làm. Do đó, người con dâu phải làm việc như một kẻ tôi đòi, phải thức khuya dậy sớm, phải lo lắng đến mọi công việc trong nhà ngoài đồng. Bà mẹ chồng, và nhiều khi các cô em chồng luôn luôn là những vị giám sát của cô dâu.

(1) nay là tỉnh Vĩnh Phú.



Cái cảnh mẹ chồng hành hạ nàng dâu, bắt nàng dâu phải đầu tắt mặt tối, chỉ là một cảnh thường ở xã hội Việt Nam ta trước. Các bà mẹ chồng tự coi là mình có quyền đó. Cho nên đã có câu:

*Mất tiền mua mâm đám cho thùng,
Mất tiền mua thùng đựng cho mồn.*

Ý nói các bà mẹ chồng đã mất tiền cưới con dâu, có quyền hành hạ con dâu.

Lại còn các cô em chồng! Đây là những người đáng sợ cho các nàng dâu. Phương ngôn nói:

*Giặc bên Ngô
Bà cô bên chồng.*

Các cô thường vào hùa với mẹ để hành hạ chị dâu. Các cô thường ôn thốt với mẹ để bịa đặt những chuyện không đầu, cho mẹ càng hành hạ chị dâu thêm.

Đi làm dâu, họa hoàn lắm mới có cô may mắn gặp được mẹ chồng hiền lành, nhưng cô không bao giờ phàn nàn. Các cô thường an ủi, “*có làm nàng dâu rồi mới làm mẹ chồng*”. Các cô tuy khổ sở với mẹ chồng, nhưng sau này các cô sẽ có con, và sẽ cưới con dâu như mẹ chồng đã cưới mình. Ít khi các cô oán thán. Sự chịu đựng của các cô đã trở nên một thói quen, và trước khi đi lấy chồng, các cô đã được bố mẹ, anh chị dạy rõ cho biết mọi bổn phận làm dâu, và trong các bổn phận đó có điểm phải chịu đựng hành hạ của mẹ, và em chồng. Sự chịu đựng này chỉ có một thời gian, vì *mẹ chồng già mẹ chồng chết, nàng dâu có nốt nàng dâu hiền*.

Người con dâu phải chịu đựng mọi sự cay nghiệt của mẹ chồng cho tới khi mẹ chồng trăm tuổi. Từ đây người con dâu, nếu là dâu trưởng, thường thay thế mẹ chồng để coi sóc gia



đình, và nếu là dâu thứ, sẽ cùng chồng biệt lập ở riêng, người con dâu không phải là không còn bốn phận. Còn phải phụng dưỡng bố chồng, thờ chồng và nếu có con lại phải nuôi con.

Người con dâu đã bước sang một hoàn cảnh mới với những nhiệm vụ: Gánh vác giang san nhà chồng. Giờ đây mọi việc trong gia đình, từ lợn, gà, thóc lúa, từ giỗ chạp, tết nhất, đến việc ăn học của con cái, đến việc khao vọng của bố chồng, đều do ở người con dâu đảm đương hết. Lại còn lệ làng, sưu thuế của chồng, lại còn việc vườn tược ruộng đồng! Người con dâu phải gánh vác lấy hết.

Và công việc quan hệ nhất là việc chiều chồng!

Là người vợ thì phải chiều chồng, dù gặp người chồng biết điều tử tế hay gặp phải cảnh chồng phụ bạc xa hoa. Có nhiều nơi như Gôm ở Lập Thạch Vĩnh Phú, Hải Yên ở Hưng Yên, Phù Lưu, Đình Bảng, Bát Tràng, Thị Cầu ở Bắc Ninh, Mỹ Đô ở Bắc Giang, người đàn ông không phải làm lụng gì cả, mọi việc đều do vợ lo hết. Các ông chồng chỉ uống rượu ngâm thơ, chơi chim họa mi, chơi gà, cờ bạc, hội hè và nhiều khi còn trai gái nữa. Các bà nội trợ các vùng này rất chiều chồng ở hết mọi phương diện để cho chồng được nhàn nhã bằng người, được ăn chơi bằng người, mặc dầu sự ăn chơi nhàn nhã của chồng có hại cho mình, làm cho mình thêm vất vả. Tại các vùng này đã có những câu ca dao để chỉ sự siêng năng cần cù của các bà nội trợ:

*Nửa đêm ân ái cùng chồng
Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.*

*

*Ăn với chồng một bữa,
Ngủ với chồng nửa đêm.*

*



*Sống làm trai làng Bát Tràng,
Chết làm Thành Hoàng làng Kiều Ky*

Chiều chồng, thờ chồng, chịu hết mọi sự cực nhọc, người đàn bà vẫn chưa đủ bổn phận của mình, nếu chưa có một đứa con trai để nối dõi tông đường. Trong trường hợp này người đàn bà nhiều khi phải tự hy sinh quyền lợi của mình đi, để cưới cho chồng một cô vợ bé, và nếu với cô vợ bé cũng chưa có con, sau một thời gian, thì phải cưới cho chồng cô vợ ba, cô vợ tư...

Về phương diện này, ta phải khen phụ nữ Việt Nam là tốt nết, đối với những trường hợp không có con trai, ta hãy coi là một lý do để cho *vuồn thêm hoa*, nhưng nhiều trường hợp khác con cái đầy đàn, trai có gái có, mà người đàn ông vẫn cứ lấy vợ hai, vợ ba, rồi có khi vợ tư, vợ năm nữa, mà các bà nội trợ vẫn cứ nhìn như không thấy quyền lợi của mình bị chia sẻ vậy. Đã đành rằng vẫn xảy ra những chuyện ghen tuông, nhưng rút cục người đàn bà vẫn chịu cảnh chồng chung.

Lý lẽ của người đàn ông viện ra để lấy thêm vợ không qua mấy câu:

*Cá sông đông chợ,
Lắm vợ nhiều con.
Năm con năm nhớ,
Mười vợ mười thương.*

*

*Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.*

*

*Làm tài trai lấy năm lấy bảy,
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*



Về câu chuyện đa thê này, nếu ai đã có dịp sống ở vùng quê, chắc hẳn phải biết những chuyện vợ cả muốn chiều chồng, tự ý cưới vợ hai cho chồng, vợ hai muốn chiều chồng lại tự ý cưới thêm vợ ba cho chồng, rồi vợ ba cưới vợ tư, vợ tư cưới vợ năm... chung quy chỉ lợi anh chồng.

Làm vợ để chiều chồng, rồi đến khi có con, người vợ hiền phải là người mẹ thảo để biết săn sóc dạy bảo con.

Việc giáo huấn con trẻ, chính ra người cha phải chịu phần trách nhiệm nhiều, nhưng phong tục Việt Nam đã chia phần trách nhiệm đó cho người mẹ cũng nhiều. Người mẹ phải dạy bảo con, săn sóc con, đừng để *con hư tại mẹ*.

Con gái, người mẹ phải dạy con từ dáng đi, cách đứng, kiểu ngồi, từ cách ăn mặc, đến mọi công việc làm như khâu vá, thêu thùa săn sóc tới làm bánh, làm trái, nấu cỗ... Rồi nét ăn, nét ở đối với gia đình, bạn bè, xóm làng. Tóm lại người mẹ phải tới từ đức của người con gái là Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Còn đối với con trai, người mẹ cũng phải chú ý tới tính tình và sự học hành của con. Gương Mạnh Mẫu thường được nêu ra về việc dạy con của các bà.

Tóm lại, người con gái kể từ lúc làm vợ đến lúc làm mẹ thật là nhiều bổn phận đối với chồng con.

Rồi khi chồng chết, người đàn bà lại phải theo nếp của con trai.

Trong việc giấy tờ giao dịch như bán nhà, tậu ruộng, mua trâu... người đàn bà góa không thể đứng tên một mình được, cần phải có con trai ký vào tờ văn tự, văn khế mới có giá trị. Tục lệ coi rằng, khi người cha chết thì của cải của người cha phải thuộc về người con, mặc dầu người mẹ còn sống.

Chồng chết, người đàn bà phải cư tang ba năm, hay nói cho đúng là 27 tháng. Trong thời gian này, người đàn bà phải



khăn xô áo gai, không được cười, không được dự những cuộc vui như xem trò, xem hát, và tai hại nhất, người xưa còn kiêng cả xĩa răng và tắm rửa để tỏ sự nhớ tiếc đau thương chồng.

Rồi đoạn tang, người đàn bà không được đi lấy chồng khác, mà phải ở vậy thờ chồng nuôi con. Người đàn bà nào tái giá, thường bị dư luận chê cười mỉa mai.

Tục lệ lại muốn rằng, khi người đàn bà lâm cảnh góa bụa từ lúc tuổi còn trẻ mười tám đôi mươi mà chịu ở vậy nuôi con, gây dựng cho con thành người, thì có thể được làng nước khen. Có khi được triều đình xưa phong tặng bốn chữ “Tiết hạnh khả phong”!

Người đàn bà góa thì như vậy. Trái lại người đàn ông góa vợ lại khác hẳn. Đàn ông chỉ phải để tang vợ một năm, rồi sau đó có quyền tục huyền.

TỬ TÁNG

Đời người ta ai tránh khỏi chết, cho nên đã có sinh thì có tử, và phong tục chú ý tới sự sinh bao nhiêu lại càng lưu tâm tới sự tử bấy nhiêu.

Nếu trong các tục lệ khác có nhiều sự chênh lệch giữa nam phái và nữ phái, thì trong những phong tục về tử táng, sự chênh lệch đó đã giảm đi nhiều. Trước cái chết, đứng ra thì ai cũng như ai, nhưng phép vua thua lệ làng, tạo hóa cũng không thảng nổi được phong tục tập quán của từng dân tộc.

Nói đến chết, tất nhiên phải nói đến lúc lâm chung. Trong lúc này, dù nam hay nữ, cũng đều có con cháu và người nhà phục dịch chung quanh để vuốt mắt, để lấy giờ, và nhất là để nhận chứng di ngôn cuối cùng, là những lời trời trăng.

Khi một người nhắm mắt, xưa kia không có đồng hồ, người ta bốc đũa để tính giờ.

Người nhà liền đó vuốt mắt và nắn chân tay cho người chết, rồi người ta khiêng đặt người chết xuống đất trong giây lát, hy vọng sinh khí tại mặt đất sẽ làm hồi sinh người chết. Nhưng trong một lúc nếu người chết không sinh, người nhà sẽ lại khiêng đặt lên giường như cũ.

Người ta lại lấy một y phục thường dùng của người quá cố, cho người leo lên nóc nhà gọi hồn hú vía ba lần, may ra hồn vía của người chết sẽ trở lại nhập vào xác?

Rồi người chết được chiếu hồn, khám liệm để lo an táng, nam hay nữ cũng vậy.

Trong những gia đình khá giả, các ông gài bà cả thường mua sẵn áo quan, gọi là cỗ thọ, để ở trong nhà, để dùng vào việc chôn cất mình. Cỗ thọ này có khi còn gọi là cỗ hậu sự.

Theo như phong tục Việt Nam, nếu vợ chết trước chồng, thì tang lễ, mặc dầu có cử hành long trọng cũng thiếu một vài lễ nghi mà người ta không cử hành e sai cho người chồng, như lễ để chủ.

Đám tang đàn ông hay đàn bà thì cử hành cũng theo một lễ nghi, nhưng trong những chi tiết cũng có đôi điều khác biệt: Người chết nếu là đàn ông, thì các con chống gậy bằng gậy tre, còn nếu là đàn bà thì gậy vông. Cây tre tượng trưng cho đức tính cương trực của người cha, còn cây vông tượng trưng sự che chở, rộng lượng của người mẹ.

Ở hai bên nhà táng mỗi đám tang, có hai đan biển hay phù phát. Hai đan biển úp vào nhà táng trong lúc đưa đám, và sẽ cắm trên mộ người chết.

Hai đan biển này mang hai chữ "Trung Tín" khi là đám táng đàn ông, và hai chữ "Trình Thuận" khi là đám táng đàn bà.

Hai chữ Trung Tín muốn nhắc lại sự trung trực và tín nghĩa của người cha, còn hai chữ Trình Thuận nhắc lại sự trình tiết và hiếu thuận của người mẹ.

Trong lúc đưa đám, các con trai người chết chống gậy đi giạt lùi ở các áo quan, còn các con gái thì khóc lóc theo sau áo quan⁽¹⁾.

Trong lúc tế lễ, trước cũng như sau khi đưa đám, các con trai chỉ âm thầm thương tiếc người chết, còn các con gái phải khóc lóc để tỏ lòng ái luyến. Kém tiếng khóc là kém sự thương tiếc.

Trong lúc tế lễ, dâng thức ăn cho hương hồn người chết là công việc của các nàng dâu. Đây là một bổn phận nhưng cũng là một đặc quyền của nàng dâu, vì các cô con gái không được hân hạnh phụ trách công việc này.

*Con gái là con người ta,
Con dâu mới thật mẹ cha mua về.*

Nói tới tử táng là phải nói tới tang chế. Sự tang chế thay đổi tùy theo người chết và tùy theo sự liên hệ giữa người chết và người sống.

Chồng chết, vợ phải để ch⁽²⁾ 27 tháng.

Vợ chết, chồng chỉ cần để ch⁽²⁾ một năm.

Bố mẹ chồng chết, nàng dâu phải để ch⁽²⁾ một năm.

Bố mẹ chết, con trai cũng như con gái, phải để ch⁽²⁾ 27 tháng.

Những con gái chưa chồng, khi để tang được ăn mặc sô gai như các con dâu. Trái lại các cô gái đã lấy chồng, sự ăn mặc không được hoàn toàn sô gai. Nếu muốn ăn mặc hoàn toàn sô gai để tỏ lòng hiếu với bố mẹ đẻ, cô gái phải xin phép bố mẹ chồng, và phải được bố mẹ chồng ưng thuận. Người con gái đã lấy chồng chỉ được ăn mặc hoàn toàn sô gai khi để ch⁽²⁾ bố mẹ chồng.

(1) Có nơi nếu là đám táng cha thì các con đi sau xe tang, nếu là đám táng mẹ thì các con đi giạt lùi trước xe tang, theo câu "cha đưa, mẹ đón".

(2) để ch⁽²⁾ = để tang.

Trong sự để tang còn nhiều điều phân biệt, nhẹ về đàn bà, nặng về đàn ông.

Vợ chú chết phải để tang chín tháng, chồng cô không có tang.

Vợ cậu, chồng dì không phải để tang.

Qua các tục lệ trong gia đình, ta nhận thấy rằng luôn luôn người phụ nữ lúc còn là con gái, đến lúc lấy chồng, làm mẹ cho đến khi chết, bao giờ cũng phải chịu bẽ lép kém. Đó là vì nền giáo dục của nước Việt Nam từ xưa, chỉ dạy người con gái biết phục tòng và biết chịu đựng:

Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử, đạo Tam tòng với đà tiến triển của xã hội đã lần lần thay đổi.

Người phụ nữ ở trong gia đình, địa vị đã lần lần được nâng đỡ cao hơn. Đã có những đạo luật được ban hành để bênh vực quyền lợi của phụ nữ ở trong gia đình cũng như ở ngoài xã hội. Tuy nhiên, nếu đạo Tam tòng một ngày một thay đổi, thì tứ đức Công, Dung, Ngôn, Hạnh của người phụ nữ Việt Nam sẽ mãi mãi được chính các cô, các bà duy trì. Chính Tứ Đức nó đem lại an vui cho gia đình, đem lại hạnh phúc cho mọi người, và đem lại sung sướng cho chính bản thân người đàn bà con gái.

KHAO VỌNG

Ai đã ở nhà quê tất phải biết những tục lệ về khao vọng. *Khao* - nghĩa là ăn mừng khi được ân thưởng, hoặc khi tới một tuổi mà theo tục lệ thì có thể được coi là thọ. hoặc được vào một thứ nào ở trong làng. Còn *Vọng* - nghĩa là nộp lệ để được dự vào một ngôi thứ trong làng, và vọng⁽¹⁾ còn có nghĩa là ngày lễ, tỷ như ngày rằm chẳng hạn.

(1) sóc = ngày mừng một hàng tháng, vọng = ngày rằm



Về khao, theo phong tục thì khi người đàn ông đến 50 tuổi thường được lên quan viên, lên cha, là ngôi thứ được hưởng nhiều quyền lợi ở trong hương đảng, nhưng chỉ có đàn ông mới được dự vào những ngôi thứ đó, còn đàn bà thì ở đây cũng lại giữ phận đàn bà, nghĩa là phải lo tiền để chồng nộp đủ lệ làng, để chồng làm cỗ mời làng.

Khi người đàn ông được ân thưởng gì, được bổ vào một chân hương chức, được phẩm hàm, đều có bày tiệc ăn khao, còn đàn bà tất nhiên không có những ân thưởng đó, những sự cử cất vào các chân chức sắc trong làng nên không có khao.

Có những trường hợp, chồng làm nên danh vọng, vợ được ân thưởng theo chồng thì chỉ một người chồng mở tiệc khao làng nước.

Chỉ có một trường hợp người đàn bà mở tiệc ăn khao, ấy là khi chồng đã chết mà các con làm nên khiến cho mẹ được dự phần ân thưởng.

Trong những ngày vọng sóc tại chốn đình chung, chỉ có đàn ông được dự lễ, còn phụ nữ bất khả nhập đình chung. Các bà phải lo tiền sắm đồ lễ cho chồng, và đồ lễ này các ông chia nhau hưởng ở ngoài đình.

LỄ TIẾT TẠI CÁC ĐÌNH, ĐỀN, CHÙA, MIẾU

Trong những lễ này, đàn bà được tham dự, nhưng chỉ tới để lễ và để cầu may mắn cho gia đình, còn việc cúng tế cũng do các ông đảm nhiệm, để các ông được hưởng những đồ đã cúng thần.

Trong tất cả mọi việc khao vọng, lễ tết, người đàn bà chỉ được một cái vinh dự là sau khi chồng đã ăn khao và nộp đủ lệ làng, dân làng gọi chồng theo ngôi thứ mới, thì các bà cũng theo đó được gọi là Hương, bà Lý, bà Đàm, bà Nghiêu v.v...

Chỉ có thế thôi! Chỉ có thế mà các bà cũng đã lấy làm hài

lòng lấm ròi, và các bà chỉ lo làm sao cho chồng được hơn người là các bà đẹp mặt.

Nói đến lễ tết, tưởng cũng không nên bỏ qua những cuộc tế nữ quan, những cuộc rước kiệu mà trong đó các bà, các cô đóng vai chính.

Tưởng cũng nên nhắc qua những cuộc lên đồng ở các đền, miếu xưa nay được các bà rất mê say, thích thú, tin rằng thần thánh nhập vào các bà để phán truyền theo những lời cầu xin của các con hương đệ tử. Nhiều bà đồng ưa được gọi là Cậu hoặc là các ông Đồng, cũng như nhiều ông Đồng lại muốn được gọi là cô Đồng.

Việc lên đồng lan rộng trong mọi tầng lớp dân chúng và ở khắp nơi. Nhiều bà lập cả bàn thờ riêng ở nhà để có nhiều dịp lên đồng.

CÁC PHONG TỤC ĐỊA PHƯƠNG

Những phong tục này thường thường vẫn giữ theo nếp tam tông tứ đức của đàn bà, nhưng cũng có rất nhiều phong tục đã vượt khỏi nếp trên. Cứ kể ra các phong tục địa phương thì rất nhiều, nếu nói hết có lẽ phải hàng tập dầy. Nhưng trong phạm vi tập sách này, chỉ xin kể ra một số ít phong tục, khá dĩ tượng trưng cho các phong tục khác, tùy theo mỗi đặc tính của mỗi khía cạnh.

Các tục hát đúm, hát quan họ, hát ví, hát trống quân

Lễ giáo phương Đông rất trọng sự riêng biệt giữa nam nữ. Đã có câu “Nam nữ thụ thụ bất thân”. Sự gần gũi giữa nam nữ bị coi là một điều lỗi.

Chắc trong chúng ta, ai cũng còn nhớ chuyện người đàn bà cho com Ngũ Tử tư rồi tự vẫn ở bên sông vì nàng cho rằng như thế đã mất trinh tiết của mình.

Có lẽ vì muốn phải đối thuyết nam nữ thụ thụ bất thân, nên tại các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Sơn Tây có các tục hát quan họ, hát ví, hát đúm, hát trống quân. Những cuộc hát này thường được tổ chức trong ngày hội, để trai gái thi hát với nhau, dù trai đã có vợ, gái đã có chồng. Ở những cuộc hát này, chồng không ghen vợ, vợ cũng không ghen chồng, mặc dầu những câu hát nhiều khi đã hát bằng những giọng rất lả lơi.

Hát ví ở hội, đôi bên phải đứng túm tụm với nhau. Đặc biệt trong tục hát quan họ, nhiều khi bạn nữ thường mời các bạn nam về nhà để hát thưởng Xuân suốt đêm. Trong trường hợp này, những ông chồng có vợ dự đám hát không dám và cũng không được quyền nhận vợ, thường bảo đó là em mình hoặc cháu mình. Rồi các ông chồng phải làm cơm để mời bọn nam tới hát với bọn nữ tại nhà mình. Thường thường, gái làng nọ mời trai làng kia, và ngược lại, những bọn trai làng này, cũng mời những bọn gái làng khác về nhà mà các bà vợ cũng không được ghen, và cũng phải cơm canh hầu hạ bọn con gái đã hát với bọn của chồng mình.

Còn hát trống quân, khi hát hai người thường đối diện nhau. ở giữa là chiếc trống quân lập nên.

Hát đúm, đôi bên cũng cầm tay nhau.

Lại còn lối hát lượn về miền ngược⁽¹⁾ Bắc - Việt, trai gái cũng gần nhau.

Tóm lại, với những lối hát này không thể nói tới vấn đề nam nữ thụ thụ bất thân được.

Về tục hát, trai gái các vùng kể trên say mê lắm. Câu ca dao sau đây chứng nhận sự say mê đó:

(1) Miền ngược còn gọi là mạn ngược là miền thượng du Bắc Việt.

*Hát cho lở đất long trời,
Cho đời biết mặt, cho người biết tên.
Hát từ chợ phù hát lên,
Hát suốt tỉnh Bắc qua miền tỉnh Đông.
Hát sao cho cạn dòng sông,
Cho non phải lở, cho lòng phải say.*

Và câu ca dao dưới đây chứng tỏ rằng những người đàn bà mặc dầu có chồng cũng vẫn cứ thích thú sự ca hát với bạn trai:

*Trống quân em lập nên dây
Áo giải làm chiếu, khăn quây làm mừng.*

*Mua vui dưới ánh trăng trong,
Có con cũng hát, có chồng cũng vui.
Con thời em muốn vú nuôi,
Chồng thời em để hát nơi xóm nhà.*

Các tục kéo co, tục chen, tục bắt trạch trong chum

Có lẽ để chống lại chế độ áp bức đàn bà con gái không được rộng đường giao thiệp với đàn ông, nên có các tục trên là những tục có sự chung đụng giữa đàn ông và đàn bà. Trong các tục này, lại còn xen lẫn vào một tinh thần cạnh tranh với đàn ông nữa...

*
* *

Các tục lệ địa phương còn rất nhiều, nhưng nếu nói ra với đầy đủ chi tiết trong phạm vi tập sách nhỏ này e không đủ, chỉ xin lược kể thôi. Ta nhận thấy rằng, qua phong tục, có nhiều điều rất hay, chúng ta cần phải gìn giữ, nhưng cũng



có nhiều điều rất dở mà chúng ta phải sửa đổi lại. Ước mong rằng với sự mong muốn của giới phụ nữ, các tục lệ hay sẽ được đề cao và bao nhiêu tục lệ phạm tới nhân cách con người cần phải dần dần đào thải.



MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN 5

Trong họ ngoài làng 7

■ HỌC ĐỂ YÊU 9

■ GIA ĐÌNH 10

Ta về ta tắm ao ta 155

■ CÂY ĐA ĐÁU LÀNG 157

■ SÔNG LÀNG 168

■ AO LÀNG 180

■ GIẾNG NƯỚC LÀNG QUÊ 193

■ BẾN ĐÒ 198

■ LANG DƯỚI NƯỚC 204

■ LŨY TRE LÀNG 214

**Phong tục xưa đối với
phụ nữ Việt Nam 229**



TOAN ÁNH

TRONG HỌ NGOÀI LÀNG
TA VỀ TA TẮM AO TA
PHONG TỤC XƯA ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Minh Nhật

Biên tập: Hoàng Anh

Bìa: Biên Thủy

Sửa bản in: Duy Hoàng

Kỹ thuật vẽ hình: Mai Khanh

NHÀ XUẤT BẢN TRÈ

Địa chỉ: 161 B Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (84.8) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (84.8) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn, Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRÈ TẠI HÀ NỘI

Địa Chỉ: Phòng 602, số 209 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Số điện thoại: 04.37734544 Fax: (84.4) 35123395

Email: chinhanh@nxbtre.com.vn

Khô: 14 cm x 20 cm, số: 53-2010/CXB/15-03/Tre

Quyết định xuất bản số 205A/QĐ-Tre, ngày 5 tháng 3 năm 2010

In 3000 cuốn, tại Xí Nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2010

Đọc “Nếp cũ” để nhớ về một thời xa vắng, để lãng mạn hoài niệm với hình ảnh làng quê thật đẹp đẽ, thật yên bình... Và hơn hết để những người của thời nay, nhất là giới trẻ thêm trân trọng và yêu quý những gì là cội rễ, là hồn nước...



Giá : 49.000 đ